

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE**

**XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VIỆT NAM
20 NĂM ĐỔI MỚI
THE VIETNAMESE INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE
FOR TWENTY YEARS RENOVATION
(1986 - 2005)**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HANOI-2006**

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu - Foreword	5-6
Tổng quan xuất nhập khẩu trong 20 năm đổi mới (1986 - 2005) <i>Main features of foreign trade in the twenty years of Doi Moi (1986-2005)</i>	7
PHẦN SỐ LIỆU - DATA SECTION	
1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương và cân đối thương mại <i>Total merchandise trade and balance of merchandise trade</i>	25
2 Số nước/vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với Việt Nam <i>Number of trading partners</i>	26
3 Xuất khẩu bình quân đầu người và tỷ trọng chiếm trong GDP <i>Exports per capital (USD) and Exports per GDP (%)</i>	27
4 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại, và chỉ số phát triển bình quân chia theo thời kỳ 5 năm từ 1986 đến 2005 <i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade and annual average</i>	28
5 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương của Việt Nam so với tổng mức lưu chuyển của ASEAN từ 1996 - 2005 <i>Total trade of Vietnam compares with total trade of ASEAN</i>	29
6 Trị giá xuất khẩu phân theo cơ cấu kế hoạch nhà nước <i>Exports by commodity composition of State Plan</i>	30
7 Trị giá nhập khẩu phân theo cơ cấu kế hoạch nhà nước <i>Imports by commodity composition of State Plan</i>	34
8 Trị giá xuất khẩu theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 1 <i>Exports by SITC 1 digit commodity (Rev.3)</i>	38
9 Trị giá nhập khẩu theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 1 <i>Imports by SITC 1 digit commodity (Rev.3)</i>	46
10 Trị giá xuất nhập khẩu phân theo châu lục và tỷ trọng <i>Exports and imports by continents and share (%)</i>	54
11 Trị giá xuất khẩu phân theo châu lục và tỷ trọng <i>Exports by continents and share (%)</i>	55
12 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Á <i>Main export countries of Asia and share (%)</i>	56
13 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/ vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Âu <i>Main export countries of Europe and share (%)</i>	57
14 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Mỹ <i>Main export countries of America and share (%)</i>	58
15 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Phi <i>Main export countries of Africa and share (%)</i>	59
16 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Đại Dương <i>Main export countries of Oceania and share (%)</i>	60

17	Trị giá nhập khẩu phân theo châu lục và tỷ trọng <i>Imports by continents and share (%)</i>	61
18	Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước /vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Á <i>Main import countries of Asia and share (%)</i>	62
19	Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Âu <i>Main import countries of Europe and share (%)</i>	63
20	Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Mỹ <i>Main import countries of America and share (%)</i>	64
21	Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Phi <i>Main import countries of Africa and share (%)</i>	65
22	Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Đại dương <i>Main import countries of Oceania and share (%)</i>	66
23	Xếp hạng xuất khẩu theo nước/vùng lãnh thổ <i>Ranking of Exports by country/territory</i>	67
24	Xếp hạng nhập khẩu theo nước/ vùng lãnh thổ <i>Ranking of Imports by country/territory</i>	68
25	Trị giá xuất khẩu phân theo nước/ vùng lãnh thổ và khối nước <i>Exports by country and country group</i>	69
26	Trị giá nhập khẩu phân theo nước/ vùng lãnh thổ và khối nước <i>Imports by country and country group</i>	91
27	Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu từng giai đoạn 5 năm từ 1986 - 2005 <i>Major exports by each five year period</i>	113
28	Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major Exports</i>	115
29	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từng giai đoạn 5 năm từ 1986 - 2005 <i>Major imports by each five year period</i>	123
30	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu <i>Major Imports</i>	125
31	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước/vùng lãnh thổ <i>Major exports by country/territory</i>	133
32	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước/vùng lãnh thổ <i>Major imports by country/territory</i>	175
33	20 thị trường chủ yếu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam <i>20 major destinations by major commodities</i>	203
34	20 thị trường chủ yếu đối với hàng nhập khẩu của Việt Nam <i>20 major consignment countries by major commodities</i> Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu <i>Explanatory notes</i> Phụ lục A - <i>Appendix A</i> Phụ lục B - <i>Appendix B</i>	289 367 375 376

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với những thành tựu kinh tế - xã hội trong 20 năm đổi mới kinh tế, thương mại quốc tế của Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc trên nhiều mặt: qui mô, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu nhóm ngành hàng, thị trường,... góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị và xã hội trong nước, mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế.

Để đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin trong phân tích đánh giá về hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá trong thời kỳ dài từ khi Việt Nam thực hiện công cuộc cải cách đổi mới kinh tế, Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố cuốn số liệu **“Xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam 20 năm đổi mới”**. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin phản ánh sự phát triển của hoạt động thương mại quốc tế của nước ta từ năm 1986 đến năm 2005 trên cơ sở hệ thống hoá số liệu chính thức hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Nội dung cuốn sách gồm:

Phần I: Tổng quan về xuất nhập khẩu trong 20 năm đổi mới

Phần II: Số liệu gồm các nội dung:

1. Kết quả chung về xuất nhập khẩu
2. Trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam với các Châu lục, khối nước;
3. Mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu
4. Xuất nhập khẩu Việt Nam với một số nước bạn hàng chủ yếu

Phần III: Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu

Phụ lục

Mặc dù ấn phẩm đã được biên soạn bao gồm số liệu chi tiết xuất nhập khẩu hàng hoá trong chuỗi thời gian dài 20 năm 1986-2005, nhưng nội dung cuốn sách có thể chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin và khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà sử dụng thông tin trong và ngoài nước, để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau có chất lượng tốt hơn.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Alongside significant socio-economic achievements during twenty-year of renovation, Vietnamese foreign trade activity had recorded rapid development on several fields: turnover size, growth rate, commodity structure, trading partner, ... which contribute important role to economic growth, political-social stabilization in Vietnam and international economic integration.

*To meet with requirements of statistical users to analyse and assess international merchandise trade activity for long period since Vietnam launched the Doi Moi renovation programme, the General Statistics Office (GSO) compiles and publishes **“The Vietnamese international merchandise trade statistics for 20 years renovation”**. The contents of the book includes information on development of foreign trade activity from 1986 to 2005 based on updating the annual data of the GSO.*

The publication divided into three parts together with some appendices that give more detailed information:

Part I: Main international trading features of Vietnam 1986-2005

Part II: Foreign trade data consist of:

- 1. General data on foreign trade;*
- 2. Trade with Continents and major country groups*
- 3. Trade in merchandise*
- 4. Trade with major trading partners.*

Part III: Explanatory notes of data

Appendices.

Although the publication has been compiled detailed foreign trade data for long period of 20 years, but the contents of the book may not yet satisfy the requirements of all users and the sortcoming would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive comments from domestics, foreign organizations and statistical users to improve quality publications in the future.

GENERAL STATISTICS OFFICE

TỔNG QUAN VỀ XUẤT NHẬP KHẨU TRONG 20 NĂM ĐỔI MỚI (1986 - 2005)

MAIN FEATURES OF FOREIGN TRADE IN THE TWENTY YEARS OF DOI NOI (1986-2005)

Từ năm 1986 đến nay chúng ta đã có nhiều chiến lược cải cách kinh tế, Đại hội VI của Đảng (12-1986) đánh dấu một bước ngoặt rất cơ bản trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa ở nước ta, với việc đưa ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước - từ đổi mới tư duy đến đổi mới tổ chức, cán bộ, công tác hành chính; từ đổi mới kinh tế đến đổi mới hệ thống chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Việc khởi xướng công cuộc đổi mới vào năm 1986 đánh dấu bước chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường và một loạt thay đổi khác về xã hội, chính trị và kinh tế ở Việt Nam. Đổi mới tư duy "sản xuất kinh doanh cá thể" xem là khâu đột phá tổng thể của cả giai đoạn từ 1986 đến nay. "Khoán 100", "khoán 10" trong nông nghiệp, áp dụng "cơ chế giá thị trường" trong kinh tế hoặc "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các quốc gia và dân tộc trên thế giới" trong chính sách đối ngoại. Việt Nam đã từng bước thiết lập và mở rộng đáng kể thị trường xuất nhập khẩu và đối tác thương mại theo phương châm đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại. Những thành tựu đạt được của ngoại thương Việt Nam được thể hiện rất rõ nét qua số liệu thống kê của 4 giai đoạn phát triển 5 năm từ 1986 đến 2005.

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bình quân từ năm 1986 đến 2005 là 20,7 tỷ USD/năm (gấp 7 lần năm 1985). Tốc độ tăng trưởng của các thời kỳ rất cao, thời kỳ từ

From 1986 up to now, Vietnam has adapted various innovative economic strategies and the Sixth Party Congress (December, 1986) was considered as the basic turning-point of the Socialism in Vietnam with the introduction of guidelines for the comprehensive renovation of our country in terms of thoughts, organizational and personnel structure, administrative system, economic system, political system and other fields in the society. The initiative launched in 1986 should be considered as a milestone for the transition from centrally-planned economy to socialist-oriented market economy together with a range of social, political and economical changes in Vietnam. The "private production and business" innovative idea was the general break-through since 1986 up to now. With the application of "Khoan 100", "Khoan 10" in agricultural sector; "Market price structure" economic sector or "Vietnam would like to be friend of all nations and territories in the world" in foreign policy, Vietnam has gradually established and expanded import-export markets and trade partners in the direction of multilateral relationships. The successes of Vietnam's foreign trade are showed by statistical figures in the four five –year periods of development during 1986-2005.

The average of total merchandise trade from 1986-2005 is 20.7 billion USD (a seven-fold increase over 1985). In each period, the growth rate is quite high. For

1996-2000 tăng gấp gần 3 lần 5 năm trước đó và đạt trên 100 tỷ đôla (tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 17,2%), thời kỳ 2001-2005 tăng hơn 2 lần giai đoạn trước, đạt 241 tỷ đôla (tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 18,2%). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước giai đoạn đầu 1986-1990 có vai trò chủ đạo chiếm tới 96,6% tổng trị giá xuất nhập khẩu.

Tính từ năm 1986 tới 2005, tốc độ tăng bình quân của xuất khẩu là 21,2%/năm, kim ngạch xuất khẩu tăng gần 40 lần từ 789 triệu đôla (năm 1986) lên mức 32,4 tỷ đôla (năm 2005), tỷ trọng xuất khẩu so với tổng mức lưu chuyển tăng dần từ 35,7% (giai đoạn 1986-1990) lên 46% (giai đoạn 2001-2005).

Nhập khẩu tăng bình quân từ 1986 – 2005 là 16,1%/năm, đóng góp vào việc thúc đẩy và phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước. Kim ngạch nhập khẩu vận động theo chiều hướng tích cực từ 2,155 tỷ USD/năm 1986 lên xấp xỉ 37 tỷ USD/năm 2005, nghĩa là chỉ tăng 16 lần. Tốc độ phát triển bình quân của giai đoạn 1991 - 1995 cao nhất đạt 127,3%, tuy nhiên giai đoạn này có kim ngạch chỉ xấp xỉ 1/5 kim ngạch giai đoạn 2001-2005.

Do tốc độ tăng trưởng ở mỗi thời kỳ của xuất khẩu và nhập khẩu có sự ngược nhau về xu hướng nên ảnh hưởng tới cân đối thương mại giai đoạn 1986-1990 và 1991-1995 mức nhập siêu không thay đổi nhiều khoảng 5,6 tỷ đôla.

example, the growth rate in the period of 1996-2000 tripled compared to that of the previous period, reaching approximate 100 billion USD (the average growth rate is 17.2 percent). Regards to the period of 2001-2005, the growth rate almost doubled compared to that of the previous period, at 241 billion USD (the average growth rate is 18.2 percent). Of which, domestic economic sector in the 1986-1990 period played the most important role, making up 96.6 percent of total trade.

From 1986 to 2005, annual average of exports is 21.2 percent per year. Export value increases near forty-fold (over 1986), from 789 million USD in 1986 to 32.4 billion USD in 2005. The share of exports in total trade increase steadily from 35.7 percent in the 1986-1990 up to 46 percent in the 2001-2005 period.

The annual average growth rate of imports in 1986-2005 is 16.1 percent per year, making contribution to fostering service supply and consumption. The trend of import value is positive with 2.155 billion USD in 1986 up to approximate 37 billion USD in 2005, which is sixteen-fold increase only. The average growth rate of import value in 1991-1995 is the highest, at 127.3 percent. However, import value in this period is equivalent to 1/5 of the one in 2001-2005 period.

The contrast between export growth tendency and import growth tendency effects the balance of trade. In 1986-1990 and 1991-1995 period, which leads to unchanged deficit of 5,6 billion

Từ 1996-2000 tăng gần gấp 2 lần giai đoạn trước với 9,8 tỷ đôla, giai đoạn hiện nay đạt 19,3 tỷ đôla có nghĩa là tăng gần gấp 2 lần giai đoạn trước. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập siêu qua từng giai đoạn so với xuất khẩu giảm mạnh từ 80,4% trong giai đoạn 1986-1990 xuống 17,4% trong giai đoạn 2001-2005.

Mức lưu chuyển ngoại thương bình quân và tốc độ tăng bình quân trong các thời kỳ kế hoạch 5 năm từ 1986 đến 2005 như sau:

USD in each. This volume in 1996-2000 almost doubles compared to that of the previous period with 9.8 billion USD. However, the deficit in the current period is 19.3 billion USD in value, a two-fold increase compared to that of the previous time. However, the deficit ratio in each period compares to exports from 80.4 percent (in 1986-1990) down 17.4 percent (in 2001-2005).

The average of total merchandise value and the average growth rate in each five-year period from 1986-2005 can be showed in the following table:

Biểu 1. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương và tốc độ tăng bình quân năm

Total merchandise trade and the annual average growth rate

Đơn vị tính Unit: Tr-Mil.USD

	1986 -1990	1991 -1995	1996 -2000	2001 -2005
Tổng mức - Total				
merchandise trade	19717	39940	113440	240981
Chỉ số phát triển 5 năm (%)				
<i>Five-year growth Index (%)</i>	115.1	123.4	117.9	118.5
Tốc độ tăng bình quân năm (%)				
<i>Annual growth rate (%)</i>	15.1	21.4	17.2	18.2
Xuất khẩu - Exports	7032	17156	51825	110830
Chỉ số phát triển 5 năm (%)				
<i>Five-year growth Index (%)</i>	130.7	119.3	122.1	117.9
Tốc độ tăng bình quân năm (%)				
<i>Annual growth rate (%)</i>	28.0	17.8	21.6	17.5
Nhập khẩu - Imports	12685	22784	61615	130151
Chỉ số phát triển 5 năm (%)				
<i>Five-year growth Index (%)</i>	108.5	127.3	115.0	119.1
Tốc độ tăng bình quân năm (%)				
<i>Annual growth rate (%)</i>	8.2	24.3	13.9	18.8
Cân đối TM - Balance of Trade	- 5653	- 5628	- 9789	- 19321

Cùng với sự tăng trưởng về qui mô, các đơn vị tham gia xuất nhập khẩu cũng tăng lên

Together with the development in terms of

nhANH chóng. Trước năm 1989, hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu do một số đơn vị chuyên doanh ngoại thương của nhà nước thực hiện, nhưng đến nay tất cả các loại hình doanh nghiệp đều tham gia xuất nhập khẩu. Năm 1985 có 40 đơn vị trực tiếp XNK, năm 1990 là 270 và đến nay đã có khoảng 20000 đơn vị, trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng. Với sức phát triển mạnh mẽ, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài liên tục tăng qua các giai đoạn, giai đoạn 1991-1995 chiếm 17,1% (trong đó từ năm 1994 xuất khẩu có thêm các mặt hàng khác với dầu thô, và bắt đầu xuất hiện thêm phần đầu tư nước ngoài ở nhập khẩu), giai đoạn 1996-2000 chiếm 31,5%, giai đoạn 2001-2005 chiếm 42,8%.

Sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa vào đầu những năm 90 đã đặt nền ngoại thương nước ta trước thách thức "đa phương hoá quan hệ thương mại, tích cực thâm nhập tạo chỗ đứng ở các thị trường mới" để phát triển. Thời kỳ này cũng diễn ra những thay đổi quan trọng về chính sách ngoại thương mở cửa của nước ta bằng việc tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN - 1995), Diễn đàn kinh tế các nước châu Á - Thái bình dương (APEC - 1998), nối lại quan hệ ngoại

scale, the number of enterprises also increases very quickly. Before 1989, the international merchandise trade activities had only been covered by some specialized State enterprises. In 1985, there are 40 companies which involve in direct export-import activities. This number increases to 270 companies in 1990 and now 20,000 ones. Of which, the foreign direct investment enterprises play very important role. With strong development, export ratio of FDI increases continuously time to time. In 1991-1995, the ratio is 17.1 percent (since 1994, beside crude oil, more exports have been added and the import from FDI sector has been occurred); the export ratio in 1996-2000 is 31.5 percent and 42.8 percent in the period of 2001-2005.

Vietnam's foreign trade faced many challenges after the collapse of Socialism system in Soviet-bloc and Eastern Europe in early 1990s. Our country had to find the way for stable development in challenges from "establishment of multilateral trade relationships, active penetration into new

giao với Hoa Kỳ (1995), tiến trình hội nhập WTO... Vào năm 1986 Việt Nam có quan hệ xuất nhập khẩu với 43 quốc gia, năm 1995 là 100 quốc gia, năm 2000 là 192 quốc gia; đến nay khoảng hơn 200 nước. Thị phần xuất nhập khẩu có sự biến chuyển mạnh mẽ, nếu giai đoạn 1986-1990 chiếm tỷ trọng lớn nhất là Châu Âu (+65,3%) mà trong đó chủ yếu là khối Đông Âu (chiếm 57,1% so tổng số), thì các giai đoạn sau đó quan hệ thương mại của Việt Nam chuyển hướng sang các nước châu Á cũng chiếm tới 2 phần 3, trong đó cao nhất là với khối các nước Đông Nam Á (tỷ trọng chiếm trên 20%). Quan hệ với châu Mỹ tăng khá nhanh, nếu trước khi cải cách đổi mới tỷ lệ kim ngạch so với tổng số chiếm không đáng kể (+0,6%), tới nay tỷ lệ này tăng tới 11,1%, trong đó đóng góp chủ yếu là Hoa Kỳ trước năm 2001 chỉ dưới 3,5%, giai đoạn hiện nay tăng lên 9,3%.

markets in order to create our own position” . This period marked the important changes in terms of our open-door foreign trade policy by joining international and regional organizations: Association of Southeast Asian Nations (ASEAN -1995), Asia-Pacific Economic Cooperation (APEC - 1998); re-establishing the relationship with United States, making effort to access WTO,... Vietnam established the foreign trade relationship with 43 countries in 1986 and this number increases to 100 countries in 1995, 192 countries in 2000 and over 200 countries by now. The export-import market share is on strong movement. In 1986-1990 period, Europe’s market was largest (65.3%), of which, the main market is Eastern Europe (accounting for 57.1 percent of total value). Then, Vietnam’s import-export market moves to Asian countries with the share accounts for two-thirds. Of which, South-East Asia market accounts for the highest value (above 20%). Foreign trade relationship between Vietnam with America

increases quickly. Before "Doi moi" milestone, the value ratio was insignificant (+0.6%) but now this rate increases to 11.1 percent of total value, of which, United States makes a significant contribution (from 3.5% before 2001 to 9.3% now).

Biểu 2. Cơ cấu thị trường của tổng mức lưu chuyển ngoại thương
Market structure in total merchandise value (Tr-Mil. USD)

	1986 - 1990	1991 - 1995	1996 - 2000	2001 - 2005
Tổng số - Total	19716.7	39940.2	113438.8	240981.8
Châu Á - Asia	4116.6	28597.8	80985.0	159808.9
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	20.9	71.6	71.4	66.3
Tr. đó: Đông Nam Á				
<i>of which: South-East Asia</i>	1449.7	10898.5	28319.5	49490.5
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	7.4	27.3	25.0	20.5
Châu Âu - Europe	12870.8	6600.1	20683.6	40274.9
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	65.3	16.5	18.2	16.7
Tr. đó: Đông Âu				
<i>of which: Eastern Europe</i>	11249.2	2053.8	13901.4	13617.6
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	57.1	5.1	12.3	5.7
Châu Mỹ - America	120.8	758.9	4952.2	26844.1
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0.6	1.9	4.4	11.1
<i>of which: United States</i>	3.7	446.3	3704.7	22383.9
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0.02	1.1	3.3	9.3
Châu Phi - Africa	11.4	120.7	551.1	2264.0
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0.1	0.3	0.5	0.9
Đại dương - Oceania	65.9	425.2	4266.7	10763.3
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0.3	1.1	3.8	4.5

Xuất khẩu

Nghị quyết Đại hội Đảng đã được cụ thể hóa bằng nhiều chính sách kinh tế vĩ mô nhằm đạt mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu. Một trong những thành tựu quan trọng nhất của chính sách đổi mới là tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm thời kỳ 1986-2005 là 21,2% cao gần gấp 2 lần tăng trưởng GDP. Nếu xuất khẩu bình quân 1 năm ở giai đoạn trước đổi mới là 1,4 tỷ đôla, thì giai đoạn 2001-2005 đã tăng lên 22,2 tỷ đôla (gấp gần 16 lần). Với mục tiêu phát triển xuất khẩu cao làm động lực thúc đẩy tăng trưởng GDP, tỷ trọng xuất khẩu chiếm trong GDP và xuất khẩu bình quân đầu người ngày càng tăng thể hiện qua các thời kỳ từ 1986 - 2005:

Exports

Resolution of the Party Congress concretized various macro policies in order to reach the target of fostering exports. One of the great achievements under "Doi moi" policy is the annual average growth rate in export in the period of 1986-2005, which is 21.2%, almost doubling GDP growth rate. While the annual export value before "Doi moi" is 1.4 billion USD, that value in 2001-2005 period rises to 22.2 billion USD (sixteen fold). The planned aim is that export growth is the engine for the growth of GDP; the proportion of export in GDP and annual export per capita increases steadily in 1986-2005:

Biểu 3. Xuất khẩu và GDP - Export value and GDP

	1986 -1990	1991 -1995	1996 - 2000	2001 -2005
Xuất khẩu BQ (triệu USD)				
Average export value (Mil. USD)	1406	3431	10365	22166
Tỷ trọng xuất khẩu so với GDP (%)				
Export value in comparison with GDP (%)	20.5	25.2	37.4	54.0
Xuất khẩu BQ/người				
Export value per capital (USD)	18.1	43.6	129.9	274.0

Xuất khẩu của Việt Nam vượt qua ngưỡng 10 tỷ đô la vào năm 1999, trong khi đó Hàn Quốc và Đài Loan vào năm 1978; Malaysia, Indônêxia và Thái Lan là năm 1980. Hiện nay, trong khối ASEAN chúng ta đứng thứ 6 sau Philippine, kim ngạch chiếm 0,3% so với tổng xuất khẩu của thế giới.

Vietnam's export value overcame a threshold of 10 billion USD in 1999 which was fulfilled by Republic of Korea and Taiwan in 1978; Malaysia, Indonesia and Thailand in 1980. Nowadays, Vietnam reaches the sixth position in ASEAN in terms of export, after Philippines; the export turnover accounts for 0.3 percent of total export value of whole world.

Những thay đổi trong chính sách quản lý kinh tế của nhà nước cũng dần tạo thế chủ động trong điều hành sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế. Việc tham gia trực tiếp của người sản xuất vào quá trình tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong nước và ngoài nước đã gắn bó chặt chẽ sản xuất với tiêu dùng, chất lượng sản phẩm nâng lên rõ rệt, cải thiện sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi theo hướng tăng sản phẩm chế biến sâu và tinh, giảm tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế. Tuy hàng thô hay mới sơ chế còn khá cao nhưng có thể nói xu hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến là rõ nét. Qua các giai đoạn phát triển 5 năm: hàng thô tăng lên vào giai đoạn 1990-1995 ở mức 74,6%, phản ánh việc Việt Nam tiếp cận với thị trường thế giới với sức phát triển vô cùng mạnh mẽ, các sản phẩm của chúng ta không đủ sức cạnh tranh, chỉ chủ yếu tập trung vào cung cấp các nhu cầu về nguyên, nhiên vật liệu dạng thô của các nước trên thế giới.

Tuy nhiên bước chuyển mình rõ nét vào các giai đoạn 5 năm sau đó, tỷ trọng so với tổng kim ngạch xuất khẩu giảm xuống mức 54,8% ở 1996-2000 và giai đoạn 2001-2005 là 45,3%.

The changes in economic management policy launched by the Government have created the initiative in management towards enterprises. The direct participation of producers in product distribution in domestic and overseas markets has led to the close relation between production and consumption. The quality of products has been dramatically improved which increase competitiveness of Vietnamese goods in the world markets. The structure of exports has been changed in the direction of increasing the volume of manufacturing products and decreasing the volume of primary products. Even the volume of the primary products was still quite high, it is said that the share of manufacturing products for export is increasing very clearly. This can be reflected through five-year periods: The ratio of primary products for export in 1990-1995 periods accounted for 74.6% and this reflected the fact Vietnamese products could not compete effectively in market so we just concentrated on supplying raw materials and primary products when penetrating into the world markets.

However, this has been changed dramatically after 1990-1995. The proportion of primary product in total value declined to 54.8% in 1996-2000 and 45.3% in 2001-2005.

Biểu 4. Cơ cấu hàng xuất khẩu theo mức độ chế biến
Composition of export commodities by processing level (%)

	1986 - 1990	1991 - 1995	1996 - 2000	2001 - 2005
Tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế - <i>The ratio of primary or semi-processed products</i>	70.1	74.6	54.8	45.3
Tỷ trọng hàng chế biến hay tinh chế - <i>The share of manufacturing or refined products</i>	28.9	25.4	45.2	54.7

Không những đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu còn tạo ra những thay đổi quan trọng đối với sản xuất trong nước. Xem xét cơ cấu hàng xuất khẩu theo phân ngành kinh tế quốc dân, có thể nhận thấy những kết quả thể hiện định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế: trong tổng trị giá xuất khẩu, sản phẩm nông lâm nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất là giai đoạn đầu 1986-1990 là 35,7% sau đó giảm liên tục và dừng ở mức 15,3% ở thời kỳ 2001-2005, công nghiệp khai thác tăng từ 16% ở 1986-1990 đến 33,1% giai đoạn 2001-2005, công nghiệp chế biến giai đoạn hiện nay chiếm 40,4% tăng gần gấp 1,5 lần thời kỳ đầu 1986-1990. Điều đáng chú ý là tốc độ tăng bình quân hàng năm từ 1986-2005, đứng đầu là nhóm công nghiệp khai thác (29,4%), tiếp đến sản phẩm công nghiệp chế biến (22,2%), hàng thủy sản (19,1%) và nông lâm sản (15,1%) và hàng lâm sản (11,9%). Đây là hướng đi đúng đắn, đặc biệt trong bối cảnh cần có những hỗ trợ tích cực của sản xuất công nghiệp cho sản xuất nông, lâm, thủy sản, tạo đầu ra cho sản phẩm, công ăn việc làm cho lực lượng lao động rất dồi dào của xã hội, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Export not only makes contribution to economic development, but also creates new changes to domestic production. While considering the export structure by industrial classification, we can see the results which reflect the orientation towards industrialization and modernization as follows : agricultural products in the first period (1986-1990) accounted for highest value with 35.7 percent in total export. After that, this share reduced continuously and stopped at 15.3% in 2001-2005; mineral & heavy industrial products rose from 16% in 1986-1990 to 33.1% in 2001-2005, handicrafts and light industrial products currently keeps the share of 40.4% and this index increased nearly 1.5 fold compared to that in 1986-1990. The remarkable annual growth rate from 1986 to 2005 is contributed mainly by the mineral & heavy industrial products (29.4%), secondly by the handicrafts and light industrial products (22.2%). After that are fishery products (19.1%), agriculture products (15.1%) and forestry products (11.9%) respectively. This is a sound trend, especially in the context that the supports from manufacturing industry agricultural, forestry, fishery production, creating output for products, creating jobs for abundant labor force in our society, increasing incomes for employees, contributing to reducing unemployment rate.

Biểu 5: Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu theo kế hoạch nhà nước

Exports by commodity composition in State Plan (%)

	1986 -1990	1991 -1995	1996 -2000	2001 -2005
1- Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral & Heavy industrial products</i>	16.0	30.4	31.4	33.1
2- Hàng CN nhẹ và TTCN - <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	29.8	21.4	34.8	40.4
3- Hàng Nông sản và NS chế biến <i>Agriculture products</i>	35.7	31.5	22.7	15.3
4- Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	6.0	4.0	1.8	1.1
5- Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	12.2	12.8	9.2	10.1

Nếu như năm 1986 chúng ta chưa có mặt hàng xuất khẩu nào trên 200 triệu USD thì đến nay con số này đã là xấp xỉ 15 mặt hàng. Trong đó có 4 mặt hàng vượt qua mức 1 tỷ USD vào năm 2000 và đến 2005 có 7 mặt hàng là dầu thô, điện tử và linh kiện điện tử, hàng may mặc, giày dép, thủy sản, gạo, và sản phẩm gỗ; riêng dầu thô vượt mức 2 tỷ USD vào năm 1999, đến năm 2005 là 7,4 tỷ. Trị giá xuất khẩu của 7 mặt hàng này đã chiếm tới 68% tổng trị giá xuất khẩu năm 2005.

While in the year of 1986, Vietnam did not have any products which achieved the annual export value of 200 million USD, now, the number is approximately 15 commodities. Of which, four products achieved over 1 billion USD in 2000 and this number is seven products in 2005 which consist of crude oil, electronic parts (including TV parts), computer and components, articles of apparel and clothing accessories, footwear, fishery products, rice, articles of wood. Especially, crude oil overcame two billion USD in 1999, and reached 7.4 billion USD in 2005. The total export value of these above seven products account for 68% of the total value in 2005.

Biểu 6. Tốc độ tăng bình quân 5 năm (%) và trị giá bình quân năm - Annual growth rate in each 5 - year period from 1986 to 2005 (%) and Annual average value (Tr-Mil. USD):

	1986 -1990	1991 -1995	1996 -2000	2001 -2005	Trị giá BQ năm (triệu USD)
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	-	17.1	27.7	16.1	2216.4
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	31.2	28.6	17.4	20.7	1391.8
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	35.0	21.1	18.9	13.1	951.7
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	20.8	83.1	37.8	15.6	870.8
Gạo - <i>Rice</i>	93.6	11.7	4.7	16.1	574.7
LK điện tử và tivi; Máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV</i>		-	-	12.6	775.9

	1986 -1990	1991 -1995	1996 -2000	2001 -2005	Trị giá BQ năm (triệu USD)
<i>parts), computer and their parts</i>					
Cà phê - <i>Coffee</i>	37.2	45.3	-3.5	8.0	337.1
Cao su - <i>Rubber</i>	17.7	23.1	-2.4	37.1	191.1
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	-	42.9	13.5	24.6	124.5
Than đá - <i>Coal</i>	-2.0	22.2	1.1	48.1	121.7
Rau quả tươi và chế biến - <i>Vegetables and fruit</i>	6.9	1.4	30.6	2.0	105.0
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	32.4	23.0	30.2	0.6	62.1
Chè các loại - <i>Tea</i>	11.9	0.5	22.4	6.9	43.0
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	26.8	11.4	-10.1	-4.3	43.1
Thiếc - <i>Tin</i>	18.5	8.5	-3.4	-4.9	12.8
Quế - <i>Cinnamon</i>	16.4	5.0	-5.0	7.4	5.9

Thị trường hàng xuất khẩu có thay đổi đáng kể: xuất khẩu sang Châu Âu giai đoạn 1986-1990 đứng đầu về tỷ trọng với 51,7%, giai đoạn 2001-2005 chỉ còn 20,7%. Thay vào đó tỷ trọng của châu Á và Châu Mỹ tăng khá nhanh.

Export markets also witnesses the significant change: export to Europe in 1986-1990 enjoyed the highest rate of 51.7%; However, in 2001-2005, this rate decreased to 20.7%. Instead, the export growth rate to Asia and America Continent increases dramatically

Biểu 7. Xuất khẩu với các châu lục
Export by continent (Tr-Mil. USD):

	1986 -1990	1991 -1995	1996 -2000	2001 -2005
Tổng số - Total	7031.7	17156.2	51825.3	110830.6
Châu Á - Asia	2135.0	12545.2	32072.1	56382.2
Tỷ trọng - <i>Share(%)</i>	30.4	73.1	61.9	50.9
Châu Âu - Europe	3635.2	2684.1	12395.3	22918.2
Tỷ trọng - <i>Share(%)</i>	51.7	15.6	23.9	20.7
Châu Mỹ - America	73.5	451.2	3058.7	20966.6
Tỷ trọng - <i>Share(%)</i>	1.0	2.6	5.9	18.9
Châu Phi - Africa	6.1	102.4	412.3	1579.2
Tỷ trọng - <i>Share(%)</i>	0.1	0.6	0.8	1.4
Đại dương - Oceania	20.7	188.3	2965.5	8400.7
Tỷ trọng - <i>Share(%)</i>	0.3	1.1	5.7	7.6

Nhập khẩu

Cùng với tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu, nhập khẩu với ý nghĩa là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng cũng tăng khá cao. Thời kỳ 1986 - 2000 tốc độ tăng bình quân là 15,5%. Tỷ lệ nhập khẩu/GDP trong 20 năm là 50,9%, trong đó thời kỳ 2001 - 2005 tỷ trọng lên tới 63,4%. Nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 1994 -2005 tăng bình quân 32,8% chiếm tỷ trọng 27,7%, khu vực trong nước tăng 13,4% chiếm tỷ trọng 72,3% tổng trị giá nhập khẩu.

Imports

Together with economic growth and export, import acts as one of the important elements for accelerating production and consumption also enjoys higher increase. The annual average growth rate in the period of 1986-2005 is 15.5%. The ratio of imports per GDP in twenty years is 50.9%. This ratio in the period of 2001-2005 is 63.4%. The annual average value of imports in foreign direct investment sector in 1994-2005 increases to 32.8%, accounting for 27.7% of total import value; domestic sector accounts for 72.3 percent of total import, increasing by 13.4%

Biểu 8. Nhập khẩu bình quân từng giai đoạn và tỷ trọng so GDP

Annual average import value and the ratio per GDP

	1986 -1990	1991 -1995	1996 -2000	2001 -2005
Nhập khẩu BQ/năm - Annual average value (Tr-Mil. USD)	2537	4557	12323	26030
Tỷ trọng nhập khẩu so GDP- Share per GDP (%)	37.0	33.5	44.5	63.4

Những mặt tích cực của hoạt động nhập khẩu thời kỳ 1986 - 2005 thể hiện trên một số nét: (1) Hướng vào mục tiêu chủ yếu là phục vụ chiến lược phát triển xuất khẩu và đáp ứng yêu cầu thiết yếu của sản xuất, tiêu dùng trong nước; (2) Cơ cấu hàng nhập khẩu thay đổi theo hướng tăng nhập khẩu tư liệu sản xuất, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng; (3) Thị trường nhập khẩu mở rộng, chất lượng hàng nhập khẩu được nâng cao, góp phần đổi mới trang thiết bị kỹ thuật và qui trình sản xuất tiến tiến, nâng cao sức cạnh tranh của hàng Việt Nam

The positive aspects of import activities in 1986-2005 can be reflected in the following points:

- (1) Import served for export development strategy and met the demand of domestic production and consumption*
- (2) Import's structure changed in the direction of increasing capital, intermediate goods and decreasing consumption goods.*
- (3) Import markets are open world-wide, quality of imports has been improved. Import helps provide equipment of new technologies, advanced production procedure and sharp the competitiveness of Vietnamese products.*

Chính sách và phương thức quản lý kinh tế mới đã làm thay đổi cách suy nghĩ và điều hành hoạt động nhập khẩu. Trước đây, nhập khẩu của các đơn vị chuyên doanh ngoại thương thực chất là đưa hàng về và phân phối cho người sử dụng theo kế hoạch nhà nước mà không dựa trên yêu cầu sử dụng và tìm hiểu thị trường. Thời kỳ mở cửa, công tác điều hành nhập khẩu của nhà nước đã dựa trên nhu cầu thực tế của sản xuất và tiêu dùng trong nước.

Từ quan điểm đó, cơ cấu hàng nhập khẩu được kiểm soát theo hướng ưu tiên phục vụ sản xuất để xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước.

The changes in trade policies and economic management measures lead to the changes in the implementation of import activities. Previously, the mode of specialized import companies can be understood as importing and distributing goods to customers according to State Plan, not on the basis of consumption needs and market research results. In "open-door" stage, the State implements its management over import activities on the basis of the demand of domestic production and consumption.

Following this point of view, import structure was controlled in the direction of giving priority for production for exports and meeting the demand of domestic consumption.

Biểu 9. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu theo kế hoạch nhà nước
Imports by commodity composition in State Plan (%)

	1986 - 1990	1990 - 1995	1996 - 2000	2001 - 2005
I - Tư liệu sản xuất - Capital, intermediate goods	87.3	85.0	91.1	93.6
- Máy móc thiết bị -Capital goods	33.3	25.4	29.8	28.5
- Nguyên nhiên vật liệu Intermediate good	54.1	59.6	61.3	64.9
II - Vật phẩm tiêu dùng Consumption goods	12.7	15.0	8.9	6.4

Có thể nhận thấy sự thay đổi cơ cấu hàng nhập khẩu, đặc biệt trong thời kỳ 1996 - 2005 theo hướng tăng tỷ trọng tư liệu sản xuất và kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu hàng tiêu dùng ở mức 12.7% trong giai đoạn 1986-1990 xuống mức 8,9% giai đoạn 1996-2000 và khoảng 6,4% giai đoạn 2001-2005. Trong nhập khẩu tư liệu sản xuất, máy móc thiết bị

As shown in the above table, a change in import composition can be recognized. Import composition has been changed in the direction of increasing the ratio of production material and controlling strictly the imports for consumption to be at 12.7% in 1986-1990, 8.9% in 1996-2000 and about 6.4% in 2001-2005. Of

chiếm trên 30% và nguyên nhiên vật liệu là trên 70%. Nhằm đổi mới trang thiết bị lạc hậu, nhà nước chủ trương hạn chế nhập khẩu thiết bị cũ, mở rộng thị trường sang các nước có trình độ kỹ thuật tiên tiến. Những năm gần đây, nhập khẩu nhóm hàng này từ thị trường Nhật bản chiếm khoảng 28%, EU 13% và Bắc Mỹ khoảng 4% cho thấy những dấu hiệu vươn lên nền sản xuất hiện đại.

production material imports, equipment and machinery accounts for over 30% and material accounts for 70%. In order to renew backward equipment, there are restrictions in importing old equipment in State policies as well as the encouragement in accessing to the countries which achieve high level of technologies. In the past few years, the import share from Japan reached 28%, from EU: 13%, and North America: about 4% for capital and intermediate goods. This shows the sign to reach modern manufacturing.

Biểu 10. Tỷ trọng mặt hàng từng giai đoạn 5 năm
The share of major imports each 5-year period (%)

	1986 -1990	1991-1995	1996 -2000	2001 -2005	Trị giá BQ năm từ 1986 - 2005 (triệu USD)
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refind</i>	20.1	14.2	10.1	11.4	1345.6
Nguyên phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	0.9	3.9	8.6	7.6	808.1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	4.4	4.1	4.9	7.3	703.8
Vải - <i>Textile fabrics</i>	2.2	1.2	4.4	6.6	589.8
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	6.1	6.6	4.0	2.3	386.9
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	1.0	2.6	3.0	3.6	361.5
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	0.3	4.8	3.6	1.8	284.9
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	2.8	1.8	1.5	3.0	277.2
Tân dược - <i>Medicament</i>	1.2	1.6	2.3	1.5	198.0
Tơ, xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres, not spun</i>	0.9	2.3	2.0	0.7	138.1
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	0.6	1.1	1.1	0.6	88.0
Bông xơ - <i>Cotton</i>	3.3	0.9	0.6	0.5	85.9

So với thời kỳ 1986 - 1995, mức độ nhập khẩu các nguyên liệu, hàng hóa chủ yếu

Compared to the period of 1986-1995, the import value of major raw

thời kỳ 1996 - 2005 (khoảng 45 - 50% trị giá nhập khẩu) phần nào thể hiện sự phát triển nhanh chóng của sản xuất và tiêu dùng xã hội. Với những hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu của sản xuất nông nghiệp, công nghiệp như xăng dầu, sắt thép, phân bón, thuốc trừ sâu, nguyên liệu cho ngành dệt, may, nhìn chung công tác điều hành đã đáp ứng nhu cầu trong nước. Trong số các mặt hàng trên, tốc độ tăng cao nhất thuộc về ô tô, sắt thép, vải, chất dẻo, xăng dầu...

Hàng hóa của ta được nhập khẩu từ khoảng trên 200 nước. So với 30 thị trường nhập khẩu trước khi mở cửa, tỷ trọng nhập khẩu từ châu Á tăng nhanh chóng, trong đó Nhật bản và Hàn quốc, các nước ASEAN luôn chiếm vị trí quan trọng. Ngoài ý nghĩa mở rộng giao lưu buôn bán, cơ cấu thị trường phần nào cũng thể hiện sự tính toán hiệu quả nhập khẩu phù hợp với đặc điểm tiêu dùng và khả năng đầu tư, năng lực vận tải còn hạn chế của sản xuất và tiêu dùng nước ta.

materials in 1996-2005 (made up about 45-50%) reflected the rapid development of production and social consumption. In general, the task of State management has fulfilled its task in satisfying domestic demand with essential goods for agricultural and industrial production such as petroleum oils, iron and steel, chemical fertilizers, insecticides and materials, auxiliary materials for garment manufacturing. Some of them enjoyed high growth rate such as motor vehicles, iron and steel, textile fabrics, plastic in primary form, petroleum oils...

The number of import markets of Vietnam is over 200 countries compared to the number of 30 countries before the application of "open-door" policy. Import ratio from Asia increased dramatically, of which, Japan, Republic of Korea and ASEAN countries are the important markets. Besides the task of increasing exchanges and trade activities, the market structure, to some extent, reflects the calculation for import efficiency so that import must be in line with consumption, limited investment and transportation capacity in our production

Biểu 11. Nhập khẩu với các châu lục - Imports by continent (Mil - USD) and share (%)

	1986 -1990	1990 - 1995	1996 - 2000	2001 - 2005
Tổng số - Total	12685.0	22784.0	61613.5	130151.3
Châu Á - Asia	1981.6	16052.5	48912.9	103426.8
Tỷ trọng - Share (%)	15.6	70.5	79.4	79.5
Châu Âu - Europe	9235.6	3916.0	8288.3	17356.7
Tỷ trọng - Share (%)	72.8	17.2	13.5	13.3

	1986 -1990	1990 - 1995	1996 - 2000	2001 - 2005
Châu Mỹ - America	47.3	307.7	1893.4	5877.5
Tỷ trọng - Share (%)	0.4	1.4	3.1	4.5
Châu Phi - Africa	5.3	18.3	138.8	684.8
Tỷ trọng - Share (%)	0.0	0.1	0.2	0.5
Đại dương - Oceania	45.2	236.9	1301.2	2362.5
Tỷ trọng - Share (%)	0.4	1.0	2.1	1.8

Nhập siêu

Tỷ lệ nhập siêu trong 20 năm qua là 21,6%, nhưng đang theo xu hướng tích cực qua từng giai đoạn. Tỷ lệ nhập siêu thời kỳ 2001 - 2005 ở mức 17,4%, thấp hơn nhiều so với thời kỳ 1986 - 1989 (80,4%). Trong các giai đoạn khác nhau, có các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến tỷ lệ nhập siêu, thực tế những năm 1994 đến 1997 là những năm có mức nhập siêu cao phản ánh điều đó, khi mà qui mô xuất khẩu của ta còn nhỏ bé và sự gia tăng nhanh chóng nhập khẩu của các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài bắt đầu giai đoạn triển khai. Số liệu về các dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến nay cho thấy vốn đăng ký của 4 năm 1994 - 1997 chiếm 61% tổng số vốn đăng ký, trung bình một năm là 5861 triệu USD, gấp 3,6 lần trị giá bình quân của những năm còn lại.

Deficit

Even the deficit rate in the period of 20 year was 21.6%, it proved positive trend through each period. The deficit rate in 2001-2005 was 17.4%, much lower than that in 1986-1989 (80.4%). There are different effective causes for the deficit rate in each period but from 1994 to 1997, the deficit rate was at high level, meaning the export scale was small and the fast increase in import value caused by foreign direct investment projects in their start-up phase. According to the figure about foreign direct investment projects which was licensed from 1988 to now, the registered capital in 1994-1997 accounted for 61% of the total capital; the annual average was 5,861 Mil USD, which is 3.6 fold compared to that of the remaining years

Biểu 12: Mức nhập siêu và tỷ lệ nhập siêu giai đoạn 5 năm

The deficit value and per export of each five- year period from 1986 to 2005

	1986 -1990	1991 -1995	1996 -2000	2001 -2005
Mức nhập siêu - Deficit value (Tr-Mil. USD)	5653.3	5627.8	9789.5	19321.0
Tỷ trọng so với XK - Deficit per export (%)	80.4	32.8	18.9	17.4

Tỷ lệ nhập siêu qua các giai đoạn từ 1986 - 2005 so với xuất khẩu có xu hướng giảm tới mức trên 17% phản ánh đúng mức độ phát triển kinh tế của nước ta đang trong giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới thiết bị, tăng năng lực sản xuất. Trong giai đoạn tới, mặc dù kim ngạch xuất khẩu đặt ra tăng mạnh, nhưng hàng hóa thuộc loại hình gia công vẫn còn lớn, hàm lượng nguyên liệu phải nhập khẩu sẽ cao. Đồng thời để đạt mục tiêu đến 2020 đưa nước ta trở thành nước có nền công nghiệp tiên tiến trong khu vực thì nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị hiện đại vẫn tăng, mặt khác nhu cầu cho đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án đầu tư mới sẽ tiếp tục phát triển, vì vậy việc kiểm chế và hạ thấp tỷ lệ nhập siêu tuy là những mục tiêu phấn đấu nhưng trong những năm trước mắt còn chưa phù hợp và khó thực hiện.

The deficit rate in each period from 1986 to 2005 had a downward trend by over 17% in comparison with export. It reflected correctly our level of economic development in the period of infrastructural investment; equipment upgrading; improvement of product capacity. In the coming time, even export value increase dramatically, the volume of goods in processing form will be still very high the import volume of raw materials will be high. Also, in order to reach the target of becoming advanced in the region by 2020, the needs for importing modern machinery will increase. Otherwise, the need for basic construction of new projects will continue so the restraint and lowering the deficit rate in next few years are very difficult tasks.

PHẦN SỐ LIỆU
DATA SECTION

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương và cân đối thương mại

Total merchandise trade and balance of merchandise trade

Triệu USD - *Mil. USD*

	Tổng mức LCNT <i>Total trade</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Cân đối thương mại <i>Balance of trade</i>		Xuất/nhập (%) <i>exports/imports</i>
				Xuất siêu <i>Surplus</i>	Nhập siêu <i>Deficit</i>	
1986	2944	789	2155		1366	36,6
1987	3309	854	2455		1601	34,8
1988	3795	1038	2757		1718	37,7
1989	4512	1946	2566		620	75,8
1990	5156	2404	2752		348	87,3
1991	4425	2087	2338		251	89,3
1992	5121	2581	2541	40		101,6
1993	6909	2985	3924		939	76,1
1994	9880	4054	5826		1772	69,6
1995	13604	5449	8155		2706	66,8
1996	18400	7256	11144		3888	65,1
1997	20777	9185	11592		2407	79,2
1998	20860	9360	11500		2139	81,4
1999	23283	11541	11742		201	98,3
2000	30120	14483	15637		1154	92,6
2001	31247	15029	16218		1189	92,7
2002	36451	16706	19745		3039	84,6
2003	45405	20149	25256		5107	79,8
2004 ^(*)	58458	26504	31954		5450	82,9
2005 ^(*)	69420	32442	36978		4536	87,7

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

2 Số nước/vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với Việt Nam

Number of trading partners

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Xuất khẩu <i>Destination</i>	Nhập khẩu <i>Consignment</i>
1986	43	33	38
1987	38	32	35
1988	47	40	37
1989	42	39	33
1990	56	51	42
1991	57	51	42
1992	71	68	43
1993	84	74	58
1994	90	74	69
1995	100	97	72
1996	142	132	110
1997	173	167	141
1998	179	177	135
1999	174	171	116
2000	192	185	145
2001	212	208	161
2002	224	220	178
2003	219	211	191
2004 ^(*)	200	189	191
2005 ^(*)	210	195	202

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

3 Xuất khẩu bình quân đầu người và tỷ trọng chiếm trọng GDP

Exports per capital (USD) and Exports per GDP(%)

	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Xuất khẩu BQ đầu người <i>Exports per capital (USD)</i>	Xuất khẩu so GDP ⁽¹⁾ <i>Exports per GDP (%)</i>
1986	789	12,9	10,7
1987	854	13,7	11,0
1988	1038	16,3	15,7
1989	1946	30,0	32,1
1990	2404	36,6	37,4
1991	2087	31,2	26,2
1992	2581	37,8	26,1
1993	2985	42,9	22,6
1994	4054	57,3	25,1
1995	5449	75,7	26,3
1996	7256	99,2	29,5
1997	9185	123,5	34,2
1998	9360	123,9	34,4
1999	11541	150,7	40,2
2000	14483	186,6	46,5
2001	15029	191,0	46,2
2002	16706	209,5	47,6
2003	20149	249,1	51,0
2004 ^(*)	26504	323,1	58,3
2005 ^(*)	32442	390,3	61,6

⁽¹⁾ Theo giá thực tế - *At current prices*

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

4 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại, và chỉ số phát triển bình quân chia theo thời kỳ 5 năm từ 1986 đến 2005

Total merchandise trade, balance of merchandise trade and annual average

Triệu USD - Mil. USD

	1986 - 1990	1991 - 1995	1996 - 2000	2001 - 2005
Tổng mức LCNT - Total trade				
Trị giá -Value	19716,8	39940,1	113439,7	240981,0
Nhịp độ bình quân năm - Annual average	115,1	123,4	117,9	118,5
Xuất khẩu - Export				
Trị giá -Value	7031,7	17156,1	51825,1	110830,0
Nhịp độ bình quân năm - Annual average	130,7	119,3	122,1	117,9
Nhập khẩu - Import				
Trị giá -Value	12685,1	22784,0	61614,6	130151,0
Nhịp độ bình quân năm - Annual average	108,5	127,3	115,0	119,1
Cân đối thương mại - Trade balance				
Nhập siêu - Deficit	5653,3	5627,8	9789,5	19321,0
So với Xuất khẩu - Per export (%)	80,4	32,8	18,9	17,4

5 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương của Việt Nam so với tổng mức lưu chuyển của ASEAN từ 1996 - 2005

Total trade of Vietnam compares with total trade of ASEAN

Triệu USD - Mil. USD

	Tổng mức LCNT <i>Total trade</i>	So với Tổng mức LCNT của ASEAN <i>Compares with total trade ASEAN (%)</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	So với xuất khẩu của ASEAN <i>Compares with ASEAN (%)</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	So với nhập khẩu của ASEAN <i>Compares with ASEAN (%)</i>
1996	18400	2,6	7256	2,1	11144	3,1
1997	20777	2,9	9185	2,6	11592	3,2
1998	20860	3,5	9360	2,9	11500	4,3
1999	23283	3,6	11541	3,2	11742	4,0
2000	30120	3,8	14483	3,4	15637	4,3
2001	31247	4,4	15029	3,9	16218	4,9
2002	36451	4,7	16706	4,0	19745	5,6
2003	45405	5,2	20149	4,3	25256	6,4
2004 ^(*)	58458	5,5	26504	4,7	31954	6,5
2005 ^(*)	69420	...	32442	...	36978	...

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

6 Trị giá xuất khẩu phân theo cơ cấu kế hoạch nhà nước

Exports by commodity composition of State Plan

Triệu USD - Mil. USD

	1986	1987	1988	1989	1990
Tổng số - Total	789,1	854,2	1038,4	1946,0	2404,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản - <i>Mineral & Heavy industrial products</i>	63,4	45,3	66,9	336,0	617,0
2. Hàng CN nhẹ và TTCN - <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	227,5	264,5	383,8	584,2	635,8
3. Hàng Nông sản và NSCB - <i>Agriculture products</i>	318,6	355,9	349,2	706,6	783,2
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	71,6	54,4	59,2	111,0	126,5
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	106,0	132,0	178,0	206,2	239,1
6. Hàng khác - <i>Other products, n.e.s</i>	2,0	2,1	1,3	2,0	2,5
Tỷ trọng share (%)					
1. Hàng CN nặng và khoáng sản - <i>Mineral & Heavy industrial products</i>	8,0	5,3	6,4	17,3	25,7
2. Hàng CN nhẹ và TTCN - <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	28,8	31,0	37,0	30,0	26,4
3. Hàng Nông sản và NSCB - <i>Agriculture products</i>	40,4	41,7	33,6	36,3	32,6
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	9,1	6,4	5,7	5,7	5,3
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	13,4	15,5	17,1	10,6	9,9
6. Hàng khác - <i>Other products, n.e.s</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Tiếp biểu 6 - Cont. Table 6

	Triệu USD - Mil. USD				
	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số - Total	2087,1	2580,7	2985,2	4054,3	5448,9
1. Hàng CN nặng và khoáng sản - <i>Mineral & Heavy industrial products</i>	697,1	954,8	1014,0	1167,6	1377,7
2. Hàng CN nhẹ và TTCN - <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	300,1	349,5	526,5	938,2	1549,8
3. Hàng Nông sản và NSCB - <i>Agriculture products</i>	628,0	827,6	919,7	1280,2	1745,8
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	175,5	140,8	97,5	111,6	153,9
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	285,4	307,7	427,2	556,3	621,4
6. Hàng khác - <i>Other products, n.e.s</i>	1,0	0,2	0,3	0,3	0,3
Tỷ trọng share (%)					
1. Hàng CN nặng và khoáng sản - <i>Mineral & Heavy industrial products</i>	33,4	37,0	34,0	28,8	25,3
2. Hàng CN nhẹ và TTCN - <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	14,4	13,5	17,6	23,1	28,4
3. Hàng Nông sản và NSCB - <i>Agriculture products</i>	30,1	32,1	30,8	31,6	32,0
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	8,4	5,5	3,3	2,8	2,8
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	13,7	11,9	14,3	13,7	11,4
6. Hàng khác - <i>Other products, n.e.s</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Tiếp biểu 6 - Cont. Table 6

Triệu USD - Mil. USD

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số - Total	7255,9	9185,0	9360,3	11541,4	14482,7
1. Hàng CN nặng và khoáng sản - <i>Mineral & Heavy industrial products</i>	2085,0	2574,0	2609,0	3609,5	5382,1
2. Hàng CN nhẹ và TTCN - <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	2101,0	3372,4	3427,5	4243,2	4903,1
3. Hàng Nông sản và NSCB - <i>Agriculture products</i>	2159,6	2231,4	2274,3	2545,9	2563,4
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	212,2	225,2	191,4	169,2	155,7
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	696,5	782,0	858,0	973,6	1478,5
6. Hàng khác - <i>Other products, n.e.s</i>	1,6	0,0			
Tỷ trọng - Share (%)					
1. Hàng CN nặng và khoáng sản - <i>Mineral & Heavy industrial products</i>	28,7	28,0	27,9	31,3	37,2
2. Hàng CN nhẹ và TTCN - <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	29,0	36,7	36,6	36,7	33,9
3. Hàng Nông sản và NSCB - <i>Agriculture products</i>	29,8	24,3	24,3	22,1	17,7
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	2,9	2,5	2,0	1,5	1,1
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	9,6	8,5	9,2	8,4	10,2
6. Hàng khác - <i>Other products, n.e.s</i>	0,0	0,0			

Tiếp biểu 6 - Cont. Table 6

Triệu USD - Mil. USD					
	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Tổng số - Total	15029,0	16706,1	20149,3	26504,0	32442,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản - <i>Mineral & Heavy industrial products</i>	5247,3	5304,3	6485,2	8633,0	10965,4
2. Hàng CN nhẹ và TTCN - <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	5368,3	6785,7	8597,4	10920,0	13074,1
3. Hàng Nông sản và NSCB - <i>Agriculture products</i>	2421,3	2396,6	2672,0	4550,0	5663,8
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	176,0	197,7	195,3		
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	1816,4	2021,7	2199,6	2401,2	2738,7
6. Hàng khác - <i>Other products, n.e.s</i>					
Tỷ trọng - Share (%)					
1. Hàng CN nặng và khoáng sản - <i>Mineral & Heavy industrial products</i>	34,9	31,8	32,2	32,6	33,8
2. Hàng CN nhẹ và TTCN - <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	35,7	40,6	42,7	41,2	40,3
3. Hàng Nông sản và NSCB - <i>Agriculture products</i>	16,1	14,3	13,2	17,1	17,5
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	1,2	1,2	1,0		
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	12,1	12,1	10,9	9,1	8,4
6. Hàng khác - <i>Other products, n.e.s</i>					

7 Trị giá nhập khẩu phân theo cơ cấu kế hoạch nhà nước

Imports by commodity composition of State Plan

Triệu USD - *Mil. USD*

	1986	1987	1988	1989	1990
Tổng số - Total	2155,1	2455,1	2756,7	2565,8	2752,4
I. Tư liệu sản xuất - Capital, intermediate goods	1879,4	2138,3	2397,8	2275,5	2388,4
1. Máy móc, thiết bị, DCPT - <i>Capital goods</i>	748,9	898,7	959,0	860,3	753,0
2. Nguyên nhiên vật liệu - <i>Intermediate good</i>	1130,5	1239,5	1438,8	1415,2	1635,5
II. Hàng tiêu dùng - Consumer goods	275,6	316,8	358,9	290,4	363,9
1. Lương thực - <i>Food</i>	61,6	44,6	50,8	15,8	0,2
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	34,7	37,2	59,6	81,9	68,2
3. Hàng Y Tế - <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	32,3	32,1	30,9	35,7	41,0
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Other</i>	147,2	203,0	217,6	157,0	254,5
Tỷ trọng - Share (%)					
I. Tư liệu sản xuất - Capital, intermediate goods	87,2	87,1	87,0	88,7	86,8
1. Máy móc, thiết bị, DCPT - <i>Capital goods</i>	34,8	36,6	34,8	33,5	27,4
2. Nguyên nhiên vật liệu - <i>Intermediate good</i>	52,5	50,5	52,2	55,2	59,4
II. Hàng tiêu dùng - Consumer goods	12,8	12,9	13,0	11,3	13,2
1. Lương thực - <i>Food</i>	2,9	1,8	1,8	0,6	0,0
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	1,6	1,5	2,2	3,2	2,5
3. Hàng Y Tế - <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1,5	1,3	1,1	1,4	1,5
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Other</i>	6,8	8,3	7,9	6,1	9,2

Tiếp biểu 7 - Cont. Table 7

	Tr.USD - Mil. USD				
	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số - Total	2338,1	2540,8	3924,0	5825,8	8155,4
I. Tư liệu sản xuất - Capital, intermediate goods	2073,9	2168,7	3364,6	4849,7	6917,6
1. Máy móc, thiết bị, DCPT - Capital goods	509,2	547,1	922,3	1720,7	2096,9
2. Nguyên nhiên vật liệu - Intermediate good	1564,7	1621,6	2442,3	3129,0	4820,7
II. Hàng tiêu dùng - Consumer goods	264,2	372,0	559,4	976,1	1237,8
1. Lương thực - Food	1,2	5,0	0,1	8,2	
2. Thực phẩm - Foodstuffs	75,8	86,2	152,3	170,5	289,1
3. Hàng Y Tế - Pharmaceutical and medicinal products	42,1	61,4	86,0	121,7	69,4
4. Hàng tiêu dùng khác - Other	145,1	219,4	321,0	675,8	879,3
Tỷ trọng - Share (%)					
I. Tư liệu sản xuất - Capital, intermediate goods	88,7	85,4	85,7	83,2	84,8
1. Máy móc, thiết bị, DCPT - Capital goods	21,8	21,5	23,5	29,5	25,7
2. Nguyên nhiên vật liệu - Intermediate good	66,9	63,8	62,2	53,7	59,1
II. Hàng tiêu dùng - Consumer goods	11,3	14,6	14,3	16,8	15,2
1. Lương thực - Food	0,1	0,2	0,0	0,1	0,0
2. Thực phẩm - Foodstuffs	3,2	3,4	3,9	2,9	3,5
3. Hàng Y Tế - Pharmaceutical and medicinal products	1,8	2,4	2,2	2,1	0,9
4. Hàng tiêu dùng khác - Other	6,2	8,6	8,2	11,6	10,8

Tiếp biểu 7 - *Cont. Table 7*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số - Total	11143,6	11592,3	11499,6	11742,1	15636,5
I. Tư liệu sản xuất - Capital, intermediate goods	9759,9	10421,3	10524,2	10750,4	14668,3
1. Máy móc, thiết bị, DCPT - <i>Capital goods</i>	3075,0	3511,5	3513,3	3503,6	4781,5
2. Nguyên nhiên vật liệu - <i>Intermediate good</i>	6684,9	6909,7	7010,8	7246,8	9886,7
II. Hàng tiêu dùng - Consumer goods	1383,8	1171,1	975,5	991,7	968,3
1. Lương thực - <i>Food</i>	0,9	5,5	1,0	11,2	0,3
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	319,2	245,3	276,1	297,9	301,8
3. Hàng Y Tế - <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	216,5	357,5	325,0	270,5	333,8
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Other</i>	847,1	562,8	373,4	412,1	332,4
Tỷ trọng - Share (%)					
I. Tư liệu sản xuất - Capital, intermediate goods	87,6	89,9	91,5	91,6	93,8
1. Máy móc, thiết bị, DCPT - <i>Capital goods</i>	27,6	30,3	30,6	29,8	30,6
2. Nguyên nhiên vật liệu - <i>Intermediate good</i>	60,0	59,6	60,9	61,7	63,2
II. Hàng tiêu dùng - Consumer goods	12,4	10,1	8,5	8,4	6,2
1. Lương thực - <i>Food</i>	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	2,9	2,1	2,4	2,5	1,9
3. Hàng Y Tế - <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1,9	3,1	2,8	2,3	2,1
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Other</i>	7,6	4,9	3,3	3,5	2,1

Tiếp biểu 7 - Cont. Table 7

Tr.USD - Mil. USD

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Tổng số - Total	16217,9	19745,6	25255,8	31953,9	36978,0
I. Tư liệu sản xuất - Capital, intermediate goods	14930,5	18192,4	23288,0	30352,0	34870,3
1. Máy móc, thiết bị, DCPT - Capital goods	4948,9	5897,9	7983,7	8624,0	9688,2
2. Nguyên nhiên vật liệu - Intermediate good	9981,6	12312,4	15304,3	21728,0	25182,0
II. Hàng tiêu dùng - Consumer goods	1287,4	1553,2	1967,8	1601,9	2107,7
1. Lương thực - Food	3,3	0,4	0,7	0,0	0,0
2. Thực phẩm - Foodstuffs	479,7	486,2	597,4	0,0	0,0
3. Hàng Y Tế - Pharmaceutical and medicinal products	328,4	361,4	413,3	410,0	495,0
4. Hàng tiêu dùng khác - Other	476,1	705,1	956,4	0,0	0,0
Tỷ trọng - Share (%)					
I. Tư liệu sản xuất - Capital, intermediate goods	92,1	92,1	92,3	95,0	94,3
1. Máy móc, thiết bị, DCPT - Capital goods	30,5	29,8	31,6	27,0	26,2
2. Nguyên nhiên vật liệu - Intermediate good	61,5	62,3	60,6	68,0	68,1
II. Hàng tiêu dùng - Consumer goods	7,9	7,9	7,7	5,0	5,7
1. Lương thực - Food	0,0	0,0	0,0		
2. Thực phẩm - Foodstuffs	3,0	2,5	2,4		
3. Hàng Y Tế - Pharmaceutical and medicinal products	2,0	1,8	1,6	1,3	1,3
4. Hàng tiêu dùng khác - Other	2,9	3,6	3,7		

^(*) Số sơ bộ (prel)

8 Trị giá xuất khẩu theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 1

Exports by SITC 1 digit commodity (Rev.3)

Tr.USD - Mil. USD

	1986	1987	1988	1989	1990
Tổng số - Total	789,1	854,2	1038,4	1946,0	2404,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0 - 4)	550,7	600,7	727,8	1369,1	1680,9
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	337,2	369,1	413,8	689,7	825,9
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	21,5	23,0	28,2	15,9	18,4
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	149,6	164,2	232,0	230,2	326,8
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	34,5	36,2	44,4	424,2	500,0
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	8,0	8,2	9,5	9,2	9,8
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8) Manufacture products (Sections 5 - 8)	229,7	244,4	299,5	558,1	700,9
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	9,5	10,4	12,8	14,4	17,6
6. Hàng chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified by chiefly materials</i>	53,7	57,1	70,0	90,6	107,5
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1,2	1,4	1,7	1,4	1,1
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	165,2	175,5	215,0	451,6	574,7
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	8,6	9,1	11,1	18,8	22,3

Tiếp biểu 8 - Cont. Table 8

	Tr.USD - Mil. USD				
	1986	1987	1988	1989	1990
Tỷ trọng - Share (%)					
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	69,8	70,3	70,1	70,4	69,9
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	42,7	43,2	39,9	35,4	34,4
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	2,7	2,7	2,7	0,8	0,8
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	19,0	19,2	22,3	11,8	13,6
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	4,4	4,2	4,3	21,8	20,8
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	1,0	1,0	0,9	0,5	0,4
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	29,1	28,6	28,8	28,7	29,2
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1,2	1,2	1,2	0,7	0,7
6. Hàng chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified by chiefly materials</i>	6,8	6,7	6,7	4,7	4,5
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	0,2	0,2	0,2	0,1	0,0
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	20,9	20,5	20,7	23,2	23,9
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	1,1	1,1	1,1	1,0	0,9

Tiếp biểu 8 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số - Total	2087,1	2580,7	2985,2	4054,3	5449,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	1720,2	2168,0	2339,9	2905,9	3664,1
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	766,8	962,7	1115,8	1568,3	2064,2
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	2,3	3,7	5,0	3,2	5,0
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	317,4	328,7	232,2	320,0	370,5
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	631,3	867,7	980,6	1003,3	1210,6
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	2,4	5,1	6,3	11,0	13,8
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	366,3	412,4	642,5	1144,7	1784,8
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	8,4	10,9	13,9	12,0	30,9
6. Hàng chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified by chiefly materials</i>	81,3	92,0	160,5	227,6	349,8
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	5,8	6,6	20,6	98,3	89,4
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	270,8	302,9	447,5	806,8	1314,7
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0,6	0,3	2,8	3,7	0,0

Tiếp biểu 8 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	1991	1992	1993	1994	1995
Tỷ trọng - Share (%)					
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	82,4	84,0	78,4	71,7	67,2
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	36,7	37,3	37,4	38,7	37,9
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	15,2	12,7	7,8	7,9	6,8
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	30,2	33,6	32,8	24,7	22,2
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	17,6	16,0	21,5	28,2	32,8
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	0,4	0,4	0,5	0,3	0,6
6. Hàng chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified by chiefly materials</i>	3,9	3,6	5,4	5,6	6,4
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	0,3	0,3	0,7	2,4	1,6
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	13,0	11,7	15,0	19,9	24,1
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0

Tiếp biểu 8 - Cont. Table 8

Tr.USD - Mil. USD

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số - Total	7255,9	9185,0	9360,3	11541,4	14482,7
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0 - 4)	4537,7	4780,9	5006,4	5996,2	8078,9
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	2424,1	2691,9	3158,1	3283,8	3779,5
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	7,0	33,8	4,9	15,0	18,8
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	499,6	376,7	283,1	302,2	384,0
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	1572,0	1653,5	1543,5	2372,5	3824,8
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	34,9	25,0	16,7	22,6	71,8
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8) Manufacture products (Sections 5 - 8)	2710,5	4401,3	4350,1	5540,6	6397,6
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	65,9	106,6	93,6	147,0	158,5
6. Hàng chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified by chiefly materials</i>	382,6	563,0	441,1	864,8	911,1
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	414,6	752,7	808,8	978,0	1276,0
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	1847,4	2979,1	3006,7	3550,8	4051,9
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	7,7	2,8	3,7	4,6	6,3

Tiếp biểu 8 - Cont. Table 8

Tr.USD - Mil. USD

	1996	1997	1998	1999	2000
Tỷ trọng - Share (%)					
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	62,5	52,1	53,5	52,0	55,8
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	33,4	29,3	33,7	28,5	26,1
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,1	0,4	0,1	0,1	0,1
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	6,9	4,1	3,0	2,6	2,7
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	21,7	18,0	16,5	20,6	26,4
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,5	0,3	0,2	0,2	0,5
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	37,4	47,9	46,5	48,0	44,2
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	0,9	1,2	1,0	1,3	1,1
6. Hàng chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified by chiefly materials</i>	5,3	6,1	4,7	7,5	6,3
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	5,7	8,2	8,6	8,5	8,8
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	25,5	32,4	32,1	30,8	28,0
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0

Tiếp biểu 8 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Tổng số - Total	15029,2	16706,1	20149,3	26504,0	32442,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	8009,8	8289,5	9397,3		
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	4051,6	4117,6	4432,0		
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	45,5	75,2	159,8		
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	412,6	516,5	631,4		
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	3468,5	3567,8	4151,1		
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	31,6	12,5	23,0		
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	7019,1	8414,6	10747,8		
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	222,1	262,2	339,8		
6. Hàng chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified by chiefly materials</i>	989,7	1124,9	1354,8		
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1399,1	1336,9	1792,8		
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	4408,2	5690,6	7260,3		
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0,3	1,9	4,3		

^(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 8 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Tỷ trọng - Share (%)					
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	53,3	49,6	46,6		
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	27,0	24,6	22,0		
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,3	0,5	0,8		
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	2,7	3,1	3,1		
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	23,1	21,4	20,6		
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,2	0,1	0,1		
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	46,7	50,4	53,3		
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1,5	1,6	1,7		
6. Hàng chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified by chiefly materials</i>	6,6	6,7	6,7		
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	9,3	8,0	8,9		
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	29,3	34,1	36,0		
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0,0	0,0	0,0		

^(*) Số sơ bộ (prel)

9 Trị giá nhập khẩu theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã cấp 1 *Imports by SITC 1 digit commodity (Rev.3)*

Tr.USD - Mil. USD

	1986	1987	1988	1989	1990
Tổng số - Total	2155,1	2455,1	2756,7	2565,8	2752,4
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0 - 4)	668,5	754,9	1014,1	885,5	858,5
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	120,9	134,0	179,7	159,0	114,3
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	1,8	2,2	14,6	12,7	12,4
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	92,4	104,4	102,3	89,1	89,7
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan - <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	453,2	513,6	716,0	623,5	640,8
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,3	0,6	1,5	1,3	1,4
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8) Manufacture products (Sections 5 - 8)	1462,2	1673,8	1715,8	1657,0	1870,7
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	334,7	358,3	399,1	428,7	450,2
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	363,9	443,9	612,0	546,1	612,0
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	704,2	801,3	631,7	620,7	741,8
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	59,4	70,3	73,1	61,5	66,7
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	24,4	26,5	26,8	23,3	23,2

Tiếp biểu 9 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	1986	1987	1988	1989	1990
Tỷ trọng - Share (%)					
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	31,0	30,7	36,8	34,5	31,2
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	5,6	5,5	6,5	6,2	4,2
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,1	0,1	0,5	0,5	0,4
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4,3	4,3	3,7	3,5	3,3
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan - <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	21,0	20,9	26,0	24,3	23,3
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	67,8	68,2	62,2	64,6	68,0
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	15,5	14,6	14,5	16,7	16,4
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	16,9	18,1	22,2	21,3	22,2
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	32,7	32,6	22,9	24,2	27,0
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	2,8	2,9	2,7	2,4	2,4
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên					
Commodities not classified elsewhere in SITC	1,1	1,1	1,0	0,9	0,8

Tiếp biểu 9 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số - Total	2338,1	2540,8	3924,0	5825,8	8155,4
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	800,3	867,8	929,3	1183,8	1914,5
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	135,9	147,0	119,5	190,7	379,9
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	41,2	56,2	34,0	66,9	80,9
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	77,1	19,7	54,1	150,5	456,9
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	542,3	643,5	709,8	757,8	901,6
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	3,8	1,3	11,8	17,8	95,0
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	1515,5	1643,7	2993,5	4641,5	6240,9
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	430,1	539,5	656,1	1013,0	1285,2
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	526,6	513,3	759,4	1035,5	1511,8
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	450,1	471,8	1324,4	1996,0	2343,3
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	108,8	119,1	253,6	597,0	1100,6
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	22,2	29,3	1,2	0,6	0,0

Tiếp biểu 9 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	1991	1992	1993	1994	1995
Tỷ trọng - Share (%)					
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	34,2	34,2	23,7	20,3	23,5
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	5,8	5,8	3,0	3,3	4,7
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	1,8	2,2	0,9	1,1	1,0
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	3,3	0,8	1,4	2,6	5,6
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	23,2	25,3	18,1	13,0	11,1
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,2	0,1	0,3	0,3	1,2
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	64,8	64,7	76,3	79,7	76,5
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	18,4	21,2	16,7	17,4	15,8
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	22,5	20,2	19,4	17,8	18,5
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	19,2	18,6	33,8	34,3	28,7
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	4,7	4,7	6,5	10,2	13,5
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên					
Commodities not classified elsewhere in SITC	1,0	1,2	0,0	0,0	0,0

Tiếp biểu 9 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số - Total	11143,6	11592,3	11499,6	11742,1	15636,5
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	2145,6	2136,5	1982,8	2264,5	3527,6
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	408,5	430,3	461,7	505,9	626,5
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	43,1	83,2	122,1	85,7	102,8
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	407,3	369,7	381,8	452,8	590,8
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	1238,0	1194,5	964,4	1120,3	2121,1
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	48,6	58,8	52,9	99,8	86,5
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	8973,1	9428,6	9512,0	9470,5	12101,2
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1814,6	1948,5	2153,8	2040,4	2401,7
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	2389,2	2676,2	2379,9	2736,0	3402,2
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	3400,3	3432,6	3487,3	3452,7	4711,0
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	1369,1	1371,3	1491,1	1241,3	1586,4
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	24,9	27,3	4,8	7,0	7,7

Tiếp biểu 9 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	1996	1997	1998	1999	2000
Tỷ trọng - Share (%)					
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	19,3	18,4	17,3	19,3	22,6
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	3,7	3,7	4,0	4,3	4,0
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,4	0,7	1,1	0,7	0,7
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	3,7	3,2	3,3	3,9	3,8
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	11,1	10,3	8,4	9,5	13,6
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,4	0,5	0,5	0,8	0,6
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	80,5	81,3	82,7	80,6	77,4
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	16,3	16,8	18,7	17,4	15,4
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	21,4	23,1	20,7	23,3	21,8
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	30,5	29,6	30,3	29,4	30,1
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	12,3	11,8	13,0	10,6	10,1
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0,2	0,2	0,0	0,1	0,0

Tiếp biểu 9 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Tổng số - Total	16217,9	19745,6	25255,8	31953,9	36978,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	3686,1	4200,6	5282,7		
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	834,2	939,2	1262,2		
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	108,4	149,3	152,7		
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	690,1	816,1	1001,0		
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	1970,3	2165,5	2714,2		
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	83,1	130,6	152,4		
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	12531,8	15531,8	19791,9		
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	2490,0	2932,6	3622,9		
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	3729,4	5414,8	6672,1		
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	4865,1	5757,6	7921,5		
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	1447,3	1426,8	1575,4		
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên					
Commodities not classified elsewhere in SITC	0,0	13,1	181,1		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 9 - Cont. Table

	Tr.USD - Mil. USD				
	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Tỷ trọng - Share (%)					
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)					
Primary products (Sections 0 - 4)	22,7	21,3	20,9		
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Foods and live animals</i>	5,1	4,8	5,0		
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,7	0,8	0,6		
2. Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4,3	4,1	4,0		
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan - <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	12,1	11,0	10,7		
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,5	0,7	0,6		
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5.8)					
Manufacture products (Sections 5 - 8)	77,3	78,7	78,4		
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	15,4	14,9	14,3		
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	23,0	27,4	26,4		
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	30,0	29,2	31,4		
8. Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	8,9	7,2	6,2		
9. Hàng hoá không thuộc các nhóm trên					
Commodities not classified elsewhere in SITC	0,0	0,1	0,7		

(*) Số sơ bộ (prel)

10 Trĩ giá xuất nhập khẩu phân theo châu lục và tỷ trọng

Exports and imports by continents and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

Năm	Tổng số Total	Châu Á Asia		Châu Âu Europe		Châu Mỹ America		Châu Phi Africa		Đại dương Oceania	
		Lưu chuyển Trade	Tỷ trọng Share (%)	Lưu chuyển Trade	Tỷ trọng Share (%)	Lưu chuyển Trade	Tỷ trọng Share (%)	Lưu chuyển Trade	Tỷ trọng Share (%)	Lưu chuyển Trade	Tỷ trọng Share (%)
1986	2944,2	405,9	13,8	2151,5	73,1	20,6	0,7	0,3	0,0	13,3	0,5
1987	3309,3	386,3	11,7	2499,0	75,5	20,8	0,6	0,0	0,0	16,0	0,5
1988	3795,1	458,9	12,1	2737,2	72,1	25,3	0,7	2,2	0,1	6,5	0,2
1989	4511,8	815,3	18,1	2663,5	59,0	26,6	0,6	2,4	0,1	11,8	0,3
1990	5156,4	2050,2	39,8	2819,6	54,7	27,4	0,5	6,6	0,1	18,4	0,4
1991	4425,2	3024,3	68,3	1070,1	24,2	16,1	0,4	15,6	0,4	16,2	0,4
1992	5121,4	3565,3	69,6	794,7	15,5	50,9	1,0	29,6	0,6	41,3	0,8
1993	6909,2	4900,3	70,9	1091,4	15,8	71,3	1,0	6,7	0,1	87,8	1,3
1994	9880,1	6834,2	69,2	1578,1	16,0	212,6	2,2	23,0	0,2	119,1	1,2
1995	13604,3	10273,7	75,5	2065,9	15,2	408,0	3,0	45,9	0,3	160,8	1,2
1996	18399,5	13866,6	75,4	2712,2	14,7	603,9	3,3	39,5	0,2	228,4	1,2
1997	20777,3	15102,7	72,7	3934,6	18,9	731,4	3,5	73,2	0,4	473,3	2,3
1998	20859,3	14441,0	69,2	4251,9	20,4	1048,8	5,0	71,7	0,3	802,8	3,8
1999	23283,4	16094,7	69,1	4621,8	19,9	1138,0	4,9	176,6	0,8	1108,7	4,8
2000	30119,3	21480,0	71,3	5163,0	17,1	1430,1	4,7	190,1	0,6	1653,4	5,5
2001	31247,1	21476,6	68,7	5681,3	18,2	1943,2	6,2	219,1	0,7	1479,9	4,7
2002	36451,6	24430,1	67,0	6420,0	17,6	3447,1	9,5	191,3	0,5	1716,6	4,7
2003	45405,1	29282,2	64,5	7944,6	17,5	5806,4	12,8	347,5	0,8	1823,3	4,0
2004 ^(*)	58458,0	38360,0	65,6	9700,0	16,6	7215,4	12,3	597,1	1,0	2454,5	4,2
2005 ^(*)	69420,0	46260,0	66,6	10529,0	15,2	8432,0	12,1	909,0	1,3	3289,0	4,7

(*) Số sơ bộ (prel)

11

Trị giá xuất khẩu phân theo châu lục và tỷ trọng

Exports by continents and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

Năm	Tổng số <i>Total</i>	Châu Á <i>Asia</i>		Châu Âu <i>Europe</i>		Châu Mỹ <i>America</i>		Châu Phi <i>Africa</i>		Đại dương <i>Oceania</i>	
		Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>
1986	789,1	178,0	22,6	446,9	56,6	14,2	1,8	0,0	0,0	3,6	0,5
1987	854,2	176,8	20,7	498,0	58,3	11,8	1,4	0,0	0,0	4,7	0,5
1988	1038,4	212,8	20,5	599,5	57,7	15,2	1,5	1,6	0,2	3,9	0,4
1989	1946,0	526,7	27,1	875,7	45,0	16,6	0,9	0,4	0,0	0,8	0,0
1990	2404,0	1040,7	43,3	1215,1	50,5	15,7	0,7	4,2	0,2	7,7	0,3
1991	2087,1	1605,6	76,9	355,9	17,1	5,3	0,3	13,3	0,6	5,2	0,2
1992	2580,7	1902,6	73,7	374,6	14,5	26,2	1,0	24,4	0,9	21,5	0,8
1993	2985,2	2172,5	72,8	408,9	13,7	41,7	1,4	6,7	0,2	54,9	1,8
1994	4054,3	2919,7	72,0	562,0	13,9	139,8	3,4	19,9	0,5	49,8	1,2
1995	5448,9	3944,9	72,4	982,8	18,0	238,3	4,4	38,1	0,7	56,9	1,0
1996	7255,9	5254,0	72,4	1172,1	16,2	299,5	4,1	26,7	0,4	72,9	1,0
1997	9185,0	6017,1	65,5	2207,6	24,0	426,1	4,6	49,5	0,5	254,9	2,8
1998	9360,3	5471,6	58,5	2615,4	27,9	659,3	7,0	55,8	0,6	505,0	5,4
1999	11541,4	6656,6	57,7	3078,0	26,7	713,9	6,2	137,7	1,2	836,5	7,2
2000	14482,7	8672,7	59,9	3322,2	22,9	960,2	6,6	142,7	1,0	1296,2	9,0
2001	15029,2	8612,8	57,3	3512,8	23,4	1342,6	8,9	175,8	1,2	1071,6	7,1
2002	16706,1	8685,7	52,0	3638,0	21,8	2774,0	16,6	131,0	0,8	1369,9	8,2
2003	20149,3	9757,7	48,4	4323,4	21,5	4326,6	21,5	210,4	1,0	1455,2	7,2
2004 ^(*)	26504,0	13100,0	49,4	5400,0	20,4	5645,4	21,3	412,0	1,6	1860,0	7,0
2005 ^(*)	32442,0	16226,0	50,0	6044,0	18,6	6878,0	21,2	650,0	2,0	2644,0	8,1

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

12 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Á

Main export countries of Asia and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

	Châu Á Asia	Đông Nam Á South-Eastern Asia		Nhật Bản Japan		Trung Quốc China		Đài Loan Taiwan		Hàn Quốc Korea. Rep.of	
		Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)
1986	178,0	71,0	39,9	34,0	19,1	0,0	0,0	0,0	0,0	20,2	11,4
1987	176,8	65,6	37,1	51,1	28,9	0,0	0,0	0,0	0,0	3,9	2,2
1988	212,8	73,3	34,4	60,7	28,5	0,0	0,0	0,0	0,0	7,1	3,3
1989	526,7	133,1	25,3	261,0	49,6	0,3	0,0	4,4	0,8	25,0	4,8
1990	1040,7	348,6	33,5	340,3	32,7	7,8	0,7	28,7	2,8	26,7	2,6
1991	1605,6	524,4	32,7	719,3	44,8	19,3	1,2	58,3	3,6	51,3	3,2
1992	1902,6	576,0	30,3	833,9	43,8	95,6	5,0	67,3	3,5	93,5	4,9
1993	2172,5	642,8	29,6	936,9	43,1	135,8	6,3	141,9	6,5	99,4	4,6
1994	2919,7	892,9	30,6	1179,3	40,4	295,7	10,1	220,0	7,5	86,4	3,0
1995	3944,9	1112,2	28,2	1461,0	37,0	361,9	9,2	439,4	11,1	235,3	6,0
1996	5254,0	1777,5	33,8	1546,4	29,4	340,2	6,5	539,9	10,3	558,3	10,6
1997	6017,1	2022,5	33,6	1675,4	27,8	474,1	7,9	814,5	13,5	417,0	6,9
1998	5471,6	2020,2	36,9	1514,5	27,7	440,1	8,0	670,2	12,2	229,1	4,2
1999	6656,6	2516,3	37,8	1786,2	26,8	746,4	11,2	682,4	10,3	319,9	4,8
2000	8672,7	2619,4	30,2	2575,2	29,7	1536,4	17,7	756,6	8,7	352,6	4,1
2001	8612,8	2555,5	29,7	2509,8	29,1	1417,4	16,5	806,0	9,4	406,1	4,7
2002	8685,7	2437,3	28,1	2437,0	28,1	1518,3	17,5	817,7	9,4	468,7	5,4
2003	9757,7	2958,2	30,3	2908,6	29,8	1883,1	19,3	749,2	7,7	492,1	5,0
2004 ^(*)	13100,0	3860,0	29,5	3502,4	26,7	2735,5	20,9	905,9	6,9	603,5	4,6
2005 ^(*)	16226,0	5558,4	34,3	4411,0	27,2	2961	18,2	936	5,8	631	3,9

(*) Số sơ bộ (prel)

13 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/ vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Âu

Main export countries of Europe and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

	Châu Âu <i>Europe</i>	Đức <i>Germany</i>		Anh - <i>United Kingdom</i>		Pháp <i>France</i>		Hà Lan <i>Netherlands</i>		Bỉ <i>Belgium</i>	
		Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>
1986	446,9	49,8	11,1	1,1	0,2	18,7	4,2	0,0	0,0	2,4	0,5
1987	498,0	43,1	8,7	0,1	0,0	28,4	5,7	0,0	0,0	0,6	0,1
1988	599,5	43,7	7,3	1,0	0,2	30,6	5,1	0,0	0,0	0,5	0,1
1989	875,7	66,3	7,6	1,5	0,2	79,7	9,1	0,2	0,0	0,4	0,0
1990	1215,2	41,2	3,4	1,9	0,2	115,7	9,5	6,4	0,5	0,2	0,0
1991	355,9	6,7	1,9	2,4	0,7	83,1	23,3	16,2	4,6	0,1	0,0
1992	374,6	34,4	9,2	27,5	7,3	132,3	35,3	20,1	5,4	6,4	1,7
1993	408,9	50,1	12,3	23,0	5,6	95,0	23,2	28,1	6,9	11,8	2,9
1994	562,0	115,2	20,5	55,7	9,9	116,8	20,8	60,6	10,8	15,1	2,7
1995	982,8	218,0	22,2	74,6	7,6	169,1	17,2	79,8	8,1	34,7	3,5
1996	1172,1	228,0	19,5	125,1	10,7	145,0	12,4	147,4	12,6	61,3	5,2
1997	2207,6	411,4	18,6	265,2	12,0	238,1	10,8	266,8	12,1	124,9	5,7
1998	2615,4	552,5	21,1	335,8	12,8	297,3	11,4	304,1	11,6	212,3	8,1
1999	3078,0	654,3	21,3	421,2	13,7	354,9	11,5	342,9	11,1	306,7	10,0
2000	3322,2	730,3	22,0	479,4	14,4	380,1	11,4	391,0	11,8	311,9	9,4
2001	3512,8	721,8	20,5	511,6	14,6	467,5	13,3	364,5	10,4	341,2	9,7
2002	3638,0	729,0	20,0	571,6	15,7	437,9	12,0	404,3	11,1	337,1	9,3
2003	4323,4	854,7	19,8	754,8	17,5	496,1	11,5	493,0	11,4	391,4	9,1
2004 ^(*)	5400,0	1066,2	19,7	1011,4	18,7	557,0	10,3	581,8	10,8	512,8	9,5
2005 ^(*)	6044,0	1087,0	18,0	1015,8	16,8	652,7	10,8	659,7	10,9	544,2	9,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

14 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Mỹ

Main export countries of America and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

	Châu Mỹ America	Canada Canada		Mỹ United States		Cu Ba Cuba		Mêhicô Mexico		Braxin Brazil	
		Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)
1986	14,2	0,0	0,2	0,0	0,0	14,2	99,8	0,0	0,0	0,0	0,0
1987	11,8	1,1	9,7	0,0	0,0	10,7	90,3	0,0	0,0	0,0	0,0
1988	15,3	0,4	2,4	0,0	0,0	14,9	97,6	0,0	0,0	0,0	0,0
1989	16,6	3,9	23,4	0,0	0,0	12,7	76,6	0,0	0,0	0,0	0,0
1990	15,7	3,5	22,3	0,0	0,0	11,5	73,3	0,0	0,0	0,0	0,0
1991	5,3	0,4	7,6	0,0	0,0	4,7	88,2	0,0	0,0	0,0	0,0
1992	26,2	2,6	10,1	0,1	0,4	18,7	71,6	0,0	0,0	4,7	17,8
1993	41,7	5,9	14,2	0,1	0,1	31,6	75,9	0,0	0,0	3,8	9,2
1994	139,8	5,9	4,2	94,9	67,9	30,9	22,1	0,3	0,2	1,3	0,9
1995	238,3	17,8	7,5	169,7	71,2	44,8	18,8	0,7	0,3	0,9	0,4
1996	299,5	32,6	10,9	204,2	68,2	26,2	8,7	3,5	1,2	9,7	3,2
1997	426,1	63,9	15,0	286,7	67,3	9,3	2,2	22,4	5,3	11,1	2,6
1998	659,3	80,2	12,2	468,6	71,1	12,7	1,9	32,2	4,9	14,2	2,1
1999	713,9	91,1	12,8	504,0	70,6	37,0	5,2	20,1	2,8	8,6	1,2
2000	960,2	98,7	10,3	732,8	76,3	34,3	3,6	24,2	2,5	13,9	1,4
2001	1342,6	107,3	8,0	1065,3	79,4	44,2	3,3	44,0	3,3	15,1	1,1
2002	2774,0	138,1	5,0	2452,8	88,4	47,0	1,7	60,5	2,2	12,2	0,4
2003	4326,6	171,3	4,0	3938,6	91,0	65,3	1,5	78,3	1,8	22,6	0,5
2004 ^(*)	5645,4	270,7	4,8	4992,3	88,4	105,0	1,9	128,0	2,3	25,0	0,4
2005 ^(*)	6878,0	356,0	5,2	5930,6	86,2	207,0	3,0	191,0	2,8	32,2	0,5

^(*) Số sơ bộ (prel)

15 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/ vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Phi

Main export countries of Africa and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

Châu Phi Africa	Nam Phi South Africa		Ăngôla Angola		Ai Cập Egypt		Angiêr Algeria		Ghi nê Guinea	
	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share (%)
1986	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1987	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1988	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6	100,0	0,0	0,0
1989	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	100,0	0,0	0,0
1990	4,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,2	100,0	0,0	0,0
1991	13,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13,3	100,0	0,0	0,0
1992	24,4	1,2	5,0	0,0	0,0	0,0	10,0	40,9	0,0	0,0
1993	6,7	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	6,1	91,1	0,0	0,0
1994	19,9	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	10,6	53,0	0,0	0,0
1995	38,1	1,7	4,4	0,0	0,0	0,9	11,2	29,3	0,0	0,0
1996	26,7	2,4	8,9	3,1	11,7	1,5	8,9	33,6	0,1	0,5
1997	49,5	8,5	17,2	1,7	3,5	6,5	13,2	8,2	16,6	2,3
1998	55,8	16,3	29,1	2,2	3,9	10,4	18,6	1,8	3,2	0,1
1999	137,7	35,1	25,5	6,7	4,9	12,3	8,9	4,7	3,4	2,7
2000	142,7	25,8	18,1	20,2	14,2	19,0	13,3	6,4	4,5	6,3
2001	175,8	29,1	16,6	28,0	16,0	28,6	16,3	11,7	6,6	0,5
2002	131,0	15,5	11,9	20,6	15,7	21,8	16,6	3,3	2,5	0,5
2003	210,4	22,7	10,8	28,0	13,3	14,8	7,1	18,2	8,6	1,0
2004 ^(*)	412,0	56,8	13,8	34,8	8,5	39,1	9,5	13,9	3,4	9,0
2005 ^(*)	650,0	111,8	17,2	76,0	11,7	45,0	6,9	20,0	3,1	12,0

(*) Số sơ bộ (prel)

16 Trị giá xuất khẩu và tỷ trọng một số nước/ vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Đại dương

Main export countries of Oceania and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

Đại dương Oceania	Ôxtrâylia Australia			Niuzilan New Zealand		Papua Niughinê Papua New Guinea		Phigl Fiji		Niu caledonl New Caledonia	
	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share		Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share	Xuất khẩu Exports	Tỷ trọng Share
1986	3,6	3,6	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1987	4,7	4,7	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1988	3,9	3,9	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1989	0,8	0,8	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1990	7,7	7,7	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1991	5,2	5,2	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1992	21,5	21,4	99,4	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1993	54,9	54,7	99,7	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2
1994	49,8	46,0	92,3	3,8	7,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1
1995	56,9	55,4	97,3	1,4	2,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2
1996	72,9	64,8	88,9	7,9	10,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2
1997	254,9	230,4	90,4	20,2	7,9	1,6	0,6	0,5	0,2	0,9	0,4
1998	505,0	471,5	93,4	25,7	5,1	0,2	0,0	6,2	1,2	0,5	0,1
1999	836,5	814,6	97,4	17,7	2,1	2,0	0,2	0,2	0,0	1,5	0,2
2000	1296,2	1272,5	98,2	18,2	1,4	2,7	0,2	0,2	0,0	0,6	0,0
2001	1071,6	1060,3	98,9	18,5	1,7	3,4	3,4	0,6	0,1	0,4	0,0
2002	1369,9	1349,5	98,5	21,2	1,5	0,4	0,4	0,9	0,1	0,4	0,0
2003	1455,2	1445,8	99,4	25,0	1,7	2,1	2,1	0,7	0,0	0,4	0,0
2004 ^(*)	1860,0	1821,7	97,9	46,9	2,5	4,0	4,0	1,4	0,1	1,2	0,1
2005 ^(*)	2644,0	2570,2	97,2	47,5	1,8	6,0	6,2	2,5	0,1	1,5	0,1

(*) Số sơ bộ (prel)

17

Trị giá nhập khẩu phân theo châu lục và tỷ trọng

Imports by continents and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

Năm	Tổng số <i>Total</i>	Châu Á <i>Asia</i>		Châu Âu <i>Europe</i>		Châu Mỹ <i>America</i>		Châu Phi <i>Africa</i>		Đại dương <i>Oceania</i>	
		Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>
1986	2155,1	228,0	10,6	1704,6	79,1	6,4	0,3	0,3	0,0	9,7	0,4
1987	2455,1	209,6	8,5	2001,0	81,5	9,0	0,4	0,0	0,0	11,3	0,5
1988	2756,7	246,1	8,9	2137,7	77,5	10,1	0,4	0,6	0,0	2,5	0,1
1989	2565,8	288,6	11,2	1787,8	69,7	10,1	0,4	2,0	0,1	11,0	0,4
1990	2752,4	1009,4	36,7	1604,4	58,3	11,8	0,4	2,4	0,1	10,7	0,4
1991	2338,1	1418,7	60,7	714,2	30,5	10,7	0,5	2,2	0,1	11,0	0,5
1992	2540,7	1662,7	65,4	420,1	16,5	24,8	1,0	5,2	0,2	19,8	0,8
1993	3924,0	2727,8	69,5	682,6	17,4	29,7	0,8	0,0	0,0	32,9	0,8
1994	5825,8	3914,5	67,2	1016,1	17,4	72,8	1,2	3,1	0,1	69,3	1,2
1995	8155,4	6338,8	77,6	1083,1	13,3	169,7	2,1	7,8	0,1	103,9	1,3
1996	11143,6	8612,6	77,3	1540,2	13,8	304,4	2,7	12,9	0,1	155,5	1,4
1997	11592,3	9085,7	78,4	1727,0	14,9	305,5	2,6	23,7	0,2	218,4	1,9
1998	11499,0	8969,4	78,0	1636,5	14,2	389,5	3,4	15,9	0,1	297,8	2,6
1999	11742,1	9438,1	80,4	1543,8	13,1	424,1	3,6	39,0	0,3	272,2	2,3
2000	15636,5	12807,3	81,9	1840,8	11,8	470,0	3,0	47,4	0,3	357,2	2,3
2001	16217,9	12863,8	79,3	2168,5	13,4	600,7	3,7	43,3	0,3	408,3	2,5
2002	19745,6	15744,4	79,7	2782,0	14,1	673,1	3,4	60,3	0,3	346,6	1,8
2003	25255,8	19524,5	77,3	3621,2	14,3	1479,8	5,9	137,1	0,5	368,1	1,5
2004 ^(*)	31954,0	25260,0	79,1	4300,0	13,5	1570,0	4,9	185,1	0,6	594,5	1,9
2005 ^(*)	36978,0	30034,0	81,2	4485,0	12,1	1554,0	4,2	259,0	0,7	645,0	1,7

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

18 Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước /vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Á

Main import countries of Asia and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

	Châu Á Asia	Đông Nam Á South-Eastern Asia		Nhật Bản Japan		Trung Quốc China		Đài Loan Taiwan		Hàn Quốc Korea. Rep.of	
		Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share (%)	Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share (%)	Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share (%)	Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share (%)	Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share (%)
1986	228,0	54,5	23,9	121,7	53,4	0,0	0,0	0,0	0,0	6,2	2,7
1987	209,6	54,0	25,8	103,3	49,3	0,0	0,0	0,0	0,0	6,8	3,2
1988	246,1	57,6	23,4	138,8	56,4	0,0	0,0	0,0	0,0	4,5	1,8
1989	288,6	52,3	18,1	105,6	36,6	0,0	0,0	1,4	0,5	15,6	5,4
1990	1009,4	539,8	53,5	169,0	16,7	4,6	0,5	41,0	4,1	53,1	5,3
1991	1418,7	811,1	57,2	157,7	11,1	18,4	1,3	59,3	4,2	152,1	10,7
1992	1662,7	953,4	57,3	239,4	14,4	31,8	1,9	72,8	4,4	211,2	12,7
1993	2727,8	1318,5	48,3	452,3	16,6	85,5	3,1	217,9	8,0	481,5	17,7
1994	3914,5	1689,6	43,2	585,7	15,0	144,2	3,7	396,1	10,1	720,5	18,4
1995	6338,8	2377,7	37,6	915,7	14,5	329,7	5,2	901,3	14,2	1253,6	19,8
1996	8612,7	2992,1	34,7	1260,3	14,6	329,0	3,8	1263,2	14,7	1781,4	20,7
1997	9085,7	3245,2	35,7	1509,3	16,6	404,4	4,5	1484,7	16,3	1564,5	17,2
1998	8969,4	3386,5	37,8	1481,7	16,5	515,0	5,7	1377,6	15,4	1420,9	15,8
1999	9438,1	3290,9	34,9	1618,3	17,1	673,1	7,1	1566,4	16,6	1485,8	15,7
2000	12807,3	4449,1	34,7	2300,9	18,0	1401,1	10,9	1879,9	14,7	1753,6	13,7
2001	12863,8	4172,4	32,4	2183,1	17,0	1606,2	12,5	2008,7	15,6	1886,8	14,7
2002	15744,4	4769,3	30,3	2504,7	15,9	2158,8	13,7	2525,3	16,0	2279,6	14,5
2003	19524,5	5949,5	30,5	2982,1	15,3	3138,6	16,1	2915,5	14,9	2625,4	13,4
2004 ^(*)	25260,0	7760,0	30,7	3552,6	14,1	4456,5	17,6	3698,0	14,6	3328,4	13,2
2005 ^(*)	30034,0	9470,0	31,5	4093,0	13,6	5778,9	19,2	4329,0	14,4	3600,5	12,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

19 Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước/ vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Âu

Main import countries of Europe and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

	Châu Âu <i>Europe</i>	Đức <i>Germany</i>		Anh - <i>United Kingdom</i>		Pháp <i>France</i>		Hà Lan <i>Netherlands</i>		Bỉ <i>Belgium</i>	
		Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>
1986	1704,6	64,7	3,8	0,6	0,0	28,9	1,7	2,2	0,1	1,3	0,1
1987	2001,0	62,1	3,1	0,4	0,0	39,1	2,0	1,2	0,1	1,8	0,1
1988	2137,7	69,8	3,3	0,8	0,0	93,3	4,4	1,3	0,1	1,0	0,0
1989	1787,8	73,4	4,1	0,7	0,0	52,5	2,9	0,0	0,0	1,2	0,1
1990	1604,4	118,6	7,4	0,5	0,0	123,0	7,7	2,7	0,2	2,2	0,1
1991	714,2	101,2	14,2	9,0	1,3	147,9	20,7	8,4	1,2	6,8	1,0
1992	420,1	40,6	9,7	3,7	0,9	159,9	38,1	16,2	3,9	5,0	1,2
1993	682,6	72,0	10,6	11,4	1,7	267,4	39,2	25,8	3,8	8,1	1,2
1994	1016,1	149,1	14,7	19,3	1,9	239,6	23,6	25,1	2,5	9,3	0,9
1995	1083,1	175,5	16,2	50,7	4,7	276,6	25,5	36,3	3,3	21,7	2,0
1996	1540,2	288,2	18,7	83,7	5,4	416,8	27,1	51,4	3,3	59,9	3,9
1997	1727,0	280,8	16,3	103,9	6,0	550,8	31,9	51,5	3,0	80,0	4,6
1998	1636,5	359,9	22,0	96,4	5,9	379,8	23,2	54,0	3,3	69,5	4,2
1999	1543,8	268,7	17,4	109,2	7,1	309,3	20,0	48,5	3,1	85,2	5,5
2000	1840,8	295,2	16,0	149,9	8,1	334,2	18,2	84,6	4,6	92,0	5,0
2001	2168,5	396,7	18,3	171,6	7,9	300,4	13,9	114,6	5,3	72,2	3,3
2002	2782,0	558,1	20,1	166,5	6,0	299,2	10,8	114,3	4,1	94,7	3,4
2003	3621,2	614,6	17,0	219,8	6,1	411,0	11,3	324,9	9,0	167,8	4,6
2004 ^(*)	4300,0	694,3	16,1	219,2	5,1	617,0	14,3	177,2	4,1	137,5	3,2
2005	4485,0	662,5	14,8	185,1	4,1	447,8	10,0	313,3	7,0	172,4	3,8

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

20 Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước/ vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Mỹ

Main import countries of America and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

	Châu Mỹ <i>America</i>	Canada <i>Canada</i>		Mỹ <i>United States</i>		Cu Ba <i>Cuba</i>		Mêhicô <i>Mexico</i>		Braxin <i>Brazil</i>	
		Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>
1986	6,4	0,0	0,0	0,7	10,6	5,7	89,1	0,0	0,0	0,0	0,0
1987	9,0	0,1	0,6	0,3	3,0	8,7	96,4	0,0	0,0	0,0	0,0
1988	10,1	0,0	0,0	2,2	21,3	7,9	78,7	0,0	0,0	0,0	0,0
1989	10,1	2,4	23,7	0,0	0,0	7,7	76,3	0,0	0,0	0,0	0,0
1990	11,8	4,3	36,4	0,6	4,8	6,9	58,7	0,0	0,0	0,0	0,0
1991	10,7	5,8	53,8	1,1	9,8	3,5	32,5	0,4	4,0	0,0	0,0
1992	24,8	14,0	56,5	2,0	8,1	8,8	35,5	0,0	0,0	0,0	0,0
1993	29,7	18,7	62,9	3,8	12,8	4,5	15,3	0,0	0,0	1,7	5,8
1994	72,8	26,7	36,6	44,3	60,9	0,6	0,8	0,0	0,0	1,2	1,6
1995	169,7	24,9	14,7	130,4	76,8	1,7	1,0	0,2	0,1	9,8	5,8
1996	304,4	35,1	11,5	245,8	80,7	0,5	0,2	2,7	0,9	4,8	1,6
1997	305,5	36,9	12,1	251,5	82,3	0,1	0,0	1,5	0,5	3,2	1,0
1998	389,5	41,3	10,6	324,9	83,4	0,1	0,0	3,3	0,8	8,9	2,3
1999	424,1	49,5	11,7	322,7	76,1	0,0	0,0	6,4	1,5	8,2	1,9
2000	470,0	37,6	8,0	363,4	77,3	0,0	0,0	2,5	0,5	10,7	2,3
2001	600,7	56,8	9,5	410,8	68,4	0,7	7,3	5,7	8,4	12,6	2,1
2002	673,1	63,7	9,5	458,3	68,1	0,2	1,6	6,5	9,5	29,1	4,3
2003	1479,8	76,6	5,2	1143,3	77,3	0,1	2,8	11,2	14,4	33,4	2,3
2004 ^(*)	1570,0	96,8	6,2	1127,4	71,8	0,1	2,2	13,0	18,1	46,5	3,0
2005 ^(*)	1554,0	173,6	11,2	864,4	55,6	0,2	1,8	15,0	27,0	75,6	4,9

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

21 Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước/ vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Phi

Main import countries of Africa and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

	Châu Phi Africa	Nam Phi South Africa		Nigêria Nigeria		Ai Cập Egypt		Bờ biển ngà Cote d'Ivoire		Ghi nê Guinea	
		Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share	Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share	Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share	Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share	Nhập khẩu Imports	Tỷ trọng Share
1986	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0
1987	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0
1988	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0
1989	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0
1990	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0
1991	2,2	0,0	0,0	0,0	0,0	2,2	100,0	0,0	0,0	-	0,0
1992	5,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0
1993	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0
1994	3,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0
1995	7,8	2,6	33,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0
1996	12,9	2,5	19,2	0,0	0,0	1,4	11,0	0,0	0,0	-	0,0
1997	23,7	13,0	55,1	0,0	0,0	1,1	4,6	0,2	0,7	-	0,0
1998	15,9	2,6	16,5	2,4	14,9	0,2	1,6	0,0	0,0	0,1	0,5
1999	39,0	4,3	11,1	10,5	27,1	1,4	3,5	0,0	0,0	2,0	5,2
2000	47,4	4,2	8,9	5,6	11,9	2,6	5,5	1,1	2,3	0,4	0,9
2001	43,3	5,1	11,7	11,5	26,5	0,5	4,2	5,8	13,5	0,6	1,3
2002	60,3	24,8	41,1	6,0	9,9	0,9	2,2	2,9	4,8	0,1	0,1
2003	137,1	78,5	57,3	10,1	7,4	6,9	12,0	5,1	3,7	0,0	0,0
2004 ^(*)	185,1	90,5	48,9	14,1	7,6	2,5	5,1	8,4	4,5	2,7	1,4
2005 ^(*)	259,0	108,0	41,7	16,0	6,2	4,0	9,6	10,0	3,9	5,0	1,9

^(*) Số sơ bộ (prel)

22 Trị giá nhập khẩu và tỷ trọng một số nước/ vùng lãnh thổ chủ yếu trong châu Đại dương

Main import countries of Oceania and share (%)

Tr.USD - Mil. USD

	Đại dương Oceania	Ôxtrâyliã <i>Australia</i>		Niuzilan <i>New Zealand</i>		Papua Niuginê <i>Papua New Guinea</i>		Đảo Xa-lô-môn <i>Solomon Islands</i>		Tân caledonl <i>New Ca lê đô nia</i>	
		Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>
1986	9,7	9,7	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1987	11,3	11,3	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1988	2,5	2,5	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1989	11,0	11,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1990	10,7	10,7	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1991	11,0	9,6	87,2	1,4	12,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1992	19,8	15,8	79,9	4,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1993	32,9	30,3	91,9	2,7	8,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1994	69,3	63,9	92,2	5,4	7,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1995	103,9	100,6	96,8	3,3	3,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1996	155,5	132,8	85,4	20,6	13,3	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1	1,3
1997	218,4	192,6	88,2	22,3	10,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,2
1998	297,8	253,9	85,2	40,5	13,6	0,0	0,0	0,0	0,0	2,9	1,0
1999	272,2	215,7	79,3	55,2	20,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2000	357,2	293,5	82,2	61,3	17,2	0,0	0,0	2,0	0,6	0,0	0,0
2001	408,3	266,4	65,3	141,9	34,7	1,4	2,1	2,0	0,5	0,0	0,0
2002	346,6	286,3	82,6	60,4	17,4	0,0	0,0	3,7	1,1	0,0	0,0
2003	368,1	278,0	75,5	90,1	24,5	10,2	13,5	3,5	0,9	0,0	0,0
2004 ^(*)	594,5	458,1	77,1	109,2	18,4	18,3	23,8	4,0	0,7	0,5	0,1
2005 ^(*)	645,0	498,6	77,3	118,7	18,4	20,0	25,9	5,0	0,8	0,7	0,1

(*) Số sơ bộ (*prel*)

23 Xếp hạng xuất khẩu theo nước/ vùng lãnh thổ

Ranking of Exports by country/ territory

Tr.USD - Mil. USD

Năm	Thứ nhất		Thứ hai		Thứ ba		Thứ tư	
	Quốc gia Country	Trị giá Value	Quốc gia Country	Trị giá Value	Quốc gia Country	Trị giá Value	Quốc gia Country	Trị giá Value
1986	Liên Xô USSR	282,5	Singapo Xinh-ga-po	63,7	Đức Germany	49,8	Hồng Kông Hong Kong	45,4
1987	Liên Xô USSR	335,0	Singapo Xinh-ga-po	57,4	Nhật Bản Japan	49,6	Hồng Kông Hong Kong	49,6
1988	Liên Xô USSR	397,4	Hồng Kông Hong Kong	65,3	Nhật Bản Japan	61,3	Singapo Xinh-ga-po	60,7
1989	Liên Xô USSR	548,6	Nhật Bản Japan	261,0	Ba Lan Poland	89,2	Pháp France	79,7
1990	Liên Xô USSR	919,7	Nhật Bản Japan	340,3	Hồng Kông Hong Kong	243,2	Singapo Xinh-ga-po	194,5
1991	Nhật Bản Japan	719,3	Singapo Xinh-ga-po	425,0	Hồng Kông Hong Kong	223,3	Liên Xô USSR	214,5
1992	Nhật Bản Japan	833,9	Singapo Xinh-ga-po	401,7	Hồng Kông Hong Kong	201,7	Pháp France	132,3
1993	Nhật Bản Japan	936,9	Singapo Xinh-ga-po	380,3	Hồng Kông Hong Kong	169,0	Đài Loan Taiwan	141,9
1994	Nhật Bản Japan	1179,3	Singapo Xinh-ga-po	593,5	Trung Quốc China	295,7	Đài Loan Taiwan	220,0
1995	Nhật Bản Japan	1461,0	Singapo Xinh-ga-po	689,8	Đài Loan Taiwan	439,4	Trung Quốc China	361,9
1996	Nhật Bản Japan	1546,4	Singapo Xinh-ga-po	1290,0	Hàn Quốc Korea. Rep.	558,3	Đài Loan Taiwan	539,9
1997	Nhật Bản Japan	1675,4	Singapo Xinh-ga-po	1215,9	Đài Loan Taiwan	814,5	Trung Quốc China	474,1
1998	Nhật Bản Japan	1514,5	Singapo Xinh-ga-po	740,9	Đài Loan Taiwan	670,2	Đức Germany	552,5
1999	Nhật Bản Japan	1786,2	Singapo Xinh-ga-po	876,4	Ô-x-trây-li-a Australia	814,6	Trung Quốc China	746,4
2000	Nhật Bản Japan	2575,2	Trung Quốc China	1536,4	Ô-x-trây-li-a Australia	1272,5	Singapo Xinh-ga-po	885,9
2001	Nhật Bản Japan	2509,8	Trung Quốc China	1417,4	Mỹ - United States	1065,3	Singapo Xinh-ga-po	1043,7
2002	Mỹ - United States	2452,8	Nhật Bản Japan	2437,0	Trung Quốc China	1518,3	Ô-x-trây-li-a Australia	1328,3
2003	Mỹ - United States	3939,6	Nhật Bản Japan	2908,6	Trung Quốc China	1883,1	Ô-x-trây-li-a Australia	1420,9
2004 ^(*)	Mỹ - United States	4992,3	Nhật Bản Japan	3502,4	Trung Quốc China	2735,5	Ô-x-trây-li-a Australia	1821,7
2005 ^(*)	Mỹ - United States	5799,0	Nhật Bản Japan	4445,0	Trung Quốc China	2976,9	Ô-x-trây-li-a Australia	2584,5

(*) Số sơ bộ (prel)

24 Xếp hạng nhập khẩu theo nước/ vùng lãnh thổ

Ranking of Imports by country/territory

Tr.USD - Mil. USD

Năm	Thứ nhất		Thứ hai		Thứ ba		Thứ tư	
	Quốc gia Country	Trị giá Value	Quốc gia Country	Trị giá Value	Quốc gia Country	Trị giá Value	Quốc gia Country	Trị giá Value
1986	Liên Xô USSR	1436,9	Nhật Bản Japan	121,7	Đức Germany	64,7	CH Séc Czech Rep	61,0
1987	Liên Xô USSR	1728,1	Nhật Bản Japan	103,3	Đức Germany	62,1	CH Séc Czech Rep	56,8
1988	Liên Xô USSR	1801,2	Nhật Bản Japan	138,8	Pháp France	93,3	CH Séc Czech Rep	65,1
1989	Liên Xô USSR	1532,9	Nhật Bản Japan	105,6	Hồng Kông Hong Kong	102,6	Đức Germany	68,2
1990	Liên Xô USSR	1210,6	Xinh-ga-po Singapore	497,0	Hồng Kông Hong Kong	196,9	Nhật Bản Japan	169,0
1991	Xinh-ga-po Singapore	722,2	Ru mani Romania	358,1	Hồng Kông Hong Kong	194,8	Nhật Bản Japan	157,7
1992	Xinh-ga-po Singapore	821,6	Nhật Bản Japan	239,4	Hàn Quốc Korea. Rep.	211,2	Pháp France	159,9
1993	Xinh-ga-po Singapore	1058,3	Hàn Quốc Korea. Rep.	481,5	Nhật Bản Japan	452,3	Pháp France	267,4
1994	Xinh-ga-po Singapore	1145,8	Hàn Quốc Korea. Rep.	720,5	Nhật Bản Japan	585,7	Đài Loan Taiwan	396,1
1995	Xinh-ga-po Singapore	1425,2	Hàn Quốc Korea. Rep.	1253,6	Nhật Bản Japan	915,7	Đài Loan Taiwan	901,3
1996	Xinh-ga-po Singapore	2032,6	Hàn Quốc Korea. Rep.	1781,4	Đài Loan Taiwan	1263,2	Nhật Bản Japan	1260,3
1997	Xinh-ga-po Singapore	2128,0	Hàn Quốc Korea. Rep.	1564,5	Nhật Bản Japan	1509,3	Đài Loan Taiwan	1484,7
1998	Xinh-ga-po Singapore	1964,0	Nhật Bản Japan	1481,7	Hàn Quốc Korea. Rep.	1420,9	Đài Loan Taiwan	1377,6
1999	Xinh-ga-po Singapore	1878,5	Nhật Bản Japan	1618,3	Đài Loan Taiwan	1566,4	Hàn Quốc Korea. Rep.	1485,8
2000	Xinh-ga-po Singapore	2694,3	Nhật Bản Japan	2300,9	Đài Loan Taiwan	1879,9	Hàn Quốc Korea. Rep.	1753,6
2001	Xinh-ga-po Singapore	2478,3	Nhật Bản Japan	2183,1	Đài Loan Taiwan	2008,7	Hàn Quốc Korea. Rep.	1886,8
2002	Xinh-ga-po Singapore	2533,5	Đài Loan Taiwan	2525,3	Nhật Bản Japan	2504,7	Hàn Quốc Korea. Rep.	2279,6
2003	Nhật Bản Japan	2982,1	Đài Loan Taiwan	2915,5	Xinh-ga-po Singapore	2875,8	Hàn Quốc Korea. Rep.	2625,4
2004 ^(*)	Trung Quốc China	4456,5	Đài Loan Taiwan	3698,0	Xinh-ga-po Singapore	3618,5	Nhật Bản Japan	3552,6
2005 ^(*)	Trung Quốc China	5697,4	Xinh-ga-po Singapore	4524,8	Đài Loan Taiwan	4299,2	Nhật Bản Japan	4064,0

(*) Số sơ bộ (prel)

25 Trị giá xuất khẩu phân theo nước/vùng lãnh thổ và khối nước

Exports by country and country group

Tr.USD - Mil. USD

	1986	1987	1988	1989	1990
Tổng số - Total	789,1	854,2	1038,4	1946,0	2404,0
T/đó: khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài Of which: FDI Enterprises					
- Kể cả dầu thô - Including crude oils				199,0	468,0
- Không kể dầu thô - Excluding crude oils				-	-
PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION					
I. Châu Á - Asia	178,0	176,8	212,8	526,7	1040,7
1. Đông Nam Á - South-Eastern Asia	71,0	65,6	73,3	133,1	348,6
Cam-pu-chia - Cambodia	2,7	3,6	5,5	10,9	9,1
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	0,2	0,1	0,7	31,0	14,6
Lào - Laos	4,3	4,3	4,1	2,7	16,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia			0,4	2,5	5,0
Phi-lip-pin - Philippines					57,0
Xing-ga-po - Singapore	63,7	57,4	61,3	70,7	194,5
Thái Lan - Thailand	0,1	0,2	1,2	15,3	52,3
2. Đông Á - Eastern Asia	101,3	107,2	134,6	371,1	647,9
CHDCND Triều Tiên - Korea. P.D.R	0,3	0,9	0,5	0,5	0,6
Đài Loan - Taiwan				4,4	28,7
Hàn Quốc - Korea. Rep.	20,2	3,9	7,1	25,0	26,7
Hồng Kông - Hong Kong, China	45,4	49,7	65,3	78,9	243,2
Mông Cổ - Mongolia	1,4	1,6	1,0	0,9	0,6
Nhật Bản - Japan	34,0	51,2	60,7	261,0	340,3
Trung Quốc - China				0,3	7,8
3. Trung nam Á - South-central Asia	1,6	0,5	1,0	16,1	39,7
Ấn Độ - India	1,6	0,5	1,0	16,1	20,3
I-ran - Iran					19,4

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1986	1987	1988	1989	1990
4. Tây Á - Western Asia	4,1	3,4	3,9	6,5	4,6
I-rắc - <i>Iraq</i>	3,0	3,4	3,3	6,3	4,0
Gru-di-a - <i>Georgia</i>					
Yê-men - <i>Yemen</i>					
5. Nước khác - Other	0,0		0,1	0,0	0,0
II. Châu Âu - Europe	446,9	498,0	599,5	875,7	1215,1
1. Đông Âu - Eastern Europe	364,8	422,9	520,0	718,2	1033,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	24,8	33,0	52,8	89,2	10,6
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	3,8	8,2	8,4	9,0	20,2
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	18,2	17,0	20,4	20,1	16,6
Liên Xô (cũ) - <i>USSR (former)</i>	282,5	335,0	397,4	548,6	919,7
CHLB Nga - <i>Russia</i>					
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	6,7	4,4	5,6	7,5	17,8
2. Bắc Âu - Northern Europe	1,2	0,1	1,1	2,4	3,3
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>					
Anh - <i>United Kingdom</i>	1,1	0,1	1,0	1,5	1,9
Đan Mạch - <i>Denmark</i>					0,1
Na Uy - <i>Norway</i>					
Phần Lan - <i>Finland</i>					
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,1		0,1	0,9	1,3
3. Nam Âu - Southern Europe	3,6	2,7	3,4	7,9	10,3
An-ba-ni - <i>Albania</i>	2,9	1,8	1,6	3,7	4,0
Hy Lạp - <i>Greece</i>					
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,7	0,9	1,6	2,8	3,4
Man ta - <i>Malta</i>					
Nam Tư - <i>Yugoslavia</i>			0,1		2,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>			0,1	1,4	0,9

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1986	1987	1988	1989	1990
4. Tây Âu - Western Europe	77,3	72,4	75,1	147,1	167,8
Áo - <i>Austria</i>					0,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	2,4	0,6	0,5	0,4	0,2
CHDC Đức - <i>Germany. D.Rep. of</i>	48,4	42,2	43,2	57,7	27,3
CHLB Đức - <i>Rep. of</i>	1,4	1,0	0,5	8,7	14,0
Hà Lan - <i>Netherlands</i>				0,2	6,4
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>					
Mô-na-co - <i>Monaco</i>					
Pháp - <i>France</i>	18,7	28,4	30,6	79,7	115,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	6,4	0,2	0,3	0,5	3,5
5. Nước khác - Other					0,1
III. Châu Mỹ - America	14,2	11,8	15,2	16,6	15,7
1. Bắc Mỹ - North America	0,0	1,1	0,4	3,9	3,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	0,0	1,1	0,4	3,9	3,5
Mỹ - <i>United States</i>					
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Caribe Latin America and Caribbean	14,2	10,7	14,9	12,7	12,2
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>					
Bra-xin - <i>Brazil</i>					
Cu Ba - <i>Cuba</i>	14,2	10,7	14,9	12,7	11,5
Nước khác - <i>Other</i>					0,7
IV. Châu Phi - Africa			1,6	0,4	4,2
1. Bắc Phi - Northern Africa			1,6	0,4	4,2
An-giê-ri - <i>Algeria</i>			1,6	0,4	4,2
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>					
2. Các nước Châu Phi khác - Other countries of Africa					
Cốt-đi-voa (Bờ biển ngà)- <i>Cote d'Ivoire</i>					
Mô-zăm-bich - <i>Mozambique</i>					
Nam Phi - <i>South Africa</i>					
Nước khác - <i>Other</i>					

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*

	Tr.USD - <i>Mil. USD</i>				
	1986	1987	1988	1989	1990
V. Châu Đại dương - <i>Oceania</i>	3,6	4,7	3,9	0,8	7,7
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân - <i>Australia and New Zealand</i>	3,6	4,7	3,9	0,8	7,7
Niu-zi-lan - <i>New Zealand</i>					
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	3,6	4,7	3,9	0,8	7,7
2. Châu Đại dương khác - <i>Other Oceania countries</i>					
Niu caledoni - <i>New Caledonia</i>					
VI. Các tổ chức quốc tế - <i>International organizations</i>	0,4	0,3	0,5	0,0	1,8
VII. Không phân tổ được - <i>N.E.S</i>	146,0	162,6	204,8	525,9	118,8
PHÂN THEO KHỐI NƯỚC <i>BY COUNTRY GROUPS</i>					
ASEAN	64,0	57,7	63,7	119,4	323,5
APEC	167,3	168,2	201,1	493,8	981,5
EU	24,5	31,0	34,3	95,7	144,7
OPEC	4,3	3,5	6,2	37,9	42,7

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số - Total	2087,1	2580,7	2985,2	4054,3	5448,9
T/đó: khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài					
<i>Of which: FDI Enterprises</i>					
- Kể cả dầu thô - <i>Including crude oils</i>	581,0	806,0	844,0	1028,0	1473,0
- Không kể dầu thô - <i>Excluding crude oils</i>	-	-	-	161,0	440,1
PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ					
BY GEOGRAPHICAL REGION					
I. Châu Á - Asia	1605,6	1902,7	2176,5	2919,7	3945,0
1. Đông Nam Á - South-Eastern Asia	524,4	576,0	642,8	892,9	1112,2
Bru-nây - <i>Brunei</i>					
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	6,3	6,4	96,2	77,3	94,6
Đông Timo - <i>East Timor</i>					
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	16,5	10,9	22,9	35,3	53,8
Lào - <i>Laos</i>	3,6	16,0	14,4	20,9	20,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	14,5	68,4	55,8	64,8	110,6
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>				0,0	0,1
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	0,7	1,0	1,6	3,6	41,5
Xing-ga-po - <i>Singapore</i>	425,0	401,7	380,3	593,5	689,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	57,7	71,5	71,8	97,6	101,3
2. Đông Á - Eastern Asia	1072,0	1292,1	1483,1	1979,1	2756,0
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea. P.D.R</i>	0,3	0,1			0,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	58,3	67,3	141,9	220,0	439,4
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep.of</i>	51,3	93,5	99,4	86,5	235,3
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	223,3	201,7	169,0	196,8	256,7
Ma-cau - <i>Macau</i>					
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,1			0,7	1,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	719,3	833,9	936,9	1179,3	1461,0
Trung Quốc - <i>China</i>	19,3	95,6	135,8	295,7	361,9

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	1991	1992	1993	1994	1995
3. Trung nam Á - South-central Asia	6,3	20,1	22,1	22,5	13,1
Ấn Độ - <i>India</i>	5,5	19,4	18,9	14,1	10,4
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>		0,1		0,9	0,2
I-ran - <i>Iran</i>			2,8	6,5	2,1
Nê-pan - <i>Nepal</i>					
Pa-kix-tan - <i>Pakistan</i>	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1
Tat-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>		0,2		0,8	
U-zơ-be-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>					
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	0,7	0,0	0,3	0,0	0,1
4. Tây Á - Western Asia	2,9	14,5	24,3	25,3	50,4
Adec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>			0,1		
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>					
Ả rập Xê út - <i>Saudi Arabia</i>		0,2	0,0		5,6
CH Ả rập thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	0,1	0,0	0,3	0,8	0,0
Cô-oét - <i>Kuwait</i>			2,6	2,1	3,6
I-rắc - <i>Iraq</i>	0,7	14,2	12,5	21,3	35,7
Is-ra-en - <i>Israel</i>				0,5	2,2
Giooc-đa-ni - <i>Jordan</i>	2,1			0,3	0,1
Li-băng - <i>Lebanon</i>					0,0
Ô-man - <i>Oman</i>					
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>					2,8
Yê-men - <i>Yemen</i>			4,6	0,1	
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>			0,2	0,3	0,3
CH Síp - <i>Cyprus</i>		0,1			
5. Nước khác - Other	0,0	0,0	0,0	0,0	13,5
II. Châu Âu - Europe	335,9	374,6	408,9	562,0	982,8
1. Đông Âu - Eastern Europe	231,3	123,7	164,4	124,4	154,8
Ba Lan - <i>Poland</i>	4,2	6,1	9,7	10,4	16,6
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	0,0	0,1	0,4	0,4	0,1

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	1991	1992	1993	1994	1995
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	3,1	1,2	3,4	4,3	2,0
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	5,0	6,2	8,7	12,4	20,9
CHLB Nga - <i>Russia</i>	214,5	104,8	135,4	90,2	80,8
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,3	2,4	3,0	0,3	0,4
CH Séc - <i>Czech Rep.of</i>	4,2	2,1	2,9	0,8	3,9
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>				1,2	3,9
U-crai-na - <i>Ukraine</i>		0,8	0,9	4,3	6,5
2. Bắc Âu - Northern Europe	3,6	30,2	28,4	65,2	97,3
Ai-len - <i>Ireland</i>		0,0	0,0	1,4	1,0
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>		0,5	0,1	0,6	9,2
Anh - <i>United Kingdom</i>	2,4	27,5	23,0	55,7	74,6
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,0	0,2	1,3	3,3	3,5
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>					
Na Uy - <i>Norway</i>		0,7	0,1	1,4	2,1
Phần Lan - <i>Finland</i>			0,2	0,4	2,1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1,2	1,2	3,7	2,4	4,7
3. Nam Âu - Southern Europe	8,2	9,9	10,4	28,6	67,4
An-ba-ni - <i>Albania</i>		0,2		0,0	0,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>				0,1	0,8
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>					
Hy Lạp - <i>Greece</i>		0,1	0,1	0,5	0,5
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	3,8	7,2	8,1	20,4	57,1
Man-ta - <i>Malta</i>	1,5				
Nam Tư - <i>Yugoslavia</i>	2,3	0,4		0,1	
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>					
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,7	1,9	2,1	7,5	8,8
4. Tây Âu - Western Europe	112,8	210,8	205,8	343,4	572,7
Áo - <i>Austria</i>	5,9	10,7	10,0	7,5	9,4
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,1	6,4	11,9	15,1	34,7
Đức - <i>Germany</i>	6,7	34,5	50,1	115,2	218,0

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	1991	1992	1993	1994	1995
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	16,2	20,1	28,1	60,6	79,8
Pháp - <i>France</i>	83,1	132,3	95,0	116,8	169,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,8	5,7	10,6	28,3	61,8
5. Nước khác - <i>Other</i>		0,0	0,1	0,4	90,6
III. Châu Mỹ - <i>America</i>	5,3	26,2	41,7	139,8	238,3
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	0,4	2,8	6,0	100,7	187,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	0,4	2,6	5,9	5,9	17,8
Mỹ - <i>United States</i>		0,1	0,1	94,9	169,7
2. Mỹ La tinh và vùng Caribê - <i>Latin America and Caribbean</i>	4,9	23,4	35,8	39,1	49,9
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	0,2	0,1	0,1	0,0	0,6
Bra-xin - <i>Brazil</i>		4,7	3,9	1,3	0,9
Chi Lê - <i>Chile</i>				0,2	1,9
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>				0,0	0,0
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>				0,0	0,0
Cu Ba - <i>Cuba</i>	4,7	18,7	31,6	30,9	44,8
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>					
Hai-ti - <i>Haiti</i>					
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>					
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>				0,3	0,7
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>				0,0	0,0
Pa-na-ma - <i>Panama</i>				0,8	0,5
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>				0,0	0,0
Pê-ru - <i>Peru</i>				4,7	0,0
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>				0,0	0,0
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>				0,0	0,3
3. Nước khác - <i>Other</i>			0,1	0,9	0,9

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1991	1992	1993	1994	1995
IV. Châu Phi - Africa	13,3	24,4	6,7	19,9	38,1
1. Bắc Phi - Northern Africa	13,3	23,0	6,3	19,5	30,3
Ai Cập - <i>Egypt</i>				0,0	0,9
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	13,3	10,0	6,1	10,6	11,2
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>		13,0	0,2	9,0	16,8
Ma Rốc - <i>Morocco</i>				0,0	0,9
2. Các nước châu Phi khác					
<i>Other countries of Africa</i>	0,0	1,4	0,4	0,4	7,8
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>					
Bê Nanh - <i>Benin</i>					
Công gô - <i>Congo (Zaire)</i>					
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>					
CH Trung Phi - <i>Central African Rep</i>					
Bờ biển ngà - <i>Cote d'Ivoire</i>		0,2			
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>					
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>					0,1
Ghi-nê - <i>Guinea</i>					
Ghinê Xích đạo - <i>Equatorial Guinea</i>					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>					
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>					
Mô-zăm-bich - <i>Mozambique</i>			0,3		0,2
Nam Phi - <i>South Africa</i>		1,2			1,7
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>					2,6
Sat - <i>Chad</i>					0,0
Tô-gô - <i>Togo</i>					0,0
Các nước khác - <i>Other</i>			0,1	0,3	4,0

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1991	1992	1993	1994	1995
V. Châu Đại dương - Oceania	5,2	21,5	54,9	49,8	56,9
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân - Australia and New Zealand	5,2	21,4	54,8	49,8	56,8
Niu-zi-lan - <i>New Zealand</i>		0,1	0,1	3,8	1,4
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	5,2	21,4	54,7	46,0	55,4
2. Các nước châu Đại dương khác Other Oceania countries			0,1	0,1	0,1
Pa-pua Niu-ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>					
Phi-gi - <i>Fiji</i>					
Niu caledoni - <i>New Caledonia</i>			0,1	0,1	0,1
Nước khác - <i>Other</i>					
VI. Các tổ chức quốc tế - International organizations	1,6	2,6	11,1	25,4	0,5
VII. Không phân tổ được - N.E.S	100,1	228,7	289,6	337,7	187,3
PHÂN THEO KHỐI NƯỚC BY COUNTRY GROUPS					
ASEAN	514,6	553,5	532,2	794,7	1017,6
APEC	1591,7	1869,7	2076,0	2924,0	4079,0
EU	120,1	243,3	233,7	406,9	728,3
OPEC	30,6	48,3	47,4	85,5	131,7

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số - Total	7255,9	9185,0	9360,3	11541,4	14482,7
T/đó: khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài Of which: FDI Enterprises					
- Kể cả dầu thô - Including crude oils	2155,0	3213,0	3215,0	4682,0	6810,3
- Không kể dầu thô - Excluding crude oils	786,0	1790,0	1982,6	2590,4	3307,7
PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION					
I. Châu Á - Asia	5254,0	6017,1	5471,6	6656,6	8672,7
1. Đông Nam Á - South-Eastern Asia	1777,5	2022,5	2020,2	2516,3	2619,4
Bru-nây - Brunei	0,1	0,1	0,3	0,5	2,1
Cam-pu-chia - Cambodia	99,0	108,9	75,2	90,2	141,6
Đông Timo - East Timor					0,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	45,7	47,6	317,2	420,0	248,6
Lào - Laos	24,9	30,4	73,4	165,3	70,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia	77,7	141,6	115,2	256,5	413,9
Mi-an-ma - Myanmar	0,7	1,9	1,5	1,5	5,7
Phi-lip-pin - Philippines	132,0	240,6	401,1	393,2	478,4
Xing-ga-po - Singapore	1290,0	1215,9	740,9	876,4	885,9
Thái Lan - Thailand	107,4	235,3	295,4	312,7	372,3
2. Đông Á - Eastern Asia	3301,5	3818,7	3174,8	3776,0	5540,8
CHDCND Triều Tiên - Korea. P.D.R	0,2	2,8	0,0	3,9	1,5
Đài Loan - Taiwan	539,9	814,5	670,2	682,4	756,6
Hàn Quốc - Korea. Rep.of	558,3	417,0	229,1	319,9	352,6
Hồng Kông - Hong Kong, China	311,2	430,7	318,1	235,7	315,9
Ma-cau - Macau	1,6	1,0	0,3	0,3	1,0
Mông Cổ - Mongolia	3,7	3,2	2,3	1,2	1,5
Nhật Bản - Japan	1546,4	1675,4	1514,5	1786,2	2575,2
Trung Quốc - China	340,2	474,1	440,1	746,4	1536,4

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	1996	1997	1998	1999	2000
3. Trung nam Á - South-central Asia	92,7	46,9	61,0	77,5	98,7
Ấn Độ - <i>India</i>	9,1	13,2	12,6	17,0	47,2
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>		6,1	5,6	14,6	14,6
I-ran - <i>Iran</i>	79,8	24,3	36,0	25,5	13,5
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,1	0,3	0,3	0,2	2,4
Pa-kix-tan - <i>Pakistan</i>	3,1	1,1	1,6	5,1	10,0
Tat-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>			0,1	0,1	0,1
U-zơ-be-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>		0,4	0,3	0,3	0,8
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	0,3	0,9	4,5	14,5	9,7
4. Tây Á - Western Asia	82,2	129,0	215,4	286,9	413,9
Adec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>		0,1	0,3	0,0	0,1
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	2,3	3,1			1,4
Ả rập Xê út - <i>Saudi Arabia</i>	5,1	10,2	15,9	15,3	14,7
CH Ả rập thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	0,0	0,5	2,5	19,9	23,8
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	0,4	0,8	1,4	1,7	2,4
I-rắc - <i>Iraq</i>	66,2	101,1	165,9	211,3	321,5
Is-ra-en - <i>Israel</i>	3,3	5,6	12,3	14,7	15,1
Giooc-đa-ni - <i>Jordan</i>	0,3	0,2	3,2	1,1	2,8
Li-băng - <i>Lebanon</i>	0,1	0,5	1,5	2,0	1,7
Ô-man - <i>Oman</i>	0,1	0,1	0,4	0,4	0,4
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	0,2	0,4	1,7	6,0	1,4
Yê-men - <i>Yemen</i>	1,8	0,3	0,5	2,5	8,0
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	1,7	5,2	9,1	9,8	15,7
CH Síp - <i>Cyprus</i>	0,8	0,6	0,4	0,5	1,5
5. Nước khác - Other	0,3	0,6	0,5		
II. Châu Âu - Europe	1172,1	2207,6	2615,4	3078,0	3322,2
1. Đông Âu - Eastern Europe	164,7	250,3	235,5	263,5	279,3
Ba Lan - <i>Poland</i>	22,2	41,0	38,5	63,1	61,5
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	0,0	0,6	0,7	0,7	1,6

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	1996	1997	1998	1999	2000
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	12,0	14,2	8,2	13,6	7,6
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	21,9	26,4	15,4	10,8	15,0
CHLB Nga - <i>Russia</i>	84,7	124,6	126,2	114,9	122,9
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	1,1	2,5	4,9	3,6	6,5
CH Séc - <i>Czech Rep.of</i>	13,2	24,8	24,5	34,0	35,3
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	2,1	2,8	2,3	5,6	5,2
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	7,6	13,3	14,8	17,1	23,3
2. Bắc Âu - Northern Europe	185,9	376,0	482,0	560,9	651,5
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,2	2,4	3,0	6,9	12,1
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	1,3	0,8	1,6	1,9	5,6
Anh - <i>United Kingdom</i>	125,1	265,2	335,8	421,2	479,4
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	18,5	32,2	43,3	43,7	58,4
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	0,2	0,2	0,8	8,3	1,5
Na Uy - <i>Norway</i>	4,7	14,6	17,6	16,4	16,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	4,2	13,4	20,2	16,9	22,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	31,8	47,1	58,5	45,2	55,1
3. Nam Âu - Southern Europe	82,2	196,4	245,7	291,9	385,8
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	2,6	4,2	4,4	5,2	8,9
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,1	0,4	0,5	0,5	0,6
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1,5	6,1	9,0	15,0	16,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	49,8	118,2	144,5	159,4	218,0
Man-ta - <i>Malta</i>	0,6	0,1	0,3	1,4	2,2
Nam Tư - <i>Yugoslavia</i>	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,1	0,5	1,0	1,3	1,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	27,6	66,4	85,6	108,0	137,3
4. Tây Âu - Western Europe	739,2	1384,8	1652,2	1961,7	2005,6
Áo - <i>Austria</i>	5,6	11,4	8,4	34,9	23,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	61,3	124,9	212,3	306,7	311,9
Đức - <i>Germany</i>	228,0	411,4	552,5	654,3	730,3

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	1996	1997	1998	1999	2000
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	147,4	266,8	304,1	342,9	391,0
Pháp - <i>France</i>	145,0	238,1	297,3	354,9	380,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	151,8	331,9	277,3	267,9	166,4
5. Nước khác - Other	0,1	0,6	1,4		
III. Châu Mỹ - America	299,5	426,1	659,3	713,9	960,2
1. Bắc Mỹ - North America	236,8	350,6	548,8	595,2	831,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	32,6	63,9	80,2	91,1	98,7
Mỹ - <i>United States</i>	204,2	286,7	468,6	504,0	732,8
2. Mỹ La tinh và vùng Caribê - Latin America and Caribbean	62,7	75,5	110,5	118,7	128,7
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	0,2	5,5	12,5	8,1	7,3
Bra-xin - <i>Brazil</i>	9,7	11,1	14,2	8,6	13,9
Chi Lê - <i>Chile</i>	0,3	4,4	8,5	6,8	10,7
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	4,8	2,2	4,0	3,8	7,7
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	0,0	0,4	0,4	0,7	0,3
Cu Ba - <i>Cuba</i>	26,2	9,3	12,7	37,0	34,3
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	0,1	0,5	1,1	1,0	1,7
Hai-ti - <i>Haiti</i>	0,1	0,3	0,3	0,1	1,0
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	0,1	0,1	0,6	0,5	0,4
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	3,5	22,4	32,2	20,1	24,2
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,3	0,2	0,4	0,7	0,6
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1,9	12,3	12,1	11,0	13,7
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	0,1	1,0	1,8	0,7	0,6
Pê-ru - <i>Peru</i>	14,3	0,8	1,1	1,1	0,8
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	0,3	3,1	1,4	0,9	1,7
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	0,2	0,7	3,2	6,9	3,3
3. Nước khác - Other	0,6	0,9	2,9		

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*Tr.USD - *Mil. USD*

	1996	1997	1998	1999	2000
IV. Châu Phi - Africa	26,7	49,5	55,8	137,7	142,7
1. Bắc Phi - Northern Africa	15,9	19,3	13,8	19,5	32,3
Ai Cập - <i>Egypt</i>	1,5	6,5	10,4	12,3	19,0
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	8,9	8,2	1,8	4,7	6,4
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	4,9	3,2	0,8	0,1	0,1
Ma Rốc - <i>Morocco</i>	0,5	1,2	0,8	0,8	3,0
2. Các nước Châu Phi khác - Other countries of Africa	10,8	30,1	42,0	118,1	110,4
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	3,1	1,7	2,2	6,7	20,2
Bê Nanh - <i>Benin</i>	0,5		0,1	0,8	0,4
Công gô - <i>Congo (Zaire)</i>	0,3	0,1	0,2	0,0	4,2
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	0,6		0,1	0,4	0,1
CH Trung Phi - <i>Central African Rep</i>	0,3		0,8	1,5	0,4
Bờ biển ngà - <i>Cote d'Ivoire</i>	0,0	0,3	0,1	1,2	0,5
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	0,1	0,1	0,3	0,9	0,0
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	0,7	0,3	0,1	0,1	0,0
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	0,1	2,3	0,1	2,7	6,3
Ghinê Xích đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	0,1	2,9	7,3	0,8	3,5
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	0,1	1,0	0,2	0,4	0,5
Mô-zăm-bich - <i>Mozambique</i>		0,3		4,1	0,7
Nam Phi - <i>South Africa</i>	2,4	8,5	16,3	35,1	25,8
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	1,3	2,5	9,8	7,3	4,9
Sat - <i>Chad</i>	0,3	0,4	0,4	0,0	0,1
Tô-gô - <i>Togo</i>	0,0	4,2	1,3	3,8	1,0
Các nước khác - <i>Other</i>	1,1	5,6	2,6	52,1	41,8

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1996	1997	1998	1999	2000
V. Châu Đại dương - Oceania	72,9	254,9	505,0	836,5	1296,2
1. Ôxtrâyli và Niudilân - Australia and New Zealand	72,7	250,7	497,2	832,3	1290,7
Niu-zi-lan - <i>New Zealand</i>	7,9	20,2	25,7	17,7	18,2
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	64,8	230,4	471,5	814,6	1272,5
2. Các nước châu Đại dương khác - Other Oceania countries	0,1	4,2	7,7	4,3	5,5
Pa-pua Niu-ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>		1,6	0,2	2,0	2,7
Phi-gi - <i>Fiji</i>		0,5	6,2	0,2	0,2
Niu caledoni - <i>New Caledonia</i>	0,1	0,9	0,5	1,5	0,6
Nước khác - <i>Other</i>		1,2	0,8	0,6	2,1
VI. Các tổ chức quốc tế - International organizations					
VII. Không phân tổ được - N.E.S	430,7	229,8	53,3	118,6	88,7
PHÂN THEO KHỐI NƯỚC BY COUNTRY GROUPS					
ASEAN	1678,5	1913,5	1945,0	2516,3	2619,0
APEC	5361,2	6258,6	6256,4	7486,2	10097,6
EU	853,2	1622,5	2096,6	2515,3	2845,1
OPEC	212,4	199,3	554,8	713,4	643,2

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Tổng số - Total	15029,2	16706,1	20149,0	26504,0	32442,0
T/đó: khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài					
<i>Of which: FDI Enterprises</i>					
- Kể cả dầu thô - <i>Including crude oils</i>	6798,3	7871,8	10161,2	14487,7	18553,5
- Không kể dầu thô - <i>Excluding crude oils</i>	3672,7	4601,8	6340,2	8817,1	11180,0
PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ					
BY GEOGRAPHICAL REGION					
I. Châu Á - Asia	8612,8	8685,7	9757,7	13100,0	16226,0
1. Đông Nam Á - South-Eastern Asia	2555,5	2437,3	2958,2	3860,0	5558,4
Bru-nây - <i>Brunei</i>	1,5	1,4	0,5		
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	146,0	178,4	267,3	384,6	536,0
Đông Timo - <i>East Timor</i>	1,9	2,4	4,8		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	264,3	332,0	467,2	446,6	468,9
Lào - <i>Laos</i>	64,3	64,7	51,8	68,5	66,8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	337,2	347,8	453,8	601,1	949,3
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	5,4	7,1	12,5	14,1	12,0
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	368,4	315,2	340,0	498,6	829,0
Xing-ga-po - <i>Singapore</i>	1043,7	961,1	1024,7	1370,0	1808,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	322,8	227,3	335,4	491,0	779,7
2. Đông Á - Eastern Asia	5463,5	5587,4	6403,7	...	...
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea. P.D.R</i>	4,9	3,9			
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	806,0	817,7	749,2	905,9	936,2
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep.of</i>	406,1	468,7	492,1	603,5	630,9
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	317,2	340,2	368,7	379,7	353,5
Ma-ca-o - <i>Macau</i>	0,6	0,5	0,9		
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1,5	1,2	1,1		
Nhật Bản - <i>Japan</i>	2509,8	2437,0	2908,6	3502,4	4411,2
Trung Quốc - <i>China</i>	1417,4	1518,3	1883,1	2735,5	2961,0

^(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
3. Trung nam Á - South-central Asia	82,2	101,8	82,6	...	...
Ấn Độ - <i>India</i>	45,4	52,0	32,3		97,8
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	7,1	9,8	5,6		
I-ran - <i>Iran</i>	9,6	10,4	14,1		
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,3	0,8	0,9		
Pa-kix-tan - <i>Pakistan</i>	8,9	21,5	23,1		
Tat-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,1	0,0	0,1		
U-zơ-be-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	1,0	0,3	0,1		
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	9,8	6,8	5,8		
4. Tây Á - Western Asia	511,6	559,2	313,2	...	...
Adec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	0,2	0,0	0,1		
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	0,5	1,1	1,5		
Ả rập Xê út - <i>Saudi Arabia</i>	13,7	18,0	17,0		30,4
CH Ả rập thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	33,1	41,2	66,0	93,6	121,5
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	2,7	2,6	6,9		
I-rắc - <i>Iraq</i>	405,5	439,9	151,3	184,2	101,0
Is-ra-en - <i>Israel</i>	18,1	19,5	19,9		
Giooc-đa-ni - <i>Jordan</i>	4,5	1,0	3,7		
Li-băng - <i>Lebanon</i>	3,1	3,9	4,5		
Ô-man - <i>Oman</i>	1,1	0,7	0,5		
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	1,5	1,3	3,6		
Yê-men - <i>Yemen</i>	9,3	0,2	1,4		
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	11,7	23,6	31,3	46,2	60,2
CH Síp - <i>Cyprus</i>	2,5	1,5	2,1	2,9	4,8
5. Nước khác - Other					
II. Châu Âu - Europe	3512,8	3638,0	4323,4	5400,0	6044,0
1. Đông Âu - Eastern Europe	385,8	374,0	355,7		
Ba Lan - <i>Poland</i>	79,5	67,9	83,6	82,2	81,8
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	2,7	1,1	1,6		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	14,2	7,9	6,0		
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	17,0	21,2	18,3	21,6	27,0
CHLB Nga - <i>Russia</i>	194,5	187,4	159,6	216,1	251,8
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	7,0	10,6	11,8		
CH Séc - <i>Czech Rep.of</i>	38,9	39,6	39,0	42,7	49,1
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	5,5	7,3	8,2	8,6	11,7
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	26,1	30,4	26,4	33,4	39,2
2. Bắc Âu - Northern Europe	679,4	768,3	994,1	...	...
Ai-len - <i>Ireland</i>	20,8	19,2	17,1	80,2	25,1
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	5,2	2,2	1,5	28,4	1,9
Anh - <i>United Kingdom</i>	511,6	571,6	754,8	4,4	1015,8
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	49,7	63,3	71,1	1011,4	88,2
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	1,6	1,1	3,3	3,5	3,7
Na Uy - <i>Norway</i>	15,4	16,8	20,9	23,5	32,7
Phần Lan - <i>Finland</i>	19,9	24,3	28,8	41,9	57,1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	53,2	62,4	90,0	108,6	133,6
3. Nam Âu - Southern Europe	427,8	490,6	625,5	...	...
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,3	0,8	0,4		
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	6,2	5,6	10,4	16,2	22,9
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,8	1,3	3,2		
Hy Lạp - <i>Greece</i>	21,1	34,3	42,0	45,0	55,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	237,9	264,6	330,9	370,1	469,7
Man-ta - <i>Malta</i>	0,2	0,2	0,5	0,8	2,1
Nam Tư - <i>Yugoslavia</i>	0,3	0,8	0,8		
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	1,6	2,2	2,2	7,0	8,9
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	158,5	179,0	234,2	312,5	410,4
4. Tây Âu - Western Europe	2019,8	2005,2	2348,1	...	...
Áo - <i>Austria</i>	28,9	29,7	38,1	59,5	88,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	341,2	337,1	391,4	1066,2	544,2
Đức - <i>Germany</i>	721,8	729,0	854,7	512,8	1086,7

(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 25 - Cont. Table 25

Tr.USD - Mil. USD

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	364,5	404,3	493,0	581,8	659,7
Pháp - <i>France</i>	467,5	437,9	496,1	557,0	652,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	94,8	66,6	74,6	119,2	104,3
5. Nước khác - Other					
III. Châu Mỹ - America	1342,6	2774,0	4326,6	5645,4	6878,0
1. Bắc Mỹ - North America	1173,2	2591,0	4110,0		
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	107,3	138,1	171,3	270,7	356,0
Mỹ - <i>United States</i>	1065,3	2452,8	3938,6	4992,3	5930,6
2. Mỹ La tinh và vùng Caribê - Latin America and Caribbean	169,3	183,0	216,8	...	...
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	5,3	1,4	5,7		16,6
Bra-xin - <i>Brazil</i>	15,1	12,2	22,6		32,2
Chi Lê - <i>Chile</i>	9,2	10,4	10,3		
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	3,2	7,1	3,4		
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	0,7	0,4	0,7		
Cu Ba - <i>Cuba</i>	44,2	47,0	65,3		
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	2,5	3,5	4,6		
Hai-ti - <i>Haiti</i>	0,9	0,1	0,0		
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	0,3	1,7	0,8		
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	44,0	60,5	78,3		
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,4	0,1	0,4		
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	14,8	13,3	13,9		
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	0,8	0,3	0,3		
Pê-ru - <i>Peru</i>	1,7	1,2	2,5		
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	1,7	0,9	0,5		
Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	5,9	4,1	1,2		
3. Nước khác - Other					

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*Tr.USD - *Mil. USD*

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
IV. Châu Phi - Africa	175,8	131,0	210,4	412,0	650,0
1. Bắc Phi - Northern Africa	43,0	29,2	38,6	...	...
Ai Cập - <i>Egypt</i>	28,6	21,8	14,8		
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	11,7	3,3	18,2		
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	0,1	0,2	0,6		
Ma Rốc - <i>Morocco</i>	1,7	3,0	3,3		
2. Các nước Châu Phi khác - Other countries of Africa	132,8	101,8	171,9	...	...
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	28,0	20,6	28,0		
Bê Nanh - <i>Benin</i>	0,2	0,8	0,5		
Công gô - <i>Congo (Zaire)</i>	1,1	0,8	2,9		
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	0,1	0,2	0,5		
CH Trung Phi - <i>Central African Rep</i>	0,2	0,0	0,1		
Bờ biển ngà - <i>Cote d'Ivoire</i>	1,0	1,8	4,3		
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	0,5	0,1	0,8		
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	0,1	0,1	0,1		
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	0,5	0,5	1,0		
Ghinê Xích đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	0,0	0,0	0,0		
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	4,0	3,0	5,9		
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	1,0	0,5	0,2		
Mô-zăm-bich - <i>Mozambique</i>	0,2	0,0	6,4		
Nam Phi - <i>South Africa</i>	29,1	15,5	22,7		111,8
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	8,1	9,4	10,5	56,8	
Sat - <i>Chad</i>	0,0	0,0	0,1		
Tô-gô - <i>Togo</i>	3,0	1,4	1,5		
Các nước khác - <i>Other</i>					

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 25 - *Cont. Table 25*Tr.USD - *Mil. USD*

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
V. Châu Đại dương - Oceania	1071,6	1369,9	1455,2	1860,0	2644,0
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân - Australia and New Zealand	1060,3	1349,5	1445,8	...	...
Niu-zi-lan - <i>New Zealand</i>	18,5	21,2	25,0	46,9	47,5
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	1041,8	1328,3	1420,9	1821,7	2570,2
2. Các nước châu Đại dương khác - Other Oceania countries	11,3	20,4	9,3	...	...
Pa-pua Niu-ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	3,4	0,4	2,1		
Phi-gi - <i>Fiji</i>	0,6	0,9	0,7		
Niu caledoni - <i>New Caledonia</i>	0,4	0,4	0,4		
Nước khác - <i>Other</i>					
VI. Các tổ chức quốc tế - International organizations					
VII. Không phân tổ được - N.E.S	313,7	107,4	75,8		
PHÂN THEO KHỐI NƯỚC BY COUNTRY GROUPS					
ASEAN	2553,6	2434,9	2953,3		
APEC	10084,0	11778,3	14669,9		
EU	3002,9	3162,5	3852,6		
OPEC	757,7	861,5	759,3		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

26 Trị giá nhập khẩu phân theo nước/vùng lãnh thổ và khối nước

Imports by country and country group

Tr.USD - Mil. USD

	1986	1987	1988	1989	1990
Tổng số - Total	2155,1	2455,1	2756,7	2565,8	2752,4
PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ					
BY GEOGRAPHICAL REGION					
I. Châu Á - Asia	228,0	209,6	246,1	288,6	1009,4
1. Đông Nam Á - South-Eastern Asia	54,6	54,0	57,6	52,3	539,8
Cam-pu-chia - Cambodia	3,4	3,3	3,6	4,6	7,7
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	16,7	23,3	10,7	0,5	9,8
Lào - Laos	3,5	2,9	3,2	2,8	3,9
Ma-lai-xi-a - Malaysia	0,2	0,6	0,4	0,9	0,8
Phi-lip-pin - Philippines					3,6
Xing-ga-po - Singapore	30,8	23,7	35,9	41,3	497,0
Thái Lan - Thailand	0,0	0,2	3,8	2,3	17,0
2. Đông Á - Eastern Asia	167,6	147,1	176,4	226,2	465,4
CHDCND Triều Tiên - Korea. P.D.R		1,3		0,1	0,1
Đài Loan - Taiwan				1,4	41,0
Hàn Quốc - Korea. Rep.	6,2	6,8	4,5	15,6	53,1
Hồng Kông - Hong Kong	38,6	34,6	31,1	102,6	196,9
Mông Cổ - Mongolia	1,2	1,1	2,1	1,0	0,8
Nhật Bản - Japan	121,7	103,3	138,8	105,6	169,0
Trung Quốc - China					4,6
3. Trung nam Á - South-central Asia	5,8	8,5	11,8	10,0	4,3
Ấn Độ - India	5,8	8,3	11,8	10,0	4,3
Pa-ki-xtan - Pakistan		0,2			
U-zơ-be-ki-xtan - Uzbekistan					

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1986	1987	1988	1989	1990
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>					
CH A rập thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>					
I-rắc - <i>Iraq</i>					
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>					
CH Sip - <i>Cyprus</i>					
5. Nước khác - <i>Other</i>			0,1		
II. Châu Âu - <i>Europe</i>	1704,6	2001,0	2137,7	1787,8	1604,4
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	1583,9	1876,8	1949,7	1640,3	1321,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	36,0	28,7	30,9	20,8	20,6
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>					
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	9,8	8,8	7,9	6,6	6,2
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	37,4	50,7	40,5	32,8	54,3
CHLB Nga - <i>Russia</i>					
Liên Xô (cũ) - <i>USSR (former)</i>	1436,9	1728,1	1801,2	1532,9	1210,6
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	2,9	3,7	4,0	3,3	0,6
CH Séc - <i>Czech Rep</i>	61,0	56,8	65,1	43,9	28,8
U-crai-na - <i>Ukraine</i>					
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	20,1	11,1	18,9	12,0	15,1
Anh - <i>United Kingdom</i>	0,6	0,4	0,8	0,7	0,5
Đan Mạch - <i>Denmak</i>	0,2	0,0	0,5	0,0	1,1
Na Uy - <i>Norway</i>	0,1		0,1		0,1
Phần Lan - <i>Finland</i>	2,9		0,0		
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	16,2	10,6	17,5	11,3	13,3
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	3,2	7,7	2,8	4,3	7,2
An-ba-ni - <i>Albania</i>	3,2	3,1	2,2	1,3	2,8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		4,6	0,5	3,0	4,5
Nam Tư - <i>Yugoslavia</i>			0,1		

Tiếp biểu 26 - Cont. Table 26

Tr.USD - Mil. USD

	1986	1987	1988	1989	1990
4. Tây Âu - Western Europe	97,3	105,4	166,3	131,3	261,0
Áo - Austria	0,0	0,0	0,5	0,3	1,6
Bỉ - Belgium	1,3	1,8	1,0	1,2	2,2
CHDC Đức - Germany, D,Rep.of	58,4	56,4	59,8	68,2	97,9
CHLB Đức - Germany, Rep. of	6,3	5,7	10,0	5,2	20,7
Hà Lan - Netherlands	2,2	1,2	1,3		2,7
Pháp - France	28,9	39,1	93,3	52,5	123,0
Thụy Sĩ - Switzerland	0,2	1,1	0,5	4,0	13,0
5. Nước khác - Other					
III. Châu Mỹ - America	6,4	9,0	10,1	10,1	11,8
1. Bắc Mỹ - North America	0,7	0,3	2,1	2,4	4,9
Ca-na-đa - Canada		0,1		2,4	4,3
Mỹ - United States	0,7	0,3	2,1		0,6
2. Mỹ La tinh và vùng Caribê - Latin America and Caribbean	5,7	8,7	7,9	7,7	6,9
Bra-xin - Brazil					
Cô-lôm-bi-a - Colombia					
Cu Ba - Cuba	5,7	8,7	7,9	7,7	6,9
IV. Châu Phi - Africa	0,3		0,6	2,0	2,4
1. Bắc Phi - Northern Africa					
Ai Cập - Egypt					
2. Các nước Châu Phi khác - Other countries of Africa	0,3		0,6	2,0	2,4
Tây Phi - Western Africa					
Dim-ba-buê - Zimbabwe	0,3		0,6	2,0	2,4
Các nước khác - Other					

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

	Tr.USD - <i>Mil. USD</i>				
	1986	1987	1988	1989	1990
V. Châu Đại dương - <i>Oceania</i>	9,7	11,3	2,5	11,0	10,7
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân - <i>Australia and New Zealand</i>	9,7	11,3	2,5	11,0	10,7
Niu-zi-lan - <i>New Zealand</i>					
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	9,7	11,3	2,5	11,0	10,7
2. Các nước châu Đại dương khác <i>Other Oceania countries</i>					
VI. Các tổ chức quốc tế - <i>International organizations</i>	42,7	46,0	46,0		25,3
VII. Không phân tổ được - <i>N.E.S</i>	163,3	178,2	313,7	466,3	88,4
PHÂN THEO KHỐI NƯỚC <i>BY COUNTRY GROUPS</i>					
ASEAN	47,7	47,7	50,8	45,0	528,2
APEC	224,4	204,0	229,8	283,5	1008,2
EU	117,1	120,0	185,2	142,3	267,5
OPEC	16,7	23,3	11,0	0,5	9,8

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số - Total	2338,1	2540,8	3924,0	5825,8	8155,4
T/đó: khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài					
<i>Of which: FDI Enterprises</i>				600,5	1468,1
PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ					
BY GEOGRAPHICAL REGION					
I. Châu Á - Asia	1418,7	1662,7	2727,8	3914,5	6338,8
1. Đông Nam Á - South-Eastern Asia	811,1	953,4	1318,5	1689,6	2377,7
Bru-nây - <i>Brunei</i>					
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	5,2	6,7	7,6	17,7	23,6
Đông Timo - <i>East Timor</i>					
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	49,4	39,8	84,5	116,3	190,0
Lào - <i>Laos</i>	3,3	7,7	41,9	102,9	84,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	6,2	35,9	24,8	66,1	190,5
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>					
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	10,6	0,5	1,9	15,0	24,7
Xing-ga-po - <i>Singapore</i>	722,2	821,6	1058,3	1145,8	1425,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	14,2	41,2	99,5	225,7	439,8
2. Đông Á - Eastern Asia	583,4	700,2	1387,3	2179,0	3838,7
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea. P.D.R</i>	1,1	2,1	4,5	13,9	19,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	59,3	72,7	217,9	396,1	901,3
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep.</i>	152,1	211,2	481,5	720,5	1253,6
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	194,8	142,9	145,4	318,6	419,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	157,7	239,4	452,3	585,7	915,7
Trung Quốc - <i>China</i>	18,4	31,9	85,5	144,2	329,7

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*Tr.USD - *Mil. USD*

	1991	1992	1993	1994	1995
3. Trung nam Á - <i>South-central Asia</i>	24,0	9,0	9,1	35,8	76,8
Ấn Độ - <i>India</i>	24,0	9,0	8,1	28,2	61,5
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>				3,7	
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>					0,5
I-ran - <i>Iran</i>					0,1
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>			0,3	3,7	14,6
Ta-zi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>				0,0	0,0
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>				0,0	0,0
U-zơ-be-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>			0,7	0,1	0,0
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>				0,1	0,1
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	0,3	0,0	12,9	10,1	34,1
Azec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>					
Ả rập Xê út - <i>Saudi Arabia</i>				0,1	5,9
Ba-ren - <i>Bahrain</i>					
Các tiểu VQ Ả rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	0,3		0,1	0,9	14,9
Cô-oét - <i>Kuwait</i>					
I-rắc - <i>Iraq</i>			1,2		
Is-ra-en - <i>Israel</i>				0,3	1,1
Giooc-da-ni - <i>Jordan</i>					
Ô-man - <i>Oman</i>					
Qua-ta - <i>Qatar</i>			0,2	0,9	0,3
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>					
Yê-men - <i>Yemen</i>					
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>			8,3	3,5	5,8
CH Síp - <i>Cyprus</i>			2,9	4,3	6,2
5. Nước khác - <i>Other</i>					11,6

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*Tr.USD - *Mil. USD*

	1991	1992	1993	1994	1995
II. Châu Âu - Europe	714,2	420,1	682,6	1016,1	1083,1
1. Đông Âu - Eastern Europe	400,7	114,5	192,4	353,2	270,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	8,4	6,7	15,2	23,8	22,0
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>			0,3	1,8	2,3
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1,0			0,1	4,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	13,7	3,2	4,7	7,8	19,3
CHLB Nga - <i>Russia</i>		100,1	144,3	288,7	144,8
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,7	0,0	0,1	0,0	0,1
CH Séc - <i>Czech Rep</i>	18,9	4,3	4,7	3,1	4,0
Slo-va-ki-a - <i>Slovakia</i>				1,7	3,1
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>		0,2	22,2	26,1	5,9
2. Bắc Âu - Northern Europe	37,4	28,3	54,2	148,7	130,4
Ai-len - <i>Ireland</i>				0,4	0,0
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>				0,0	0,4
Anh - <i>United Kingdom</i>	9,0	3,7	11,4	19,3	50,7
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	4,1	6,3	8,8	80,2	43,4
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>					
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>					
Lit-va - <i>Lithuania</i>				0,2	0,2
Na Uy - <i>Norway</i>			10,0	26,3	1,1
Phần Lan - <i>Finland</i>	10,0	5,5	5,3	3,8	11,7
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	14,2	12,8	18,5	18,6	22,6
3. Nam Âu - Southern Europe	4,3	7,4	35,7	35,9	57,4
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>			0,1		
Hy Lạp - <i>Greece</i>			0,5	0,1	0,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1,2	6,0	34,8	34,2	53,6
Man-ta - <i>Malta</i>					2,1
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>					
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>			0,2	1,6	1,7

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*Tr.USD - *Mil. USD*

	1991	1992	1993	1994	1995
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	271,8	265,1	400,3	454,7	601,1
Áo - <i>Austria</i>	2,5	3,9	13,6	5,4	15,3
Bỉ - <i>Belgium</i>	6,8	5,0	8,1	9,3	21,7
CHLB Đức - <i>Germany</i>	101,2	40,6	72,0	149,1	175,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	8,4	16,2	25,8	25,1	36,3
Pháp - <i>France</i>	147,9	159,9	267,4	239,6	276,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	5,0	39,5	13,4	26,3	74,6
5. Nước khác - <i>Other</i>		4,7	2,1	0,1	24,0
 III. Châu Mỹ - <i>America</i>	 10,7	 24,8	 29,7	 72,8	 169,7
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	6,8	16,0	22,5	71,0	155,3
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	5,8	14,0	18,7	26,7	24,9
Mỹ - <i>United States</i>	1,1	2,0	3,8	44,3	130,4
2. Mỹ La tinh và vùng Caribê - <i>Latin America and Caribbean</i>	3,9	8,8	7,2	1,8	14,1
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>					2,3
Bra-xin - <i>Brazil</i>			1,7	1,2	9,8
Chi Lê - <i>Chile</i>					0,1
Cu Ba - <i>Cuba</i>	3,5	8,8	4,5	0,6	1,7
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>					
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,4				0,2
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>					
Pa-na-ma - <i>Panama</i>					
Pê-ru - <i>Peru</i>					
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>					
Các nước khác - <i>Other</i>					0,3

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1991	1992	1993	1994	1995
IV. Châu Phi - Africa	2,2	5,2		3,1	7,8
1. Bắc Phi - Northern Africa	2,2			0,4	2,6
Ai Cập - <i>Egypt</i>	2,2				
Li bi - <i>Libyan Arab</i>				0,1	2,6
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>					
Nước khác - <i>Other</i>				0,4	
2. Các nước châu Phi khác - Other countries of Africa		5,2		2,7	5,2
Công-gô - <i>Congo (Zaire)</i>					
Bờ biển ngà - <i>Cote d'Ivoire</i>					
CHDC Công gô Brazavin - <i>Congo</i>					
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>					
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>					
Nam Phi - <i>South Africa</i>					2,6
Sat - <i>Chad</i>					
Tây Phi - <i>Western Africa</i>		4,9		0,6	
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>				0,3	
Các nước khác - <i>Other</i>		0,3		1,8	2,5
V. Châu Đại dương - Oceania	11,0	19,8	32,9	69,3	103,9
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân - Australia and New Zealand	11,0	19,8	32,9	69,3	103,9
Niu-zi-lan - <i>New Zealand</i>	1,4	4,0	2,7	5,4	3,3
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	9,6	15,8	30,3	63,9	100,6
2. Các nước châu Đại dương khác Other Oceania countries					
Đảo Cúc - <i>Cook Islands</i>					
Niu caledoni - <i>New Caledonia</i>					
Xa-moa - <i>Samoa</i>					
Nước khác - <i>Other</i>					

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1991	1992	1993	1994	1995
VI. Các tổ chức LHQ - <i>United nation organizations</i>				22,6	21,6
VII. Các tổ chức quốc tế - <i>International organizations</i>	40,4	29,7	33,7	1,6	2,9
VIII. Không phân tổ được - <i>N.E.S</i>	140,8	378,6	417,3	725,8	427,6
PHÂN THEO KHỐI NƯỚC <i>BY COUNTRY GROUPS</i>					
ASEAN	802,6	939,1	1269,0	1569,0	2270,1
APEC	1403,1	1672,9	2707,1	3874,4	6493,6
EU	305,4	259,9	466,5	586,6	710,4
OPEC	49,4	39,8	85,9	117,4	213,7

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số - Total	11143,6	11592,3	11499,0	11742,1	15636,5
T/đó: khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài <i>Of which: FDI Enterprises</i>	2042,7	3196,2	2668,0	3382,2	4352,0
PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION					
I. Châu Á - Asia	8612,6	9085,7	8969,4	9438,1	12807,3
1. Đông Nam Á - South-Eastern Asia	2992,1	3245,2	3386,5	3290,9	4449,1
Bru-nây - <i>Brunei</i>	0,2	0,2	0,9		0,0
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	17,9	24,7	42,1	12,7	37,3
Đông Timo - <i>East Timor</i>					0,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	149,0	200,0	256,5	286,8	345,4
Lào - <i>Laos</i>	68,1	52,7	131,4	197,4	105,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	200,3	226,8	249,0	305,0	388,9
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,6	1,4	1,5	1,2	3,6
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	28,9	36,3	67,7	47,5	62,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2032,6	2128,0	1964,0	1878,5	2694,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	494,5	575,2	673,5	561,8	810,9
2. Đông Á - Eastern Asia	5436,1	5565,0	5353,9	5848,3	7934,0
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea. P.D.R</i>	6,7	4,1	1,0		
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1263,2	1484,7	1377,6	1566,4	1879,9
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep.</i>	1781,4	1564,5	1420,9	1485,8	1753,6
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	795,4	598,9	557,3	504,7	598,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1260,3	1509,3	1481,7	1618,3	2300,9
Trung Quốc - <i>China</i>	329,0	404,4	515,0	673,1	1401,1

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1996	1997	1998	1999	2000
3. Trung nam Á - South-central Asia	98,1	112,5	135,4	182,4	253,6
Ấn Độ - <i>India</i>	88,4	84,8	108,7	137,9	178,4
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	1,5	6,5	8,7	8,5	8,4
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>		0,1	0,8	4,9	4,3
I-ran - <i>Iran</i>	0,4	1,2	3,1	9,6	29,1
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	4,7	12,5	6,7	5,2	16,1
Ta-zi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,1	0,8	0,1	2,1	2,6
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	1,1	1,0	1,1	1,9	0,5
U-zơ-be-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	1,7	5,4	5,9	8,9	7,8
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	0,2	0,2	0,3	3,4	6,2
4. Tây Á - Western Asia	86,2	162,0	93,0	116,5	170,6
A-zec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	0,1	1,2	0,5	0,3	1,4
Ả rập Xê út - <i>Saudi Arabia</i>	24,8	22,2	17,1	18,0	14,0
Ba-ren - <i>Bahrain</i>		0,1	0,3	1,0	5,4
Các tiểu VQ Ả rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	2,7	4,5	5,8	11,4	8,8
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	27,6	84,1	43,2	48,6	112,5
I-rắc - <i>Iraq</i>		4,5	0,2	0,1	0,0
Is-ra-en - <i>Israel</i>	6,1	5,2	12,3	17,4	7,3
Giooc-da-ni - <i>Jordan</i>			0,6	1,8	0,3
Ô-man - <i>Oman</i>	0,3	0,8	0,6	0,0	0,1
Qua-ta - <i>Qatar</i>	2,7	1,2	8,4	11,7	10,3
Xy rl. <i>Syrian Arab Rep.</i>	1,9		0,2	0,7	0,3
Yê-men - <i>Yemen</i>	0,3		0,5	0,0	0,0
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	16,5	36,7	3,0	4,8	2,0
CH Síp - <i>Cyprus</i>	1,7	1,4	0,7	0,6	4,6
5. Nước khác - Other	1,6	0,4	1,0		

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*Tr.USD - *Mil. USD*

	1996	1997	1998	1999	2000
II. Châu Âu - <i>Europe</i>	1540,2	1727,0	1636,5	1543,8	1840,8
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	242,6	240,7	291,0	340,3	391,5
Ba Lan - <i>Poland</i>	24,5	17,6	11,6	13,7	18,4
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	2,7	3,7	6,7	5,6	15,8
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1,4	1,1	0,9	1,9	4,5
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	10,8	19,0	22,2	13,9	15,2
CHLB Nga - <i>Russia</i>	186,5	158,0	216,3	245,6	240,5
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,2	1,0	1,1	0,7	2,0
CH Séc - <i>Czech Rep</i>	6,8	7,7	6,9	6,5	6,3
Slo-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	3,4	1,7	1,5	6,9	2,9
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	6,3	30,8	24,4	45,5	85,9
SNG					
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	206,0	230,4	252,9	231,2	258,4
Ai-len - <i>Ireland</i>	2,4	5,9	5,7	11,9	8,9
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,2	1,8	1,9	0,3	5,1
Anh - <i>United Kingdom</i>	83,7	103,9	96,4	109,2	149,9
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	32,4	21,8	38,4	26,5	27,8
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>		1,2	1,7	4,4	0,4
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	1,7	0,3	0,6	0,0	1,0
Lit-va - <i>Lithuania</i>	0,5	1,9	0,9	0,0	0,1
Na Uy - <i>Norway</i>	7,3	2,5	5,4	1,7	7,5
Phần Lan - <i>Finland</i>	17,3	26,0	24,1	19,1	14,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	60,5	65,1	77,8	58,1	43,7
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	120,6	132,5	114,0	131,6	235,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,4	1,1	2,5	3,4	2,9
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,2	0,5	0,3	1,1	2,5

Tiếp biểu 26 - Cont. Table 26

Tr.USD - Mil. USD

	1996	1997	1998	1999	2000
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	111,3	102,2	87,1	95,7	170,3
Man-ta - <i>Malta</i>		0,1	0,2	0,3	0,0
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,4	0,1	0,0	0,1	0,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	8,1	28,1	23,9	31,0	59,0
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	970,9	1122,9	978,5	840,7	955,9
Áo - <i>Austria</i>	13,3	15,1	21,5	27,3	31,6
Bỉ - <i>Belgium</i>	59,9	80,0	69,5	85,2	92,0
CHLB Đức - <i>Germany</i>	288,2	280,8	359,9	268,7	295,2
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	51,4	51,5	54,0	48,5	84,6
Pháp - <i>France</i>	416,8	550,8	379,8	309,3	334,2
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	141,3	144,6	93,7	101,8	103,9
5. Nước khác - <i>Other</i>	0,1	0,5	0,1		
III. Châu Mỹ - <i>America</i>	304,4	305,5	389,5	424,1	470,0
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	280,8	288,4	366,2	372,2	401,1
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	35,1	36,9	41,3	49,5	37,6
Mỹ - <i>United States</i>	245,8	251,5	324,9	322,7	363,4
2. Mỹ La tinh và vùng Caribê - <i>Latin America and Caribbean</i>	23,6	17,1	23,3	51,8	68,9
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	0,9	3,3	4,7	26,4	29,4
Bra-xin - <i>Brazil</i>	4,8	3,2	8,9	8,2	10,7
Chi Lê - <i>Chile</i>	0,5	0,4	0,3	1,4	3,6
Cu Ba - <i>Cuba</i>	0,5	0,1	0,1	0,0	
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	0,8	0,7	1,0	0,0	0,1
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	2,7	1,5	3,3	6,4	2,5
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,4	0,0	0,2	0,2	0,7
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	10,5	0,1	1,4	3,6	3,3
Pê-ru - <i>Peru</i>	0,2	0,2	0,1	3,0	4,5

Tiếp biểu 26 - Cont. Table 26

Tr.USD - Mil. USD

	1996	1997	1998	1999	2000
U-ru-quay - <i>Uruguay</i>	0,6	3,1	0,1	0,7	1,0
Các nước khác - <i>Other</i>	1,6	4,5	3,1	2,0	13,2
IV. Châu Phi - <i>Africa</i>	12,9	23,7	15,9	39,0	47,4
1. Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	6,0	1,3	0,8	3,8	11,0
Ai Cập - <i>Egypt</i>	1,4	1,1	0,2	1,4	2,6
Li bi - <i>Libyan Arab</i>			0,2		
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	4,1	0,1	0,1	2,5	8,3
Nước khác - <i>Other</i>	0,4	0,1	0,2		0,1
2. Các nước Châu Phi khác - <i>Other countries of Africa</i>	6,9	22,4	15,2	35,1	36,4
Công gô - <i>Congo (Zaire)</i>	0,2	1,6	0,3		0,3
Bờ biển ngà - <i>Cote d'Ivoire</i>					1,1
CHDC Công gô Brazavin - <i>Congo</i>	0,3	1,6			
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	0,9		0,6	2,2	
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	1,7	1,0	1,2	3,7	0,5
Nam Phi - <i>South Africa</i>	2,5	13,0	2,6	4,3	4,2
Sat - <i>Chad</i>	1,0	0,7	0,3	0,0	
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>			1,4	0,7	0,0
Các nước khác - <i>Other</i>	0,4	4,5	8,7	24,2	30,3
V. Châu Đại dương - <i>Oceania</i>	155,5	218,4	297,8	272,2	357,2
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân - <i>Australia and New Zealand</i>	153,5	214,9	294,4	270,9	354,8
Niu-zì-lan - <i>New Zealand</i>	20,6	22,3	40,5	55,2	61,3
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	132,8	192,6	253,9	215,7	293,5

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	1996	1997	1998	1999	2000
2. Các nước châu Đại dương khác					
<i>Other Oceania countries</i>	2,1	3,5	3,5	1,3	2,4
Đảo Cúc - <i>Cook Islands</i>		0,3		1,2	0,1
Niu caledoni - <i>New Caledonia</i>	2,1	0,5	2,9	0,0	0,0
Xa-moa - <i>Samoa</i>		0,1	0,1		
Nước khác - <i>Other</i>		2,5	0,5	0,1	2,29
 VI. Các tổ chức LHQ - <i>United nation organizations</i>					
 VII. Các tổ chức quốc tế - <i>International organizations</i>					
 VIII. Không phân tổ được - <i>N.E.S</i>	518,1	232,5	189,8	25,0	113,9
 PHÂN THEO KHỐI NƯỚC					
<i>BY COUNTRY GROUPS</i>					
ASEAN	2905,5	3220,5	3344,4	3290,9	4449,0
APEC	8959,1	9391,5	9444,5	9578,8	12998,0
EU	1153,2	1335,2	1246,3	1094,9	1317,4
OPEC	207,2	317,7	337,2	396,8	525,9

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Tổng số - Total	16217,9	19745,6	25255,8	31953,9	36978,0
T/đó: khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài <i>Of which: FDI Enterprises</i>	4984,6	6703,6	8815,0	11084,9	13640
PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION					
I. Châu Á - Asia	12863,8	15744,4	19524,5	25260,0	30034
1. Đông Nam Á - South-Eastern Asia	4172,4	4769,3	5949,5	7760,0	9459,6
Bru-nây - <i>Brunei</i>	0,0	0,1	0,1		
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	22,8	65,4	94,7	130,4	156,6
Đông Timo - <i>East Timor</i>	0,2	0,1	0,2		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	288,9	362,6	551,5	662,7	702,4
Lào - <i>Laos</i>	68,0	62,6	60,7	74,1	95,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	464,4	683,3	925,0	1214,7	1258,6
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	4,0	5,9	18,3	19,3	45,8
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	53,5	100,6	140,9	188,5	209,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2478,3	2533,5	2875,8	3618,5	4597,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	792,3	955,2	1282,2	1858,1	2393,2
2. Đông Á - Eastern Asia	8222,9	10274,3	12652,6	16110,252	19037,1
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea. P.D.R</i>					
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	2008,7	2525,3	2915,5	3698,0	4329,0
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep.</i>	1886,8	2279,6	2625,4	3328,4	3600,5
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	537,6	804,8	990,9	1074,7	1235,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	2183,1	2504,7	2982,1	3552,6	4093,0
Trung Quốc - <i>China</i>	1606,2	2158,8	2138,6	4456,5	5778,9

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
3. Trung nam Á - <i>South-central Asia</i>	297,2	414,1	556,9		
Ấn Độ - <i>India</i>	228,0	324,7	457,1	593,5	598,8
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	12,6	7,1	10,6		44,7
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	5,1	14,8	33,5	53,9	
I-ran - <i>Iran</i>	13,8	20,0	23,6		
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	14,3	27,6	17,4		
Ta-zi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	1,4	2,4	1,5		
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	2,1		0,2		
U-zơ-be-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	13,1	9,2	2,2		
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	6,6	8,2	10,7		
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	171,3	286,7	365,5		
A-zec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	0,6	0,9	1,2		
Ả rập Xê út - <i>Saudi Arabia</i>	23,2	28,8	38,4	65,7	91,4
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	10,2	6,1	6,1		
Các tiểu VQ Ả rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	10,1	28,3	53,5		69,2
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	45,7	151,1	172,5	256,5	358,7
I-rắc - <i>Iraq</i>	2,8	0,2	1,5		
Is-ra-en - <i>Israel</i>	14,3	16,9	21,6		
Giooc-da-ni - <i>Jordan</i>	3,9	3,2	13,3		
Ô-man - <i>Oman</i>	0,2	0,0	0,1		
Qua-ta - <i>Qatar</i>	39,6	31,3	26,5	25,6	29,0
Xy rl. <i>Syrian Arab Rep.</i>	1,1	0,5	0,5		
Yê-men - <i>Yemen</i>		0,1	0,1		
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	8,0	15,6	24,8	30,9	43,0
CH Sip - <i>Cyprus</i>	10,5	3,3	4,2	8,6	10,7
5. Nước khác - <i>Other</i>					

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 26 - Cont. Table 26

Tr.USD - Mil. USD

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
II. Châu Âu - Europe	2168,5	2782,0	3621,2	4300,0	4485,0
1. Đông Âu - Eastern Europe	525,4	793,4	824,5		
Ba Lan - Poland	18,2	14,2	38,0	38,9	47,2
Bê-la-rut - Belarus	6,1	11,1	6,2		
Bun-ga-ri - Bulgaria	2,8	2,3	7,2		
Hung-ga-ry - Hungary	14,7	14,0	19,0	16,4	18,5
CHLB Nga - Russia	376,4	500,6	491,8	671,2	768,0
Ru-ma-ni - Romania	3,1	1,8	22,7		
CH Séc - Czech Rep	7,6	8,8	14,2	14,6	15,9
Slo-va-ki-a - Slovakia	1,8	1,7	1,4	3,1	2,1
Uc-rai-na - Ukraine	94,8	239,0	224,1	240,6	191,5
SNG					
2. Bắc Âu - Northern Europe	349,6	360,0	465,8	493,5	481,7
Ai-len - Ireland	5,3	12,2	15,7	14,9	22,2
Ai-xơ-len - Iceland	7,9	1,2	2,9		2,0
Anh - United Kingdom	171,6	166,5	219,8	219,3	185,1
Đan Mạch - Denmark	65,5	75,3	72,0	77,5	70,5
Es-tô-ni-a - Estonia	0,7	1,0	0,5	1,7	2,5
Lat-vi-a - Latvia	0,2	0,1	0,0	0,6	0,6
Lit-va - Lithuania	0,1	0,2	0,4	0,9	0,9
Na Uy - Norway	5,4	5,6	6,7		15,8
Phần Lan - Finland	19,5	35,4	33,5	53,6	42,7
Thụy Điển - Sweden	73,6	62,5	114,2	125,1	139,4
3. Nam Âu - Southern Europe	259,7	351,7	469,3		
Bồ Đào Nha - Portugal	7,0	3,5	3,2	4,2	11,9
Hy Lạp - Greece	0,9	2,8	1,1		4,9

(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*Tr.USD - *Mil. USD*

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	196,8	276,8	373,9	309,6	288,1
Man-ta - <i>Malta</i>	6,8	0,3	8,6	0,1	
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,2	0,7	0,8	0,8	1,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	46,9	67,2	78,7	94,1	76,8
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	1033,8	1276,8	1861,5	2345,2	2540,5
Áo - <i>Austria</i>	34,7	71,6	43,8	57,3	51,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	72,2	94,7	167,8	137,5	172,4
CHLB Đức - <i>Germany</i>	396,7	558,1	614,6	694,3	662,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	114,6	114,3	324,9	177,2	313,3
Pháp - <i>France</i>	300,4	299,2	411,0	617,0	447,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	94,7	129,9	292,3	661,9	893,4
5. Nước khác - <i>Other</i>					
III. Châu Mỹ - <i>America</i>	600,7	673,1	1479,8	1570,0	1554,0
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	467,6	522,4	1220,0	1224,2	1038,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	56,8	63,7	76,6	96,8	173,6
Mỹ - <i>United States</i>	410,8	458,3	1143,3	1127,4	864,4
2. Mỹ La tinh và vùng Caribê - <i>Latin America and Caribbean</i>	133,0	150,6	259,9	...	...
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	58,7	90,0	165,4	170,9	271,2
Bra-xin - <i>Brazil</i>	12,6	29,1	33,4	46,5	75,6
Chi Lê - <i>Chile</i>	3,1	9,1	19,9		
Cu Ba - <i>Cuba</i>	0,7	0,2	0,1		
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	0,4	0,4	0,8		
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	5,7	6,5	11,2		
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,1		0,1		
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	6,6	6,0	4,6		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*Tr.USD - *Mil. USD*

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
Pê-ru - <i>Peru</i>	9,6	3,5	11,2		
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	1,1	2,0	2,9		
Các nước khác - <i>Other</i>	34,4	3,9	10,4		
IV. Châu Phi - <i>Africa</i>	43,3	60,3	137,1	185,1	259,0
1. Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	4,8	7,0	13,7		
Âi Cập - <i>Egypt</i>	0,5	0,9	6,9		
Lì bi - <i>Libyan Arab</i>	0,0	0,0			
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	4,3	6,0	6,2		
Nước khác - <i>Other</i>	0,0	0,1	0,6		
2. Các nước châu Phi khác - <i>Other countries of Africa</i>	38,5	53,3	123,4	...	...
Công gô - <i>Congo (Zaire)</i>					
Bờ biển ngà - <i>Cote d'Ivoire</i>	5,8	2,9	5,1		
CHDC Công gô Brazavin - <i>Congo</i>	0,0	0,0			
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>		3,6	4,5		
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	0,0	0,0	0,3		
Nam Phi - <i>South Africa</i>	5,1	24,8	78,5	90,5	108,0
Sat - <i>Chad</i>	0,0	0,0	0,0		
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	1,6	1,1	1,3		
Các nước khác - <i>Other</i>	25,9	20,8	33,6		
V. Châu Đại dương - <i>Oceania</i>	413,1	353,3	383,3	594,5	645,0
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân - <i>Australia and New Zealand</i>	408,3	346,6	368,1	567,3	617,3
Niu-zi-lan - <i>New Zealand</i>	141,9	60,4	90,1	109,2	118,7
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	266,4	286,3	278,0	458,1	498,6

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 26 - *Cont. Table 26*

Tr.USD - *Mil. USD*

	2001	2002	2003	2004 ^(*)	2005 ^(*)
2. Các nước châu Đại dương khác					
<i>Other Oceania countries</i>	4,9	6,7	15,2		
Đảo Cúc - <i>Cook Islands</i>	0,2	0,4	0,4		
Niu caledoni - <i>New Caledonia</i>	0,0	0,0	0,0		
Xa-moa - <i>Samoa</i>	0,3		0,0		
Nước khác - <i>Other</i>	4,4	6,3	14,7		
 VI. Các tổ chức LHQ - <i>United nation organizations</i>					
 VII. Các tổ chức quốc tế					
<i>International organizations</i>					
 VIII. Không phân tổ được - <i>N.E.S</i>	128,5	132,4	109,8		
 PHÂN THEO KHỐI NƯỚC					
<i>BY COUNTRY GROUPS</i>					
ASEAN	4172,3	4769,2	5949,3		
APEC	13185,9	15792,7	20057,1		
EU	1506,3	1840,6	2477,7		
OPEC	435,8	628,6	878,0		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

27 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu từng giai đoạn 5 năm từ 1986 - 2005

Major exports by each five year period

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986 - 1990		1991 - 1995		1996 - 2000		2001 - 2005	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	4131	668	30117	4131	60794	9619	88218	23261
Hàng may sẵn - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		675		1912		7744		17541
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		861		2193		4788		11191
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T	24	24	84	143	111	520		...
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	12	40	53	217	61	427		...
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"	131	562	222	1174	119	2171		...
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD	0	52	0	511	0	5398		11454
LK điện tử và tivi; Máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts); computer and their parts</i>	"	-		-		-	2311		4672
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	3387	661	8672	1969	18293	4438	6970	4427
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	230	343	757	1207	2273	2598	4270	2594
Hàng cói, ngô, dừa - <i>Articles of vegetable fibres...</i>	Tr- Mil.USD		175		12		205		687
Hàng mây tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	"		194		92		83		0
Hàng mỹ nghệ - <i>Articles of art</i>	"		73		81		135		...
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	"		144		76		143		...
Thảm đay - <i>Carpets of jute</i>	1000 m ²	14252	56	1922	7	125	32		...
Thảm len - <i>Carpets of wool</i>	"	1259	53	887	38	0	4		0

Tiếp biểu 27 - *Cont. Table 27*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986 - 1990		1991 - 1995		1996 - 2000		2001 - 2005	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	247	207	515	514	1116	885	765	2216
Than đá - <i>Coal</i>	"	2703	117	9117	319	16773	517	47211	1480
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruits</i>	Tr- Mil.USD	0	272		166	0	534	0	1131
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000T	27	60	87	113	136	462	430	608
Hạt điều qui nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	11	40	62	270	128	603	402	1576
Chè - <i>Tea</i>	"	68	100	84	106	178	242	233	412
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shell</i>	"	280	144	492	281	432	238	366	198
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn Tone	4224	41	17411	93	13629	72	9521	51
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparations</i>	1000T	45	77	76	121	5	88	...	...
Quế - <i>Cinamon</i>	"	9	32	16	25	14	26	30	34

28 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu

Major Exports

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	-	-	-	-	-	-	1514	199,1	2617	468,4
Hàng may mặc <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		71,4		62,9		131,9		164,0		245,2
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	"		106,0		132,0		178,0		206,2		239,1
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T	0,4	0,5	1,1	1,8	0,6	1,2	17,5	13,5	4,4	6,6
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	1,0	2,9	1,6	5,1	2,2	7,2	3,1	12,0	3,7	13,1
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"	16,5	74,5	21,1	93,0	28,4	133,3	27,3	109,4	37,6	152,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	24,0	61,5	25,6	50,0	33,5	58,1	57,4	81,0	89,6	92,5
Gạo - <i>Rice</i>	"	132,0	21,6	120,0	17,1	91,0	27,2	1420,0	290,0	1624,0	304,6
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		8,2		9,8		9,9		9,6		14,4
Cao su - <i>Rubber</i>	"	36,4	29,8	38,6	31,3	38,0	32,3	57,7	46,9	75,9	66,4
Than đá - <i>Coal</i>	"	753,0	34,5	233,0	11,5	349,0	14,4	579,0	23,8	789,0	32,7
Hạt điều qui nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1,3	5,0	1,9	9,5	1,3	6,7	1,2	3,9	4,9	14,9
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shell</i>	"	43,2	19,3	56,3	26,5	71,3	36,2	38,5	21,4	70,7	40,7
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr- Mil.USD		46,1		57,2		49,3		66,6		52,3
Vải - <i>Textile Fabrics</i>	Tr.Mil.m	3,1	2,7	2,2	3,0	2,5	3,4	2,5	3,3	10,2	9,4
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	3,1	10,3	4,3	16,4	2,6	6,9	7,6	12,4	9,0	13,9
Hàng mây tre - <i>Articles of rattan or bamboo</i>	"		27,8		31,4		36,5		54,4		44,0

Tiếp biểu 28 - Cont. Table 28

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Chè - <i>Tea</i>	1000T	11,1	15,5	11,5	16,6	14,8	21,0	15,0	22,6	16,1	24,7
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	"	5,1	11,6	6,9	15,5	7,2	16,5	8,7	19,0	9,5	20,2
Thiếc - <i>Tin</i>	"	0,5	5,4	0,5	6,3	0,6	6,9	0,8	9,0	1,8	13,3
Hàng mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr- Mil.USD		5,3		8,4		13,5		22,2		23,9
Thịt chế biến - <i>Meat & meat preparations</i>	1000T	5,9	10,4	8,9	15,3	4,6	8,0	9,1	15,6	16,2	27,8
Ngô - <i>Maize</i>	"	25,7	2,0	53,6	4,6	49,6	5,5	150,7	17,8	36,1	4,3
Găng tay - <i>Gloves</i>	1000 đôi- pair	2001,0	3,6	1957,0	3,7	2668,0	5,0	2530,0	4,6	2123,0	3,6
Quế - <i>Cinamon</i>	1000T	1,4	6,0	1,8	7,1	1,4	4,9	2,8	8,7	2,1	5,7
Thảm len - <i>Carpets of wool</i>	Tr- Mil.USD	296,0	12,6	285,0	12,0	260,0	10,9	255	10,8	163,0	7,0
Hàng cói, ngô, dừa <i>Articles of vegetable fibres</i>	"		27,0		33,7		42,3		52,3		20,2

Tiếp biểu 28 - Cont. Table 28

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	3917,0	581,4	5446,0	805,7	6153,0	843,9	6949,0	866,8	7652,0	1033,1
Hàng may mặc <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		136,0		202,4		238,9		475,9		859,2
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	"		285,4		307,7		427,2		551,2		621,4
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T	10,1	16,6	17,4	23,1	14,7	33,2	15,7	34,5	26,2	35,9
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	6,6	22,7	6,3	22,0	11,2	43,5	14,6	60,9	14,3	68,4
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"	41,6	178,0	39,7	185,0	42,0	224,7	53,9	295,5	44,8	290,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	93,5	76,3	116,2	91,5	122,7	110,8	176,4	330,3	248,1	598,1
Gạo - <i>Rice</i>	"	1033	234,5	1946	417,7	1722	361,9	1983	424,4	1988	530,0
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD		8,4		16,5		68,0		122,1		296,4
Cao su - <i>Rubber</i>	"	62,9	49,6	81,9	66,9	96,7	74,7	135,5	135,4	138,1	187,9
Than đá - <i>Coal</i>	1000T	1173,0	48,3	1623,0	61,8	1432,0	51,9	2068,0	68,4	2821,0	88,9
Hạt điều qui nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	6,1	25,	10,3	41,3	9,5	44,0	16,2	70,5	19,8	88,8
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shell</i>	"	78,9	47,9	62,8	32,1	105,5	60,7	129,5	70,7	115	70,0
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruits</i>	Tr- Mil.USD		33,2		32,3		23,6		20,8	-	56,1
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr-Mil.m	6,5	3,8	12,4	7,6	7,8	4,9	11,2	8,9	31,5	46,3
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000T	16,3	17,6	22,3	15,3	14,9	14,2	16,0	26,5	18,0	39,0
Hàng mây tre - <i>Articles of rattan or bamboo</i>	"		10,8		14,8		21,6		17,7		26,9
Chè - <i>Tea</i>	"	8,0	9,2	13,0	16,1	21,2	26,0	23,5	29,6	18,8	25,3
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	"	3,9	8,4	0,6	1,6	1,0	1,2	5,5	11,3	8	21,1

Tiếp biểu 28 - *Cont. Table 28*

Tr.USD - <i>Mil. USD</i>											
	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng thêu <i>Embroidery</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		10,6		4,6		22,1		18,2		20,4
Thiếc - <i>Tin</i>	1000T	3,4	17,8	4,5	24,4	3,0	14,6	3,2	16,3	3,3	19,9
Hàng mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	"		6,8		14,3		20,5		20,7		18,7
Thịt chế biến - <i>Meat & meat preparations</i>	"	25,0	45,0	12,1	21,1	19,7	26,4	12,6	16,8	6,4	12,1
Ngô - <i>Maize</i>	"	60,7	6,6	76,8	8,8	70,5	8,5	121	15,2	60	10,0
Găng tay - <i>Gloves</i>	1000 đôi-pair	1929	2,0	552	0,4	180	0,1	718	0,3	8867	9,2
Quế - <i>Cinamon</i>	"	2,9	3,9	2,1	4,4	2,5	4,4	2,6	5,1	6,4	7,3
Thảm len - <i>Carpets of wool</i>	1000 m ²	158,0	6,2	160,0	8,0	284,0	6,7	216,0	12,4	69,0	4,4
Hàng cói, ngô, dừa <i>Articles of vegetable fibres</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,7		1,9		1,6		4,0		3,8

Tiếp biểu 28 - Cont. Table 28

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	8705,0	1369,1	9638	1423,4	12145	1232,2	14882	2091,6	15424	3502,7
Hàng may mặc <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		1153,6		1502,6		1450,0		1746,2		1891,9
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		696,5		782,0		858,0		973,6		1478,5
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T	29,7	76,0	81,0	89,9		69,7		112,3		172,4
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	20,8	92,5	40,0	89,6		60,8		107,3		76,8
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"	51,1	324,7	68,2	367,7		431,7		415,5		631,4
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD		530,0		978,4		1031,0		1387,1		1471,7
LK điện tử và tivi; Máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts); computer and their parts</i>	"				440,1		497,2		585,1		788,6
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	3003,0	854,6	3575,0	870,9	3730,0	1019,7	4508,0	1025,1	3477,0	667,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	283,7	420,2	391,6	497,5	382,0	593,8	482,0	584,9	734,0	501,4
Hàng cói, ngô, dừa <i>Articles of vegetable fibres..)</i>	Tr- Mil.USD		16,7		10,7		36,8		62,2		78,6
Hàng mây tre - <i>Articles of rattan or bamboo</i>	"		44,9		37,7						
Thảm - <i>Carpets</i>	Tr- Mil.USD		4,3				18,0				13,9
Hàng mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	"		20,7		43,1		12,9		22,5		36,2
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		30,9		54,4		55,1		83,1		108,4

Tiếp biểu 28 - Cont. Table 28

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	Tr- Mil.USD		11,0		13,8		35,3		32,6		50,5
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	194,5	254,5	194,2	190,5	190,8	127,5	263,4	146,2	273,4	166,0
Than đá - <i>Coal</i>	"	3647,0	114,2	3454	110,8	3162,0	101,5	3260,0	96,0	3251,2	94,0
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruits</i>	Tr- Mil.USD		90,2		71,2		52,6		106,6		213,1
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000T	25,3	46,7	24,7	67,5	15,1	64,4	34,8	137,3	36,4	145,7
Hạt điều qui nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	16,5	75,6	33,3	133,3	25,7	117,0	18,4	109,7	34,2	167,3
Chè - <i>Tea</i>	"	20,8	28,7	33,0	48,3	33,0	50,5	36,0	45,1	55,6	69,6
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shell</i>	"	127,0	74,7	86,4	47,4	86,8	42,3	56,0	32,7	76,0	41,0
Thiếc - <i>Tin</i>	"	3,0	17,6	2,5	12,9	2,4	12,4	2,4	11,9	3,3	16,8
Ngô - <i>Maize</i>	"	283,0	46,8	64,3	9,2		3,4		0,4		
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparations</i>	"	4,6	10,2		28,8		12,0		11,6		25,6
Quế - <i>Cinamon</i>	"	2,8	6,8	3,4	7,1	0,8	1,5	3,2	4,9	3,5	5,6

Tiếp biểu 28 - Cont. Table 28

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004		2005	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	16731,6	3125,6	16876,4	3270,0	17142,5	3821,0	19500,6	5670,6	17967	7373,5
Hàng may mặc <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		1975,4		2732,7		3609,1		4385,6		4838,4
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	"		1816,4		2021,7		2199,6		2400,8		2738,8
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T		248,8		337,5		333,7		...		...
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		139,7		83,7		136,3		...		...
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"		846,2		715,7		943,6		...		...
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD		1587,4		1875,2		2260,5		2691,6		3039,6
LK điện tử và tivi; Máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts); computer and their parts</i>	"		709,5		605,4		854,7		1075,4		1427,4
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	3720,7	623,5	3236,2	726,3	3810,4	719,9	4086,7	950,4	5250	1407,2
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	931,1	391,2	722,2	321,6	749,4	504,9	974,8	641,0	892	735,5
Hàng mây tre, cói <i>Articles of rattan, bamboo or rush</i>	Tr- Mil.USD		93,9		107,9		136,1		169,2		180,2
Thảm - <i>Carpets</i>	"		9,2		5,3		5,1				
Hàng mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	"		34,0		51,0		59,6		...		...
Hàng gốm sứ <i>Ceramic articles</i>	"		117,1		123,5		135,9		224,1		255,3
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	"		54,7		52,7		60,6		...		...

Tiếp biểu 28 - Cont. Table 28

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004		2005	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Cao su - Rubber	1000T	308,0	166,0	455	270,9	432,3	377,7	513,3	596,9	587,0	804,1
Than đá - Coal	"	4292,0	113,3	6047	154,2	7261,9	188,3	11624,1	355,2	17986,0	669,5
Hàng rau quả Vegetables and fruits	Tr- Mil.USD		344,3		221,2		151,5		178,8		235,5
Hạt tiêu - Pepper	1000T	57,0	91,2	78	109,7	73,9	104,6	111,9	152,4	109,0	150,5
Hạt điều qui nhân Cashew nuts, shelled	"	44,0	151,8	62	210,3	82,2	276,5	105,1	436,0	109,0	501,5
Chè - Tea	"	68,0	78,1	77	83,0	58,6	58,4	99,4	95,6	88,0	96,9
Lạc nhân - Ground nuts, shell	"	78,0	38,3	106	51,8	82,4	48,4	44,9	27,1	55,0	32,9
Thiếc - Tin	"	2,0	9,9	2	6,0	2,0	8,5	1,8	13,7		13,1
Thịt chế biến - Meat and meat preparations	"		41,7		27,3		21,1		...		...
Quế - Cinamon	"	4,0	6,1	5	6,4	4,9	5,3	8,3	8,1		8,0

29 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từng giai đoạn 5 năm từ 1986 - 2005

Major imports by each five year periods

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986 - 1990		1991 - 1995		1996 - 2000		2001 - 2005	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	1000 chiếc Unit	30,6	360,1	48,5	400,1	107,0	929,3	337,7	3854,8
+Ô tô dưới 12 chỗ ngồi <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	9,7	65,8	25,8	260,8	33,1	323,1	132,2	1622,3
Săm lốp ô tô - <i>Tires and inner tubes of motor vehicles</i>	1000 bộ-sets	906,3	93,9	1491,0	135,5	344,7	166,6	...	...
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	2003,9	564,1	3012,5	936,2	9834,0	3024,7	24149,0	9498,1
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	21,2	27,4	34,2	65,3	59,1	394,7	...	566,9
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refind</i>	"	12115,4	2549,4	19343,8	3242,8	34914,9	6223,7	51516,7	14896,8
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	...	...	...	...	6177,1	1260,7	11244,1	3920,8
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	...	...	...	...	17034,5	3126,2	24532,1	7504,9
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	...	...	...	...	7662,5	996,8	11645,5	2133,9
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	...	...	...	...	1497,2	319,5	2060,9	627,7
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	...	...	...	...	1674,8	375,7	1756,2	641,5
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	293,6	190,2	302,4	116,4	77,0	100,9	0,0	48,7
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	5402,0	779,9	7988,5	1500,7	16434,8	2510,4	18199,8	2992,0
Trong đó - <i>Of which</i>									
+ Phân urê - <i>Urea</i>	"	3669,7	575,8	5652,6	1070,7	9083,3	1339,9	7966,2	1302,4
+ Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	"	974,5	75,4	452,7	47,8	1626,8	131,4	2844,6	278,3
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and postassium</i>	"	474,7	104,6	632,3	128,7	1587,3	303,7	1098,3	198,0
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"			599,6	147,8	2027,0	446,6	3106,8	688,2

Tiếp biểu 29 - Cont. Table 29

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986 - 1990		1991 - 1995		1996 - 2000		2001 - 2005	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	1000T	283,1	24,2	220,3	30,7	815,0	111,4	1662,0	219,6
+ Loại khác - <i>Others</i>				431,0	75,1	1295,1	177,4	152,0	305,4
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	Tr- Mil.USD		75,5		239,3		657,0		788,9
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	"	122,8	131,6	700,8	584,6	677,2	1873,9	4237,1	4640,0
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000T	121,8	21,3	305,5	50,9	274,7	128,2		168,6
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	293,3	419,5	145,2	210,4	147,0	398,3	572,6	689,9
Tơ, xơ, sợi dệt các loại <i>Fibres, not spun</i>	"	53,3	118,5	238,1	524,5	412,8	1222,0	...	1215
Malt - <i>Malt</i>	"	27,9	7,3	161,9	69,9	107,8	155,8	...	146,9
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	Tr- Mil.USD		28,9		328,0		487,4		782,1
Nguyên phụ liệu may <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		109,8		625,8		3166,4		7905,2
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>					261,4		2129,5		1963,6
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	136,1	21,4	260,3	47,1	278,9	215,0	2853,4	702,8
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	"	650,6	170,9	1156,1	287,6	964,7	241,2	266,4	51,7
Tân dược - <i>Medicament</i>	Tr- Mil.USD		155,5		367,3		1446,8		1990,0
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr m Mil.m	227,3	282,7	201,1	279,1	...	2700,4		8534,4
Xe máy - <i>Motorcycles</i>		90,6	39,7	1176,3	1088,1	3412,4	2190,8	...	2379,7
+ Nguyên chiếc <i>Assembled</i>	1000 chiếc Unit	90,6	39,7	931,4	786,0	510,4	425,0	85,0	145,8
+ Linh kiện đồng bộ <i>Unassembled</i>	1000 bộ-sets	-	-	-	-	2902,0	1765,8	...	2234,0

30 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

Major Imports

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	6652	81,0	5942	76,3	4598	68,3	7615	82,8	5768	51,7
+ Ô tô dưới 12 chỗ ngồi <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	1495	8,5	1280	6,5	930	6,2	3968	28,2	2042	16,5
Săm lốp ô tô - <i>Tires and inner tubes of motor vehicles</i>	1000 bộ-sets	175,8	16,5	170,9	17,4	178,3	20,7	152	16,1	229,3	23,1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	367,1	105,8	438,4	123,5	494,8	141,7	379,4	104,0	324,3	89,2
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	5,3	6,9	3,3	4,6	4,0	5,3	4,8	6,4	3,8	4,1
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refind</i>	"	2108,1	441,9	2433	514,2	2450,9	531,0	2262	452,0	2860,8	610,3
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Nhiên liệu máy bay <i>Jet fuel</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	59,6	38,7	70,6	45,4	71,9	46,7	62,8	41,0	28,7	18,4
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	1198,2	163,4	912,7	123,6	1342,3	200,2	825,2	123,7	1124,4	169,3
Trong đó - <i>Of which</i>											
+ Phân urê - <i>Urea</i>	"	782,9	115,9	583,8	90,6	884,7	138,3	632,7	98,5	785,6	132,6
+ Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	"	211,8	16,3	198,7	15,0	184,3	14,1	140,6	12,1	239,1	17,9
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and postassium</i>	"	94,1	22,1	60,5	11,7	214,4	42,7	42,9	12,4	62,9	15,7
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"										

Tiếp biểu 30 - Cont. Table 30

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Kali - Potassium chloride and sulphate	1000T	109,4	9,2	69,0	6,0	58,9	5,1	9,0	0,8	36,8	3,1
+ Loại khác - Others											
Thuốc trừ sâu và NL Insecticides and materials	Tr- Mil.USD		16,8		26,2		15,8		7,6		9,0
Chất dẻo - Plastic in primary form	"	16,2	14,0	19,1	16,2	15,2	17,8	51,7	60,0	20,6	23,5
Nhựa đường - Asphalt	1000T	17,5	2,5	4,2	0,6	24,5	4,7	39,8	7,2	35,8	6,3
Bông xơ - Cotton	"	54	75,2	64,9	93,4	64	92,0	51,6	74,4	58,8	84,5
Tơ, xơ, sợi dệt các loại Fibres, not spun	"	9,7	26,8	8,6	20,5	10,2	12,4	7,6	19,0	17,3	39,8
Malt - Malt	"	8,5	1,9	7	1,7	5	1,2	6,1	1,9	1,3	0,5
Nguyên phụ liệu thuốc lá Auxiliary materials for cigarette	Tr- Mil.USD		5,1		2,9		7,7		6,0		7,2
Nguyên phụ liệu may Auxiliary materials for sewing	"								41,0		68,8
Phụ liệu giày dép Auxiliary materials for footwear											
Lúa mì - Wheat	"	27,6	4,1	56	7,8			25	5,0	27,5	4,5
Bột mì - Wheat flour	"	35,2	8,3	107	26,2	260,7	62,0	106,5	33,0	141,2	41,4
Tân dược - Medicament	Tr- Mil.USD		28,2		29,5		29,3		32,8		35,7
Vải - Textile fabrics	Tr m Mil.m	33,3	50,9	49,1	69,1	74,3	95,0	40,2	34,9	30,7	32,7
Xe máy - Motorcycles		8,0	2,7	7,5	2,4	22	9,0	16,7	6,7	36,4	18,9
+ Nguyên chiếc Assembled	1000 chiếc Unit	8,0	2,7	7,5	2,4	22	9,0	16,7	6,7	36,4	18,9
+ Linh kiện đồng bộ Unassembled	1000 bộ-sets	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tiếp biểu 30 - Cont. Table 30

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	1470,0	14,0	3482	38,2	7825	64,9	15793	123,7	19975	159,3
- Ô tô dưới 12 chỗ ngồi <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	599,0	5,7	3201	36,4	6869	55,6	7380	77,1	7752	86,0
Săm lốp ô tô - <i>Tires and inner tubes of motor vehicles</i>	1000 bộ-sets	209,4	20,3	170,8	21,2	311,2	28,1	326	26,1	473,6	39,7
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	113,0	34,5	343	89,9	686,3	233,1	754	218,4	1116,2	360,3
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	0,5	0,7	2	2,4	5,2	6,8	9,1	18,5	17	36,8
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refind</i>	"	2572,5	485,3	3142,0	555,2	4094,7	687,4	4531,4	696,4	5003,2	818,5
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Nhiên liệu máy bay <i>Jet fuel</i>	"	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	27,3	16,6	82,0	21,6	59	7,2	42,5	22,4	91,6	48,6
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	1324,6	260,8	580,7	101,1	1477,4	222,7	2288,8	371,3	2316,9	544,8
Trong đó - <i>Of which</i>											
+ Phân urê - <i>Urea</i>	"	1079,7	215,8	423,8	72,8	1250	184,6	1542,9	254,4	1356,2	343,1
+ Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	"	72,6	6,4	31,4	3,0	60	4,9	225,8	25,1	62,9	8,2
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and postassium</i>	"	95,5	18,0	23,2	4,4	36,7	7,2	159,0	30,2	318,0	68,8
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	75,9	20,4	67,6	15,4	120,9	24,6	103,3	23,2	231,9	64,0

Tiếp biểu 30 - Cont. Table 30

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Kali - Potassium chloride and sulphate	1000T	1,0	0,2	34,7	5,4	9,8	1,3	67,8	9,2	107,0	14,6
+ Loại khác - Others								190,1	29,1	240,8	46,0
Thuốc trừ sâu và NL Insecticides and materials	Tr- Mil.USD		22,5		24,1		33,4		58,9		100,4
Chất dẻo - Plastic in primary form	"	35,6	37,2	79,6	56,4	138,9	81,9	223,7	179,3	223,1	229,8
Nhựa đường - Asphalt	1000T	27,6	4,9	32	5,6	73,5	11,9	70,5	11,2	101,9	17,4
Bông xơ - Cotton	"	32,5	61,0	8,3	11,6	16,3	20,3	19,9	35,3	68,2	82,2
Tơ, xơ, sợi dệt các loại Fibres, not spun	"	19,1	58,3	25	64,1	35,3	79,8	64,9	127,8	93,8	194,6
Malt - Malt	"	8,4	3,1	6,9	2,4	29,6	10,5	33,3	11,5	83,7	42,4
Nguyên phụ liệu thuốc lá Auxiliary materials for cigarette	Tr- Mil.USD		39,6		53,3		59,0		79,0		97,0
Nguyên phụ liệu may Auxiliary materials for sewing	"		17,7		55,0		96,2		152,3		304,6
Phụ liệu giày dép Auxiliary materials for footwear							8,7		69,3		183,4
Lúa mì - Wheat	"	58,2	9,6	29,8	5,3	14,5	2,3	50,3	7,8	107,5	22,3
Bột mì - Wheat flour	"	197,0	51,4	194	43,6	250,8	51,1	260,1	53,3	254,2	88,1
Tân dược - Medicament	Tr- Mil.USD		29,5		61,0		86,0		121,7		69,1
Vải - Textile fabrics	Tr m Mil.m	19,8	32,2	28	24,2	27,5	50,7	54,1	63,2	71,70	108,6
Xe máy - Motorcycles		5,0	4,4	55,2	50,6	374	284,9	283,6	345,0	458,5	403,2
+ Nguyên chiếc Assembled	1000 chiếc Unit	5,0	4,4	55,2	50,6	369,3	278,6	186,9	223,1	315	229,3
+ Linh kiện đồng bộ Unassembled	1000 bộ-sets	-	-	-	-	4,7	6,2	96,7	121,9	143,5	173,9

Tiếp biểu 30 - Cont. Table 30

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	23570	197,3	18787	193,8	21076	170,7	16208	130,0	27367	237,6
- Ô tô dưới 12 chỗ ngồi <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	7796	78,8	5345	58,2	3197	36,5	7009	47,4	9800	102,3
Săm lốp ô tô - <i>Tires and inner tubes of motor vehicles</i>	Tr- Mil.USD		34,0		26,1		32,8		33,0		38,8
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	1548,0	529,2	1401	510,0	1786,0	534,8	2254,0	626,1	2845,0	824,5
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	17,1	49,7	42,0	60,9		78,5		93,1		112,6
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refind</i>	"	5933,1	1151,3	5958,0	1123,2	6852,0	832,0	7425,0	1046,8	8747,0	2070,4
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	1090,1	212,3	1081,0	226,3	1201,0	180,5	1325,0	239,0	1480,0	402,6
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	2795,5	583,9	3102,0	600,4	3526,0	426,3	3478,0	487,2	4133,0	1028,4
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1072,5	128,2	1022,0	116,2	1321,0	108,2	1879,0	193,2	2368,0	417,0
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	324,2	76,5	244,0	51,8	273,0	36,6	268,0	45,7	388,0	108,9
+ Nhiên liệu máy bay <i>Jet fuel</i>	"	415,8	99,9	445,0	115,4	299,0	44,2	290,0	51,5	225,0	64,8
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	45,0	26,9	32,0	15,1		22,2		17,5		19,2
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	2787,1	629,6	2526,4	440,5	3448,0	474,0	3702,0	458,4	3971,3	508,0
Trong đó - <i>Of which</i>											
+ Phân urê - <i>Urea</i>	"	1658,3	391,7	1480,0	257,5	1944,0	239,9	1893,0	189,8	2108,0	261,0
+ Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	"	182,8	23,6	187,0	18,1	343,0	25,4	478,0	35,1	436,0	29,1
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and postassium</i>	"	412,3	96,1	379,0	74,9	461,0	78,9	135,0	22,3	200,0	31,4
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	295,0	83,0	217,0	53,8	364,0	84,1	560,0	121,3	591,0	104,4

Tiếp biểu 30 - Cont. Table 30

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Kali - Potassium chloride and sulphate	1000T	202,0	29,6	201,0	26,2					412,0	556,0
+ Loại khác - Others		36,7	5,5	62,0	10,0	336,0	45,7	636,0	89,9	224,0	26,4
Thuốc trừ sâu và NL Insecticides and materials	Tr- Mil.USD		124,4		129,8		126,3		133,1		143,5
Chất dẻo - Plastic in primary form	"	312,2	278,2	364,6	333,1		348,6		383,4		530,6
Nhựa đường - Asphalt	1000T	131,7	23,3	143,0	22,5		21,4		25,3		35,7
Bông xơ - Cotton	"	37,4	66,2	42,0	67,0	67,6	91,3		83,3		90,4
Tơ, xơ, sợi dệt các loại Fibres, not spun	"	96,8	195,7	132,5	192,4	183,0	244,5		263,0		326,4
Malt - Malt	"	54,8	27,5	53,0	24,3		42,2		26,4		35,3
Nguyên phụ liệu thuốc lá Auxiliary materials for cigarette	Tr- Mil.USD		100,2		79,9		111,3		88,3		107,6
Nguyên phụ liệu may Auxiliary materials for sewing	"		531,4		897,1		248,8		571,7		917,4
Phụ liệu giày dép Auxiliary materials for footwear			297,7		342,5		460,9		524,1		504,2
Lúa mì - Wheat	"	70,9	17,3	208,0	38,8		28,7		52,4		77,8
Bột mì - Wheat flour	"	296,0	89,7	152,0	41,8	271,0	61,7	159	31,6	86,7	16,4
Tân dược - Medicament	Tr- Mil.USD		206,5		340,4		312,3		262,5		325,0
Vải - Textile fabrics	Tr m Mil.m	189,8	221,7		414,3		592,5		710,6		761,3
Xe máy - Motorcycles		472,1	433,7	247,3	233,1	383,8	351,2	502,3	385,9	1807,2	787,0
+ Nguyên chiếc Assembled	1000 chiếc Unit	359,4	290,2	149,0	132,0	1,2	1,6	0,6	0,9	0,2	0,2
+ Linh kiện đồng bộ Unassembled	1000 bộ-sets	112,7	143,4	98,0	101,0	382,6	349,7	501,7	385,0	1807,0	786,7

Tiếp biểu 30 - Cont. Table 30

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004		2005	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	49481	432,5	59344	603,8	72014	834,2	72318	904,4	84513	1079,9
- Ô tô dưới 12 chỗ ngồi <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	13139	142,6	21792	254,2	32072	378,2	30684	388,2	34538	459,2
Săm lốp ô tô - <i>Tires and inner tubes of motor vehicles</i>	1000 bộ-sets		33,3		30,6		30,8		...		...
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	3870,1	965,3	4945,9	1334,3	4622,8	1695,3	5186,1	2572,6	5524,0	2930,6
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		140,5		179,3		247,1				
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	9082,0	1834,2	9971,0	2023,5	9936,0	2440,5	11050,0	3574,2	11478,0	5024,3
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	1731,7	408,3	2098,0	501,4	2180,0	656,4	2604,0	1017,0	2630,0	1337,7
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	4079,7	866,2	4434,0	922,9	4650,0	1150,1	5477,0	1851,2	5891,0	2714,5
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	2365,9	342,8	2582,0	399,8	2377,0	431,5	2121,0	395,8	2199,0	564,1
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	524,8	124,7	425,0	95,4	418,0	113,6	360,0	124,8	333,0	169,3
+ Nhiên liệu máy bay <i>Jet fuel</i>	"	259,7	65,0	335,0	82,3	311,0	88,9	426,0	166,6	424,0	238,7
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	"		24,3		12,7		11,7		...		...
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	3288,0	418,3	3820,0	478,1	4135,1	631,2	4079,2	823,6	2877,1	640,7
Trong đó - <i>Of which</i>											
+ Phân urê - <i>Urea</i>	"	1652,0	200,7	1818,0	214,8	1926,0	302,2	1708,0	368,4	862,0	216,3
+ Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	"	390,0	28,0	549,0	39,7	509,0	38,5	665,0	82,2	732,0	89,9
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and postassium</i>	"	127,0	19,0	275,0	40,3	219,0	35,2	307,0	62,8	171,0	40,8
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	574,0	98,3	613,0	107,6	767,0	155,1	593,0	162,2	560,0	165,0

Tiếp biểu 30 - Cont. Table 30

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004		2005	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	1000T	483,0	63,8	517,0	66,4	662,0	89,4	...	...	...	...
+ Loại khác - <i>Others</i>		62,0	8,6	48,0	9,2	52,0	10,8	806,0	148,1	552,0	128,7
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	Tr- Mil.USD		102,8		116,5		116,1		210,1		243,5
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	"		551,0	912,0	613,5	1029,0	829,0	1119,0	1190,9	1177,0	1455,7
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000T		53,2		64,3		51,1				
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	98,0	115,4	98,0	111,6	90,0	105,4	136,0	190,2	151,0	167,2
Tơ, xơ, sợi dệt các loại <i>Fibres, not spun</i>	"		347,5		391,6		476,2		...		...
Malt - <i>Malt</i>	"		41,1		46,3		59,5		...		...
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	Tr- Mil.USD		125,6		145,4		143,4		170,1		197,6
Nguyên phụ liệu may <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1036,2		1069,3		1264,9		2252,7		2282,0
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>			553,4		641,5		768,7				
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	"		101,3		113,5	864,0	125,7	868,0	161,7	1121,0	200,6
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"	65,6	11,9	61,0	11,4	52,0	9,7	49,0	10,1	39,0	8,6
Tân dược - <i>Medicament</i>	Tr- Mil.USD		328,6		349,7		399,7		410,0		502,1
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr m Mil.m		880,2		1523,1		1805,4		1926,7		2399,0
Xe máy - <i>Motorcycles</i>		2380,4	634,8	1480,1	422,7		328,7		452,1		541,4
+ Nguyên chiếc <i>Assembled</i>	1000 chiếc Unit	0,9	1,5	0,6	1,1	17,9	38,2	19,5	39,4	46,1	65,7
+ Linh kiện đồng bộ <i>Unassembled</i>	1000 bộ-sets	2379,5	633,3	1479,5	421,6	...	290,5	...	412,8	...	475,7

31 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước/vùng lãnh thổ

Major exports by country/ territory

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000T	43,2	19,3	56,3	26,5	71,3	36,2	38,5	21,4	70,7	40,8
Xing-ga-po - Singapore	"	13,1	5,4	16,2	6,2	27,4	13,5	13,1	6,9	12,9	7,5
Hồng Kông, Trung Quốc Hong kong, China	"	4,2	2,3	6,3	2,9	7,6	4,0	4,0	2,1	5,1	2,8
Liên Xô (cũ) - USSR (former)	"	10,2	5,9	23,0	13,6	11,6	6,9	5,0	3,0	3,0	1,8
Pháp - France	"									0,8	0,4
Nhật Bản - Japan	"	0,05	0,03	0,05	0,03	0,05	0,03	0,05	0,0	0,5	0,3
Bun-ga-ri - Bulgaria	"			0,4	0,3			0,5	0,3	0,2	0,13
Thái Lan - Thailand	"									0,1	0,05
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"									0,07	0,04
Ca-na-đa - Canada	"							0,8	0,5		
2. Cao su - Rubber	1000T	36,4	29,8	38,6	31,3	38,0	32,3	57,7	46,9	75,9	66,4
Liên Xô (cũ) - USSR (former)	"	25,0	20,5	27,0	22,2	28,3	23,3	31,7	26,1	30,0	29,7
Xing-ga-po - Singapore	"	4,4	3,1	3,7	3,1	4,2	3,9	12,9	8,7	14,4	9,8
Cu Ba - Cuba	"	1,2	0,9	1,0	0,7	1,0	0,7	1,0	0,7	0,8	0,7
Đức - Germany	"	1,2	1,1	0,6	0,7	0,4	0,4	0,8	0,9	0,5	0,4
Bun-ga-ri - Bulgaria	"			0,2	0,2	1,0	0,8	0,1	0,1	0,3	0,2
An-ba-ni - Albania	"	0,9	0,7	0,3	0,2	0,9	0,7	0,3	0,3	0,2	0,2
Ru-ma-ni - Romania	"					0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Trung Quốc - China	"									0,07	0,06
Ba Lan - Poland	"	1,0	0,8	0,7	0,6	1,1	1,1	1,5	1,5		
CHDC ND Triều Tiên Korea. P.D.R	"			0,3	0,2			0,3	0,2		
Hung-ga-ri - Hungary	"	0,9	1,0	0,9	1,0	0,7	0,8	0,6	0,6		

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Sec-Slôvakia - <i>Czech-Slovakia</i>	1000T	0,7	0,8	0,8	0,9	0,3	0,4	1,2	1,5		
3. Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	24,0	61,5	25,6	50,0	33,5	58,1	57,4	81,0	89,6	92,5
Xing-ga-po - <i>Singapore</i>	"	7,1	20,2	9,3	16,1	9,3	13,6	6,3	6,3	17,6	14,6
Pháp - <i>France</i>	"	0,9	2,4	2,0	4,0	3,7	4,9	2,6	2,6	6,2	5,1
Đức - <i>Germany</i>	"	0,8	1,9	0,9	2,7	1,4	4,3	2,4	7,3	1,6	4,0
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong kong, China</i>	"	0,6	1,2	0,3	0,5	0,04	0,05	1,8	2,0	4,1	3,3
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	0,4	0,6	0,8	1,9	1,2	2,4	0,5	1,2	1,4	2,9
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"	0,6	1,1	0,5	0,8	0,2	0,3	1,0	2,0	1,1	2,1
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	0,4	0,7	0,5	1,3	0,5	1,2	0,5	1,2	0,5	1,2
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"					0,8	1,5			1,0	1,1
Sec-Slôvakia - <i>Czech-Slovakia</i>	"	0,4	0,9	0,5	1,5	0,5	1,4	0,6	1,5	0,4	0,9
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"									1,0	0,9
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	0,3	0,6	0,4	1,0	1,5	2,9	2,0	4,0	0,2	0,4
Liên Xô (cũ) - <i>USSR (former)</i>	"	4,5	9,5	5,1	10,8	6,0	12,8	10,9	23,0	0,2	0,4
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1	0,2
4. Gạo - <i>Rice</i>	1000T	132,0	21,6	120,3	17,1	91,0	27,2	1420,2	290,0	1624,0	304,6
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"									334,4	55,7
Liên Xô (cũ) - <i>USSR (former)</i>	"									147,0	33,9
Pháp - <i>France</i>	"	49,1	6,6	108,4	15,1	75,0	15,0	324,5	69,9	161,0	29,0
I-ran - <i>Iran</i>	"									94,0	19,4
Ấn Độ - <i>India</i>	"	10,0	1,6					61,1	14,1	45,0	8,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"									15,0	2,9
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"	8,2	1,9	2,0	0,5	7,0	1,5	14,1	3,0	11,0	2,0

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong kong, China</i>	1000T	11,6	1,5	0,8	0,1	0,6	0,1	99,2	22,9	8,0	1,7
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"									7,5	1,6
Đức - <i>Germany</i>	"							34,9	8,1		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"							131,2	30,5		
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	35,6	4,8								
5. Hạt điều nhân											
<i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	1,3	5,0	1,9	9,5	1,3	6,7	1,2	3,9	4,9	14,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	0,8	3,1	1,2	5,8	0,2	1,0	0,6	1,7	0,6	1,7
6. Dầu thô - <i>Crude oils</i>	1000T							1514,0	199,1	2617	468,4
Liên Xô (cũ) - <i>USSR (former)</i>	"									1250	221,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"							1375,0	181,1	1037	192,4
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"							139,0	18,0	330	54,3
7. Hàng may mặc											
<i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		71,4		62,9		131,9		164,0		245,2
Liên Xô (cũ) - <i>USSR (former)</i>	"		38,2		30,6		88,1		114,2		140,2
Đức - <i>Germany</i>	"		18,8		16,5		20,0		19,1		14,6
Sec-Slôvakia - <i>Czech-Slovakia</i>	"		6,7		7,1		12,8		15,1		12,0
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		6,0		6,5		6,5		8,9		5,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"										3,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1,6		2,0		4,3		3,2		2,6
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"				0,0				0,2		2,6
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"								0,2		1,5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"								0,1		1,2

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
8. Giày dép - Footwear	Tr- Mil.USD		8,2		9,8		9,9		9,6		14,4
Liên Xô (cũ) - <i>USSR (former)</i>	"		5,8		8,4		8,2		8,5		12,9
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		0,6		0,2		0,2		0,4		0,6
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"						0,1		0,1		0,4
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		0,0				0,1				0,2
Sec-Slôvakia - <i>Czech-Slovakia</i>	"		0,2		0,01						0,05
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"				0,0		0,0		0,0		0,0
Đức - <i>Germany</i>	"		1,3		0,3		0,3				
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		0,4		0,8		1,0		0,4		
9. Hàng thủ công mỹ nghệ - Handicrafts	Tr- Mil.USD		74,8		89,0		110,3		173,6		139,0
Liên Xô (cũ) - <i>USSR (former)</i>	"		50,5		62,5		74,2		100,6		104,7
Sec-Slôvakia - <i>Czech-Slovakia</i>	"		1,0		0,9		2,3		5,2		8,5
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		4,3		3,1		3,5		2,8		3,0
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		9,7		13,7		21,1		44,6		2,7
Đức - <i>Germany</i>	"		4,5		4,5		2,8		5,4		2,7
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		0,5		0,0		0,6		1,5		2,2
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		0,5		0,6		0,5		2,1		2,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		0,4		0,4		0,5		0,6		1,6
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		0,7		0,7		1,1		1,0		1,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		0,1		0,1		0,9		1,6		1,2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1,8		1,4		1,8		1,4		1,1
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"				0,0		0,1		0,4		0,8

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong kong, China</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,1		0,2		0,4		0,7		0,7
Pháp - <i>France</i>	"		0,2		0,3		0,2		0,1		0,3
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		0,0		0,0		0,0		0,0		0,1
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		0,3		0,2		0,2		0,2		0,1
10. Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		106,0		132,0		178,0		206,2		239,1
<i>Tr. đó:Tôm mực cá đông</i>	"	11,5	48,1	15,2	66,8	20,6	88,2	0,0	0,0	20,4	80,7
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong kong, China</i>	"	5,3	20,1	5,7	25,1	9,3	39,8			4,6	19,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3,9	18,1	7,3	33,0	8,8	37,5			13,5	51,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1,2	4,5	0,9	2,7	1,6	5,7			1,7	6,2
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	0,6	2,5	0,8	2,8	0,5	2,7			0,4	1,7
Pháp - <i>France</i>	"	0,2	1,4	0,5	2,0	0,3	1,7			0,2	1,2
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	0,1	0,6			0,06	0,4				
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	0,09	0,6	0,06	0,58						
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	0,05	0,4	0,07	0,61	0,06	0,46			0,01	0,03
10a. Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	1000T	16,5	74,5	21,1	93,0	28,4	133,3	27,3	109,4	37,6	152,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3,7	17,2	6,4	30,1	8,1	34,4			11,4	43,2
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong kong, China</i>	"	4,7	18,6	5,0	23,4	8,4	36,8			3,7	16,7
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	0,9	4,0	0,5	2,1	1,3	5,2			1,4	5,7
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	0,5	2,5	0,7	2,6	0,3	2,0			0,1	1,1
Pháp - <i>France</i>	"	0,2	1,4	0,4	1,8	0,3	1,7			0,2	1,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"			0,1	0,9					0,05	0,31
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	0,05	0,39	0,06	0,56	0,05	0,5			0,01	0,03

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
10b. Cá đông - Fish, chilled and frozen	1000T	0,4	0,5	1,1	1,8	0,6	1,2	17,5	13,5	4,4	6,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	0,5	0,0	0,4	0,6	0,8	0,1			0,5	1,3
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	0,9	0,1	0,1	0,2	0,3	0,7			0,3	0,6
Xinh-ga-po- <i>Singapore</i>	"	0,2	0,2	0,3	0,3	0,1	0,1			0,2	0,3
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong kong, China</i>	"	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1	0,2			0,1	0,1
Pháp - <i>France</i>	"	0,01	0,01	0,1	0,2					0,05	0,09
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"			0,01	0,09	0,01	0,01			0,03	0,07
10c. Mực đông - Cuttle fish, chilled and frozen	1000T	1,0	2,9	1,6	5,1	2,2	7,2	3,1	12,0	3,7	13,1
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong kong, China</i>	"	0,4	1,2	0,4	1,4	0,8	2,7			0,8	2,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	0,2	0,9	0,5	2,4	0,6	2,9			1,6	7,4
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	0,1	0,2	0,1	0,3	0,2	0,4			0,1	0,2
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep.of</i>	"									0,1	0,4

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000T	78,9	47,9	62,8	32,1	105,5	60,7	129,5	70,7	115,1	70,0
Xing-ga-po - <i>Singapore</i>	"	64,3	39,5	41,2	21,3	40,6	25,8	71,6	40,5	75,0	44,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	6,3	3,6	4,4	2,1	30,0	16,7	32,7	15,6	21,0	13,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	0,2	0,1	9,0	4,8	13,0	6,9	10,2	6,2	8,9	6,0
Nga - <i>Russia</i>	"				0,1	2,6	1,9	1,1	0,7	2,5	2,7
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"					0,9	0,5	3,4	2,0	1,9	1,2
Lào - <i>Laos</i>	"					1,6	0,6	4,0	1,6	3,7	0,9
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"					1,2	0,7			0,9	0,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"			0,05	0,03	0,1	0,1	0,8	0,5	0,5	0,3
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	6,6	3,8	2,5	1,1	0,3	0,2	1,5	0,9	0,2	0,1
Trung Quốc - <i>China</i>	"			0,3	0,2	0,5	0,3	2,2	1,5	0,1	0,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1,4	0,9	0,9	0,5	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
2. Cao su - Rubber	1000T	62,9	49,6	81,9	66,9	96,7	74,7	135,5	135,4	138,1	187,9
Trung Quốc - <i>China</i>	"	18,0	15,4	50,4	44,3	55,7	41,9	83,4	83,8	101,8	138,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"			1,3	1,1	2,3	1,9	8,6	7,8	7,4	9,7
Xing-ga-po - <i>Singapore</i>	"	37,1	28,7	15,0	9,3	19,9	14,1	11,5	10,3	6,0	7,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1,7	1,2	1,8	1,3	4,2	3,6	7,9	7,0	5,2	6,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"			0,04	0,03	0,5	0,5	12,0	14,2	4,1	6,1
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"			3,9	3,6	2,7	2,2	3,0	3,1	3,7	5,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"			0,1	0,1	1,1	1,0	1,5	1,6	2,7	4,2
Đức - <i>Germany</i>	"							1,6	1,3	2,4	3,4
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	3,8	2,5	0,7	0,6	0,3	0,3	0,4	0,4	1,7	2,2
Nga - <i>Russia</i>	"			4,3	3,6	5,3	5,2	1,5	1,4	0,9	1,5
Pháp - <i>France</i>	"					0,6	0,5	1,1	1,1	0,7	1,1
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"			0,4	0,3	0,4	0,4			0,3	0,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	"							0,3	0,3	0,2	0,2
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"					1,1	0,9	0,4	0,8	0,07	0,07
Ba Lan - <i>Poland</i>	"			0,5	0,5	1,2	1,0	0,04	0,05	0,02	0,03

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
3. Cà phê - Coffee	1000T	93,5	76,3	116,2	91,5	122,7	110,8	176,4	330,3	248,1	598,1
Xing-ga-po - <i>Singapore</i>	"	53,1	42,3	54,4	45,1	54,7	47,6	83,6	161,1	69,9	167,8
Mỹ - <i>United States</i>	"							5,6	13,8	38,6	90,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	0,9	0,7	7,7	5,3	7,8	6,5	5,3	9,4	21,9	54,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	0,3	0,3	4,2	3,1	4,8	4,2	6,4	11,1	15,5	41,0
Pháp - <i>France</i>	"	11,3	9,0	3,7	2,8	12,1	11,3	7,6	12,1	17,0	38,5
Đức - <i>Germany</i>	"	1,9	1,4	12,1	8,4	9,9	8,5	15,1	29,1	15,0	36,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	0,1	0,1	0,5	0,4	0,06	0,22	7,4	18,9	13,5	32,7
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	0,5	0,4	5,0	3,7	7,3	9,3	12,9	23,9	12,6	28,6
Bỉ - <i>Belgium</i>	"			0,1	0,1	0,3	0,3	4,8	9,0	7,4	17,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"			4,5	3,6	4,0	3,3	4,0	7,4	4,1	9,6
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"					0,02	0,15	0,7	1,0	3,4	8,3
Ba Lan - <i>Poland</i>	"					0,7	0,7	4,1	5,4	3,3	7,8
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"					0,5	0,5	0,3	0,7	1,9	7,1
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"							0,2	0,2	2,8	6,7
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	2,5	2,3	2,5	2,3	2,5	2,3	0,2	0,2	2,1	6,5
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"							0,9	0,9	2,7	6,5
Trung Quốc - <i>China</i>	"	0,1	0,1	1,1	0,8	0,1	0,1	0,6	1,4	2,2	6,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"					0,1	0,1	2,5	2,8	2,2	5,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"							3,2	4,5	1,6	3,6
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"			0,02	0,01	0,1	0,1	0,05	0,06	1,3	3,0
Nga - <i>Russia</i>	"			0,06	0,24	3,4	2,4	0,3	0,4	1,0	2,5
Áo - <i>Austria</i>	"	7,0	5,6	6,7	4,8	1,3	0,9	1,2	1,1	0,9	2,2
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	12,8	10,2	4,2	3,1	3,2	2,8	1,1	1,2	0,4	1,0

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	1000T							1,2	3,7	0,3	0,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	0,7	0,6					1,3	2,2	0,05	0,14
4. Gạo - <i>Rice</i>	1000T	1032,9	234,5	1946,0	417,7	1722,0	361,9	1983,0	424,4	1987,9	530,0
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	170,1	38,5	245,6	52,7	98,0	19,8	199,3	42,1	277,2	73,8
Xing-ga-po - <i>Singapore</i>	"	172,9	39,8	230,3	50,4	164,0	33,1	161,9	34,7	217,0	56,8
Trung Quốc - <i>China</i>	"					0,2	0,0	85,5	19,3	209,3	54,3
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"	14,4	2,4	69,0	15,6	142,0	26,8	131,7	26,5	159,6	41,9
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	41,5	10,6	221,2	56,0	153,0	36,9	147,8	33,3	153,0	39,0
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"									120,6	36,4
Mỹ - <i>United States</i>	"							323,2	67,8	140,5	35,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	59,3	12,3	22,3	5,0	16,0	3,3	55,6	12,0	111,8	32,5
Pháp - <i>France</i>	"	250,8	58,5	529,6	102,8	248,0	46,0	249,6	50,9	124,5	28,7
I-rắc - <i>Iraq</i>	"			46,0	11,3	25,0	5,5	27,5	7,1	91,2	26,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"			58,5	16,7	85,0	15,2	154,7	33,3	78,4	25,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"			18,9	3,2	46,0	9,6	57,3	12,3	57,7	13,3
Nga - <i>Russia</i>	"			12,2	2,3	75,0	19,5	8,0	2,0	28,4	8,0
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"			50,0	13,0			12,5	3,1	22,5	6,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"			1,4	2,0	2,0	0,3			18,2	5,4
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"	128,6	27,2	123,4	24,0	58,0	12,2	18,5	3,6	21,5	5,0
Ấn Độ - <i>India</i>	"	5,0	1,1	77,1	13,7	77,0	14,0			20,0	4,8
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"							30,0	7,4	16,0	4,2
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	0,5	0,4	5,0	3,7	7,3	9,3	12,9	23,9	12,6	28,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"			4,3	1,0	9,0	2,5	6,5	1,4	9,5	3,2
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"			9,5	2,0	0,0	0,0			12,6	3,2

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Áo - <i>Austria</i>	1000T			22,0	5,1	46,0	7,9	19,0	4,3	10,5	3,0
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"					11,0	2,0	10,0	2,1	11,3	2,9
Đức - <i>Germany</i>	"					39,0	6,8			9,5	2,5
I-ran - <i>Iran</i>	"					14,0	2,6	30,7	6,5	5,3	1,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	4,5	1,0	1,0	0,2	15,0	2,8	5,3	1,0	7,0	1,8
Lào - <i>Laos</i>	"					2,0	0,4	1,9	0,5	1,9	0,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	60,5	15,3	40,3	8,8	82,0	16,8	13,0	3,1	0,4	0,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"					14,0	2,6	73,9	14,9		
5. Hạt điều nhân											
Cashew nuts, shelled	1000T	6,1	25,5	10,3	41,3	9,5	44,0	16,3	70,5	19,8	88,8
Trung Quốc - <i>China</i>	"	0,01	0,06	0,02	0,08	2,0	16,9	6,4	33,0	12,5	60,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3,1	11,9	5,3	21,1	4,1	13,0	7,1	26,8	2,1	9,8
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	1,4	5,8	0,5	1,9	0,3	1,2	0,2	1,1	3,2	8,5
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"			0,01	0,18	0,1	2,9	0,3	1,4	0,5	2,5
Ấn Độ - <i>India</i>	"			0,8	3,5	1,2	4,0	1,2	4,5	0,5	2,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"			0,7	2,8	0,1	0,3			0,4	1,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"					0,4	1,4	0,5	1,8	0,2	1,1
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"							0,1	0,5	0,1	0,7
Mỹ - <i>United States</i>	"							0,0	0,3	0,1	0,4
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,8	3,2	0,3	0,9	0,1	0,6	0,02	0,11	0,1	0,4
Pháp - <i>France</i>	"	0,8	4,3								
6. Dầu thô - Crude oils											
	1000T	3917,0	581,4	5446,0	805,7	6153,0	843,9	6949,0	866,8	7652,0	1033,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3242,0	485,6	4220,0	625,9	4489,0	617,5	5008,0	625,3	5050,0	684,2
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	675,0	95,9	1046,0	153,2	1154,0	158,7	1651,0	205,3	2004,0	273,9

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	1000T									182,0	23,9
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"									178,0	22,4
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"					278,1	36,0	183,0	20,6	120,0	13,9
Trung Quốc - <i>China</i>	"			180,0	26,5	231,5	31,7	58,7	8,5	59,0	7,5
Mỹ - <i>United States</i>	"							47,9	7,2	59,0	7,3
7. Hàng may mặc											
Articles of apparel and	Tr-Mil.										
clothing accessories	USD		136,0		202,4		238,9		475,9		859,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		16,6		27,2		44,3		127,7		222,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7,1		11,0		24,5		62,8		142,3
Đức - <i>Germany</i>	"		3,1		14,5		21,3		58,8		106,8
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"		2,3		15,0		18,3		24,4		47,8
Pháp - <i>France</i>	"		0,0		2,2		7,2		17,7		32,5
Nga - <i>Russia</i>	"				57,3		37,1		37,5		23,9
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		8,7		28,9		24,1		23,8		23,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		0,1		1,6		3,3		8,1		18,3
Anh - <i>United Kingdom</i>	"				0,2		1,5		4,9		9,6
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		0,0		0,2		1,8		6,5		8,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2,6		2,4		2,6		7,7		6,9
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		0,1		0,0		0,2		0,4		6,6
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"				0,2		1,9		6,3		5,7
Séc - <i>Slôvakia - Czech</i>	"		1,5		1,0		2,1		1,5		4,9
<i>Slovakia</i>	"										
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"						0,0		3,5		4,3
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		0,3		1,5		1,2		1,2		3,6
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"						0,2		2,5		3,1

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Áo - <i>Austria</i>	1000T				0,6		0,6		1,1		2,8
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1,9		2,9		4,7		3,3		2,4
Lào - <i>Laos</i>	"		0,1		2,1		1,4		3,0		2,2
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"						0,1		0,8		2,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	"						0,1		0,5		1,9
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		0,9		0,6		3,0		0,9		1,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		0,3		0,5		0,2		5,6		0,4
8. Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		8,4		16,5		68,0		122,1		296,4
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"				1,9		24,5		24,0		68,7
Đức - <i>Germany</i>	"		0,0		0,7		3,0		8,3		40,1
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"		0,1		1,8		6,9		13,4		31,4
Anh - <i>United Kingdom</i>	"						0,24		9,25		19,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		0,1		0,9		1,8		4,8		24,1
Pháp - <i>France</i>	"		1,0		1,8		5,5		12,9		18,4
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"				0,5		0,9		8,1		9,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"				0,6		0,2		3,4		8,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		0,0		0,7		0,2		5,0		5,6
Bỉ - <i>Belgium</i>	"						0,2		1,1		2,9
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"				0,1		0,2		5,4		1,6
Nga - <i>Russia</i>	"				0,8		9,1		2,8		1,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		0,0		0,8		1,2		1,1		0,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"				0,0		0,2		0,6		0,6
Áo - <i>Austria</i>	"						0,2		0,2		0,5
Angêri - <i>Algeria</i>	"		0,3		0,3		0,5				0,5

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
9. Hàng thủ công mỹ nghệ - Handicrafts and arts	Tr-Mil. USD		28,8		35,7		65,8		60,6		69,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		0,7		2,7		4,0		13,5		17,4
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		0,6		3,5		9,2		8,7		16,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1,8		2,4		2,3		3,4		4,6
Nga - <i>Russia</i>	"				2,2		3,3		4,0		3,5
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		0,2		0,8		1,8		2,1		3,2
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"		0,2		3,5		3,5		1,6		3,1
Đức - <i>Germany</i>	"		0,5		1,2		3,2		2,1		3,1
Pháp - <i>France</i>	"		0,6		2,2		2,5		1,0		2,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		0,2		0,3		0,4		0,8		2,0
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		4,3		4,5		7,0		0,5		1,6
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		0,2		0,4		0,4		0,2		1,4
Trung Quốc - <i>China</i>	"				0,1		0,2		0,0		1,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		0,5		1,1		0,8		1,0		0,9
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1,3		1,3		0,6		0,3		0,8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		0,0		0,6		0,2		0,1		0,5
Séc -Slôvakia - <i>Czech Slovakia</i>	"		0,1		0,2		0,2		0,2		0,5
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		0,1		0,2		0,5		0,1		0,5
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		0,6		0,2		0,1		0,4		0,4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		0,0		0,1		0,1		0,1		0,3
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		0,1		0,3		0,6		0,4		0,3
Mỹ - <i>United States</i>	"				0,0		0,0		0,1		0,2
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"				0,0		0,1		0,0		0,2

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Bỉ - <i>Belgium</i>	Tr-Mil. USD		0,1		0,0		0,0		0,0		0,2
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		0,0		0,0		0,0		0,1		0,2
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		0,0		0,1		0,2		0,2		0,2
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"				0,2		0,1		0,0		0,2
Nauy - <i>Norway</i>	"		0,0		0,0		0,0		0,1		0,2
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		0,1		0,2		0,4		0,2		0,1
10. Hàng thủy sản	Tr-Mil.										
Fishery products	USD		285,4		307,7		427,2		551,2		621,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		95,8		66,3		145,5		255,5		258,4
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		40,0		35,8		61,1		49,3		39,0
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		70,7		15,9		31,4		27,7		18,1
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2,1		2,5		4,7		4,0		13,0
Mỹ - <i>United States</i>	"								2,0		11,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		0,4		2,4		12,6		7,3		8,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	"				0,4		0,3		1,8		6,3
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3,4		4,2		7,3		4,9		6,3
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1,0		3,6		5,8		2,3		5,0
Pháp - <i>France</i>	"		1,1		2,5		3,5		2,1		3,1
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		0,52		10,33		0,85		1,08		2,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		0,0				0,5		1,6		2,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"				1,2		3,9		2,1		2,2
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"		0,5		5,3		8,0		3,4		1,7
Đức - <i>Germany</i>	"		0,2				0,6		2,3		0,7
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"				0,8		3,8		1,1		0,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		0,9		1,6		0,7		2,5		0,5

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
10a. Tôm đông											
<i>Shrimp, chilled or frozen</i>	1000T	41,6	178,0	39,7	185,0	42,0	224,7	53,9	295,5	44,8	290,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	16,0	66,9	11,7	47,5	20,9	104,4	35,9	192,8	29,0	187,2
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	8,8	37,8	5,6	29,6	8,7	50,0	5,8	42,0	4,2	32,2
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	15,7	67,7	2,7	13,5	4,3	24,5	4,2	21,0	1,6	14,5
Mỹ - <i>United States</i>	"							0,2	1,8	1,0	10,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,4	1,8	0,1	0,5	0,3	1,7	0,3	1,5	1,3	7,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"			0,2	1,1	2,0	10,7	1,6	5,1	1,9	6,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	"			0,04	0,4	0,03	0,3	0,3	1,8	0,9	5,9
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	0,2	1,6	0,6	2,7	0,5	3,9	0,2	1,2	0,4	3,7
Pháp - <i>France</i>	"	0,1	1,0	0,4	2,3	0,4	1,9	0,5	1,6	0,4	2,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"			0,2	1,2	0,8	3,8	0,6	2,0	0,7	2,2
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	0	0,52	1,8	10,33	0	0,85	0	1,08	0	1,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	0,01	0,04			0,1	0,5	0,1	1,3	0,2	1,8
Trung Quốc - <i>China</i>	"	0,01	0,01	0,4	1,8	0,2	1,0	0,03	0,4	0,3	1,3
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"					1,4	7,4	0,3	1,1	0,1	0,6
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"			0,1	0,8	0,7	3,8	0,2	1,1	0,1	0,6
Đức - <i>Germany</i>	"	30,0	0,2			0,1	0,6	0,3	1,9	0,1	0,5
10b. Cá đông - <i>Fish, chilled or frozen</i>	1000T	10,1	16,6	17,4	23,1	14,7	33,2	15,7	34,5	26,2	35,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	5,0	10,0	2,5	4,6	4,8	13,1	3,9	13,3	6,2	15,3
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1,0	1,0	1,2	1,8	2,7	4,6	2,1	1,9	4,7	3,3
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2,5	2,5	1,5	1,6	0,7	2,6	1,8	5,0	1,0	3,2
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	0,2	0,2	1,0	2,7	1,9	4,2	2,0	4,3	1,3	2,9
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	0,7	1,7	0,7	1,5	1,0	3,3	1,0	3,6	0,6	2,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,03	0,1	0,7	0,9	1,7	2,4	0,5	0,9	0,9	1,9

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000T	0,3	0,3	0,2	0,4	0,7	0,6	0,6	0,9	1,0	1,8
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"			7,8	5,2		0,04	2,0	1,1	8,9	0,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	0,4	0,6	0,4	0,6		0,01	0,6	0,8	0,4	0,5
Pháp - <i>France</i>	"	0,1	0,1	0,05	0,1	0,5	0,7	0,1	0,2	0,2	0,5
10c. Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	1000T	6,6	22,7	6,3	22,0	11,2	43,5	14,6	60,9	14,3	68,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	5,2	18,9	3,8	14,2	6,4	27,9	10,5	49,4	9,5	56,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,1	0,2	0,4	1,1	0,4	0,7	0,6	1,6	1,7	4,1
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	0,6	2,0	1,0	3,6	1,8	6,9	0,8	3,0	1,4	3,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"							0,1	0,2	0,3	0,5
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"	0,1	0,5	0,01	0,05	0,1	0,6	0,9	1,2	0,2	0,4
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	0,3	0,6	0,4	0,8	1,5	4,3	0,4	1,8	0,1	0,4
Trung Quốc - <i>China</i>	"	0,01	0,01			0,1	0,2			0,2	0,4
Pháp - <i>France</i>	"		0,01	0,02	0,1	0,2	0,9	0,1	0,2	0,1	0,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"			0,3	1,0	0,4	1,4	0,3	1,3	0,1	0,2

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	19 ⁹⁶		19 ⁹⁷		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000T	127,1	74,7	86,4	47,4	86,8	42,3	55,5	32,7	76,1	41,0
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	0,2	0,1	3,0	2,1	0,7	0,5	0,4	0,2	0,1	0,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	20,4	12,9	9,6	6,8	2,1	0,8	6,4	3,4	13,2	6,7
Lào - <i>Laos</i>	"	6,9	3,8	9,6	2,1	15,2	8,6	19,8	12,9	18,6	9,9
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	20,8	13,7	4,5	3,0	7,4	4,2	6,7	3,8	8,0	4,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	0,3	0,2	0,7	0,5	1,0	0,5	0,6	0,4	0,7	0,3
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	3,8	2,4	1,8	1,3	4,4	2,2	9,5	5,4	9,8	5,5
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	56,3	32,1	23,1	15,1	19,7	9,8	11,2	6,1	12,0	6,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"			0,2	0,1					5,2	2,9
Trung Quốc - <i>China</i>	"	7,5	4,0	30,8	14,1	32,9	14,2	0,4	0,2	7,4	3,9
2. Cao su - Rubber	1000T	194,5	254,5	194,2	190,5	190,8	127,5	263,4	146,2	273,4	166,0
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"			0,1	0,1	0,4	0,3			0,3	0,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	8,9	11,7	10,6	11,1	12,9	8,1	12,2	6,7	13,3	8,4
Đức - <i>Germany</i>	"	5,9	8,1	13,6	13,3	10,6	8,2	13,9	8,3	12,4	8,8
Anh - <i>United Kingdom</i>	"			2,2	2,0	1,5	1,0	2,5	1,3	2,3	1,6
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,7	0,4	0,2	0,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	0,1	0,1	0,6	0,5	0,5	0,3	2,3	1,1	3,1	1,7
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"			1,1	0,7	0,9	0,4	0,4	0,2	1,5	0,9
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"					0,9	0,6	2,2	1,3	0,8	0,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2,0	2,9	2,7	2,5	4,8	3,4	4,1	2,5	3,8	2,6
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	2,6	3,6	1,9	2,0	5,2	3,3	11,7	6,5	15,8	9,2
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	1,0	1,2	2,4	2,9	0,8	0,5	6,3	3,7	8,3	5,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"			1,4	1,4	1,3	0,9	2,5	1,4	3,2	2,0

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	19 ⁹⁶		19 ⁹⁷		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000T	3,6	4,4	5,6	5,1	5,4	3,3	14,1	7,2	7,7	4,1
Mỹ - <i>United States</i>	"	0,1	0,2	0,7	0,7	0,9	0,7	2,8	1,6	2,4	1,6
Nga - <i>Russia</i>	"			0,5	0,6	0,2	0,1	3,6	2,2	19,5	13,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2,5	3,7	4,9	5,7	3,5	2,7	4,5	2,8	8,3	5,8
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"					0,4	0,3	0,7	0,4	0,2	0,1
Pháp - <i>France</i>	"	1,5	1,8	4,7	4,2	8,1	5,8	9,6	5,3	8,0	5,0
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	10,7	15,7	36,6	31,5	21,1	12,3	44,3	24,2	33,7	16,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"			0,8	0,7	1,3	0,9	2,3	1,3	2,0	1,3
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	0,1	0,1	0,4	0,3	2,0	1,2	2,5	1,3	2,1	1,3
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"			0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,8	0,6
Trung Quốc - <i>China</i>	"	111,6	143,0	100,6	102,7	103,9	70,2	113,8	62,7	111,1	66,6
3. Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	283,7	420,2	391,6	497,5	381,8	593,8	482,3	584,9	733,9	501,4
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	2,8	4,6	0,7	0,9	1,2	1,8	4,3	5,0	7,8	5,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"			0,3	0,5	1,8	2,9	0,9	1,0	1,6	1,5
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"			0,1	0,1			0,1	0,1	0,6	0,4
Đức - <i>Germany</i>	"	22,0	29,8	31,5	39,0	36,5	56,6	45,5	55,7	82,2	52,6
Ai Len - <i>Ireland</i>	"			0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1		
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	0,4	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
An-giê-ri - <i>Algeri</i>	"	3,0	4,6	1,9	2,7	0,6	0,9	2,7	2,7	1,1	1,0
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	17,0	27,0	32,0	41,5	28,7	44,4	34,1	42,1	54,8	39,2
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"			0,1	0,1	0,2	0,3	0,7	0,8	1,4	1,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	3,9	5,6	2,7	3,7	3,6	5,2	4,0	4,7	10,5	6,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	8,1	11,2	10,1	11,4	5,6	8,3	14,3	16,1	36,5	23,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3,9	6,2	0,3	0,4	0,6	0,9	2,1	2,4	7,8	4,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	6,4	8,4	13,8	17,5	30,6	47,6	38,6	47,4	49,3	34,9

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	1000T	1,6	2,3	1,2	1,7	1,8	2,8	4,0	5,0	6,9	4,2
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	1,9	3,7	0,1	0,2	0,2	0,3			2,6	2,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	1,6	1,9			0,1	0,1	0,4	0,6	2,0	1,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"			1,7	2,2	0,1	0,2	0,8	0,8	2,5	1,7
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	0,4	0,6	0,6	0,6	1,2	1,9	3,1	3,4	1,6	0,8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	4,3	6,6	4,0	5,2	7,9	12,1	15,6	19,1	34,9	24,3
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2,0	3,4	0,7	0,8	1,0	1,6	1,3	1,6	4,6	3,2
Mỹ - <i>United States</i>	"	27,3	37,9	59,8	76,4	56,3	86,3	50,7	57,3	113,5	70,9
Nga - <i>Russia</i>	"					0,3	0,5	0,2	0,3	0,6	0,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	14,0	23,3	15,8	19,7	23,9	37,9	17,4	23,9	27,2	21,3
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	0,2	0,2	0,0	0,1	0,7	1,0	0,6	0,7	0,7	0,5
Pháp - <i>France</i>	"	10,3	19,9	14,6	18,1	11,8	18,2	12,1	14,5	15,8	10,1
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"			0,5	0,8	0,3	0,6	0,8	0,8	1,9	1,2
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	53,9	78,5	78,6	99,3	47,6	73,9	49,1	61,2	57,8	41,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3,6	5,4	3,0	3,8	6,5	10,3	9,2	11,2	28,3	17,7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	15,0	20,7	39,8	51,7	25,5	40,2	25,8	29,8	14,4	10,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	4,0	6,2	1,7	1,9	2,7	4,1	0,4	0,6	0,9	0,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	21,2	31,2	73,1	93,6	78,2	122,9	134,3	164,7	140,0	101,0
Trung Quốc - <i>China</i>	"	18,1	33,2	1,3	1,6	1,2	2,0	3,3	4,3	4,4	3,0
4. Gạo - Rice	1000T	3002,9	854,6	3574,8	870,9	3729,8	1019,7	4508,3	1025,1	3476,7	667,8
Áo - <i>Austria</i>	"	0,5	0,2	15,7	3,2			55,5	12,6	6,3	0,9
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	5,5	1,7	28,2	7,5	18,5	5,1	1,2	0,5	23,6	3,7
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1,6	0,4	1,0	0,3	3,3	0,9	9,9	2,2	0,1	0,0
Đức - <i>Germany</i>	"	46,1	12,7	37,8	9,9			0,1	0,0		

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Các TVQ Ả rập thống nhất- <i>Uniter Arab</i>											
<i>Emirates</i>	1000T	32,5	8,2					3,3	0,8	2,0	0,5
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	12,5	4,1	14,9	4,1			8,0	1,6	26,1	4,7
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	14,3	3,5	103,5	24,2	59,7	14,7	104,3	22,0	77,0	12,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	0,1	0,0	26,4	6,4	3,2	0,9	49,4	11,0	42,7	8,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	"			0,5	0,1	10,0	2,6	12,6	3,0	16,7	2,7
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"			2,0	0,4	5,1	1,3	0,3	0,1	17,2	3,4
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"	81,0	22,6	33,5	7,2	29,8	9,2	172,2	34,3	168,8	31,7
Ấn Độ - <i>India</i>	"	27,9	7,5	34,9	9,0	9,5	2,6	31,2	7,1	57,3	9,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	148,1	39,2	339,9	76,1	153,4	41,0	36,5	7,8	2,1	0,5
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	165,6	45,7	74,1	18,4	36,6	9,9	23,2	5,1	18,1	3,0
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	75,6	21,7	91,1	23,4	116,8	31,4	68,8	15,2	245,4	45,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	7,8	2,2	23,5	5,3	17,0	4,7	1,0	0,2	16,4	2,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	30,6	9,6	55,2	13,7	947,4	256,5	1150,6	246,3	288,8	49,6
I-rắc - <i>Iraq</i>	"	138,0	55,0	250,0	76,3	308,3	96,7	353,1	109,8	561,3	157,5
I-ran - <i>Iran</i>	"	234,4	79,8	81,6	23,6	111,0	32,9	75,0	19,8	24,6	6,9
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"			13,7	2,6	26,7	6,8			16,3	2,9
Lào - <i>Laos</i>	"	0,6	0,1	20,3	6,3	2,9	0,8	0,5	0,1	5,7	1,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	89,1	24,1	186,6	55,9	136,9	41,3	154,8	37,7	258,1	46,4
Mỹ - <i>United States</i>	"	268,2	69,5	325,9	71,9	153,9	39,0	22,3	5,0	62,2	10,9
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	2,2	0,6	9,6	3,1	31,9	7,7	104,7	21,4	77,6	11,5
Nga - <i>Russia</i>	"	16,3	5,1	21,8	5,3	38,6	10,4	13,0	3,1	76,1	14,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	0,6	0,2	1,7	0,6	11,2	3,6	26,4	6,1	13,2	2,8
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"			21,7	5,2	15,4	3,9	0,3	0,1	0,1	0,0
Pháp - <i>France</i>	"	49,8	15,2	29,8	7,0	4,6	1,3	1,1	0,3		
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	332,7	90,9	242,2	70,7	493,1	142,2	503,5	125,6	524,5	92,7

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000T	380,6	102,3	314,1	72,4	419,6	107,6	713,7	150,6	227,3	39,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	146,9	38,3	92,0	22,2	41,7	11,5	62,9	13,7	18,6	3,2
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"			0,5	0,1			2,5	0,6		
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"			75,2	18,1	55,0	13,9				
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	365,0	88,2	868,5	189,0	390,0	98,0	231,8	49,7	33,4	5,8
Trung Quốc - <i>China</i>	"	118,3	32,7	6,8	1,7			18,5	4,5	1,8	0,5
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"	12,8	4,6	9,9	2,8	4,0	1,2	25,7	5,8	15,7	2,8
5. Hạt điều nhân											
Cashew nuts, shelled	1000T	16,5	75,6	33,3	133,3	25,7	117,0	18,4	109,7	34,2	167,3
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	1,2	5,4	3,0	13,5	3,9	18,0	2,5	15,1	4,5	22,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,2	0,9	0,2	1,1	0,2	0,7	0,2	1,4	0,2	0,9
Đức - <i>Germany</i>	"			0,1	0,3	0,5	2,5	0,1	0,3	0,4	2,2
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	0,0	0,1	0,1	0,3	0,2	1,1	0,3	1,9	1,9	9,1
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	0,4	1,9	0,6	2,2	0,5	2,1	0,6	3,5	0,8	3,9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	0,2	0,7	0,8	3,9	1,5	7,2	1,1	7,0	3,1	16,4
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	1,0	4,8	1,0	4,4	1,1	4,9	0,2	1,0	0,5	2,3
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"			0,0	0,1	0,1	0,5	0,0	0,3	0,1	0,4
Mỹ - <i>United States</i>	"	1,6	7,8	4,2	17,6	3,8	16,7	3,6	20,9	9,4	45,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	0,4	1,6	0,3	1,6	0,2	1,2	0,1	0,9	0,8	4,3
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"			0,1	0,5	0,1	0,5	0,1	0,6	0,3	1,6
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	0,8	3,7	2,0	3,1	0,1	0,4	0,0	0,2	0,1	0,3
Trung Quốc - <i>China</i>	"	10,7	48,5	18,5	78,3	13,3	60,5	9,2	55,3	11,5	54,8
6. Dầu thô - Crude oils	1000T	8705,0	1369,1	9638,2	1423,4	12145,1	1232,2	14881,9	2091,6	15423,5	3502,7
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"			921,0	145,3	3969,3	376,7	4905,2	693,0	4855,1	1105,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"							79,3	12,6	149,3	31,2
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	119	17,8	27,1	4,6	235,5	23,3	41,0	7,2		

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	1000T	276	42,2	413,5	56,6						
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"					484,2	45,7	1177,0	130,3	764,3	166,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"							626,3	96,8	835,8	192,1
Mỹ - <i>United States</i>	"	322	50,6			838,2	79,2	641,5	97,9	402,9	91,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	4800	757,7	2980,4	416,4	2980,8	294,0	2602,9	359,2	2305,3	524,1
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2819	444,2	4633,9	707,3	2641,4	310,6	2259,3	309,4	2373,4	539,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"					99,3	10,3	304,4	53,2	281,1	56,5
Trung Quốc - <i>China</i>	"	109	16,7	622,4	87,1	841,7	86,7	2245,0	331,9	3378,5	779,2
7. Hàng may mặc Articles of apparel and clothing accessories	Tr- Mil. USD		1153,6		1502,6		1450,0		1746,2		1891,9
Áo - <i>Austria</i>	"		2,4		4,5		2,9		7,2		5,8
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		7,3		16,1		4,0		21,7		21,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		182,0		240,4		220,3		245,6		261,8
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		2,6		6,5		9,6		9,5		10,2
Đức - <i>Germany</i>	"		117,8		183,2		229,5		258,9		272,5
Ả rập xê-út - <i>Arab Saudi</i>	"		2,7		6,1		6,2		5,0		5,8
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		17,3		43,4		49,9		66,1		75,4
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		3,9		11,5		13,6		20,6		23,3
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2,9		14,9		19,1		50,3		22,1
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		0,1		1,8		2,8		1,2		1,1
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		0,9				1,0		2,9		0,2
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"				0,2		1,2		0,8		1,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		8,3		25,0		22,6		25,5		25,0
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		28,6		54,1		47,6		54,8		49,3

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	Tr-Mil. USD		65,5		72,2		47,3		58,1		67,8
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		30,3		30,6		16,2		10,0		9,5
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		5,4		6,4		5,5		6,7		6,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		7,9		27,4		28,5		32,4		45,2
Lào - <i>Laos</i>	"		1,3		0,7		1,4		13,7		2,2
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		0,5		1,7		1,8		2,9		7,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4,2		6,8		4,4		8,0		27,6
Mỹ - <i>United States</i>	"		10,2		25,5		23,7		40,2		49,2
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1,5		6,0		5,3		4,1		3,5
Nga - <i>Russia</i>	"		25,0		43,6		55,7		70,8		32,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		332,6		378,0		318,8		441,7		613,3
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		0,3		2,1		1,9		1,6		1,1
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		0,5		3,7		3,1		1,8		1,6
Pháp - <i>France</i>	"		29,6		54,5		65,7		99,2		81,9
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		0,5		3,6		5,9		4,1		2,9
Séc - <i>Czech</i>	"		7,3		14,4		15,5		24,5		19,1
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		12,2		64,1		22,5		49,5		22,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4,1		23,1		24,4		31,3		45,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		0,8		1,7				1,1		2,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		0,0		0,3		0,5		0,7		1,7
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1,9		10,5		12,7		15,5		13,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2,9		33,1		24,2		26,1		16,9
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"		1,4		1,5		3,6		2,2		3,3

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
8. Giày dép - Footwear	Tr-Mil. USD		530,0		978,4		1031,0		1387,1		1471,7
Áo - <i>Austria</i>	"		1,8		2,1		2,0		2,7		3,7
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		10,5		10,1		9,6		16,5		19,8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		168,0		148,9		84,7		46,8		24,3
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1,1		3,6		4,7		10,5		11,9
Đức - <i>Germany</i>	"		41,3		90,5		108,3		198,7		210,6
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		0,2		0,8		1,2		3,8		6,4
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		28,7		105,4		136,4		202,3		220,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		0,3		1,7		1,6		1,8		2,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		0,2		1,4		2,7		6,2		7,3
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4,3		36,9		116,1		148,4		155,4
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1,7		17,5		24,1		31,0		19,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		15,0		34,3		62,8		129,0		133,0
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		115,9		168,6		22,7		51,6		38,8
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		10,0		62,2		22,6		11,6		10,1
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		0,7		0,8		2,2		1,8		2,2
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		0,1		1,7		4,4		5,4		6,9
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		12,7		58,4		59,1		71,8		86,5
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		0,7		2,9		3,8		5,9		10,5
Mỹ - <i>United States</i>	"		3,8		27,6		95,0		102,9		87,3
Na-uy - <i>Norway</i>	"		0,9		2,8		4,3		5,6		4,8
Nga - <i>Russia</i>	"		0,2		4,5				7,3		10,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		5,3		16,3		25,7		32,5		79,8
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		0,7		5,3		5,0		5,8		5,7

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượn g Q.	Trị giá Value	Lượn g Q.	Trị giá Value	Lượn g Q.	Trị giá Value	Lượn g Q.	Trị giá Value	Lượn g Q.	Trị giá Value
Pháp - <i>France</i>	Tr-Mil. USD		17,3		64,5		75,3		141,4		139,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		0,3		4,6		5,9		7,5		6,8
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1,0		7,0		2,4		9,4		7,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5,6		24,1		24,3		37,7		39,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		0,3		1,7				0,8		9,1
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		0,0		1,8				2,8		4,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1,3		6,5		10,8		16,9		22,5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		0,2		2,6				6,9		7,2
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1,1		0,6				2,5		2,4
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"		0,1		0,6		0,3		1,7		1,8
9. Hàng thủ công mỹ nghệ - <i>Handicrafts and arts</i>	Tr- Mil.USD		93,4		105,3		85,0		117,3		165,3
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		0,4		0,7				0,8		2,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		16,8		19,0		25,1		20,4		21,0
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		0,4		0,9		0,3		0,4		0,4
Đức - <i>Germany</i>	"		4,2		4,1		2,7		5,8		7,2
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		0,7		1,7				1,2		2,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		0,7		0,2				1,0		2,7
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		0,1		0,1		1,3		1,4		1,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1,9		1,4				2,0		1,4
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		4,8		8,5		5,0		5,0		6,3
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		6,6		5,4		7,1		12,2		16,9
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4,3		2,1		1,9		3,2		2,2
Mỹ - <i>United States</i>	"		0,8		0,3				0,7		1,7

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính <i>Unit</i>	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nga - <i>Russia</i>	Tr-Mil. USD		1,1		1,5		0,4		1,0		0,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		29,7		37,5		25,6		31,7		49,7
Pháp - <i>France</i>	"		4,0		10,7		8,9		14,9		30,4
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4,2		0,4				2,8		2,6
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2,4		1,6		1,4		3,0		4,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		0,5		0,3				1,2		2,7
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1,1		0,3		0,4		0,7		1,4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		0,2		0,2				0,5		0,3
Trung Quốc - <i>China</i>	"		0,3		0,1				1,2		1,0
10. LK điện tử, máy tính và LKMT - <i>Electronic parts, computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		...		440,1		497,2		585,1		788,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"				6,1		2,6		3,7		3,5
Đức - <i>Germany</i>	"				1,5		3,6		3,4		6,4
Anh - <i>United Kingdom</i>	"				5,4		1,3		6,7		6,9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"				0,2				1,4		4,5
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>					38,9		14,2		22,6		15,7
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"				24,1		4,6		6,4		3,8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"				2,1		2,9		3,3		7,3
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"				12,9		18,7		9,1		0,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"				12,3		15,1		44,5		72,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"				20,1		12,4		33,1		85,5
Pháp - <i>France</i>	"				4,6		16,8		4,6		5,4
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"				142,6		209,6		239,0		334,5

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	Tr-Mil. USD				23,8		6,0		14,1		14,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"				105,8		171,7		153,2		180,5
Trung Quốc - <i>China</i>	"				0,1				3,0		5,5
11. Hàng thủy sản Fishery products	Tr-Mil. USD		696,5		782,0		858,0		973,6		1478,5
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		9,9		11,4		11,0		17,4		19,8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		27,7		58,6		45,1		56,0		68,8
Đức - <i>Germany</i>	"		2,8		4,9		7,5		10,8		12,9
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4,1		8,7		11,6		9,2		10,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5,0		18,9		16,1		24,1		18,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		0,4		10,6				6,1		5,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1,6		4,5		5,8		7,9		19,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2,0		21,4		26,1		22,4		28,1
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		7,8		17,1		9,6		42,1		72,6
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		54,4		78,3		79,5		65,1		68,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		0,1		7,3		7,2		9,7		13,0
Lào - <i>Laos</i>	"						7,3		17,8		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1,2		5,6		2,9		7,8		10,9
Mỹ - <i>United States</i>	"		22,7		40,3		78,7		130,3		305,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		287,7		381,4		346,8		388,8		482,6
Pháp - <i>France</i>	"		6,3		8,2		5,9		5,9		7,3
Xinh-ga-po- <i>Singapore</i>	"		25,5		31,9		18,3		28,1		24,1

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	Tr-Mil. USD		0,2		1,1		2,2		2,9		2,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		9,3		15,9		19,3		18,0		33,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3,3		4,4				5,6		8,8
Trung Quốc - <i>China</i>	"		11,1		28,8		44,4		69,4		238,1
11a. Tôm đông - <i>Shrimp, chilled or frozen</i>	1000T	5,1	324,7	68,2	367,7		431,7		415,5		631,4
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	0,6	5,6	3,9	5,3		7,6		9,4		8,3
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2,5	11,5	2,7	10,1		9,4		16,1		4,4
Đức - <i>Germany</i>	"	0,3	1,8	0,5	2,9		7,5		6,9		7,9
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	0,4	2,0	2,5	7,7		11,6		7,1		8,6
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	0,7	4,3	4,7	16,4		13,8		17,2		14,6
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	0,2	1,5	0,3	3,8		5,1		6,1		16,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	0,4	1,4	4,1	18,7		22,1		15,6		22,4
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	5,2	36,9	5,0	37,3		43,6		21,9		23,7
Mỹ - <i>United States</i>	"	2,0	19,6	2,0	24,1		66,6		87,4		216,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	31,8	198,5	32,3	213,8		208,6		195,9		283,2
Pháp - <i>France</i>	"	0,5	4,1	0,4	3,1		4,2		0,9		0,8
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2,0	14,4	4,3	12,9		8,2		5,2		4,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1,7	5,5	1,8	4,7		13,5		3,3		3,0
11b. Cá đông - <i>Fish, chilled or frozen</i>	1000T	29,7	76,0	81,0	89,9		69,7		112,3		172,4
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	1,2	4,0	1,2	3,4		3,3		3,0		4,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	4,5	8,6	8,0	8,0		4,9		6,5		9,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	0,1	0,6	0,2	0,7		1,1		1,2		0,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	0,1	0,4	0,1	0,3		1,5		2,3		2,0

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	1000T	1,3	2,4	2,4	3,0		0,6		11,2		11,4
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	4,8	13,0	8,5	13,6		15,4		13,7		20,9
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	0,7	0,7	1,0	1,3				0,8		1,3
Mỹ - <i>United States</i>	"	1,3	2,9	1,9	5,2		6,1		22,6		55,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	8,0	26,1	44,8	33,1		26,8		24,1		36,2
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1,4	4,7	2,7	6,3		6,1		7,8		11,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1,2	3,1	0,7	1,7		1,5		2,9		3,6
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3,5	4,4	3,5	2,8				2,6		4,4
11c. Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	1000T	20,8	92,5	40,1	89,6		60,8		107,3		76,8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2,2	7,6	12,5	14,7		2,3		9,5		7,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	0,1	0,2	0,1	0,3		1,2		0,6		
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	2,0	3,3	3,0	5,0		0,4		10,9		7,4
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	1,2	4,5	3,6	7,2		6,8		3,9		2,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	0,1	0,1	3,3	6,9		4,5		7,1		7,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	12,1	63,0	13,0	45,3		34,7		51,3		41,4
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	0,6	6,4	0,6	1,5		1,6		1,7		0,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	0,4	0,7	1,4	2,7		2,2		4,3		2,9

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	20 11		20 12		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000T	78,2	38,3	106,1	51,8	82,4	48,4	44,9	27,1	54,5	32,9
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	0,3	0,1				...	0,1	0,0		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	16,1	7,3	38,2	18,4	31,0	19,0	8,1	5,0	14,6	8,5
Lào - <i>Laos</i>	"	5,9	3,3	6,4	3,8	0,1	0,1	...			
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	8,4	4,0	13,1	6,5	14,0	8,9	6,9	4,4	7,3	4,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	0,8	0,4	0,9	0,4	1,5	0,9	0,1	0,0		
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	7,0	3,2	9,7	4,7	6,0	3,5	8,3	5,4	11,1	6,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	12,2	5,9	11,4	5,6	7,1	4,5	3,3	2,1	2,4	1,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	26,2	13,4	20,5	9,5	21,1	10,2	17,3	9,5	18,4	11,0
Trung Quốc - <i>China</i>	"	0,5	0,3	1,7	0,8			0,5	0,3		
2. Cao su - Rubber	1000T	308,1	166,0	454,8	270,9	432,3	377,7	513,3	596,9	587,1	804,1
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	0,6	0,3	0,4	0,2	0,2	0,1	0,4	0,5	0,4	0,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	17,7	10,3	23,9	15,9	21,0	21,2	18,8	23,4	22,5	32,5
Đức - <i>Germany</i>	"	13,6	8,1	14,4	10,1	17,8	17,7	18,4	22,1	20,7	28,8
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	4,1	2,4	4,1	2,6	4,4	3,9	3,5	4,3	4,0	4,8
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	0,7	0,4	1,8	1,1	2,9	2,9	2,6	3,1	1,5	2,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	5,3	2,7	9,5	5,4	11,2	8,9	13,8	13,8	15,0	17,3
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	1,3	0,6	0,8	0,4	0,8	0,6	1,7	2,1	1,2	1,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	0,5	0,3	2,9	1,9	3,5	3,4	3,2	4,1	3,0	4,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3,4	2,0	4,2	2,7	2,8	2,6	1,7	2,1	1,5	2,1
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep. of</i>	"	20,1	10,1	24,0	14,1	25,9	21,3	3,2	3,8	29,1	32,1
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	5,3	2,9	13,4	8,9	11,4	11,0	27,8	27,2	4,3	6,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	20 11		20 12		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1000T	2,3	1,3	9,4	5,6	6,2	5,4	8,6	10,2	7,2	9,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	17,3	7,7	28,4	15,0	12,3	10,7	5,6	6,7	6,0	8,5
Mỹ - <i>United States</i>	"	3,9	2,1	16,5	10,1	12,2	10,8	16,1	16,9	19,2	24,8
Nga - <i>Russia</i>	"	15,4	9,1	7,6	5,8	14,1	14,3	15,1	18,5	19,2	27,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	8,4	5,2	15,4	10,5	11,3	11,9	13,3	15,1	11,5	16,4
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Pháp - <i>France</i>	"	9,1	4,7	8,3	5,4	7,6	7,2	9,1	10,9	8,1	11,4
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	42,6	19,3	63,5	36,6	27,6	24,9	6,3	7,3	2,7	3,8
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	4,7	2,6	8,8	5,6	7,8	7,4	7,6	9,3	7,0	9,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	3,9	2,1	6,3	4,1	6,4	5,8	6,5	7,4	6,9	9,1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	0,4	0,2	1,2	0,7	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,5
Trung Quốc - <i>China</i>	"	94,7	51,6	162,9	89,8	196,2	160,1	303,5	357,9	369,8	519,2
3. Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	931,1	391,2	722,2	321,6	749,4	504,9	974,8	641,0	892,4	735,5
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	11,0	4,3	13,1	5,9	14,2	9,5	13,4	8,7	12,8	11,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,9	0,5	1,0	0,6	1,8	1,3	18,8	23,4	2,4	2,2
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	2,0	0,7	1,2	0,5	2,6	1,8	0,0	0,0	1,7	1,4
Đức - <i>Germany</i>	"	122,3	54,2	111,6	51,7	114,5	77,4	18,4	22,1	92,1	76,1
Ai Len - <i>Ireland</i>	"	0,1	0,0		...	109,9	74,1	0,5	0,6	0,0	0,0
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1		...		...
An-giê-ri - <i>Algeri</i>	"	0,9	0,4	1,4	0,7	2,5	1,8		...		...
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	62,7	26,3	37,7	15,0	68,0	44,1	3,5	4,3	46,4	36,7
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	2,2	1,0	1,8	0,9	2,7	1,9		...	4,9	4,4
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	20,3	8,3	27,8	12,7	34,9	23,3	2,6	3,1	13,8	11,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	90,7	38,9	56,8	28,1	27,7	18,8	13,8	13,8	23,4	19,3
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	8,9	3,5	4,2	1,6	3,0	2,1	3,2	4,1	14,0	11,6

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	Đơn vị Unit	2001		2002		2003		2004 (*)		2005 (*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000T	46,7	19,7	29,0	12,0	24,6	16,8	3,2	3,8	19,4	16,8
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	16,3	6,5	25,6	11,7	34,3	23,2	27,8	27,2	23,0	18,2
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	0,1	0,1	0,5	0,2		...	4,8	5,8	0,2	0,2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	4,4	1,9	5,6	2,3	6,8	4,5		...	3,3	2,5
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	4,4	1,8	3,6	1,3	0,5	0,4	4,6	3,9	0,5	0,3
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	3,6	1,4	4,5	2,0	5,6	3,7		...		...
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	46,0	19,0	44,4	20,2	51,2	35,2	8,6	10,2	62,6	54,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	5,6	2,2	6,7	2,9	8,2	5,5	5,6	6,7	7,0	5,7
Mỹ - <i>United States</i>	"	146,0	60,1	90,1	39,5	109,9	74,1	16,1	16,9	117,7	97,5
Nga - <i>Russia</i>	"	0,5	0,2	1,1	0,7	1,7	1,1	15,1	18,5	1,6	1,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	40,5	17,9	34,8	15,6	24,8	18,3	13,3	15,1	29,4	25,9
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	0,7	0,3	1,8	0,8	1,3	0,9	0,1	0,1	2,9	2,4
Pháp - <i>France</i>	"	35,6	14,9	28,0	12,6	34,9	23,8	9,1	10,9	27,5	22,7
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	10,5	4,1	20,9	9,2	22,5	14,9	0,0	0,0	22,8	17,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	33,9	14,3	16,5	7,0	14,7	9,7	6,3	7,3	9,6	7,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	55,5	22,7	49,4	22,3	57,8	38,6	7,6	9,3	63,9	53,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	0,2	0,1	0,1	0,0			0,5	0,6		
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1,1	0,5	0,2	0,1	0,5	0,3	1,0	1,2	1,8	1,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	105,0	43,3	37,8	15,3	28,9	18,9			27,1	19,5
Trung Quốc - <i>China</i>	"	6,5	2,6	8,7	3,9	10,0	6,9	303,5	357,9	9,5	7,6
4. Gạo - Rice	1000T	3720,7	623,5	3236,2	726,3	3810,4	719,9	4059,7	950,4	5250,3	1407,2
Áo - <i>Austria</i>	"	5,6	0,8	6,0	1,1		...	1,0	0,2	0,0	0,0
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	2,8	0,5	11,2	2,0	1,6	0,3	4,0	0,8	1,5	0,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1,0	0,2	0,1	0,0		...	1,99	0,62	0,9	0,3

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	Đơn vị Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Đức - <i>Germany</i>	1000T	0,6	0,1	0,4	0,1		...	2,08	0,57	0,0	0,0
Các TVQ Ả rập thống nhất- <i>Uniter Arab Emirates</i>	"		...		...		...		...		...
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	63,7	9,7	6,7	1,2	77,9	14,1		...		...
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	3,4	0,5			7,0	1,2	0,3	0,2	0,7	0,4
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	95,7	14,5	8,4	1,4	58,4	10,0	32,8	6,3	0,0	0,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	5,1	0,9		...		...	0,1	0,0	0,0	0,0
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	19,1	3,2	21,9	4,0	8,0	1,3	1,8	0,4		
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"	266,7	42,1	255,4	43,1	300,5	62,1				
Ấn Độ - <i>India</i>	"	11,0	1,9	1,0	0,2	0,4	0,1			2,2	0,6
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	7,0	1,0				...	6,3	1,8	6,1	1,7
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	13,0	2,0	5,0	0,9	0,4	0,1				
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	50,2	7,7	5,6	1,1	1,8	0,4	2,2	0,7	1,1	0,3
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	0,2	0,1	0,1	0,0		...				
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	418,0	70,2	744,5	151,6	871,8	157,3	81,4	18,8	98,3	27,3
I-rắc - <i>Iraq</i>	"	443,8	115,9	876,4	276,2	229,5	64,1	347,4	101,0	7,0	1,8
I-ran - <i>Iran</i>	"	0,4	0,1	15,3	2,5	61,5	11,2				
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	23,9	3,6	4,4	0,8	20,7	3,5				
Lào - <i>Laos</i>	"	5,5	0,9	1,6	0,3	1,2	0,2	1,4	0,3	1,6	0,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	245,8	40,6	186,0	36,7	623,8	114,4	479,5	103,1	452,2	116,4
Mỹ - <i>United States</i>	"	46,3	7,2	21,6	5,7	0,2	0,0	0,9	0,2		
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	102,9	15,1	7,7	1,1	28,6	4,8	92,8	18,9	252,7	57,3
Nga - <i>Russia</i>	"	205,0	32,2	215,7	39,9	104,7	19,1	127,7	29,3	59,7	15,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	26,0	4,1	5,1	1,0	46,6	8,1	75,4	16,1	196,8	53,4
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	0,1	0,0	0,2	0,0		...	0,5	0,2		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	IV t.nh Unit	2001		2002		2003		2004 (*)		2005 (*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Pháp - <i>France</i>	1000T					0,2	0,1	0,5	0,2	1,0	0,4
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	624,8	94,9	429,2	85,4	472,8	90,4	722,4	171,7	1631,3	462,3
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	241,8	37,9	98,5	18,1	130,1	23,2	114,5	23,9	41,6	10,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	9,7	1,4		...		...				
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		...		...	15,0	2,8	4,8	1,0		
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		...		...		...	0,1	0,0		
Thụy Sĩ - <i>Swizerland</i>	"	56,9	7,9	12,3	1,9	16,1	2,6	121,1	24,8	7,6	1,9
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2,2	0,5	9,1	1,7	1,2	0,3	82,6	19,2	48,3	12,0
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"	19,0	3,1	21,6	4,3	4,0	0,7	13,5	3,2	9,9	2,9
5. Hạt điều nhân											
Cashew nuts, shelled	1000T	43,6	151,8	61,9	210,3	82,2	276,5	105,1	436,0	108,8	501,5
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	5,5	19,2	6,7	22,5	9,9	34,3	10,7	45,9	10,9	54,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,4	1,6	0,7	2,6	0,4	1,6	0,5	2,3	1,0	5,2
Đức - <i>Germany</i>	"	0,2	0,8	0,4	1,4	0,4	1,4	1,0	4,4	1,8	8,9
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1,7	6,4	3,4	12,5	4,3	15,3	5,3	23,4	5,5	27,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1,3	4,7	1,7	6,4	2,7	9,3	4,7	20,0	4,1	18,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	4,8	18,5	6,9	25,9	9,0	32,9	10,6	46,2	12,3	60,9
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	4,1	13,4	2,5	8,0	1,4	4,4	0,4	1,7	0,6	2,9
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	"	0,4	1,5	0,4	1,5	1,1	4,3				
Mỹ - <i>United States</i>	"	12,8	43,5	21,0	71,9	28,1	94,4	44,1	177,8	34,9	156,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1,2	4,9	1,3	5,1	0,7	2,8	1,2	5,1	0,8	4,1
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	0,3	1,0	0,6	2,0	0,6	1,8	1,0	4,1	1,1	5,6
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	0,1	0,2	0,3	1,2	0,8	3,1	0,3	1,7	0,5	2,1
Trung Quốc - <i>China</i>	"	9,4	30,3	13,1	38,3	17,6	53,5	17,8	70,2	23,3	97,4

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*

Tr.USD - *Mil. USD*

	Đơn vị Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
6. Dầu thô - Crude oils	1000T	16731,6	3125,6	16876,4	3270,0	17142,5	3821,0	19500,6	5670,6	17967,0	7373,5
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	4798,3	888,9	5757,1	1133,3	5236,3	1168,3	5087,1	1469,9	5525,6	2130,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	22,3	3,3		...		...	59,9	16,1		
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	61,4	12,5	57,3	11,6			139,9	32,2		
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		...		...						
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	778,1	150,2	619,7	117,7	904,3	214,8	1295,2	340,1	779,5	310,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	669,6	119,4	783,2	147,9	708,1	157,2	828,5	244,9	1310,7	520,7
Mỹ - <i>United States</i>	"	1328,7	234,2	777,4	147,1	909,5	201,1	1296,0	364,9	1194,6	471,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1988,5	384,6	1390,5	274,4	1437,8	319,5	1108,3	321,2	1418,4	572,5
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3928,1	717,6	3549,4	677,8	3385,7	749,9	3498,5	996,7	3720,4	1488,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	221,3	38,7	157,4	26,1	312,5	71,3	240,9	83,4	532,2	219,0
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2854,6	558,6	3548,4	686,8	3915,2	863,3	5322,4	1471,3	2952,5	1160,2
7. Hàng may mặc Articles of apparel and clothing accessories	Tr- Mil. USD		1975,4		2732,0		3609,1		4385,6		4838,4
Áo - <i>Austria</i>	"		5,5		3,8		6,1		8,0		12,1
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		21,6		23,9		20,6		21,6		24,8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		262,9		208,8		171,4		195,5		183,2
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		10,8		14,2		13,3		14,3		17,9
Đức - <i>Germany</i>	"		225,5		210,3		191,2		227,0		237,0
Ả rập xêút - <i>Arab Saudi</i>	"		6,2		4,8		4,1				
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		89,9		83,6		85,0		97,8		153,4
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		33,2		29,4		22,3		20,3		18,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		28,2		29,9		37,6		39,1		52,1
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2,0		1,3		0,2				1,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	Đơn vị Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1000T		1,0		1,8		1,0				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		0,6		1,7		5,2		16,9		0,3
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		31,0		43,6		40,0		48,8		80,9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		54,7		50,1		53,6		62,8		79,3
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		81,2		72,4		59,2		63,2		49,5
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		10,9		12,8		33,4		22,2		12,5
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		9,7		10,8		5,2		6,9		9,6
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		38,2		38,3		43,1		54,9		39,0
Lào - <i>Laos</i>	"		2,8		3,4		4,6		10,1		2,5
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		12,9		16,2		17,7				
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		25,0		26,6		25,7		25,7		24,4
Mỹ - <i>United States</i>	"		47,7		1034,5		1998,5		2474,4		2602,9
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3,1		2,4		2,3		2,9		4,3
Nga - <i>Russia</i>	"		48,2		51,9		38,2		44,8		47,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		591,1		484,9		475,0		531,1		603,9
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1,1		2,1		2,3		2,1		
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1,2		0,9		0,9				
Pháp - <i>France</i>	"		104,8		75,1		72,6		91,0		103,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		2,9		2,5		3,2		4,6		6,4
Séc - <i>Czech</i>	"		22,0		22,2		24,0		26,6		29,8
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		16,4		17,5		11,6		10,4		5,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		51,1		48,9		44,3		67,2		84,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3,3		3,6		5,1		3,5		2,3
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1,0		0,8		1,2		2,5		2,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		10,1		10,8		14,3		15,1		20,3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		11,1		8,0		9,1		6,7		8,2
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"		5,1		9,4		5,6		10,2		8,8

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	Đơn vị t.nh Unit	2001		2002		2003		2004 (*)		2005 (*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
8. Giày dép - Footwear	Tr-Mil USD		1587,4		1875,2		2260,5		2691,6		3039,6
Áo - <i>Austria</i>	"		6,0		6,6		11,6		15,4		29,6
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		21,0		24,3		20,7		27,9		30,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		29,7		23,9		36,0		55,0		49,9
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		11,1		15,1		18,3		17,0		19,6
Đức - <i>Germany</i>	"		213,8		258,1		315,5		338,1		310,8
Ai Len - <i>Ireland</i>	"		10,5		8,8		7,7		10,4		7,9
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		255,6		317,8		389,7		494,2		472,8
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1,2		0,8		1,1		1,9		0,9
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		5,5		5,6		5,6		3,4		3,6
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		159,2		149,7		170,2		199,6		196,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		19,7		29,3		34,0		48,1		73,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		158,4		186,7		215,6		238,0		239,9
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		8,9		13,5		20,6		21,0		28,7
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		8,6		11,4		13,1		18,3		23,5
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2,0		2,3		2,0		2,0		2,1
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		7,6		6,9		2,8				
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		102,3		120,2		145,9		133,3		162,1
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		20,5		30,7		45,5				
Mỹ - <i>United States</i>	"		114,7		196,9		283,1		415,5		611,1
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4,5		6,1		6,2		7,0		7,0
Nga - <i>Russia</i>	"		15,6		12,7		8,8		8,2		7,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		63,4		53,2		64,3		70,6		93,7

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*

Tr.USD - *Mil. USD*

	Đơn vị Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	Tr-Mil. USD		4,5		4,7		3,5		3,4		4,2
Pháp - <i>France</i>	"		167,6		181,9		193,8		183,0		180,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		6,9		6,1		5,7		5,3		6,0
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		8,4		8,1		6,5		9,2		9,2
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		45,0		54,1		73,4		77,9		89,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1,9		1,1		1,2		2,8		3,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		3,0		5,7		7,7		9,9		13,2
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		22,0		27,1		38,7		40,8		37,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		8,3		9,4		13,2		12,8		14,4
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5,1		7,3		10,9		18,4		28,3
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"		2,2		4,5		5,1		3,4		1,0
9. Hàng thủ công mỹ nghệ - <i>Handicrafts and arts</i>	Tr-Mil. USD		182,6		211,6		256,3		515,8		568,5
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3,5		5,5		8,5		24,2		
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		23,4		17,3		15,8		15,3		
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		0,9		1,2		1,9		5,5		
Đức - <i>Germany</i>	"		8,2		10,5		18,2		45,2		
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3,7		5,8		8,1		23,1		
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3,5		3,3		4,9		10,8		
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1,6		2,4		2,1		6,2		
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2,2		3,5		6,1		16,6		
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		...		9,2		11,7		18,7		
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		16,2		21,6		25,3		25,5		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*

Tr.USD - Mil. USD

	Đơn vị Unit	2001		2002		2003		2004 (*)		2005 (*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	Tr- Mil.USD		4,5		5,7		6,3		10,3		
Mỹ - <i>United States</i>	"		3,2		10,7		28,0		53,2		
Nga - <i>Russia</i>	"		1,6		1,2		1,4		2,8		
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		51,3		52,1		52,3		48,9		
Pháp - <i>France</i>	"		30,0		37,4		35,4		59,5		
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2,3		2,7		2,7		1,8		
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5,2		5,5		6,6		13,2		
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1,4		1,8		2,1		2,3		
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1,6		2,0		2,6		6,4		
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		0,7		0,8		0,4		2,7		
Trung Quốc - <i>China</i>	"		0,7		1,5		1,4		2,4		
10. LK điện tử, máy tính và LKMT - <i>Electronic parts, computer and their parts</i>	Tr- Mil.USD		709,5		605,4		854,7		1075,4		1427,4
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		11,3		13,2		17,1		20,3		19,3
Đức - <i>Germany</i>	"		6,5		3,8		12,3		9,8		23,1
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2,9		2,8		7,8		11,1		18,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3,0		5,9		14,3		19,6		24,8
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>			24,1		41,9		38,8		48,0		37,6
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		3,8		6,1		17,7		27,5		39,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5,2		3,9		5,9		10,1		17,0
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"				2,6		1,7				
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		64,7		16,3		13,5		15,2		21,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		97,4		152,3		256,7		212,7		253,0

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	Đơn vị Unit	2001		2002		2003		2004 (*)		2005 (*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Pháp - <i>France</i>	Tr-Mil. USD		7,7		5,6		9,8		5,6		23,9
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		224,6		154,8		133,8		182,0		185,8
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		28,7		21,8		29,5		57,0		61,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		166,8		70,8		108,9		199,1		288,1
Trung Quốc - <i>China</i>	"		10,4		22,3		45,5		46,9		74,6
11. Hàng thủy sản	Tr-Mil.										
Fishery products	USD		1816,4		2021,7		2199,6		2400,7		2738,8
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		25,6		32,1		54,7		80,9		96,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		85,2		118,8		92,6		105,4		124,0
Đức - <i>Germany</i>	"		20,9		13,1		21,4		43,5		66,4
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		15,9		8,3		20,9		26,2		38,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		20,8		21,6		35,1		50,7		76,0
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		...		4,8		3,7		16,3		8,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		19,7		17,2		23,7		56,2		67,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		16,1		11,3		11,8		19,7		40,9
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		111,2		124,5		128,8		142,1		162,1
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		93,5		113,5		97,1		83,6		73,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		15,8		18,9		27,4		32,1		65,4
Lào - <i>Laos</i>	"		...				0,4		0,0		0,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11,3		11,1		11,2		39,7		30,9
Mỹ - <i>United States</i>	"		481,0		674,6		796,1		599,2		631,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		479,8		557,1		652,9		769,5		820,0

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	Đơn vị Unit	2001		2002		2003		2004 (*)		2005 (*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Pháp - <i>France</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		18,1		16,2		19,1		24,5		39,3
Xinh-ga-po- <i>Singapore</i>	"		23,4		35,6		30,2		78,3		41,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4,7		5,9		10,6		34,4		53,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		27,0		28,2		34,6		26,4		39,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		8,4		8,9		11,9		18,1		20,2
Trung Quốc - <i>China</i>	"		253,3		173,6		79,7		48,2		62,0
11a. Tôm đông - <i>Shrimp, chilled or frozen</i>	1000T		846,2		713,6		943,6				
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		15,1		10,9		19,4				
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		19,5		8,3		6,8				
Đức - <i>Germany</i>	"		10,8		1,8		5,2				
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11,2		1,7		9,5				
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		11,8		6,2		10,1				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		15,1		9,2		11,3				
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		9,1		3,5		3,0				
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		21,4		22,1		25,7				
Mỹ - <i>United States</i>	"		360,8		353,4		466,1				
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		287,5		255,7		347,2				
Pháp - <i>France</i>	"		1,0		0,5		0,8				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3,7		8,1		3,2				
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7,9		8,4		6,5				
11b. Cá đông - <i>Fish, chilled or frozen</i>	1000T		248,8		337,5		333,7				
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		4,6		9,2		15,6				
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		15,1		15,0		12,2				

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 31. *Cont. Table 31*Tr.USD - *Mil. USD*

	Đơn vị Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000T		3,8		7,2		12,7				
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2,9		2,3		5,1				
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		21,3		19,6		24,1				
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		14,8		25,9		32,1				
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1,7		2,5		3,4				
Mỹ - <i>United States</i>	"		66,6		125,2		111,2				
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		41,6		49,2		45,2				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		12,0		13,1		13,5				
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2,0		1,7		3,3				
Trung Quốc - <i>China</i>	"		28,9		37,0		6,5				
11c. Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	1000T		139,7		83,7		136,3				
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		9,8		6,5		6,0				
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		0,3		0,2		0,8				
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		12,9		14,4		30,6				
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		3,1		2,7		2,4				
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6,4		5,1		14,2				
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		53,4		32,4		56,4				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		0,7		1,1		1,3				
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3,3		2,4		6,4				

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

32 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước/vùng lãnh thổ

Major imports by country/ territory

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Xăng dầu - Petroleum											
oils, refined	1000T	2108,0	441,9	2433,0	514,2	2451,0	531,0	2262,0	452,0	2861,0	610,3
Xinh-ga-po - Singapore	"	14,8	3,1							1426,0	312,4
Liên Xô (cũ) - USSR (former)	"	2057	431,8	2419,0	511,6	2451,0	530,9	2261,0	451,8	1425,0	296,1
Lào - Laos	"							1,0	0,2	3,0	0,6
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	"	9,9	1,9								
Nhật Bản - Japan	"	0,06	0,1								
2. Thuốc trừ sâu và NL	Tr-										
Insecticides and materials	Mil.USD		16,8		26,2		15,8		7,6		9,0
Nhật Bản - Japan	"		5,7		19,5						2,2
Đức - Germany	"		1,9		1,7		1,1		1,9		2,1
Xinh-ga-po - Singapore	"				0,0		0,5		1,3		0,5
Thụy Sĩ - Switzerland	"								0,5		0,4
Liên Xô (cũ) - USSR (former)	"		2,6		1,8		0,6		0,2		0,1
Pháp - France	"		0,0		0,4		0,2		1,0		0,2
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		0,1		0,1		0,3		0,2		
3. Phân bón - Fertilizers	1000T	1198,2	163,4	912,7	123,6	1342,6	200,4	825,3	123,7	1124,4	169,3
Liên Xô (cũ) - USSR(former)	"	920,3	121,0	649,3	83,6	805,8	107,3	636,6	88,9	713,8	89,4
Xinh-ga-po - Singapore	"	2,0	0,3	11,9	2,2	18,7	3,5	3,7	0,7	81,5	14,9
Nhật Bản - Japan	"	78,7	14,9	45,7	8,3	131,7	29,4	18,7	2,8	53,8	10,1
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	"	95,2	11,4	35,1	4,9	18,5	3,2	17,5	2,4	43,4	8,0
Pháp - France	"	67,3	9,7	115,0	16,6	168,5	27,2	108,2	22,3	25,4	6,6
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	"	20,0	4,7	21,0	3,8					36,5	6,4
Thái Lan - Thailand	"									10,0	1,6

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1000T			10,0	1,4	10,0	1,6			50,0	0,8
Đức - <i>Germany</i>	"	8,8	0,8	14,8	1,4	15,6	1,5	9,0	0,8	3,1	0,3
4. Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T	16,2	14,0	19,1	16,2	15,2	17,8	51,7	60,0	20,6	23,5
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1,3	1,1	1,4	1,3	1,3	1,9	2,4	2,7	1,8	1,8
Đức - <i>Germany</i>	"	0,3	0,2	0,1	0,5	0,6	0,8	0,6	0,4	0,9	0,6
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	"			0,4	0,2					0,5	0,5
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	0,6	0,4	0,1	0,1	0,8	1,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1,5	1,5	0,7	0,6	0,02	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Liên Xô (cũ) - <i>USSR(former)</i>	"	1,0	0,6	3,0	1,6	1,0	0,6	1,1	0,7	0,1	0,1
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	0,7	0,5	0,7	1,0	0,9	0,7	1,3	1,0	0,02	0,04
Pháp - <i>France</i>	"	0,4	0,4	0,1	0,1			0,3	0,2		
Séc-Xlôvakia - <i>Czech Slovakia</i>	"	0,6	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3	0,2		
5. Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	367,1	105,8	438,4	123,5	494,8	141,7	379,4	104,0	324,3	89,2
Liên Xô (cũ) - <i>USSR(former)</i>	"	308,4	84,9	390,1	105,3	442,0	120,7	354,2	96,6	298,2	78,0
Đức - <i>Germany</i>	"	12,7	3,0	9,9	2,3	9,9	2,2	9,7	2,0	12,8	2,6
Séc-Xlôvakia - <i>Czech Slovakia</i>	"	14,6	5,8	15,8	5,8	17,5	5,8	2,8	1,4	3,4	1,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2,2	1,9	2,0	1,9	3,9	4,8	0,6	0,6	1,1	1,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	6,3	1,4	10,5	2,6	13,9	3,2	11,8	2,7	2,7	0,6
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep of</i>	"	0,5	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2			0,4	0,3
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	0,6	1,4	0,1	0,2			0,4	0,6		0,01
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	1,2	0,4	2,4	0,6	0,6	0,2				
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	0,4	0,1	0,4	0,3	0,2	0,1				
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	1,7	0,4	1,8	0,4	1,8	0,4				

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
6. Tân dược - Medicament	Tr- Mil.USD		28,2		29,5		29,3		32,8		35,7
Hung-ga-ri - Hungary	"				6,5		5,7		6,8		8,3
Pháp - France	"				2,0		0,8		0,3		6,8
Ba Lan - Poland	"				2,2		2,6		2,1		3,3
Liên Xô (cũ) - USSR(former)	"				8,7		9,7		3,2		2,8
Đức - Germany	"				1,8		0,9		1,8		2,2
Bun-ga-ri - Bulgaria	"				1,7		1,6		1,9		1,3
Séc-Xlôvakiá - Czech Slovakia	"				0,4		0,5		1,1		1,0
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	"						0,1		0,2		0,9
Cu Ba - Cuba	"				0,1		0,7		1,2		0,8
Nhật Bản - Japan	"				0,3		0,2		0,1		0,3
Ôx-trây-li-a - Australia	"				0,1		0,0				0,1
Ru-ma-ni - Romania	"				0,4		0,5		0,4		
Thụy Điển - Sweden	"				2,1		2,3		1,3		
7. Tơ, xơ, sợi dệt - Silk, tow, textile fibres	1000T	9,7	26,8	8,6	20,5	10,2	12,4	7,6	19,0	17,3	39,8
Đức - Germany	"	0,6	1,3			0,5	1,1	0,02	0,04	3,9	11,8
Đài Loan - Taiwan	"							0,4	1,3	3,5	10,1
Hàn Quốc - Korea, Rep of	"							0,01	0,02	1,6	2,1
Nhật Bản - Japan	"	0,9	1,9	0,9	2,2	6,9	2,8	1,4	5,9	0,9	2,1
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	"	0,1	0,6	0,6	1,3	1,5	4,1	1,0	2,8	0,3	1,1
Xinh-ga-po - Singapore	"	1,4	3,0	1,4	2,8	0,8	2,3	0,2	0,5	0,2	0,5
Ấn Độ - India	"			0,2	0,5	0,3	0,6				
Pháp - France	"	0,4	1,4	0,1	0,1	0,2	0,7	0,1	0,0		

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
8. Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr-Mil.m	33,3	50,9	49,1	69,1	74,3	95,0	40,2	34,9	30,7	32,7
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"									30,2	30,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	4,4	14,0	0,3	1,3	0,5	1,7	0,5	1,7	0,6	2,0
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1,3	1,6	2,7	3,0						
9. Ôtô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	5157	72,6	4662	69,8	3668	62,2	3647	54,6	3726	35,2
Đức - <i>Germany</i>	"	403	3,8	238	2,1	238	2,1	405	3,7	2687	20,9
Liên Xô (cũ) - <i>USSR(former)</i>	"	3663	48,2	3711	59,1	3258	52,9	3171	47,8	951	12,4
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	50	1,3	90	2,4	100	3,1	54	1,6	33	1,0
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	80	1,2	20	0,3						
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	15	0,3								
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	147	10,0	22	0,3	12	0,1	13	1,5		
Pháp - <i>France</i>	"	15	0,2								
Séc-Xlôvakia - <i>Czech Slovakia</i>	"	140	1,6	40	0,5	40	0,5				
Xinh-ga-po- <i>Singapore</i>	"	9	0,1			1	0,04				
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"					19	3,4				
10. Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	1495	8,5	1280	6,5	930	6,2	3968	28,2	2042	16,5
Liên Xô (cũ) - <i>USSR(former)</i>	"	717	2,7	763	1,5	612	2,2	698	2,6	436	1,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	227	2,0	140	1,2	31	0,2	224	5,9	195	1,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	6	0,1	100	1,1					100	1,1
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	74	0,5	113	0,7			74	0,5	113	0,7
Lào - <i>Laos</i>	"	105	0,6	50	0,3			105	0,6	50	0,3
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	12	0,1	1	0,01			22	0,2	8	0,03
Pháp - <i>France</i>	"	10	0,1	12	0,1			9	0,4	1	0,02
Séc-Xlôvakia - <i>Czech Slovakia</i>	"	2	0,02					13	0,4		

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000T	2572,5	485,3	3142,0	555,2	4094,7	687,4	4531,4	696,4	5003,3	818,5
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2479,9	464,7	2177,7	359,0	3814,6	639,4	4134,3	632,1	4247,7	678,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	4,9	1,4	0,05	0,05			30,4	5,2	317,5	59,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	4,4	0,8	48,1	10,9	95,5	17,6	222,1	34,9	235,6	40,2
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"			59,8	16,2	111,2	19,3	134,2	22,2	141,0	23,1
Trung Quốc - <i>China</i>	"			0,5	0,04			0,3	0,1	52,2	15,8
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	18,9	4,9	3,2	0,9			3,8	0,8	9,2	1,7
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"			0,5	0,1			0,02	0,1	0,05	0,04
Anh - <i>United Kingdom</i>	"			0,6	0,4	4,1	0,7	6,1	1,1		
Liên Xô (cũ) - <i>USSR(former)</i>	"	0,6	0,04	219,4	41,6						
Pháp - <i>France</i>	"			20,5	12,3						
2. Thuốc trừ sâu Insecticides	Tr-Mil. USD		22,5		24,1		33,4		58,9		100,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		7,4		4,7		5,2		15,8		21,0
Trung Quốc - <i>China</i>	"				0,003		4,4		7,8		12,1
Pháp - <i>France</i>	"		0,1		0,5		0,9		2,9		11,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		0,7		5,3		1,0		2,9		9,5
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		0,2		0,2		0,6		4,6		7,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"				1,5		2,4		4,3		7,3
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		6,0		8,1		4,5		5,6		7,1
Đức - <i>Germany</i>	"		1,6		0,9		2,7		4,4		6,7
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		0,3		1,4		1,4		3,9		5,1

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Anh - <i>United Kingdom</i>	1000T				0,03				1,5		3,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"								3,3		3,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"								1,7		2,9
3. Phân bón - <i>Fertilizers</i>	1000T	1324,7	260,8	580,7	101,1	1477,4	222,7	2288,8	371,3	1316,9	544,8
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	345,5	70,4	181,2	31,0	453,4	69,2	635,6	100,3	712,3	168,5
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	133,5	27,5	39,3	7,0	205,0	29,0	386,6	63,2	401,9	98,5
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	110,1	19,5	129,6	23,0	127,2	21,6	160,2	26,2	207,9	55,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	66,0	12,8	34,3	6,1	84,2	11,1	176,7	28,6	177,7	39,6
Mỹ - <i>United States</i>	"							22,9	6,7	75,7	20,5
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	107,0	22,5	3,5	0,7	33,0	5,0	105,3	19,9	76,2	20,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"					10,0	1,8	50,9	9,5	80,3	19,8
Đức - <i>Germany</i>	"	11,9	2,4			2,0	0,3	139,4	23,7	87,7	19,8
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	39,0	8,8			5,5	1,2	68,7	13,3	75,2	16,7
Các TVQ Ả rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"									53,0	12,6
CHLB Nga - <i>Russia</i>	"			18,4	2,5	66,5	10,4	37,8	4,6	34,1	5,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"					42,3	6,5			21,4	5,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	29,3	6,1	30,3	5,1	94,4	13,2	73,1	11,6	12,8	3,4
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	39,0	7,2							5,3	1,3
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2,7	0,4			22,7	3,3	3,6	0,4	6,8	1,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	5,5	1,0	110,0	19,2	16,6	2,5	89,1	13,9	0,02	0,0
Pháp - <i>France</i>	"	140,5	27,9	27,4	5,5	23,1	4,4				
4. Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T	35,6	37,2	79,6	56,4	138,9	81,9	223,7	179,3	223,1	229,8
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	1,1	1,1			33,7	24,7	75,1	54,6	78,0	79,2

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1000T	0,9	1,2	8,2	7,1	24,5	18,5	50,1	40,4	44,9	49,3
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2,0	2,2	14,4	12,4	19,2	15,3	43,2	34,4	29,2	31,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	0,7	0,5	7,5	4,9	8,7	5,9	11,3	9,9	23,8	18,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,8	0,9	8,3	2,6	3,6	3,1	17,1	17,7	13,1	17,4
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	0,4	0,4	3,5	2,7	31,1	1,7	8,3	5,8	11,5	10,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"			0,2	0,1	1,2	0,6	1,8	2,4	6,0	6,3
Đức - <i>Germany</i>	"	0,3	0,2	0,1	0,1	0,3	0,4	2,2	2,5	3,0	3,4
Trung Quốc - <i>China</i>	"	0,03	0,1			0,1	0,1	1,5	1,2	3,6	3,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"			0,1	0,04	0,1	0,04	0,6	0,4	1,4	1,6
Ấn Độ - <i>India</i>	"	0,1	0,1					1,0	0,8	0,7	1,2
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"					0,4	0,2	0,6	0,4	0,8	1,1
A rập thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"					0,03	0,02	1,2	0,9	1,1	0,9
Pháp - <i>France</i>	"					0,7	8,5	1,7	1,2	0,9	0,9
CHLB Nga - <i>Russia</i>	"			0,2	0,2	0,7	0,5	0,1	0,1	1,1	0,8
Mỹ - <i>United States</i>	"			0,02	0,02			0,6	0,6	0,6	0,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	117,0	0,1	0,4	0,3	0,2	0,2	2,8	2,4	0,4	0,5
5. Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	113,0	34,5	343,0	89,9	686,3	233,1	754,0	218,4	1116,2	360,3
CHLB Nga - <i>Russia</i>	"			8,4	2,9	143,7	40,8	423,7	96,5	370,3	109,9
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	11,9	5,4	15,8	7,4	198,6	71,7	128,9	50,6	245,4	80,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1,5	0,8	8,0	7,2	39,1	21,0	31,7	16,7	68,9	34,5
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	5,2	1,7	79,2	12,5	48,0	15,5	32,0	9,7	78,5	24,8
Áo - <i>Austria</i>	"			9,2	2,8	26,4	8,3	0,02	0,1	39,8	12,1
Trung Quốc - <i>China</i>	"	6,5	2,3	9,9	3,2	1,7	0,6	2,1	1,3	34,2	11,6

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000T	17,4	5,7	28,8	8,3	8,3	23,1	31,5	10,2	26,6	10,4
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"			0,6	0,3	16,8	10,8	9,9	4,1	23,3	10,0
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"					5,4	1,6	9,8	2,9	26,8	8,6
Anh - <i>United Kingdom</i>	"					8,1	1,9	2,1	0,5	16,6	7,6
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"					5,9	1,9	13,0	3,4	18,0	5,2
Đức - <i>Germany</i>	"	13,3	2,3	11,5	3,5			30,0	9,9	10,5	3,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"					...	0,1	0,3	0,3	10,4	3,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	0,4	0,4	9,2	3,1	9,8	4,0	7,5	2,5	7,2	2,9
Ấn Độ - <i>India</i>	"			8,3	2,6	0,3	0,2	0,04	0,02	6,2	2,3
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"					20,8	5,8	13,3	3,8	6,5	2,1
Séc- Xlôvákia - <i>Czech-Slovakia Rep</i>	"	0,4	0,2	6,8	2,0			1,1	0,5	2,9	1,3
6. Tân dược - <i>Medicament</i>	Tr-Mil. USD		29,5		61,0		86,0		121,7		69,1
Ấn Độ - <i>India</i>	"				0,2		0,2		9,0		9,3
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep.of</i>	"		0,2		0,2		1,9		3,5		8,7
Pháp - <i>France</i>	"		9,4		31,0		38,5		66,9		8,4
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2,0		1,0		0,7		5,2		6,9
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		0,2		0,1		0,2		0,4		6,6
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1,1		0,6		3,6		5,0		4,7
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		2,3				1,6		6,1		4,3
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		0,4		0,7		4,3		5,9		3,1
Đức - <i>Germany</i>	"		2,7		2,2		2,7		5,1		3,0
Mỹ - <i>United States</i>	"						0,1		1,6		2,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		0,5		1,8		3,7		0,7		1,8

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
	Tr-Mil.										
Trung Quốc - <i>China</i>	USD		0,2						1,2		1,6
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		0,2		1,5		2,6		1,2		1,3
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1,2		1,6		3,0		0,6		1,0
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1,1		1,2		1,6		0,4		0,8
Áo - <i>Austria</i>	"		0,3		0,5		0,6		0,1		0,1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1,0				0,02		0,2		0,05
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"				0,7		9,6		1,0		0,01
7. Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, tow, textile fibres</i>	1000T	19,1	58,3	25,0	64,1	35,3	79,8	64,9	127,8	93,8	194,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	3,8	10,3	9,2	23,4	16,1	37,9	27,0	53,0	35,8	82,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"			2,7	6,7	3,2	6,8	8,9	19,2	15,0	38,4
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	0,3	0,6	0,4	1,2	5,8	7,9	8,9	14,4	11,6	26,8
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"					0,1	0,3	1,3	3,6	11,6	8,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	0,2	0,8	0,3	0,9	2,5	8,8	3,1	6,4	3,1	6,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	0,1	0,3	0,1	0,3	0,5	0,6	0,6	2,3	2,2	6,6
Mỹ - <i>United States</i>	"							6,0	9,1	3,0	5,9
Ấn Độ - <i>India</i>	"			0,2	0,6	0,6	1,9	0,3	0,9	2,0	4,7
Trung Quốc - <i>China</i>	"			0,7	0,3	1,6	3,4	1,1	2,1	1,5	3,0
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	0,1	0,4	0,7	2,1	0,4	0,6	1,8	3,6	0,8	2,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"			0,1	0,1	1,5	3,5	1,2	1,6	0,6	1,8
Anh - <i>United Kingdom</i>	"					0,3	1,0			0,6	1,7
Nga - <i>Russia</i>	"							0,1	0,5	0,2	1,0
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	0,1	0,2	2,0	5,0	0,8	2,0	0,7	1,5	0,2	0,5
Đức - <i>Germany</i>	"	8,7	26,5	0,1	0,1		0,0	0,4	0,5		

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
8. Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr-Mil.m	19,8	32,2	28,0	24,2	27,6	50,7	54,1	63,2	71,7	108,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	4,3	5,5	1,9	3,0	4,9	7,0	8,4	9,7	26,5	36,4
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	0,5	0,4	0,9	2,0	8,8	11,8	17,0	19,6	21,9	36,0
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	1,4	1,1	5,4	10,3	2,1	5,7	4,3	5,4	8,4	12,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1,0	0,8	1,7	2,2	7,4	8,8	7,5	7,0	5,2	7,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1,1	6,2	10,0	2,7	1,4	10,0	5,1	9,9	2,9	6,5
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"							1,3	1,3	0,4	1,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"					0,1	0,3	0,3	0,3	1,0	1,3
Trung Quốc - <i>China</i>	"	0,3	0,3	0,02	0,01	0,1	0,9	0,1	0,1	0,9	1,0
Đức - <i>Germany</i>	"	3,9	8,7	0,03	0,17			0,4	0,5	0,05	0,1
9. Ôtô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	808	8,26	281	1,8	956	9,3	8413	46,7	12223	73,3
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"			6	0,01	152	1,0	2595	10,9	7673	35,5
Đức - <i>Germany</i>	"	631	6,2			2	0,0	3344	16,0	1602	7,2
Nga - <i>Russia</i>	"			11	0,2	214	3,2	738	10,0	592	7,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"			164	1,1	163	1,8	229	3,4	571	5,6
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"			2	0,01	77	0,2	238	0,6	387	4,0
Mỹ - <i>United States</i>	"					5	0,0	133	0,4	414	2,7
Trung Quốc - <i>China</i>	"					45	0,2	440	1,8	171	1,7
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"			21	0,1	49	0,2	240	0,7	119	1,0
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"			9	0,1	114	0,9	87	1,0	236	1,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"					21	0,1	28	0,1	70	0,2

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
10. Ô tô con - Motor cars	Chiếc Unit	599	5,7	3201	36,4	6869	55,6	7380	77,1	7752	86,0
Nhật Bản - Japan	"	46	0,562	1163	15,4	2205	25,8	1462	14,2	2053	33,0
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	"			526	3,9	853	5,1	2689	38,5	1511	18,3
Hàn Quốc - Korea. Rep of	"			112	0,8	749	4,2	1574	12,1	2437	15,8
Mỹ - United States	"					43	0,2	47	0,1	703	5,9
Đức - Germany	"					50	0,3	210	1,5	278	4,0
Nga - Russia	"	398	1,9	620	3,0	471	2,5	210	1,4	331	2,2
Xinh-ga-po - Singapore	"	10	0,1	439	4,6	1329	7,8	341	2,3	103	1,3
Ô-x-trây-li-a - Australia	"					36	0,1	15	0,2	29	0,7
Trung Quốc - China	"					32	0,1	115	0,6	43	0,5
Ca-na-da - Canada	"					244	1,0	154	0,8	72	0,5
Đài Loan - Taiwan	"			19	0,1	334	1,7	65	0,4	23	0,3
11. Xe máy - Motorcycles	1000 chiếc Unit	5	4,43	55,2	50,6	374,0	284,9	283,6	345,0	458,5	403,2
Nhật Bản - Japan	"			19,8	18,0	118,2	78,6	64,1	72,9	114,6	103,5
Thái Lan - Thailand	"			0,5	0,8	33,5	42,9	55,0	82,3	67,6	90,4
Đài Loan - Taiwan	"			1,4	0,5	15,1	4,8	32,5	30,6	66,6	61,3
Lào - Laos	"			2,3	3,4	29,9	38,7	63,0	96,3	35,4	54,4
Hàn Quốc - Korea. Rep. of	"					37,3	17,7	21,8	15,6	92,3	48,2
Xinh-ga-po - Singapore	"			8,0	5,0	79,3	50,2	16,5	15,9	42,9	17,8
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"			5,5	6,3	16,7	18,8	4,8	4,6	11,3	11,4
Cam-pu-chia - Cambodia	"			1,6	2,0	5,3	5,9	0,8	1,5	5,7	5,1
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	"			7,1	5,9	11,9	6,8	15,0	17,7	4,4	4,0
Nga - Russia	"					0,5	0,1	4,7	1,1	14,2	3,8
I-ta-li-a - Italy	"			0,1	0,1			0,1	0,1	2,5	2,3

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000T	5933,1	1151,3	5957,8	1123,2	6852,6	832,0	7425,0	1046,8	8747,3	2070,4
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>										7,6	2,8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	85,9	16,8	27,2	3,2	89,0	7,5	92,9	13,8	139,3	34,4
Cô-oet - <i>Kuwait</i>	"	278,9	50,7	429,3	81,6	354,4	43,0	291,1	41,6	339,4	84,6
Cam-pu chia - <i>Cambodia</i>	"	1,4	0,3							0,1	0,04
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	214,2	40,1	130,3	23,3	107,5	12,6	73,1	10,7	157,0	37,6
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	32,9	6,3	153,9	31,3	466,4	66,7	303,0	54,7	375,8	103,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"									153,7	39,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3,5	0,7			4,1	0,5	69,3	10,5	111,6	30,7
Nga - <i>Russia</i>	"	129,3	25,5	69,2	13,3	49,5	9,5	19,0	4,0	5,1	1,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	106,0	20,2	97,6	16,0	19,9	2,7	46,9	6,0	83,5	23,1
Pháp - <i>France</i>	"	152,0	28,5							0,01	0,01
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>										5,5	1,6
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	4734,3	924,3	4820,7	907,6	5556,0	660,8	5874,0	794,0	6317,8	1446,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	169,8	32,1	139,2	28,1	122,2	16,8	139,2	23,2	335,8	91,1
Thụy Sĩ										71,6	17,0
Trung Quốc - <i>China</i>	"	10,6	2,9	24,2	5,4	83,8	11,9	258,1	46,3	544,8	133,5
2. Thuốc trừ sâu Insecticides	Tr-Mil. USD		124,4		129,8		126,3		133,1		143,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7,2		7,2		6,9		4,0		4,7
Đức - <i>Germany</i>	"		9,7		8,9		3,7		2,3		4,5
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4,8		4,8		9,9		8,3		5,2
Ấn Độ - <i>India</i>	"		0,5		0,9		2,9		6,5		8,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1,4		0,9		0,6		5,3		8,3

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàn Quốc - Korea. Rep of	Tr-Mil. USD		5,1		4,9		4,2		1,8		2,7
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	"		3,8		3,4		2,5		1,8		1,2
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		0,0		0,3		1,4		2,5		2,8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		2,9		1,6		1,2		0,9		8,9
Mỹ - United States	"		1,0		1,1		2,3		2,7		1,8
Nhật Bản - Japan	"		25,7		29,9		20,0		22,2		30,0
Pháp - France	"		15,4		13,3		11,3		7,2		10,0
Xinh-ga-po - Singapore	"		9,8		12,4		10,4		10,5		16,1
Thái Lan - Thailand	"		5,7		6,7		3,8		2,1		9,3
Thụy Sĩ - Switzerland	"		18,8		18,2		12,5		1,2		1,7
Trung Quốc - China	"		12,9		10,4		18,3		20,3		22,5
3. Phân bón - Fertilizers	1000T	2787,1	629,6	2526,4	440,5	3448,4	474,0	3702,0	458,4	3971,3	508,0
Ô-x-trây-li-a - Australia	"			6,4	1,1	0,1	0,04	0,2	0,1	40,8	7,3
Đài Loan - Taiwan	"	40,4	9,7	1,1	0,2	1,2	0,3	7,9	1,2	19,4	1,5
Đức - Germany	"	54,4	9,9	5,1	1,0	15,8	1,6	7,4	0,6	5,7	0,9
Ả rập Xê út - Saudi Arabia	"	22,7	5,3	22,8	3,3	36,7	4,2	12,4	1,4	41,4	5,8
Anh - United Kingdom	"	22,3	5,1	20,1	3,2	0,1	0,1	0,04	0,02	11,7	1,8
Băng la đét - Bangladesh	"			9,6	1,2	46,7	5,4	15,6	1,4	2,8	0,4
Bỉ - Belgium	"			0,6	0,3	0,3	0,1	42,5	3,1	11,0	0,9
Các TVQ ARập TN United Arab Emirates	"	37,0	8,3	12,3	1,7	15,4	1,3	22,7	2,5	32,8	3,6
Cô-oet - Kuwait	"							55,7	5,1	213,0	25,8
Ca-na-đa - Canada	"	18,8	2,4	5,5	0,7	7,0	0,9	88,6	12,4	62,4	8,6
Hàn Quốc - Korea. Rep of	"	1293,7	294,6	1130,2	209,0	715,8	111,8	433,9	57,4	288,6	39,3
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	"	15,3	4,4	60,4	13,0	41,1	5,2	49,1	6,1	26,1	3,4

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1000T	351,6	81,7	403,4	67,4	524,9	68,1	626,8	65,9	504,6	63,3
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"	43,0	8,8								
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	5,5	1,3	10,7	1,9	19,8	2,5	20,1	2,1	21,1	2,6
Mỹ - <i>United States</i>	"	196,4	51,4	31,5	5,9	98,5	22,4	195,6	39,3	151,2	26,2
Nga - <i>Russia</i>	"	74,0	12,6	81,8	10,5	148,2	16,7	464,6	54,5	344,0	39,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	232,5	47,5	168,2	22,8	242,9	22,7	194,3	16,3	269,5	21,6
Pháp - <i>France</i>	"			1,5	0,4	12,9	2,8	85,1	11,8	67,4	7,8
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	125,5	28,4	36,7	6,6	172,7	30,8	112,7	17,7	141,4	22,7
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	38,0	9,4			63,3	7,9	97,7	9,9	76,8	8,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	72,1	16,7	348,1	56,7	1039,4	134,0	710,2	84,6	458,9	53,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	28,7	7,2	10,5	1,9	44,8	4,7				
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	4,9	1,3	105,0	23,0	27,1	3,3	79,0	8,1	90,0	10,8
Trung Quốc - <i>China</i>	"	15,4	1,9	27,8	3,4	83,5	15,2	134,9	24,0	718,7	106,1
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"			5,0	0,8	21,2	2,2	92,2	8,1	268,7	28,3
4. Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T	312,2	278,2	364,6	333,1		348,6		383,4		530,6
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	4,4	3,0	2,8	3,1		2,9		3,0		1,3
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	41,1	27,3	36,6	40,8		41,2		45,5		65,9
Đức - <i>Germany</i>	"	2,8	4,8	3,0	3,4		1,9		1,5		3,0
Ả rập Xêút - <i>Saudi Arabia</i>	"	0,5	0,4	0,7	0,6		0,6		4,1		5,6
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	0,2	0,2	0,6	0,9		0,5		1,1		0,9
Ấn Độ - <i>India</i>	"	0,0	0,05	0,5	0,6				1,8		10,7
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	86,3	75,7	113,6	96,8		89,9		87,2		127,3
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	21,0	20,6	26,0	20,0		14,4		12,6		15,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	6,8	8,4	4,6	3,7		3,3		6,3		8,1

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000T	13,2	15,0	20,7	17,0		12,3		13,9		17,6
Mỹ - <i>United States</i>	"	2,2	0,9	8,5	5,8		6,9		9,9		17,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	50,3	46,6	33,9	33,6		42,9		50,1		66,5
Pháp - <i>France</i>	"	0,4	0,3	1,5	1,9		1,6		2,0		1,2
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	0,2	0,4	0,2	0,3		0,3		2,2		1,2
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	2,0	1,8	1,0	1,0				1,7		1,1
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	34,7	34,5	54,6	51,7		59,1		56,8		75,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	27,4	23,0	50,3	46,2		63,1		73,7		101,9
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1,1	1,1	1,4	1,5		3,6		3,0		4,1
5. Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	1548,5	529,2	1400,9	510,0	1786,1	534,8	2253,6	626,1	2845,0	824,5
Áo - <i>Austria</i>	"	26,8	10,6	6,2	1,7	9,2	2,8	3,6	1,2		
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	26,4	12,2	28,7	14,5	30,6	9,6	54,0	13,9	38,1	10,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	76,2	37,4	253,9	96,2	162,2	65,8	230,5	88,5	237,7	97,9
Đức - <i>Germany</i>	"	10,9	3,2	1,9	1,1	12,4	3,7	15,2	3,9	39,7	9,3
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	7,6	2,4	2,9	1,4	13,1	3,9	1,7	1,3	117,1	26,3
Ấn Độ - <i>India</i>	"	0,1	0,1	1,1	0,5	0,5	0,2	64,7	15,4	33,1	11,8
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	504,6	175,6	410,2	125,4	419,5	117,8	368,0	101,5	323,7	94,0
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	146,2	44,2	51,7	20,0	82,1	18,1	136,7	27,2	188,1	41,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3,0	0,9	4,0	2,3	19,1	5,2	44,4	19,5	15,3	7,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	10,3	3,4	9,7	4,3	32,0	8,1	18,5	6,4	5,3	2,7
Mỹ - <i>United States</i>	"	26,7	8,0	3,4	2,1	10,7	3,5	5,1	2,4	8,6	3,5
Nga - <i>Russia</i>	"	153,5	53,0	41,9	23,8	206,3	56,4	520,7	112,1	497,4	122,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	99,5	43,3	116,5	61,7	379,6	117,8	286,4	89,7	486,4	158,7
Pháp - <i>France</i>	"	1,2	0,7	21,9	9,5	7,8	4,4	1,7	1,1	0,04	0,6

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000T	109,2	35,0	63,8	31,7	72,4	27,3	54,4	21,8	131,9	45,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1,3	0,8	0,2	0,2	0,1	0,1	5,6	7,5	4,4	6,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	12,0	6,8	33,9	16,3	33,9	13,9	48,8	21,5	70,9	30,3
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	63,9	16,3	117,4	28,6			10,2	1,9	0,01	0,01
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	1,0	0,5	8,0	3,0	13,9	3,4	25,4	6,5	1,0	0,3
Trung Quốc - <i>China</i>	"	173,3	51,0	181,6	48,7	227,4	54,3	200,6	41,6	363,2	75,1
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"	6,5	2,6	12,5	4,4	12,3	3,9	105,8	25,3	168,1	44,6

6. Tân dược - Medicament Tr-Mil.

	USD	206,5	340,4	312,3	262,5	325,0
Áo - <i>Austria</i>	"	0,9	5,2	9,8	12,1	9,4
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	9,8	11,5	10,9	6,6	6,1
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,6	3,3	3,7	2,5	2,2
Đức - <i>Germany</i>	"	6,1	9,7	6,1	7,9	10,9
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	0,1	1,9	0,8	0,9	4,4
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	0,9	3,7	2,3	2,0	1,4
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	2,1	5,8	6,9	2,9	4,4
Ấn Độ - <i>India</i>	"	9,8	23,9	19,1	20,4	22,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2,8	1,5	5,6	4,4	5,8
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	13,9	16,0	21,3	20,1	30,7
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	10,5	5,6	11,3	8,0	4,7
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	5,6	11,3	14,9	10,4	11,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	0,4	1,2	1,1	1,5	1,7
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	2,2	1,2	1,2	2,3	3,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	0,7	1,8	2,5	2,8	3,8

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Mỹ - <i>United States</i>	Tr-Mil. USD		2,1		7,0		10,9		9,7		16,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2,8		8,0		3,6		3,4		6,2
Pháp - <i>France</i>	"		91,0		135,4		83,4		62,7		74,2
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		13,0		12,0		8,0		5,6		2,6
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		9,5		16,5		34,7		27,8		38,7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4,8		17,0		19,4		21,0		29,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		10,1		26,6		20,6		19,9		22,1
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3,6		2,8		4,7		2,0		4,2
7. Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, tow, textile fibres</i>	1000T	96,8	195,7	132,5	192,4		244,5		263,0		326,4
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	42,4	84,1	48,9	69,8		110,5		115,1		165,9
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	0,2	0,6	0,5	1,2		1,0		1,1		1,3
Ấn Độ - <i>India</i>	"	1,0	2,9	2,4	6,0		4,7		4,3		5,0
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	16,7	36,8	18,9	27,7		34,2		49,9		59,6
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	2,2	5,8	2,3	5,4		6,2		3,9		5,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2,9	7,4	4,8	9,1		28,6		12,1		17,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	14,3	25,1	5,3	8,2		15,6		24,1		15,1
Nga - <i>Russia</i>	"	0,2	2,3	1,4	6,6		0,3		0,2		0,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3,4	5,6	7,0	7,5		8,3		11,45		13,0
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	1,4	3,9	3,1	7,1		3,7		2,39		6,1
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	0,7	1,6	2,2	5,8		2,4		1,84		0,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	4,1	5,4	3,4	6,8		7,3		13,76		13,5
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2,9	6,3	20,1	14,4		15,4		16,12		17,5

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
8. Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr-Mil. USD	189,8	221,7		414,3		592,5		710,6		761,3
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	0,2	1,1		1,1		1,2		1,7		1,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	78,4	66,0		99,2		160,3		268,5		251,4
Đức - <i>Germany</i>	"	0,4	3,9		10,7		14,0		15,2		16,2
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1,5	0,3		1,1		2,5		1,4		1,4
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	0,02	0,03		8,8		5,9		2,9		0,6
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	42,2	78,2		148,1		144,7		212,7		206,4
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	9,7	28,3		29,9		34,8		32,1		58,0
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	38,1	8,2		9,4		15,6		14,9		15,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	0,1	0,1		3,9		3,6		4,0		3,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	0,8	1,3		4,4		5,4		6,5		8,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	9,4	19,4		56,5		86,3		92,0		124,8
Pháp - <i>France</i>	"	0,1	1,0		2,9		1,9		1,4		1,7
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2,7	3,7		8,3		3,7		3,1		3,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1,4	2,8		12,9		22,3		18,4		21,6
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1,0	2,0		11,0		18,2		24,4		35,1
9. Ôtô vận tải (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motor vehicles for transporting goods (including the unassembled)</i>	Chiếc Unit	15774	118,4	8901	72,9	10575	48,0	6981	45,8	14228	90,8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	35	1,0	263	2,8	13	0,1	11	0,2		
Đức - <i>Germany</i>	"	784	5,0	412	3,4	522	3,1	824	3,1	2216	8,2
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	9365	51,9	5790	32,2	9583	37,7	5282	29,2	10047	61,0

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	Chiếc <i>Unit</i>	1627	21,9	46	0,6	11	0,1				
Mỹ - <i>United States</i>	"	336	3,1	301	4,1	45	0,7	50	0,3	71	0,5
Nga - <i>Russia</i>	"	326	5,7	276	6,0	129	2,2	265	4,3	444	7,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2180	18,5	1252	13,3	111	1,8	343	3,8	1160	7,7
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	50	1,1	115	1,8	11	0,1	6	0,1	33	1,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1	0,0	1	0,1	16	0,3	14	1,4		
Trung Quốc - <i>China</i>	"	265	4,1	112	1,6	99	1,3	55	0,8	147	1,6
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"			20	0,4	5	0,1	34	0,7	25	0,6
10. Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc <i>Unit</i>	7796	78,8	5345	58,2	3197	36,5	7009	47,4	9800	102,3
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	13	0,3	49	0,7	80	1,0	407	4,5	760	7,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	343	2,4	86	0,7	67	0,8	563	4,1	210	2,2
Đức - <i>Germany</i>	"	151	2,0	9	0,1	52	1,0	348	3,4	120	1,9
Anh - <i>United Kingdom</i>	"			110	1,3	282	2,9			320	3,5
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	527	3,1	103	1,2	121	1,4	1347	5,5	2554	18,5
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	816	10,8	1091	14,4	974	10,7	43	1,0	20	0,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1	0,0			46	1,3	333	0,8	260	0,9
Mỹ - <i>United States</i>	"	572	4,0	746	4,9	45	0,4				
Nga - <i>Russia</i>	"	244	2,1	297	2,3	590	3,9	1040	5,1		
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1253	14,5	2445	27,6	853	11,8	2297	20,8	5429	66,3
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	173	2,0	290	3,7	28	0,4	27	0,7		
11. Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc <i>Unit</i>	472,1	433,7	247,3	233,1	383,8	351,2	502,3	385,9	1807,2	787,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	17,5	11,9	16,9	9,0	46,4	21,9	16,5	7,8	52,5	23,8
Be-la-rut - <i>Belarus</i>	"	2,3	0,7	5,4	1,8	8,0	3,1	11,2	4,1	28,7	8,3

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	1000 chiếc Unit	110,9	63,1	45,6	29,3	16,8	13,5	50,0	33,3	91,9	56,1
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	4,1	4,3	1,7	2,1	2,7	3,4	10,8	6,8	17,7	7,8
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2,8	3,1	2,4	2,8	4,7	4,6	5,6	3,2	9,6	5,3
Lào - <i>Laos</i>	"	43,3	59,9	32,6	36,1	97,3	118,3	175,6	175,5	73,9	62,3
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1,3	1,6	1,5	1,7	2,5	2,9	2,9	2,9	5,1	4,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	148,2	121,3	56,5	47,8	19,8	26,8	10,0	11,5	32,3	22,5
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	30,2	24,5	12,2	11,5	3,5	3,9	2,6	3,0	1,5	1,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	91,0	119,4	69,4	89,2	177,8	150,3	132,1	95,8	257,1	173,1
Trung Quốc - <i>China</i>	"	0,7	0,5	0,2	0,1	1,0	0,8	84,2	41,5	1233,6	419,6

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000T	9082,0	1834,2	9970,5	2023,5	9936,4	2440,5	11049,6	3574,2	11477,7	5024,3
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>				30,5	7,3						
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	320,2	70,5	430,4	93,7	573,0	147,1	784,6	269,4	1136,4	521,9
Cô-oet - <i>Kuwait</i>	"	136,0	29,7	583,4	126,4	644,9	156,0	736,5	247,0	740,2	353,2
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	474,5	99,6	547,5	116,4	306,1	80,5	812,6	300,2	990,1	443,3
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	101,2	26,3	3,9	0,8	41,9	12,8	15,8	5,8	86,6	34,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	65,4	16,2	65,0	12,6	8,1	1,5	84,8	16,6	23,0	9,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	401,8	61,2	379,6	66,0	343,9	65,0	204,7	39,7	338,7	132,8
Nga - <i>Russia</i>	"	71,0	19,1	113,3	27,3	239,5	61,3	381,9	115,0	280,4	130,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	5,9	1,4	19,9	3,3			33,0	10,1	55,0	23,8
Pháp - <i>France</i>	"			0,01	0,01			0,9	1,3		
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>				78,0	11,9	67,1	17,4	96,8	32,7		
Xinh- ga-po - <i>Singapore</i>	"	5979,5	1167,9	5358,4	1003,9	4625,2	1050,5	5143,9	1500,5	5392,8	2174,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	329,2	73,6	346,0	77,6	383,1	97,1	650,5	236,9	548,3	278,5
Thụy Sĩ											
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1034,9	231,7	2003,9	473,5	2572,7	720,6	1920,1	739,8	1808,6	884,3
2. Thuốc trừ sâu Insecticides	Tr-Mil. USD		102,8		116,5		116,1		210,1		243,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		4,1		1,9		1,6		2,5		2,7
Đức - <i>Germany</i>	"		2,4		2,1		4,1		12,3		17,1
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		7,3		5,8		5,0		4,7		2,6
Ấn Độ - <i>India</i>	"		5,8		11,9		13,6		19,8		21,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		8,3		2,0		0,2		1,1		1,2
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		1,2		1,4		0,9		3,8		5,4

^(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	Tr-Mil. USD		1,3		2,7		3,0		1,4		0,9
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		0,8		2,1		2,2		7,5		9,8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3,8		2,5		1,5		4,7		4,2
Mỹ - <i>United States</i>	"		0,9		1,9		4,4		10,6		9,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		20,9		17,1		12,7		21,4		23,4
Pháp - <i>France</i>	"		6,9		4,1		4,9		4,7		3,9
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		8,3		8,9		11,6		22,6		33,7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4,8		6,9		5,6		4,4		3,0
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3,0		11,5		10,0		17,0		16,1
Trung Quốc - <i>China</i>	"		19,3		26,8		26,0		62,4		76,1
3. Phân bón - <i>Fertilizers</i>	1000T	3288,2	418,3	3820,2	478,1	4135,1	631,2	4079,2	823,6	2877,1	640,7
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	16,8	3,1	59,9	11,2	22,6	4,7	1,4	0,3	1,5	0,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	6,0	1,4	14,5	2,3	47,1	4,8	59,3	8,2	89,3	12,5
Đức - <i>Germany</i>	"			52,3	4,4	22,2	3,2	18,1	4,4		
Ả rập Xê út - <i>Saudi Arabia</i>	"	49,0	5,7	83,3	9,6	79,8	11,7	42,5	8,0	41,0	11,0
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	0,2	0,2	0,1	0,2	11,0	2,0	0,3	0,5	5,2	1,7
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	26,8	3,1								
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	17,1	1,8	42,7	3,4	47,7	3,8	4,4	1,5	8,3	2,5
Các TVQ ARập TN <i>United Arab Emirates</i>	"			89,4	11,0	102,7	16,0			39,6	11,4
Cô-oet - <i>Kuwait</i>		121,3	13,7	197,0	23,1	96,0	13,5	23,6	4,2		
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	45,9	6,3	66,4	8,7	89,2	12,6	148,2	28,3	100,1	21,8
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	217,7	33,5	99,8	15,4	103,2	11,5	232,3	41,9	161,6	26,6
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	110,9	16,1	42,9	6,3	35,5	4,7	22,3	4,1		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	318,2	40,7	308,1	40,2	213,1	34,9	32,3	6,8	78,5	20,9

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	1000T										
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	55,2	6,6	63,1	8,0	52,8	8,6	42,5	10,3	26,3	7,3
Mỹ - <i>United States</i>	"	97,6	17,2	111,0	19,6	79,3	16,8	25,9	7,8	29,2	9,1
Nga - <i>Russia</i>	"	279,0	31,3	446,2	44,7	253,7	27,5	425,6	69,5	257,5	42,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	221,2	16,4	287,9	24,9	244,8	20,3	265,0	34,5	259,1	31,9
Pháp - <i>France</i>	"	7,3	0,5	2,7	0,6	0,02	0,01				
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	74,3	11,5	160,8	23,5	171,0	30,7	184,6	41,2	156,9	41,9
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	308,4	37,4	242,9	29,1	166,0	24,6	119,9	23,0	76,7	20,6
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	353,7	46,8	361,1	48,4	322,3	48,6	319,1	62,6	136,4	27,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"										
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	150,1	17,1	29,0	3,5	46,0	7,6	30,7	7,3	24,9	5,9
Trung Quốc - <i>China</i>	"	439,0	62,6	374,3	58,0	1407,3	243,2	1747,1	392,0	1054,8	264,3
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"	260,1	29,6	512,4	57,2	273,5	39,2	45,2	7,5	117,6	27,1
4. Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T	551,0		613,5		829,0		1190,9		1455,7	
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	2,6		2,7		2,5		3,8		5,0	
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	94,2		94,8		129,6		195,0		232,7	
Đức - <i>Germany</i>	"	4,0		7,4		11,9		15,8		20,1	
Ả rập Xêút - <i>Saudi Arabia</i>	"	14,7		13,4		20,5		43,6		62,1	
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1,3		2,2		4,2		5,6		7,4	
Ấn Độ - <i>India</i>	"	16,3		36,8		52,9		63,9		46,2	
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	93,9		97,0		124,3		197,9		213,6	
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	19,5		16,2		20,2		29,3		48,7	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	7,5		8,7		11,0		17,6		23,2	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	25,2		34,0		51,8		63,1		79,2	
Mỹ - <i>United States</i>	"	16,3		18,9		29,0		47,8		59,9	

^(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nhật Bản - Japan	1000T		54,7		45,8		67,3		89,3		107,7
Pháp - France	"		1,8		1,1		1,9		1,6		4,6
Phi-lip-pin - Philippines	"		0,6		0,6		1,4		2,1		1,9
Qua-ta - Qatar	"		1,9		2,2		1,7		2,6		6,1
Xinh-ga-po - Singapore	"		73,9		93,5		140,1		182,5		225,3
Thái Lan - Thailand	"		101,1		109,7		125,0		178,0		230,8
Trung Quốc - China	"		6,8		10,5		14,8		22,4		35,2
5. Sắt thép - Iron and steel	1000T	3870,1	965,3	4945,9	1334,3	4622,8	1695,3	5186,1	2572,6	5524,0	2930,6
Áo - Austria	"	13,9	4,2	0,2	0,5	14,6	4,8	16,4	7,9	1,8	2,6
Ô-x-trây-li-a - Australia	"	33,5	8,5	20,0	5,1	10,8	4,3	9,9	5,3	35,7	17,8
Đài Loan - Taiwan	"	255,0	97,7	352,3	137,4	269,4	132,3	372,9	250,0	386,2	286,7
Đức - Germany	"	29,0	6,5	10,3	3,6	15,5	6,9	14,4	7,7	18,7	16,0
Anh - United Kingdom	"	191,8	36,9	104,6	23,0	102,4	32,6	40,6	17,3	10,0	6,3
Ấn Độ - India	"	15,8	10,2	48,8	21,6	62,8	36,9	67,5	59,4	74,2	62,4
Hàn Quốc - Korea. Rep of	"	429,0	115,9	372,4	126,0	299,6	139,1	348,3	209,4	373,6	231,0
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	"	190,0	37,9	158,6	34,8	50,9	15,4	43,5	21,1	29,5	14,3
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	15,9	5,1	5,7	2,7	24,8	13,1	54,5	37,2	43,8	33,2
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	4,4	2,0	30,2	10,5	358,1	107,8	457,4	185,7	225,2	98,9
Mỹ - United States	"	9,2	4,0	16,7	6,4	20,9	7,8	21,7	11,4	22,8	18,9
Nga - Russia	"	1063,3	218,1	1339,6	293,3	918,7	275,4	773,3	329,8	943,8	405,8
Nhật Bản - Japan	"	679,5	172,7	1050,7	288,7	810,0	330,9	816,0	437,2	784,7	480,2
Pháp - France	"	0,8	1,0	1,6	0,8	5,3	2,2	4,1	3,4	5,2	6,7
Xinh-ga-po - Singapore	"	112,1	41,0	86,7	42,8	127,8	61,3	166,8	87,8	173,5	91,3
Tây Ban Nha - Spain	"	6,5	7,7	7,0	9,5	5,2	6,3	3,2	5,2	4,1	7,6
Thái Lan - Thailand	"	93,7	38,6	63,9	27,1	150,5	63,7	139,3	76,5	199,8	102,9

^(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	1000T			1,8	0,4	0,1	0,05	5,1	0,1		
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	6,0	1,2	44,3	9,4	52,7	16,9	71,4	30,5	68,6	31,9
Trung Quốc - <i>China</i>	"	255,6	54,7	272,9	69,6	285,7	109,4	902,7	409,6	1537,0	718,1
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"	277,1	52,6	702,2	150,4	575,1	162,7	479,7	189,3	206,1	89,5
6. Tân dược Medicament	Tr-Mil. USD		328,6		349,7		399,7		410,0		502,1
Áo - <i>Austria</i>	"		9,7		6,6		5,4		7,1		8,8
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3,8		4,3		7,7		11,2		15,3
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		3,4		4,4		5,1		6,4		6,8
Đức - <i>Germany</i>	"		9,8		12,1		15,9		16,4		19,5
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		0,6		7,2		14,5		14,6		14,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		0,2		1,7		6,4		5,9		8,4
Ca-na-da - <i>Canada</i>	"		3,2		2,6		2,7		3,4		5,3
Ấn Độ - <i>India</i>	"		32,1		35,7		42,3		40,9		51,6
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3,4		5,5		8,4		7,4		11,0
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		39,0		43,9		48,9		50,2		58,2
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		7,0		7,9		10,0		11,3		12,9
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		11,6		9,4		13,9		12,0		13,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1,2		1,3		2,2		2,0		2,5
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2,3		3,3		5,8		7,4		9,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5,4		5,1		4,8		4,6		7,6
Mỹ - <i>United States</i>	"		14,0		11,3		15,8		11,6		22,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		16,7		9,1		6,2		3,7		5,7
Pháp - <i>France</i>	"		55,4		61,6		68,1		70,0		81,7
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1,9		2,2		3,2		3,4		3,4
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		45,7		42,3		20,6		19,2		18,4

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000T		25,0		25,1		27,6		27,5		31,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		23,1		29,9		40,5		48,6		60,2
Trung Quốc - <i>China</i>	"		6,8		7,2		7,9		6,2		6,3
7. Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, tow, textile fibres</i>	1000T		347,5		391,6		476,2				
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		141,7		168,2		180,4				
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2,2		1,3		1,5				
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3,8		3,1		3,2				
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		63,0		68,8		96,9				
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"		9,0		13,1		28,4				
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		19,9		21,8		25,5				
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		32,8		45,0		43,0				
Nga - <i>Russia</i>	"		0,3								
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		23,0		11,3		19,7				
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		6,5		7,0		2,9				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4,9		6,5		5,3				
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		8,7		9,7		14,6				
Trung Quốc - <i>China</i>	"		18,8		28,4		43,3				
8. Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr-Mil. USD		880,2		1523,1		1805,4		1926,7		2399,0
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3,2		3,9		2,0		1,7		2,4
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		282,8		445,3		458,6		453,7		534,1
Đức - <i>Germany</i>	"		11,3		18,1		15,7		20,2		27,9
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3,5		7,9		8,2		3,9		6,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1,7		1,0		1,1		1,1		1,5
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"		246,9		398,4		477,0		464,5		521,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 32. *Cont. Table 32*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	1000T		59,2		194,0		241,8		223,5		237,9
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		14,2		19,4		21,9		26,6		26,8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3,4		8,4		13,1		14,2		17,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		7,6		11,8		14,5		12,2		16,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		140,4		159,1		137,6		164,1		216,9
Pháp - <i>France</i>	"		7,1		5,9		5,1		3,3		4,4
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4,0		6,5		10,6		9,5		11,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		25,4		27,8		31,2		36,5		43,4
Trung Quốc - <i>China</i>	"		48,9		183,3		324,0		447,3		661,2
9. Ôtô vận tải (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motor vehicles for transporting goods (including the unassembled)</i>	Chiếc Unit	26041,0	149,5	29821,0	215,6	27898,0	256,1				
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	47	0,5	494,0	5,1	647,0	7,7				
Đức - <i>Germany</i>	"	2604	8,9	2121,0	8,4	388,0	3,8				
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	17850	89,1	20298,0	101,3	19330,0	146,5				
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	30	0,2	2	0,0						
Mỹ - <i>United States</i>	"	210	1,8	187	3,1	345	16,2				
Nga - <i>Russia</i>	"	860	15,7	1811	34,4	757	14,0				
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3253	18,1	3118	29,9	3665	32,7				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	106	3,0	19	2,4	13	0,2				
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1	0,3	2	0,2	40	4,0				
Trung Quốc - <i>China</i>	"	259	3,2	356	2,8	1172	6,0				
Uc-rai-na - <i>Ukraine</i>	"	18	0,4	209	9,7	101	2,2				

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 32. Cont. Table 32

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
10. Ô tô con - Motor cars	Chiếc										
	Unit	13139	142,6	21792	254,2	32072	378,2	30684	388,2	34538	459,2
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	930	10,7	246	3,5						
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	585	17,4	1667	42,3	3480	85,9				
Đức - <i>Germany</i>	"	472	7,5	784	16,1	1112	27,0				
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1	0,04			4	0,1				
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	4200	26,1	5550	41,8	7321	45,6				
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	4	0,1	37	0,8	324	7,6				
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1008	3,5	1780	4,1	3808	10,7				
Mỹ - <i>United States</i>	"	19	0,1	40	0,5	70	0,9				
Nga - <i>Russia</i>	"	404	1,9	291	1,3	1088	4,9				
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	4869	67,7	9756	128,3	12975	167,5				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	43	0,9	13	0,7	21	3,2				
11. Xe máy - Motorcycles	1000 chiếc										
	Unit	2380,4	634,8	1480,2	422,7		328,7		452,1		541,4
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	67,4	20,1	165,1	45,2		42,7				
Be-la-rut - <i>Belarus</i>	"	11,6	2,5	8,8	1,5		0,02				
Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	"	87,9	32,0	107,4	28,9		2,2				
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	"	2,2	2,3	9,6	10,5		14,2				
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	10,4	7,3	14,8	12,3		16,8				
Lào - <i>Laos</i>	"	40,0	24,9	47,2	22,2						
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3,5	1,9	2,6	0,8		1,5				
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	38,8	23,8	44,6	31,9		46,0				
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1,4	0,7	0,1	0,1		1,0				
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	202,6	115,2	462,1	100,3		56,6				
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1910,4	401,9	586,3	95,5		47,7				

^(*) Số sơ bộ (prel)

33 20 thị trường chủ yếu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam

20 major destinations by major commodities

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Liên Xô (cũ) - USSR (former)	Tr-Mil.R		282,5		335,0		397,4		548,6		919,7
Dầu thô - <i>Crude oils</i>	1000T									1250,0	221,8
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil.R		38,2		30,6		88,1		114,2		140,2
Mũ giấy - <i>Upper of shoes</i>	Tr đôi- Mil.pair			0,9	8,1	7,8	29,8	12,4	46,3	13,8	
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	Tr-Mil.R		10,4		9,8		9,9		18,1		39,9
Gạo - <i>Rice</i>	1000T									147,0	33,9
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	Tr-Mil.R		15,5		21,9		24,5		33,3		31,4
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	25,0	20,5	27,0	22,2	28,3	23,3	31,7	26,1	30,0	29,7
Hàng cối, ngô, dừa - <i>Articles of vegetable matreials</i>	Tr-Mil.R		23,4		29,4		38,2		44,1		17,5
Hàng mỹ nghệ - <i>Articles of art</i>	"		1,2		1,4		1,6		5,1		15,9
Rượu các loại - <i>Spirit and Wine</i>	Tr-Mil.L							6,2	9,0	10,6	15,5
Chè - <i>Tea</i>	1000T	6,2	9,7	6,2	9,7	7,7	11,9	9,1	15,5	8,5	13,5
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr-Mil.R		5,8		8,4		8,2		8,5		12,9
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparations</i>	1000T	5,5	9,6	8,2	14,0	4,0	7,1	7,7	13,3	7,4	12,7
Gỗ ván sàn - <i>Flooring wood</i>	1000 m ³	69,0	17,8	49,0	12,8	54,0	13,8	49,0	13,0	41,0	10,9
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	1000T	5,1	11,5	6,2	13,6	5,7	13,1	6,0	13,7	4,5	10,3
Quả đông - <i>Frozen fruit</i>	"	10,4	6,2	12,0	7,2	15,8	9,4	15,2	9,0	16,2	9,6
Quả hộp - <i>Canned fruit</i>	"	11,2	5,5	15,5	7,7	17,1	8,4	15,5	7,9	17,7	9,4

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ớt khô - <i>Chilies</i>	1000T	3,7	5,3	4,2	5,9	4,1	5,8	5,2	7,4	5,2	7,3
Thiếc - <i>Tin</i>	"	0,3	3,9	0,4	4,4	0,4	5,0	0,5	6,2	0,4	5,4
Thảm len - <i>Woollen carpets</i>	Tr- Mil.m ²	0,2	10,5	0,3	10,9	0,2	10,3	0,1	5,5	0,1	2,8
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000T	10,2	5,9	23,0	13,6	11,6	6,9	5,0	3,0	3,0	1,8
Dưa hấu - <i>Water melons</i>	"	9,9	1,5	11,8	1,9	11,3	1,7	7,5	1,1	10,2	1,6
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,6	1,3	0,5	1,1	0,5	1,1	0,5	1,1	0,7	1,5
Tỏi các loại - <i>Garlic</i>	"	2,2	1,0	2,7	1,3	2,4	1,0	4,5	2,2	2,5	1,2
Chuối tươi. <i>Bananas fresh</i>	"	12,0	1,8	13,6	2,0	6,9	1,0	3,3	0,5	2,9	0,5
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	4,5	9,5	5,1	10,8	6,0	12,8	10,9	23,0	0,2	0,4
Rau tươi. <i>Vegetables, fresh</i>	"	18,7	1,9	9,2	1,0	9,6	1,0	9,5	0,9	3,0	0,3
Đay ngâm - <i>Retted jute</i>	"	6,4	1,9	5,2	1,6	5,9	1,8	2,8	0,8	0,5	0,1
2. Xinh-ga-po - Singapore	Tr-Mil. USD		63,7		57,4		61,3		70,7		194,5
Dầu thô - <i>Crude oils</i>	1000T							139,0	18,0	330,0	54,3
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	7,1	20,2	9,3	16,1	9,3	13,6	6,3	6,3	17,6	14,6
Cao su - <i>Rubber</i>	"	4,4	3,1	3,7	3,1	4,2	3,9	12,9	8,7	14,4	9,8
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	13,1	5,4	16,2	6,2	27,4	13,5	13,1	6,9	12,9	7,5
Hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		4,5		2,7		5,7		...		6,2
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	1000T	926	4,0	461	2,1	1306	5,2	...	...	1435	5,7
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	176,0	0,2	312	0,3	111	0,1	...	...	202	0,3
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	90,0	0,2	90	0,3	190	0,4	...	...	61	0,2

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thiếc - <i>Tin</i>	1000T	0,01	0,1			0,03	0,2	0,02	0,1	0,7	4,1
Đậu tương - <i>Soya beans</i>	"	11,3	2,1	6,1	1,1	19,8	4,9	5,5	1,4	7,2	1,7
Hạt điều - <i>Cashew nuts, in shelled</i>	"	0,8	3,1	1,2	5,8	0,2	1,0	0,6	1,7	0,6	1,7
Trầm - <i>Aloe wood</i>	"	0,1	9,4	0,0	3,6	0,0	1,4	0,0	2,6	0,1	0,9
Dầu lạc - <i>Ground-nut oils</i>	"	1,5	0,8	0,2	0,1	0,4	0,2	0,1	0,1	0,9	0,7
Ngô - <i>Maize</i>	"			2,3	0,2	3,0	0,3	6,5	0,7	4,7	0,5
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	0,9	3,2	1,2	4,9	0,6	2,0	0,8	1,6	0,5	0,5
Vừng - <i>Sesame</i>	"	3,4	0,9	1,9	0,4	1,8	0,5	0,3	0,1	0,6	0,4
Đay ngâm - <i>Retted jute</i>	"			2,5	0,4	6,1	1,0	0,5	0,1	1,5	0,4
Chè - <i>Tea</i>	"	0,7	0,5	0,3	0,2	0,5	0,3	1,5	1,0	0,3	0,2
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	Tr-Mil. USD		0,3		0,2		0,2		0,2		0,1
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn Tonne	5,0	0,1	73,0	0,5	1,0	0,1	22,0	0,05	40,0	0,1
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	"	50,0	0,1	175,0	0,2	261,0	0,4	114,0	0,1	70,0	0,1
Đậu xanh - <i>Green beans</i>	"	9,9	2,3	6,9	1,6	9,8	3,3	4,0	1,4	0,0	0,0
Sắt phế liệu - <i>Ferrous scrap</i>	1000T	15,7	1,1		0,6	13,1	1,2	12,2	1,9		
3. Đức - Germany	Tr-Mil. RUSD		49,8		43,1		43,7		66,3		41,2
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		16,4		13,8		17,6		16,4		11,3
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	0,8	1,9	0,9	2,7	1,4	4,3	2,4	7,3	1,6	4,0
Găng tay - <i>Gloves</i>	Trôi- Mil.pair	1,3	2,3	1,4	2,7	1,3	2,4	1,5	2,7	1,8	3,3
Hàng cói, ngô, dừa - <i>Articles of vegetable materials</i>	Tr-Mil RUSD		1,6		2,0		1,2		2,7		1,1

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng mỹ nghệ - <i>Articles of art</i>	Tr-Mil RUSD		0,4		0,4		0,6		0,7		0,8
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	"		1,4		1,0		0,8		1,1		0,7
Chè - <i>Tea</i>	"	0,7	1,1	0,6	1,0	0,5	0,8	0,5	1,2	0,2	0,3
Dầu dừa - <i>Coconut oils</i>	"					0,5	0,3	0,5	0,3	0,5	0,3
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	Tr-Mil RUSD		1,1		1,1		0,2		0,9		0,1
Gạo - <i>Rice</i>	1000T							34,9	8,1		
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1,2	1,1	0,6	0,7	0,4	0,4	0,8	0,9		
Cromit - <i>Chromite</i>	"	2,6	0,2	1,8	0,1	1,2	0,1				
Đường kính - <i>Sugar</i>	"	6,1	1,8	3,0	0,9						
Rượu - <i>Spirit and Wine</i>	Tr-Mil.L	1,0	1,7	1,2	2,0						
4. Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	Tr-Mil USD		45,4		49,6		65,3		78,9		243,2
Hải sản - <i>Fishery products</i>	"		20,1		25,1		39,8		...		19,7
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	1000T	4,7	18,6	5,0	23,4	8,4	36,8	...	...	3,7	16,7
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	393,0	1,2	439,0	1,4	792,0	2,7	...	...	825,0	2,9
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	156,0	0,3	262,0	0,3	145,0	0,2	...	...	62,0	0,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,6	1,2	0,3	0,5	0,04	0,1	1,8	2,0	4,1	3,3
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	4,2	2,3	0,6	2,9	7,6	4,0	4,0	2,1	5,1	2,8
Gạo - <i>Rice</i>	"	11,6	1,5	0,8	0,1	0,6	0,1	99,2	22,9	8,0	1,7
Chè - <i>Tea</i>	"	0,9	0,7	0,9	0,7	1,9	1,7	1,1	1,3	0,9	1,0
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	"							0,1	0,1	0,5	0,9
Ngô - <i>Maize</i>	"	1,5	0,1	0,8	0,1			5,0	0,6	5,5	0,7

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Quế - <i>Cinamon</i>	1000T	0,2	1,1	0,5	2,4	0,3	1,5	0,4	2,0	0,2	0,7
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	Tr-Mil. USD		0,1				0,2		0,4		0,6
Trầm - <i>Aloe wood</i>	Tấn Tonne	66,0	7,0	89,0	8,5	45,0	5,1	4,0	0,2	1,6	0,2
Than - <i>Coal</i>	1000T	2,0	0,1	2,0	0,2	1,0	0,1	48,0	1,5	1,0	0,1
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	"	0,2	0,3	0,8	0,8	0,01	0,01	0,1	0,1		
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn Tonne	85,0	0,3	143,0	0,6	50,0	0,1	80,0	0,2		
5. Nhật Bản - Japan	Tr-Mil. USD	34,0		51,1		60,7		261,0		340,3	
Dầu thô - <i>Crude oils</i>	1000T							1375,0	181,1	1037,0	192,4
Hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		18,1		33,0		37,5		...		51,9
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	1000T	3,7	17,2	6,4	30,1	8,1	34,4	...	...	11,4	43,2
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	238,0	0,9	527,0	2,4	600,0	2,9	...	...	1553,0	7,4
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	0,5	0,001	352,0	0,6	80,0	0,1	...	...	548,0	1,3
Than - <i>Coal</i>	"	91,0	7,4	80,0	5,4	102,0	5,2	136,0	7,2	330,0	12,3
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD										3,7
Gạo - <i>Rice</i>	1000T									15,0	2,9
Gỗ cây - <i>Wood in th rough</i>	1000 m ³	20,9	3,4	12,4	1,0	4,1	1,9	1,9	0,7	7,1	1,2
Lông vịt - <i>Feathers</i>	1000T	0,3	1,2	0,3	1,4	0,1	0,9	0,1	3,1	0,1	1,1
Thiếc - <i>Tin</i>	"	0,1	0,3					0,1	0,9	0,1	0,6
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	Tr-Mil. USD		0,4		0,4		0,3		0,3		0,4

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Quế - <i>Cinamon</i>	1000T	0,1	0,3	0,2	0,8	0,2	1,0	0,3	1,2	0,1	0,4
Vùng - <i>Sesame</i>	"	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	"			0,3	0,9	0,1	0,6	0,1	0,4	0,01	0,01
Khăn bông - <i>Towel of cotton</i>	1000 chiếc Unit				2954,0	0,4	663,0	1,0			
6. Séc-Slôvakia - Czech-Slovakia	Tr-Mil Rup		28,8		25,3		35,4		43,8		48,8
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil Rup		6,6		7,0		12,6		15,0		12,0
Mũ giày - <i>Upper of shoes</i>	Tr đôi Mil.pair	5,4	2,5	3,1	3,5	8,6	5,9	10,7	7,8	9,9	7,3
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	Tr-Mil Rup		0,5		0,5		1,2		2,6		2,7
Hàng mỹ nghệ - <i>Articles of art</i>	"		0,4		0,2		0,7		1,8		2,6
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	"		0,0		0,1		0,1		0,3		2,5
Chè - <i>Tea</i>	1000T	0,2	0,3	0,2	0,5	0,2	0,4	0,7	1,1	1,1	2,3
Quả hộp - <i>Canned fruit</i>	"	3,6	2,3	1,0	0,8	3,5	2,6	3,1	2,0	2,7	1,9
Dầu lạc - <i>Ground-nut oil</i>	"	1,4	1,3	1,6	1,8	1,6	1,5			1,0	1,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,4	0,9	0,5	1,5	0,5	1,4	0,6	1,5	0,4	0,9
Hàng cói, ngô, dừa - <i>Articles of vegetable materials</i>	Tr-Mil Rup		0,2		0,1		0,2		0,6		0,7
Dầu dừa - <i>Coconut oil</i>	1000T	1,3	0,8			1,1	0,7	1,5	1,2	0,5	0,4
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,7	0,8	0,8	0,9	0,3	0,4	1,2	1,5		
Đay ngâm - <i>Retted jute</i>	"	1,5	0,5	0,2	0,1	0,8	0,3	0,5	0,2		
Đỗ tương - <i>Soya beans</i>	"	3,3	0,7	1,3	0,3	1,5	0,1	1,5	0,3		

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
7. Ba Lan - Poland	Tr-Mil Rup		24,8		33,0		52,8		89,2		10,6
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	"		2,2		3,7		5,9		23,1		2,7
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		0,4		0,7		1,9		1,5		2,5
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	0,3	0,6	0,4	1,0	1,5	2,9	2,0	4,0	0,2	0,4
Chè - <i>Tea</i>	"	1,1	1,6	1,1	1,6	1,4	2,0	0,7	1,1	0,2	0,3
Quả hộp - <i>Canned fruit</i>	"	0,9	0,5	0,8	0,4	0,8	0,4	1,3	0,8	0,1	0,1
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr-Mil.R		0,4		0,8		1,0		0,4		
Hàng cói, ngô, dừa - <i>Articles of vegetable materials</i>	"		1,2		1,7		2,4		4,2		
Hàng mỹ nghệ - <i>Articles of art</i>	"		2,6		5,4		9,0		9,2		
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	"		3,7		2,9		3,8		8,0		
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	1,0	0,8	0,7	0,6	1,1	1,1	1,5	1,5		
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn Tonne	48,0	0,1	32,0	0,1	30,0	0,1	30,0	0,1		
Dụng cụ cầm tay - <i>Hand Tools</i>	Tr-Mil Rup		2,7		4,2		3,2		4,1		
Mũ vải - <i>Hats</i>	1000 chiếc Unit					329,0	0,6	1253,0	2,9		
Thảm đay - <i>Jute carpets</i>	1000 m ²	153,0	0,8	26,0	0,1	213,0	1,1	170,0	0,9		
Đay ngâm - <i>Retted jute</i>	1000T	0,2	0,1	0,5	0,2	0,4	0,2				
Quả đông - <i>Frozen fruit</i>	"	2,1	1,5	2,7	2,0	1,6	1,2	1,1	0,8		
8. Hàn Quốc - Korea. Rep of	Tr-Mil. USD		20,2		3,9		7,1		25,0		26,7
Than - <i>Coal</i>	1000T	561,0	20,2	112,0	3,7	212,0	6,5	264,0	8,6	249,0	8,0
Thiếc - <i>Tin</i>	"							0,05	0,4	0,2	1,4

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	1000T							0,2	0,3	0,4	1,1
Sắt phế liệu - <i>Ferrous scrap</i>	"							5,5	0,5	8,5	1,1
Gỗ cây - <i>Wood in the rough</i>	1000 m ³					5,1	0,6	16,7	1,8	32,0	0,3
9. Pháp - France	Tr-Mil. USD		18,7		28,4		30,6		79,7		115,7
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	49,1	6,6	108,4	15,1	75,0	15,0	324,5	69,9	161,0	29,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,9	2,4	2,0	4,0	3,7	4,9	2,6	2,6	6,2	5,1
Hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD	1,4		1,8		1,7		...		1,2	
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	1000T	0,2	1,4	0,4	1,8	0,3	1,7	...	...	0,2	1,0
Than - <i>Coal</i>	"	11,0	1,1					44,0	1,3	36,0	1,0
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	Tr-Mil. USD	0,1		0,1		0,1		0,1		0,2	
Dầu hồi - <i>Anise oils</i>	Tấn Tonne	40,0	0,5	75,0	0,9	47,0	0,2	10,0	0,1	14,0	0,2
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000T	0,5	1,7	0,3	1,4	0,2	0,5	0,1	0,3	0,03	0,04
Đậu tương - <i>Soya beans</i>	"	8,2	1,5	0,6	0,1	15,7	4,0	1,0	0,2		
10. Hungari - Hungary	Tr-Mil.R		18,2		17,0		20,4		20,1		16,6
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		6,0		6,5		6,5		8,9		5,3
Quả hộp - <i>Canned fruit</i>	1000T	0,6	0,4	0,4	0,3	0,9	0,7	0,8	0,5	2,3	1,7
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,4	0,7	0,5	1,3	0,5	1,2	0,5	1,2	0,5	1,2
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,05	0,1	0,1	0,2	0,05	0,1	0,2	0,7	0,05	0,8
Lốp xe đạp - <i>Tyres of bicycle</i>	1000 chiếc Unit	1255,0	1,1	1076,0	0,9	1231,0	1,1			593	0,6
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	Tr-Mil.R		1,0		0,8		0,8		0,4		0,6
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	1000T			0,2	0,7	0,2	0,5	0,2	0,8	0,2	0,4

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Sản phẩm acrylic - <i>Acrylic product</i>	1000 sp	75,0	0,3	176,0	0,7	230,0	0,9	223,0	0,9	107,0	0,4
Hàng cói, ngô, dừa - <i>Articles of vegetable materials</i>	Tr-Mil.R		0,5		0,4		0,3		0,4		0,4
Xăm xe đạp - <i>Tubes of bicycle</i>	1000 chiếc Unit	1255,0	1,1	1076	0,9	1169,0	0,3			815,0	0,4
Ớt khô - <i>Dried chilies</i>	1000T	0,6	0,9	0,1	0,1	0,2	0,3	118,0	0,2	123,0	0,2
Thảm đay - <i>Jute carpets</i>	1000 m ²	18,0	0,1	46,0	0,1	91,0	0,5	130,0	0,7	28,0	0,2
Hàng mỹ nghệ - <i>Articles of art</i>	Tr-Mil.R		0,1		0,2		0,3		0,2		0,1
Thảm len - <i>Woollen carpets</i>	1000 m ²	3,0	0,1	3,0	0,1	6,0	0,2	3,0	0,1	2,0	0,1
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	0,9	1,0	0,9	1,0	0,7	0,8	0,6	0,6		
Chè - <i>Tea</i>	"	0,5	0,7	0,3	0,5	0,5	0,8	0,2	0,3		
Dầu lạc - <i>Ground-nut oil</i>	"	0,5	0,5	0,6	0,5	0,8	0,7	0,3	0,3		
Đay ngâm - <i>Retted jute</i>	"	1,8	0,6	1,2	0,3	1,1	0,4	0,6	0,2		
11. Campuchia - Cambodia	Tr-Mil. USD		2,7		3,6		5,5		10,9		9,1
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr - Mil.m	1,3	1,1	1,6	1,7	2,0	2,5	2,2	3,0	2,3	2,4
Sợi dệt - <i>Fibres</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	2,0	1,0	2,0	1,0	2,0
Xi măng - <i>Cement</i>	"	12,7	0,7	14,9	0,8	10,0	0,6	7,0	0,4	5,0	0,3
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	Tr-Mil. USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngô - <i>Maize</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,7	0,5	0,0	0,0
12. Indônêxia - Indonesia	Tr-Mil. USD	0,0	0,2	0,0	0,1	0,0	0,7	0,0	31,0	0,0	14,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chè - <i>Tea</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Gạo - Rice	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	131,2	30,5	0,0	0,0
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumice lacquer and art	Tr-Mil. USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng thêu - Embroidery products	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000T	0,3	0,2	0,0	0,0	0,6	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngô - Maize	"	0,0	0,0	0,0	0,0	5,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
13. Malaixia - Malaysia	Tr- Mil. USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	2,5	0,0	5,0
Cá đông- Fish, chilled and frozen	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
Tôm đông - Shrimp, chilled and frozen	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Than đá - Coal	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
14. Phi-lip-pin - Philippines	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	57,0
Gạo - Rice	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	334,4	55,7
Song, mây - Rattan, rush	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,3
Than đá - Coal	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
15. Thái Lan - Thailand	Tr- Mil.USD	0,0	0,1	0,0	0,2	0,0	1,2	0,0	15,2	0,0	52,3
Cá đông- Fish, chilled and frozen	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Da của loài trâu, bò, ngựa (tươi, muối, sấy khô, ngâm nước vôi...) - Raw hides and skins of bovine or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled)	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	4,8	3,7	1,9	3,1
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0
Gỗ - Wood	"	0,0	0,0	0,0	0,0	5,2	0,4	23,1	2,5	56,9	6,4
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	m ³	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	0,2
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng sơn mài mỹ nghệ Articles of pumice lacquer and art	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1
Ngô - Maize	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,3	0,1	0,0	0,0
Sợi dệt - Fibres	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4
Song, mây - Rattan, rush	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tôm đông - Shrimp, chilled and frozen	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
Than đá - Coal	"	0,0	0,1	0,0	0,2	0,0	0,3	0,0	1,0	0,0	0,8
Sắt thép - Iron and steel	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,7	6,2	0,0	0,0
Thiếc - Tin	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,8
16. Bỉ - Belgium	Tr- Mil.USD	0,0	2,4	0,0	0,6	0,0	0,5	0,0	0,4	0,0	0,2
Cá Đông- Fish, chilled and frozen	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	1000T	0,0	0,4	0,1	0,6	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 m ²	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Than đá - <i>Coal</i>	1000T	0,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17. Anh - <i>United Kingdom</i>	Tr- Mil.USD	0,0	1,1	0,0	0,1	0,0	1,0	0,0	1,5	0,0	1,9
Cà phê	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0
Chè	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,2	1,1	1,0
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
Than đá - <i>Coal</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,0
18. Italia - <i>Italy</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,7	0,0	0,9	0,0	1,6	0,0	2,8	0,0	3,4
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	1,0	0,0	0,5
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,5	0,0	0,7
Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	1000T	0,1	0,6	0,1	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 m ²	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19. Hà Lan - <i>Netherlands</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	6,6
Chè - <i>Tea</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1
Than đá - <i>Coal</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	5,8
20. Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	1,4	0,0	0,9
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,5	1,0	0,0	0,0
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,4	0,0	0,1
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Nhật Bản - Japan	Tr-Mil. USD		719,3		833,9		936,9		1179,0		1461,0
Dầu thô - <i>Crude oils</i>	1000T	3242,0	485,6	4220,0	625,9	4489,0	617,5	5008,0	625,3	5050,0	684,2
Hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		105,1		78,2		168,4		270,7		284,8
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	1000T	16,0	66,9	11,7	47,5	20,9	104,4	35,9	192,8	29,0	187,2
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	5,2	18,9	3,8	14,2	6,4	27,9	10,6	49,4	9,5	56,0
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	5,0	10,0	25,0	4,6	48,0	13,1	39,4	13,3	61,6	15,3
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD		16,6		27,2		44,3		127,7		222,4
Than - <i>Coal</i>	1000T	447,8	16,5	546,2	18,5	626,0	20,6	857,0	26,5	1458	47,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,3	0,3	4,2	3,1	4,8	4,2	6,4	11,1	15,5	41,0
Mực khô - <i>Cuttle fish, dried</i>	"	0,9	9,3	1,0	11,9	1,5	22,9	1,7	15,2	2,1	26,3
Khăn bông - <i>Towel of cotton</i>	Tr chiếc Mil. Unit	43,8	7,5	44,3	8,9			109,4	20,0	94,0	24,8
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	"		0,1		0,4		0,8		11,0		10,9
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T			0,04	0,03	0,5	0,5	12,0	14,2	41,0	6,1
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		0,0		0,7		0,2		5,0		5,6
Thiếc - <i>Tin</i>	1000T	0,2	1,1			0,04	0,2	0,05	0,3	0,6	3,5
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	Tr-Mil. USD		0,5		1,2		2,1		2,4		3,5
Hàng mỹ nghệ - <i>Articles of art</i>	"		0,2		1,1		1,1				3,0
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	1000T	0,4	0,8					0,2	0,6	0,5	2,2

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparations</i>	1000T			0,02	0,1	0,02	0,1	0,8	1,3	0,5	1,5
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,4	0,8	0,2	0,5	0,5	0,4	0,2	0,4	2,1	0,9
Chè - <i>Tea</i>	"	0,01	0,00	0,4	1,1	0,6	1,6	0,2	0,4	0,4	0,7
Thảm len - <i>Woollen carpets</i>	1000 m ²			0,48	0,0	0,1	0,0	15,7	1,3	11,7	0,6
Thép cán - <i>Flat-rolled of steel</i>	1000T			15,3	3,8					0,1	0,2
Gạo - <i>Rice</i>	"	60,5	15,3	40,3	8,8	82,0	16,8	13,0	3,1	0,4	0,1
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	1,4	0,9	0,9	0,5	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Gỗ cây - <i>Wood in the rough</i>	1000 m ³	37,3	4,0	11,8	1,5						
Sắt phế liệu - <i>Ferrous scrap</i>	1000T	90,5	10,3	19,2	1,6	8,7	0,9				
Gỗ xẻ - <i>Sawn or chipped wood</i>	1000 m ³	94,8	17,2	26,3	2,3	68,7	1,9				
2. Xinh-ga-po - Singapore	Tr-Mil. USD		425,0		401,7		380,3		593,5		689,8
Dầu thô - <i>Crude oils</i>	1000T	675,0	95,9	1046	153,2	1154	158,7	1651	205,3	2004	273,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	53,1	42,3	54,4	45,1	54,7	47,6	83,6	161,1	69,9	167,8
Gạo - <i>Rice</i>	"	172,9	39,8	230,3	50,4	164,0	33,1	161,9	34,7	217,0	56,8
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	64,3	39,5	41,2	21,3	40,6	25,8	71,6	40,5	75,0	44,1
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	2,4	2,2	12,0	7,2	9,6	9,1	11,8	19,2	10,8	24,4
Hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		76,4		19,6		34,9		31,8		21,8
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	1000T	15,7	67,7	2,7	13,5	4,3	24,5	4,2	21,0	1,6	14,5
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	2,5	2,5	1,5	1,6	0,7	2,6	1,8	5,0	1,0	3,2

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	1000T	0,3	0,6	0,4	0,8	1,5	4,3	0,4	1,8	0,1	0,4
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	3,1	11,9	5,3	21,1	4,1	13,0	7,1	26,8	2,1	9,8
Cao su - <i>Rubber</i>	"	37,1	28,7	15,0	9,3	19,9	14,1	11,5	10,3	6,0	7,2
Thiếc - <i>Tin</i>	"	1,8	9,1	2,4	13,6	1,1	5,3	1,6	8,3	1,0	6,3
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD				0,2		1,9		6,3		5,7
Ngô - <i>Maize</i>	1000T	53,4	5,9	44,0	4,9	41,3	5,0	70,5	8,5	31,5	4,9
Mực khô - <i>Cuttle fish, dried</i>	"	0,7	5,7	0,8	3,7	0,5	3,5	0,5	4,1	0,4	3,7
Hàng mỹ nghệ - <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD				0,3		1,3		1,8		2,9
Trứng muối - <i>Salted egg</i>	"				1,7		1,7		3,4		2,3
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	1000T	0,2	0,2	0,3	0,9	0,2	0,4	0,2	0,6	0,6	1,3
Chè - <i>Tea</i>	"	0,7	0,6	0,2	0,1	1,9	1,5	0,7	0,7	1,6	1,2
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD			0,1		0,1		0,2		0,5	
Quế - <i>Cinamon</i>	1000T	0,2	0,4	0,5	0,8	0,5	0,8	0,6	0,7	0,1	0,3
Vừng - <i>Sesame</i>	"	2,0	0,9			0,3	0,2	0,4	0,3	0,3	0,2
Gỗ xẻ - <i>Sawn or chipped wood</i>	1000 m ³	82,4	14,6	56,3	10,3	3,9	1,0	0,1	0,0		0,1
Đậu xanh - <i>Green beans</i>	1000T	8,2	3,3	9,6	2,3	5,4	2,0	1,1	0,4	0,1	0,0
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparations</i>	"	0,03	0,1	0,1	0,3	0,3	0,5	2,3	3,0		
Đay ngâm - <i>Retted jute</i>	"	7,6	2,2	1,3	0,4			2,0	0,4		
3. Đài Loan - <i>Taiwan</i>	Tr-Mil. USD		58,3		67,3		141,9		220,0		439,4
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7,1		11,0		24,5		62,8		142,3

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD				1,9		24,5		24,0		68,7
Đồ gỗ - <i>Furniture of wood</i>	"						22,4		28,8		32,1
Hải sản - <i>Fishery products</i>	"		2,1		2,5		4,7		4,0		13,0
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	"	0,4	1,8	0,1	0,5	0,3	1,7	0,3	1,5	1,3	7,1
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	0,1	0,2	0,4	1,1	0,4	0,7	0,6	1,6	1,7	4,1
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	27,0	0,1	652	0,9	1657	2,4	523,0	0,9	895,0	1,9
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	Tr-Mil. USD		0,5		1,9		2,8		4,3		
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T			1,3	1,1	2,3	1,9	8,6	7,8	7,4	9,7
Lông vịt - <i>Feathers or prepared down of duck</i>	"			0,6	7,0	1,2	4,7	0,6	2,4	1,2	8,7
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	"	1,6	3,0	0,4	1,0	0,0	0,1	1,8	4,3	2,6	7,6
Hàng mỹ nghệ - <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		0,1		1,4		6,0		3,7		3,9
Than - <i>Coal</i>	1000T	34,5	1,9	47,9	2,8	12,5	0,6	43,1	2,2	47,0	2,5
Chè - <i>Tea</i>	"	0,1	0,1	2,3	3,3	2,5	4,3	3,2	2,4	2,5	2,2
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,02	0,1	0,07	0,2	0,2	0,6	0,3	1,2	2,1	1,7
Gỗ ván sàn - <i>Flooring wood</i>	1000 m ³			6,3	0,2	35,5	1,7	3,1	1,6	2,0	1,6
Gỗ cây- <i>Wood in the rough</i>	"	40,7	4,6	5,6	0,6	1,1	1,0	0,2	1,3		1,0
Gỗ xẻ - <i>Sawn or chipped wood</i>	"	104,0	20,1	29,7	3,4	58,6	3,3	0,1	0,3	1,3	0,6
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,8	3,2	0,3	0,9	0,1	0,6	0,02	0,1	0,1	0,4
Thiếc - <i>Tin</i>	"	0,02	0,1	0,06	0,3			0,6	3,1	0,06	0,3
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"			0,05	0,0	0,14	0,1	0,8	0,5	0,5	0,3

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Gạo - <i>Rice</i>	1000T					0,1	0,0	5,0	1,1	0,2	0,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	"			0,02	0,0	0,02	0,0	0,16	0,3	0,02	0,04
4. Trung Quốc - <i>China</i>	Tr-Mil. USD		19,3		95,6		135,8		295,7		361,9
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	18,0	15,4	50,4	44,3	55,7	41,9	83,4	83,8	101,8	138,2
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	0,01	0,06	0,02	0,08	2,0	16,9	6,4	33,0	12,5	60,9
Gạo - <i>Rice</i>	"					0,2	0,0	85,5	19,3	209,3	54,3
Than - <i>Coal</i>	"			1,5	0,0	46,2	0,9	542,0	9,1	599,0	9,3
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	6	0,3	77	0,8		0,1	4227	56,3	740	8,0
Dầu thô - <i>Crude oils</i>	1000T			180,0	26,5	231,5	31,7	58,7	8,5	59,0	7,5
Hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		1,0		4,8		5,8		2,5		6,4
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T	1,0	1,0	1,2	1,8	2,7	4,6	2,1	1,9	4,7	3,3
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	"	0,01	0,01	0,4	1,8	0,2	1,0	0,03	0,4	0,3	1,3
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	0,01	0,01			0,1	0,2			0,2	0,4
Dầu dừa - <i>Coconut</i>	"	0,2	0,1	4,2	2,5	6,0	2,1	11,6	7,4	8,4	6,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,1	0,1	1,1	0,8	0,1	0,1	0,6	1,4	2,2	6,0
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	"					0,6	0,6	2,6	4,2	2,3	4,3
Rau quả tươi. <i>Vegetables and fruit</i>	"			2,7	0,5	32,1	5,9	2,7	0,7	13,6	1,5
Mực khô - <i>Cuttle fish, dired</i>	"			0,4	1,2			0,03	0,2	0,2	1,4
Sắt thép - <i>Iron or steel</i>	"			9,9	4,2	22,0	7,5	27,0	7,2	1,1	0,3
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"			0,3	0,2	0,5	0,3	2,2	1,5	0,1	0,1
Chè - <i>Tea</i>	"			1,0	0,6		0,3	0,5	0,6	0,1	0,0

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
5. Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	Tr-Mil. USD		223,3		201,7		169,0		196,8		256,7
Gạo - Rice	1000T	170,1	38,5	245,6	52,7	98,0	19,8	199,3	42,1	277,2	73,8
Hải sản - Fishery products	Tr-Mil. USD		73,7		36,4		62,5		54,0		40,9
+ Tôm đông - Shimp, chilled and frozen	1000T	8,8	37,8	5,6	29,6	8,7	50,0	5,8	42,0	4,2	32,2
+ Mực đông - Cuttle fish, chilled and frozen	"	0,6	2,0	1,0	3,6	1,8	6,9	0,8	3,0	1,4	3,9
+ Cá đông - Fish, chilled and frozen	"	0,2	0,2	1,0	2,7	1,9	4,2	2,0	4,3	1,3	2,9
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories	Tr-Mil. USD		8,7		28,9		24,1		23,8		23,8
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	1000T	1,4	5,8	0,5	1,9	0,3	1,2	0,2	1,1	3,2	8,5
Trứng vịt muối - Salted eeg of duck	Tr-Mil. USD			6,5		5,8		5,4		6,3	
Yến xào - Swallows nest	Tấn Tonne	1,3	2,3	68,5	3,7	0,4	1,0	3,6	5,3	3,3	4,9
Thịt chế biến - Meat and meat preparations	1000T	0,4	0,6	1,4	2,3	0,3	0,4	0,4	0,6	1,4	3,4
Cao su - Rubber	"	3,8	2,5	0,7	0,6	0,3	0,3	0,4	0,4	1,7	2,2
Mực khô - Cuttle fish, dired	"	4,9	33,6	0,1	0,6	0,3	1,4	1,2	4,7	0,5	1,9
Ngô - Maize	"	5,8	0,5	10,0	1,1	4,9	0,5	10,3	1,4	10,6	1,8
Giày dép - Footwear	Tr-Mil. USD				0,1		0,2		5,4		1,6
Cà phê - Coffee	1000T	12,8	10,2	4,2	3,1	3,2	2,8	1,1	1,2	0,4	1,0
Hàng mây, tre - Articles of rattan, bamboo	Tr-Mil. USD		1,0		0,5		4,8		0,5		0,9

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng mỹ nghệ - <i>Article of art</i>	Tr-Mil. USD		0,1		3,1		2,2				0,7
Chè - <i>Tea</i>	1000T	0,5	0,4	0,7	0,7	0,9	0,8	0,9	0,7	0,9	0,7
Quế - <i>Cinamon</i>	"	2,0	2,2	0,4	1,4	0,1	0,3	0,1	0,2	0,1	0,4
Gỗ cây - <i>Wood in rough</i>	1000 m ³	30,6	3,6	23,5	4,2			1,7	0,9	9,6	0,4
Song mây - <i>Rattans</i>	1000T			9,3	3,8	7,5	3,7	1,4	0,7	0,5	0,3
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	6,6	3,8	2,5	1,1	0,3	0,2	1,5	0,9	0,2	0,1
Than - <i>Coal</i>	"	1,5	0,1	1,3	0,1	18,0	1,1			0,8	0,1
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	"	0,1	0,2					0,5	1,0	0,05	0,04
Gỗ xẻ - <i>Sawn or chipped wood</i>	1000 m ³	80,6	14,6	10,0	1,1	0,4	0,1	7,0	2,0		
6. Hàn Quốc - Korea. Rep.of	Tr-Mil. USD		51,3		93,5		99,4		86,4		235,3
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2,3		15,0		18,3		24,4		43,1
Vải - <i>Textile of fabrics</i>	Tr-Mil.m	1,0	0,5	4,3	2,5	2,7	1,8	1,9	1,4	13,0	32,5
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD	0,1		1,8		6,9		13,4		31,4	
Dầu thô - <i>Crude oils</i>	1000T									182,0	23,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	"					0,0	0,1	0,7	1,0	3,4	8,3
Than - <i>Coal</i>	"	321,5	10,5	306,7	10,3	350,0	11,0	131,1	4,2	214,0	7,4
Cao su - <i>Rubber</i>	"			3,9	3,6	2,7	2,2	3,0	3,1	3,7	5,3
Gạo - <i>Rice</i>	"	128,6	27,2	123,4	24,0	58,0	12,2	18,5	3,6	21,5	5,0
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,1	0,2	0,3	0,4	0,6	1,0	0,6	1,2	1,0	2,1
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	Tr-Mil. USD		0,0		2,2		2,1		0,5		1,7
Lông vịt - <i>Feathers of duck</i>	1000T					0,7	3,4	0,2	0,8	0,2	1,7

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		0,5		5,3		8,0		3,4		1,7
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T			7,8	5,2	0,0	0,0	2,0	1,1	8,9	0,7
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	"					1,4	7,4	0,3	1,1	0,1	0,6
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	0,1	0,5	0,01	0,05	0,1	0,6	0,9	1,2	0,2	0,4
Sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	"	0,5	0,9	0,01	0,03	0,03	0,1	0,04	0,2	0,1	0,4
Sản phẩm bằng da - <i>Leather products</i>	Tr-Mil. USD				7,5		5,7		13,1		0,3
Thiếc - <i>Tin</i>	1000T	0,8	4,1	0,5	3,0	0,3	1,6	0,02	0,1	0,04	0,2
Đường thô - <i>Suggar</i>	"					11,5	3,0				
7. Đức - Germany	Tr-Mil. RUSD		6,7		34,4		50,1		115,2		218,0
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2,9		14,3		21,3		58,8		106,8
Giày dép - <i>Footwear</i>	"				0,7		3,0		8,3		40,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	1,9	1,4	12,1	8,4	9,9	8,5	15,1	29,1	15,0	36,2
Cao su - <i>Rubber</i>	"							1,6	1,3	2,4	3,4
Gạo - <i>Rice</i>	"					39,0	6,8			9,5	2,5
Hàng mỹ nghệ - <i>Article of art</i>	Tr-Mil. R-USD		0,3		0,2		1,4		0,2		1,2
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	"		0,0		0,4		0,5		0,7		0,9
Hải sản - <i>Fishery products</i>	"		0,2				0,6		2,3		0,7
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	1000T	0,03	0,2			0,08	0,6	0,3	1,9	0,1	0,5

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T							0,1	0,4	0,1	0,2
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	Tr-Mil.R- USD		0,2		0,5		1,3		0,9		0,7
Thảm len - <i>Woollen carpets</i>	1000 m ²	7,0	0,0	17,0	1,7	23,5	1,1	32,5	1,4	4,8	0,2
Quế - <i>Cinamon</i>	1000T			0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cơ dừa - <i>Copra</i>	"			3,2	1,1	2,6	0,8				
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"			2,6	2,0	0,2	0,2	0,2	0,2		
Lông vịt - <i>Feathers or prepared down of duck</i>	"					0,6	1,3	0,5	3,3		
8. Mỹ - United States	Tr-Mil. USD		0,0		0,1		0,1		94,9		169,7
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T							5,6	13,8	38,6	90,1
Gạo - <i>Rice</i>	"							323,2	67,8	140,5	35,1
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD										11,6
Hải sản - <i>Fishery products</i>	"								2,0		11,1
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	1000T							0,2	1,8	1,0	10,9
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"							0,1	0,2	0,1	0,2
Dầu thô - <i>Crude oils</i>	"							47,9	7,2	59,0	7,3
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD										5,7
Chè - <i>Tea</i>	1000T							0,2	0,2	0,06	0,1
Than - <i>Coal</i>	"							20,8	1,0		
9. Pháp - France	Tr-Mil. USD		83,1		132,3		95,0		116,8		169,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	11,3	9,0	3,7	2,8	12,1	11,3	7,6	12,1	17,0	38,5

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD		0,0		2,2		7,2		17,7		32,2
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	250,8	58,5	529,6	102,8	248,0	46,0	249,6	50,9	124,5	28,7
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD										18,4
Sản phẩm bằng da - <i>Leather products</i>	"						3,2		1,0		4,5
Hải sản - <i>Fishery products</i>	"		1,1		2,5		3,5		2,1		3,1
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	1000T	0,1	1,0	0,4	2,3	0,4	1,9	0,5	1,6	0,4	2,3
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	0,08	0,1	0,05	0,1	0,5	0,7	0,1	0,2	0,2	0,5
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"			0,02	0,1	0,2	0,9	0,1	0,2	0,1	0,3
Than - <i>Coal</i>	"	71,0	3,1	40,8	0,9	39,7	0,9	124,3	3,4	50,0	1,7
Cao su - <i>Rubber</i>	"					0,6	0,5	1,1	1,1	0,7	1,1
Hàng mỹ nghệ - <i>Article of art</i>	Tr-Mil. USD		0,1		1,5		1,7		0,0		0,8
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	"		0,1		0,1		0,3		0,4		0,8
Hàng mây, tre - <i>Articles of rattan, bamboo</i>	"		0,4		0,6		0,4		0,4		0,6
Tinh dầu - <i>Essential oils</i>	1000T	0,05	0,2	0,05	0,4	0,06	0,5	0,04	0,4	0,02	0,3
Trứng muối - <i>Salted egg</i>	Tr-Mil. USD		3,3		1,4		2,4				0,1
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000T	0,1	0,1					0,4	0,3		
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	0,8	4,3								
10. Thái Lan - <i>Thailand</i>	Tr-Mil. USD		57,7		71,5		71,8		97,6		101,3
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	0,1	0,1	0,5	0,4	0,06	0,2	7,4	18,9	13,5	32,7

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Gạo - <i>Rice</i>	1000T			58,5	16,7	85,0	15,2	154,7	33,3	78,4	25,5
Hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		0,4		3,4		14,1		8,5		9,1
+ Tôm đông - <i>Shimp, chilled and frozen</i>	1000T	0,0	0,0	0,2	1,1	2,0	10,7	1,6	5,1	1,9	6,9
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	0,3	0,3	0,2	0,4	0,7	0,6	0,6	0,9	1,0	1,8
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"			0,3	1,0	0,4	1,4	0,3	1,3	0,1	0,2
Da trâu bò - <i>Hides and skins of bovine animals</i>	"	9,0	8,5	3,2	2,6	1,5	1,9	6,2	5,3	4,1	5,1
Quặng kẽm - <i>Zinc ores</i>	"	23,7	1,7	29,1	7,0	49,2	3,1	43,0	2,7	24,6	1,5
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		0,0		0,8		1,2		1,1		0,7
Gỗ ván sàn - <i>Flooring wood</i>	1000 m ³	0,1	0,0	10,7	0,1	3,4	1,1	0,4	0,2	0,9	0,5
Sắt thép - <i>Iron or steel</i>	1000T	31,5	7,7	29,9	1,8	2,0	0,5			2,8	0,5
Thiếc - <i>Tin</i>	"	0,6	3,4	1,4	6,5	0,8	4,2	0,2	0,8	0,1	0,5
Than - <i>Coal</i>	"	9,3	0,6	1,5	0,1	24,0	0,6	21,5	0,5	12,8	0,4
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD		0,3		0,5		0,2		5,6		0,4
Ngô - <i>Maize</i>	1000T			1,0	0,1	9,3	1,1	15,9	2,1		
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"					0,4	0,3	0,4	0,2		
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"			0,4	1,4						
Gỗ cây - <i>Wood in the rough</i>	1000 m ³	79,7	9,0	55,8	7,2	14,9	1,5				
Gỗ xẻ - <i>Sawn or chipped wood</i>	"	118,0	20,2	84,1	15,2	86,9	11,6				

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
11. Indônêxia - Indonesia	Tr- Mil.USD	0,0	16,5	0,0	10,9	0,0	22,9	0,0	35,3	0,0	53,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	0,7	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	1,3	2,2	0,1	0,1
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Gạo - <i>Rice</i>	"	59,3	12,3	22,3	5,0	16,0	3,3	55,6	12,0	111,8	32,5
Sản phẩm bằng gỗ - <i>Articles of wood</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	6,0	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,0	0,0	0,7	2,8	0,1	0,3	0,0	0,0	0,4	1,8
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,6	0,0	0,0
Hoa hồi - <i>Seed of anise</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2
Lạc nhân - <i>Ground-nuts, shelled</i>	"	6,3	3,6	4,4	2,1	30,0	16,7	32,7	15,6	21,0	13,6
Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngô - <i>Maize</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Sợi dệt - <i>Fibres</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Than đá - <i>Coal</i>	"	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2
Tinh dầu - <i>Otto</i>	"	0,0	0,0	0,2	0,6	0,1	0,3	0,1	0,1	0,1	0,3

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
12. Malaixia - Malaysia	Tr- Mil.USD	0,0	14,5	0,0	68,4	0,0	55,8	0,0	64,8	0,0	110,6
Đậu xanh - <i>Green bean</i>	1000T	0,0	0,0	1,1	0,5	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
Cá đông lạnh - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	0,4	0,6	0,4	0,6	0,0	0,0	0,6	0,8	0,4	0,5
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	3,4	4,3	2,2	5,5
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1,7	1,2	1,8	1,3	4,2	3,6	7,9	7,0	5,2	6,9
Chè - <i>Tea</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,5	0,0	0,0
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	22,4
Diêm que - <i>Match</i>	"	1,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	4,7	0,3	1,1	0,7
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	41,5	10,6	221,2	56,0	153,0	36,9	147,8	33,3	153,0	39,0
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	2,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sản phẩm bằng gỗ - <i>Articles of wood</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,6	0,0	0,6
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,3
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,4	0,0	6,6
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1
Lạc nhân - <i>Ground-nuts, shelled</i>	"	0,2	0,1	9,0	4,8	13,0	6,9	10,2	6,2	8,9	6,0

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngô - <i>Maize</i>	"	0,0	0,0	14,4	1,8	8,6	1,1	22,5	2,9	9,6	1,7
Sợi dệt - <i>Fibres</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,3
Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"	0,0	0,3	0,1	1,0	0,1	0,6	0,3	1,7	0,0	0,0
Than đá - <i>Coal</i>	"	0,0	0,5	0,0	0,2	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,1
Thiếc - <i>Tin</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	2,7	0,3	1,5	0,8	4,5
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
13. Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,7	0,0	1,0	0,0	1,6	0,0	3,6	0,0	41,5
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	120,6	36,4
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Giày dép - <i>Footwear</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,5	3,4	2,0	1,9	1,2
Ngô - <i>Maize</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,2	0,4
Song, mây - <i>Rattan</i>	"	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Than đá - <i>Coal</i>	"	0,0	0,1	0,0	0,3	0,0	0,3	0,0	0,2	0,0	0,7

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
14. Bỉ - Belgium	Tr- Mil.USD	0,0	0,1	0,0	6,4	0,0	11,8	0,0	15,1	0,0	34,7
Đá quý - <i>Precious stone</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2
Đay- <i>Rush</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6	0,3	1,0	0,2	0,0	0,0
Cá đông- <i>Fish, chilled and frozen</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,3	4,8	9,0	7,4	17,5
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,2	0,2
Gạo - <i>Rice</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	21,0	3,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	1,1	0,0	2,9
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,5	0,0	1,9
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,3	0,3	1,8	0,9	5,9
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 m ²	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Than đá - <i>Coal</i>	1000T	0,0	0,0	0,1	5,4	0,1	5,7	0,0	1,4	0,0	1,0

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
15. Anh - United Kingdom	Tr- Mil.USD	0,0	2,4	0,0	27,5	0,0	23,0	0,0	55,7	0,0	74,6
Cá đông- <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,5	0,4	5,0	3,7	7,3	9,3	12,9	23,9	12,6	28,6
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0
Chè - <i>Tea</i>	"	1,0	0,7	2,1	1,7	1,5	1,3	0,8	0,7	1,5	1,1
Gạo - <i>Rice</i>	"	0,0	0,0	3,5	0,8	17,0	3,5	27,9	6,7	13,2	3,6
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	9,3	0,0	19,1
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"	0,0	0,1	0,0	0,4	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	1,5	0,0	4,9	2,9	9,6
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,2	0,0	0,1	0,0	1,3
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	0,1	0,4
Hoa hồi - <i>Seed of anise</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"	0,2	0,5	1,8	10,3	0,1	0,9	0,2	1,1	0,5	1,9
Than đá - <i>Coal</i>	"	0,0	0,0	0,2	9,6	0,1	4,2	0,0	1,3	0,0	0,0
Thiếc - <i>Tin</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5
Tinh dầu - <i>Otto</i>	"	0,0	0,0	0,1	0,6	0,1	0,7	0,1	0,7	0,1	0,8

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
16. Italia - Italy	Tr- Mil.USD	0,0	3,8	0,0	7,2	0,0	8,1	0,0	20,4	0,0	57,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,9	2,7	6,5
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	1,8	0,0	6,5	0,0	8,0
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	0,0	0,0	1,4	2,0	2,0	0,3	0,0	0,0	18,2	5,4
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,1	0,0	0,9	0,0	1,8	0,0	4,8	0,0	24,1
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"	0,0	0,6	0,0	1,2	0,0	1,0	0,0	1,4	0,0	0,9
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"	0,0	1,2	0,0	1,2	0,0	1,1	0,0	2,0	0,0	3,6
Quế - <i>Cinamon</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sợi dệt - <i>Fibres</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,0
Song, mây - <i>Rattan</i>	"	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 m ²	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thiếc - <i>Tin</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,5	0,1	0,7
Tinh dầu - <i>Otto</i>	"	0,0	0,0	0,1	0,6	0,2	0,7	0,4	1,3	0,5	2,9
17. Hà Lan - Netherlands	Tr- Mil.USD	0,0	16,2	0,0	20,1	0,0	28,1	0,0	60,6	0,0	79,8
Cá đông- <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,0	0,0	4,5	3,6	4,0	3,3	4,0	7,4	4,1	9,6

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Cao su - Rubber	1000T	0,0	0,0	0,1	0,1	1,1	1,0	1,5	1,6	2,7	4,2
Dầu mỡ thực vật - Vegetable fats and oils	"	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Gạo - Rice	1000T	0,0	0,0	18,9	3,2	46,0	9,6	57,3	12,3	57,7	13,3
Giày dép - Footwear	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,2	0,0	3,4	0,0	8,2
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"	0,0	0,2	0,0	0,3	0,0	0,3	0,0	0,8	0,0	1,2
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"	0,0	0,1	0,0	1,6	0,0	3,3	0,0	8,1	0,0	18,3
Hàng sơn mài mỹ nghệ Articles of pumice lacquer and art	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,7
Hàng thêu - Embroidery products	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,4	0,5	1,8	0,2	1,1
Hạt tiêu - Pepper	"	0,0	0,0	1,3	0,9	0,6	0,5	2,2	3,1	0,6	1,3
Hoa hồi - Seed of anise	"	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Lạc nhân - Ground-nuts, shelled	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,3	0,2	0,1	0,0	0,0
Quế - Cinamon	"	0,0	0,0	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3	0,4	0,5
Tôm đông - Shrimp, chilled and frozen	"	0,0	0,0	0,2	1,2	0,8	3,8	0,6	2,0	0,7	2,2
Than đá - Coal	"	0,3	14,6	0,1	5,8	0,0	2,1	0,3	18,2	0,4	15,7
Thuốc lá - Tobacco	"	0,0	0,0	0,5	0,8	0,7	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
18. Tây Ban Nha - Spain	Tr- Mil.USD	0,0	0,7	0,0	1,9	0,0	2,1	0,0	7,5	0,0	8,8
Cá đông- <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2	4,5	1,6	3,6
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
Giày dép - <i>Footwear</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	1,2
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	1,4	0,0	1,9
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"	0,0	0,5	0,0	0,7	0,0	0,8	0,0	0,9	0,0	0,9
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"	0,0	0,0	0,6	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1
Tinh dầu - <i>Otto</i>	1000T	0,0	0,2	0,1	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19. Canada - Canada	Tr- Mil.USD	0,0	0,4	0,0	2,6	0,0	5,9	0,0	5,8	0,0	17,8
Cá đông- <i>Fish, chilled and frozen</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	2,8	6,7
Chè - <i>Tea</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,3	0,0	1,5	0,0	1,2	0,0	1,2	0,0	3,6

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Gạo - Rice	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
Giày dép - Footwear	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
Giấy - Paper	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,1	0,0	0,2	0,0	0,3	0,0	0,2	0,0	0,1
Hàng thêu - Embroidery products	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,1	0,7
Mực đông - Cuttle fish, chilled and frozen	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quế - Cinamon	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	Tr- Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4	0,0	0,5
Tôm đông - Shrimp, chilled and frozen	1000T	0,0	0,0	0,1	0,8	0,7	3,8	0,2	1,1	0,1	0,6
20. Campuchia - Cambodia	Tr- Mil.USD	0,0	6,3	0,0	6,4	0,0	96,2	0,0	77,3	0,0	94,6
Cá đông- Fish, chilled and frozen	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Dầu Diesel - Diesel oil	"	1,7	0,4	1,0	0,1	98,8	20,5	169,5	26,0	285,5	35,3
Gạo - Rice	"	4,5	1,0	1,0	0,2	15,0	2,8	5,3	1,0	7,0	1,8
Sản phẩm bằng gỗ - Articles of wood	m ³	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil.USD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng mây, tre, cói - <i>Articles of rattan, bamboo or rush</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngô - <i>Maize</i>	"	1,5	0,2	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	11,3	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	0,0	0,0	2,5	0,9	0,0	0,0	10,3	3,3	1,5	0,5
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Xăng - <i>Gasoline</i>	"	4,4	1,1	0,0	0,0	212,4	48,1	172,1	26,9	110,9	21,8
Xi măng - <i>Cement</i>	"	1,8	0,1	6,4	0,4	0,0	0,0	11,4	0,5	2,1	0,1

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Phi-lip-pin - Philippines	Tr-Mil. USD		132,0		240,6		401,1		393,2		478,4
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		4,8		142,6		209,6		239,0		334,5
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	332,7	90,9	242,2	70,7	493,1	142,2	503,5	125,6	524,5	92,667
Than - <i>Coal</i>	"	23	0,9	196,3	5,9	178,9	5,6	170,66	4,8	195,7	5,4
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	3,8	2,4	1,8	1,3	1,38	2,2	9,52	5,4	9,8	5,5
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		0,3		1,1				1,0		0,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn Tonne			540	0,8	348	0,6	849	0,8	1914,0	1,2
2. Singapo - Singapore	Tr-Mil. USD		1290,0		1215,9		740,9		876,4		885,9
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	2819	444,2	4634	707,3	2641	310,6	2259	309,4	2373,4	539,6
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	23,6	28,8	13,9	38,6	7,1	31,4	14,2	55,1	13,3	52,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	53,9	78,5	78,6	99,3	47,6	73,9	49,1	61,2	57,8	41,7
Gạo - <i>Rice</i>	"	380,6	102,3	314,1	72,4	419,6	107,6	713,7	150,6	227,3	39,8
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		38,1		31,9		18,3		28,1		24,1
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		11,7		64,1		22,5		49,5		22,0
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	10,7	15,7	36,6	31,5	21,1	12,3	44,3	24,2	33,7	16,4
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		1,0		7,0		2,4		9,4		7,0

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000T	56,3	32,2	23,1	15,1	19,7	9,8	11,2	6,1	12,0	6,5
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		30,9		23,8		6,0		14,1		14,9
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		4,2		2,9		2,8		2,8		2,6
Chè - <i>Tea</i>	Tấn Tonne	2029	2,3	2441	2,7	1815	2,0	1677	1,7	2,1	2,0
Thiếc - <i>Tin</i>	"	1137	6,8	1058	5,7	822	3,9	448	2,2	281,0	1,4
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,80	3,7	2,02	3,1	0,08	0,4	0,03	0,2	0,1	0,3
3. Trung Quốc - China	Tr-Mil. USD		340,2		474,1		440,1		746,4		1536,4
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	109	16,7	622,4	87,1	841,7	86,7	2245	331,9	3378,5	779,2
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD	11,1		28,8		44,4		69,4		238,1	
Rau quả tươi - <i>Vegetables and fruit</i>	"		18,9		24,5		16,0		30,2		114,0
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	111,6	143,0	100,6	102,7	103,9	70,2	113,75	62,7	111,1	66,6
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	10,7	48,5	18,5	78,3	13,31	60,5	9,24	55,3	11,5	54,8
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn Tonne		1675	4,6	3144	11,2	1,43	5,6	3,2	11,4	
Than - <i>Coal</i>	1000T	648	10,1	703,6	19,1	626,1	13,6	235,49	3,6	431,1	7,7
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	7,5	4,0	30,8	14,1	32,88	14,2	0,43	0,2	7,4	3,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	18,1	33,2	1,3	1,6	1,20	2,0	3,26	4,3	4,4	3,0

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	118,3	32,7	6,8	1,7			18,5	4,5	1,8	0,5
Chè - <i>Tea</i>	Tấn										
	Tonne	582	0,5	156	0,1	1658	0,7	98	0,1	231,0	0,3
Dầu dừa - <i>Coconut</i>	1000T			29,2	20,4						
Sợi dệt - <i>Fibres</i>	Tấn										
	Tonne	455	0,7								
4. Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	Tr-Mil. USD		311,2		430,7		318,1		235,7		315,9
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		54,4		78,3		79,5		65,1		68,8
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	75,6	21,7	91,1	23,4	116,8	31,4	68,8	15,2	245,4	45,6
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		6,6		5,4		7,1		12,2		16,9
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD		30,2		30,6		16,2		10,0		9,5
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		10,0		62,2		22,6		11,6		10,1
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	0,96	1,2	2,4	2,9	0,8	0,5	6,3	3,7	8,3	5,3
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr-Mil. USD		4,5		3,1		4,3		3,3		2,8
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn										
	Tonne	283	1,4	603	3,2	20	0,1	40	0,2	697,0	3,5
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD				24,1		4,6		6,4		3,8
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	1,0	4,8	1,0	4,4	1,11	4,9	0,20	1,0	0,5	2,3

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	1,9	3,7	0,1	0,2	0,2	0,3	0,0	0,0	2,6	2,0
Chè - <i>Tea</i>	"	0,7	0,6	0,7	0,7	0,5	0,5	0,4	0,4	0,6	0,8
Than - <i>Coal</i>	"			0,9	0,1	32,3	1,6	15,1	0,6	21,7	0,7
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	276	42,2	413,5	56,6						
Mỳ chính - <i>Monosodium glutamate</i>	"	10,2	10,3	13,9	16,7						
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	Tr-Mil. USD		8,4		6,4		4		2,48		3,7
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparations</i>	Tấn Tonne	1770	4,5		11,9		10		7,91		13,4
5. Nhật Bản - Japan	Tr-Mil. USD		1546,4		1675,4		1514,5		1786,2		2575,2
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		330,6		378,0		318,8		41,7		613,3
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	4800	757,7	2980,4	416,4	2981	294,0	2603	359,2	2305,3	524,1
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		287,7		381,4		346,8		388,8		484,4
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD				20,1		12,4		33,1		85,5
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		5,3		16,3		25,7		32,5		79,8
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	"		29,7		37,5		25,6		31,7		49,7
Than - <i>Coal</i>	1000T	1559	54,8	1358,1	46,9	1385	46,8	1301	42,2	1020,5	34,7
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	14,0	23,3	15,8	19,7	23,9	37,9	17,40	23,9	27,2	21,3
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr-Mil. USD				8,7		2,4		9,6		9,4

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	2,5	3,7	4,9	5,7	3,53	2,7	4,49	2,8	8,3	5,8
Chè - <i>Tea</i>	"	1,5	2,5	1,2	2,3	0,27	0,4	1,06	1,8	1,9	3,0
Gạo - <i>Rice</i>	"	0,6	0,2	1,7	0,6	11,21	3,6	26,444	6,1	13,2	2,8
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn Tonne	55	0,4					41	0,2	180	0,9
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	260	0,2	713,0	0,5	997	0,5	575	0,4	657	0,3
Gỗ các loại - <i>Wood</i>	Tr-Mil. USD				9,6		7,7		3,96		4,2
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"				24,4		20,4		58,45		60,7
6. Đài Loan - <i>Taiwan</i>	Tr-Mil. USD		539,9		814,5		670,2		682,4		756,6
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		178,4		240,4		220,3		245,6		261,8
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		27,7		58,6		45,1		56,0		70,0
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T							79,331	12,6	149,3	31,2
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		168,0		148,9		84,7		46,8		24,3
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	"				12,3		12,9		16,9		18,9
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	"		16,8		21,7		30,6		20,4		21,0
Chè - <i>Tea</i>	1000T	2,0	2,2	5,4	5,7	4,88	4,8	6,95	8,6	9,4	12,0
Cao su - <i>Rubber</i>	"	8,9	11,7	10,6	11,1	12,92	8,1		12,2	13,3	8,4
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		11,7		6,1		2,6		3,7		3,5

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Than - <i>Coal</i>	1000T	51,0	2,8	44,3	1,6	49,7	2,8	58,674	2,6	40,6	1,6
Gạo - <i>Rice</i>	"	1,6	0,4	1,0	0,3	3,33	0,9	9,87	2,2	0,1	0,04
Đồ gỗ - <i>Wooden of furniture</i>	Tr-Mil. USD		40,2		50,8		33,0		43,9		47,1
Gỗ các loại - <i>Wood</i>	"		4,8		12,3		7,1		8,49		6,9
Sợi dệt - <i>Textiles fibres</i>	1000T	1,1	3,2	31,3	10,3						
7. Anh - <i>United Kingdom</i>	Tr-Mil. USD		125,1		265,2		335,8		421,2		479,4
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		28,7		105,4		136,4		202,3		220,0
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		17,3		43,4		49,9		66,1		75,4
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	17	27,0	32	41,5	28,67	44,4	34,07	42,1	54,8	39,2
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		0,7		4,7		4,3		1,2		2,7
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	14,3	3,5	103,5	24,2	59,65	14,7	104,30	22,0	77,0	12,7
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD	4,1		8,7		11,6		9,2		10,7	
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn Tonne	15	0,1	74	0,3	243	1,1	323	1,9	1873,0	9,1
Thiếc - <i>Tin</i>	"	120	0,7	103	0,4	623	3,6	487	2,5	1,5	7,7
Than - <i>Coal</i>	1000T			40	1,1	61,3	3,2	194,47	7,4	98,6	3,8
Chè - <i>Tea</i>	"	2	1,8	3,4	3,9	1,57	1,8	0,85	0,7	0,6	0,5
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	Tr-Mil. USD		2,1		4,8		10,4		20,88		29,0

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
8. Đức - Germany	Tr-Mil. USD		228,0		411,4		552,5		654,3		730,3
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		117,7		183,2		229,5		258,9		272,5
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		41,3		90,5		108,3		198,7		210,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	22,0	29,8	31,5	39,0	36,51	56,6	45,47	55,7	82,2	52,6
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		4,2		10,6		12,8		5,8		7,2
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		2,8		4,9		7,5		10,8		12,9
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	5,9	8,1	13,6	13,3	10,65	8,2	13,88	8,3	12,4	8,8
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD				1,5		3,6		3,4		6,4
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn Tonne			586	1,6	394	1,6	588	2,2	1,3	5,3
Than - <i>Coal</i>	1000T									126,6	3,6
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn Tonne			59	0,3	524	2,5	51	0,3	379	2,2
Chè - <i>Tea</i>	1000T	0,2	0,2	0,3	0,4	0,43	0,6	0,79	0,9	1,2	1,2
9. Mỹ - United States	Tr-Mil. USD		204,2		286,7		468,6		504,0		732,8
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		22,7		40,3		78,7		130,3		305,1
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	322,0	50,6			838,2	79,2	641,46	97,9	402,9	91,4
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD	3,8		27,6		95,0		102,9		87,3	

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	27,3	37,9	59,8	76,4	56,27	86,3	50,669	57,3	113,5	70,9
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1,6	7,8	4,2	17,6	3,77	16,7	3,62	20,9	9,4	45,0
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		0,8		0,3				0,7		1,7
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	268,2	69,5	325,9	71,9	153,9	39,0	22,34	5,0	62,2	10,9
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn Tonne			41,0	0,1	286	1,3	2,174	9,2	1,8	8,2
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr-Mil. USD				3,2		2,3		4,1		1,4
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	0,1	0,2	0,7	0,7	0,93	0,7	2,757	1,6	2,4	1,6
Chè - <i>Tea</i>	"			0,2	0,3	0,23	0,2	0,60	0,5	0,5	0,4
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD		10,2		25,5		23,7		40,2		49,2
10. Ôxtrâyliá - <i>Australia</i>	Tr-Mil. USD		64,8		230,4		471,5		814,6		1272,5
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T			921,0	145,3	3969	376,7	4905	693,0	4855,1	1105,0
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD		7,3		16,1		4,0		21,7		21,6
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	1,2	5,4	3,0	13,5	3,91	18,0	2,49	15,1	4,5	22,5
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		4,3		11,4		11,0		17,4		19,8
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		10,5		10,1		9,6		16,5		19,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	2,8	4,6	0,7	0,9	1,16	1,8	4,33	5,0	7,8	5,2
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		0,4		0,7				0,8		2,0
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	5,5	1,7	28,2	7,5	18,46	5,1	1,19	0,5	23,6	3,7

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
11. Campuchia	Tr-										
Cambodia	Mil.USD		99,0		108,9		75,2		90,2		141,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T									0,1	0,1
Cao su - <i>Rubber</i>	"					0,9	0,4	0,4	0,2	1,5	0,9
Chè - <i>Tea</i>	"										
Dây, cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- Mil.USD										
Gạo - <i>Rice</i>	1000T					5,1	1,3	0,3	0,1	17,2	3,4
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- Mil.USD										
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"								0,2		1,2
Giày dép - <i>Footwear</i>	"								0,2		0,4
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD						1,2		0,8		1,0
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"								3,8		1,0
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		14,3						6,1		5,0
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"								0,6		1,4
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"								0,8		
+ Tôm đông <i>Shrimps, chilled and frozen</i>	"		0,4	0,0	0,0				0,1		
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		13,9		0,0				4,5		3,6

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T										
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"										
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>										
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"						0,6			7,3	1,3
Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"										
Xăng dầu - <i>Petroleum oil, refined</i>	1000T	341,1	75,8	0,3	0,1	...	56,8	351,0	52,8	319,0	75,1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,2		0,0			10,9	3,8		
12. Indônêxia Indonesia	Tr- Mil.USD		45,7		47,6		317,2				
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"								420,0		248,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T			1,7	2,2	0,1	0,2				
Cao su - <i>Rubber</i>	"					0,1	0,1	0,8	0,8	2,5	1,7
Chè - <i>Tea</i>	"			0,2	0,3	0,0	0,0	0,4	0,2	0,1	0,1
Dây, cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>									1,1	0,8
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T					484,2	45,7				
Gạo - <i>Rice</i>	"	30,6	9,6	55,2	13,7	947,4	256,5	1177,0	130,3	764,3	166,6
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>							1150,6	246,3	288,8	49,6

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	Tr- Mil.USD				0,0				0,0		
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		0,1		0,5				2,7		2,1
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"		10,3								
Hàng dệt may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		0,1		0,3				0,2		
Hàng mây, tre, cói <i>Articles of rattan, bamboo or rush</i>	"		0,0								
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"										
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		5,4		1,1				4,6		
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	"										
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	"				1,1				0,7		2,4
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"										
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"										
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"										0,6
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"								0,7		1,8
Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T										

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Peppers</i>	1000T			0,1	0,3			0,0	0,1	0,3	1,0
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	Tr- Mil.USD	0,1	0,1	0,1	0,1				0,1		
Lạc nhân - <i>Ground-nuts, shelled</i>	1000T	20,4	12,9	9,6	6,8	2,1	0,8	6,4	3,4	13,2	6,7
Quế - <i>Cinamon</i>	"									0,0	0,1
Sắn lát - <i>Sliced manioc</i>	Tr- Mil.USD	23,3	3,7	40,9	4,1						
Thảm - <i>Carpets</i>	"										
Than đá - <i>Coal</i>	1000T			9,3	0,3			13,1	0,5	10,7	0,5
13. Malaixia - Malaysia	Tr- Mil.USD		77,7		141,6		115,2		256,5		413,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	2,0	3,4	0,7	0,8	1,0	1,6	1,3	1,6	4,6	3,2
Cao su - <i>Rubber</i>	"	3,6	4,4	5,6	5,1	5,4	3,3	14,1	7,2	7,7	4,1
Chè - <i>Tea</i>	"	0,1	0,1	0,5	0,3	0,6	0,3	0,0	0,0	0,3	0,1
Dây, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- Mil.USD										
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T							626,3	96,8	835,8	192,1
Gạo - <i>Rice</i>	"	89,1	24,1	186,6	55,9	136,9	41,3	154,8	37,7	258,1	46,4
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- Mil.USD				0,3				0,0		0,2
Sản phẩm bằng gỗ <i>Articles of wood</i>	"				2,4		1,7		1,7		1,8
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		0,9		1,5		0,7		1,8		1,6
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		0,2		0,5		0,6		0,4		0,6

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		4,2		6,8		4,4		8,0		27,6
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		0,0		0,2						
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"	81,3	14,0		0,9		0,3		1,6		1,0
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"								0,0		
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	"		1,2		5,6		2,9		7,8		10,9
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		0,7						0,8		1,3
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		0,0						0,3		0,4
+ Tôm đông <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"		0,5				0,5		1,1		1,4
+ Hàng thủy sản khác - <i>Other Fishery products</i>	"				5,6		2,5		5,6		7,9
Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,1	0,1			0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"			0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,5	0,2	1,1
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	Tr- Mil.USD								0,3		0,6
Lạc nhân - <i>Ground- nuts, shelled</i>	1000T	20,8	13,7	4,5	3,0	7,4	4,2	6,7	3,8	8,0	4,4

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>								44,5		72,8
Than đá - <i>Coal</i>	1000T	0,0	0,8	9,4	0,4	14,9	0,6	5,1	0,2	11,6	0,4
Thiếc - <i>Tin</i>	"	1,4	8,0	0,6	3,3	0,6	2,9	0,7	3,6	0,2	1,0
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>				0,0				0,9		1,4
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"				1,3				3,6		
14. Thái Lan <i>Thailand</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		107,4		235,3		295,4		312,7		372,3
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>								2,2		
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	15,0	20,7	39,8	51,7	25,5	40,2	25,8	29,8	14,4	10,8
Cao su - <i>Rubber</i>	"			0,0	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1
Chè - <i>Tea</i>	"			0,1	0,1	0,0	0,0			0,1	0,0
Dây, cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>										
Da của loài trâu, bò, ngựa (tươi, muối, sấy khô, ngâm nước vôi...) <i>Raw hides and skins of bovine or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled)</i>	"	4,7	4,0	6,8	5,4						

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - <i>Mil. USD</i>											
	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Dầu mỡ động, thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>										
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T					99,3	10,3	304,4	53,2	281,1	56,5
Dược phẩm <i>Medicaments</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>										
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		0,7		1,7				1,1		2,4
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	146,9	38,3	92,0	22,2	41,7	11,5	62,9	13,7	18,6	3,2
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>				0,8				0,7		0,3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1,3		2,9				0,4		0,3
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		0,3		1,7				0,8		9,1
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"		2,5						153,2		180,5
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		0,5		0,2				0,5		0,3
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		0,0		0,1				0,6		2,0
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"	11,0	1,9		0,6				1,1		0,9
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"										0,4

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		16,0		15,9		19,3		18,0		46,2
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		3,1				1,5		2,9		3,6
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		0,8				2,2		4,3		2,9
+ Tôm đông - <i>Shrimps, chikked and frozen</i>	"		5,5				13,5		3,3		3,0
+ Hàng thuỷ sản khác - <i>Other Fishery products</i>	"		6,7		15,9		2,2		7,6		36,7
Than đá - <i>Coal</i>	1000T	0,1	1,5	7,2	0,3	81,3	2,2	496,9	12,4	613,3	15,8
Thiếc - <i>Tin</i>	"			0,0	0,2						
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	"	0,0	0,0						0,0		
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000T	0,9	1,3	1,2	3,4	0,4	1,5	0,2	0,8	0,3	1,2
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"									0,0	0,1
Kim cương - <i>Diamonds</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>				1,8						
Lạc nhân - <i>Ground-nuts, shelled</i>	1000T	0,0	0,0	0,2	0,1					5,2	2,9
Quặng kẽm - <i>Zinc ores</i>	"	0,0	2,0	24,9	2,6						
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,0	0,1	0,2	0,3			0,1	0,1	0,1	0,1
15. Hàn Quốc - Korea, Rep. of	Tr- <i>Mil.USD</i>		558,3		417,0		229,1		319,9		352,6
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"		12,3	78,0	29,6				22,6		15,7

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bags, pockets, wallets	Tr- Mil.USD		16,8		14,8						
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	1,6	2,3	1,2	1,7	1,8	2,8	4,0	5,0	6,9	4,2
Cao su - <i>Rubber</i>	"	2,6	3,6	1,9	2,0	5,2	3,3	11,7	6,5	15,8	9,2
Chè - <i>Tea</i>	"			0,0	0,1	0,1	0,2			0,1	0,0
Dây, cáp điện- <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- Mil.USD										
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	0,1	17,8	27,1	4,6	235,5	23,3	41,0	7,2		
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	165,6	45,7	74,1	18,4	36,6	9,9	23,2	5,1	18,1	3,0
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- Mil.USD				0,2		0,8		0,5		0,8
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		115,9		168,6		22,7		51,6		38,8
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3,8		7,5		4,1		4,4		5,9
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		63,8		72,2		47,3		58,1		67,8
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		0,9		0,8				0,0		
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"	1,3	0,2	77,6	9,9		1,2		1,8		18,0
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		0,2				0,9		0,6		0,4
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	"		13,0		17,1		9,6		42,1		72,6
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		2,4				0,6		11,2		11,4

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>						0,4		10,9		7,4
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"	0,5	2,1				0,5		1,0		4,1
+ Hàng thuỷ sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		8,5		17,1		8,1		18,9		49,8
Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T			0,1	0,3					0,0	0,1
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"			0,1	0,1	0,1	0,5	0,3	1,1	0,2	0,9
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>	0,0	0,0	0,0	0,0				0,0		
Lông vịt - <i>Feathers of duck</i>	"	0,1	1,0	0,3	1,8						
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0			0,0	0,0	0,3	0,2
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,3	0,6	0,4	0,7	0,5	0,7	1,0	1,3	1,2	1,3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>	0,1	8,5		8,5		3,4		12,5		15,6
Sợi dệt - <i>Fibres</i>	"	0,5	1,7		1,6						
Thảm - <i>Carpets</i>	"		0,0						0,1		
Than đá - <i>Coal</i>	1000T	0,1	6,0	22,9	0,8	95,9	2,8	76,3	1,9	17,0	0,6
Thiếc - <i>Tin</i>	"							0,0	0,1	0,0	0,1
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		17,7						0,0		
16. Bỉ - <i>Belgium</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		61,3		124,9		212,3		306,7		311,9
Ba lô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"				9,1				9,6		

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	8,1	11,2	10,1	11,4	5,6	8,3	14,3	16,1	36,5	23,0
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,1	0,1	0,6	0,5	0,5	0,3	2,3	1,1	3,1	1,7
Chè - <i>Tea</i>	"			0,0	0,0	0,0	0,0				
Gạo - <i>Rice</i>	1000T			0,5	0,1	10,0	2,6	12,6	3,0	16,7	2,7
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>										
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"				1,3				2,4		8,1
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4,3		36,9		116,1		148,4		155,4
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		0,6		0,2				0,8		2,4
Thảm - <i>Carpets</i>	"								0,1		
Hàng dệt may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2,9		14,9		19,1		50,3		22,1
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"				0,1				0,2		
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		0,0						0,2		0,3
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	"		0,8		18,9		16,1		24,1		18,4
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		0,6				1,1		1,2		0,7
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		0,2				1,2		0,6		
+ Tôm đông <i>Shrimps, chilled and frozen</i>	"										
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"				18,9		13,8		22,3		17,7

Tiếp biểu 33. Cont. Table 33

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T					0,0	0,1			0,1	0,7
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"					0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	Tr- Mil.USD								1,0		1,1
Than đá - <i>Coal</i>	1000T					5,1	0,2				
17. Pháp - France	Tr- Mil.USD		145,0		238,1		297,3		354,9		380,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	10,3	19,9	14,6	18,1	11,8	18,2	12,1	14,5	15,8	10,1
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1,5	1,8	4,7	4,2	8,1	5,8	9,6	5,3	8,0	5,0
Chè - <i>Tea</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1
Dây, cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- Mil.USD										
Dầu mỡ thực vật <i>Vegetable fats and oils</i>	"										
Dầu thô- <i>crude oil</i>	1000T										
Hàng dệt may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		29,6		55,2		65,7		99,2		81,9
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	49,8	15,2	29,8	7,0	4,6	1,3	1,1	0,3	0,0	0,0
Gỗ - <i>Wood and Articles of wood</i>	Tr- Mil.USD		6,8		6,6		6,0		9,5		20,4
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		17,3		64,5		75,3		141,4		139,6
Thảm - <i>Carpets</i>	"								0,2		
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		1,0		8,5		7,0		10,2		23,3

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>				1,4		1,3		2,7		1,5
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1,2						1,2		1,8
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		8,8		8,2		5,9		5,9		7,3
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		1,4				0,7		2,3		2,3
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		0,8				1,0		0,7		0,7
+ Tôm đông <i>Shrimps, chilled and frozen</i>	"		4,1				4,2		0,9		0,9
+ Hàng thuỷ sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		2,5		8,2				2,0		3,4
Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,1	0,1	0,1	0,2					0,0	0,1
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1,0	2,0	0,3	0,8	0,1	0,3	0,5	1,9	0,5	2,1
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>	0,1	0,2	0,0	0,1				0,1		0,2
Than đá - <i>Coal</i>	1000T			67,1	3,4	136,0	4,4	42,9	1,1	45,0	1,1
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>				0,0				0,1		0,4
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		1,2		20,1				10,7		
Quế - <i>Cinamon</i>	1000T			0,0	0,0						
LK điện tử và tivi; Máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts); computer and their parts</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>								4,6		5,4

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
18. Italia - Italy	Tr- Mil.USD		49,8		118,2		144,5		159,4		218,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	4,3	6,6	4,0	5,2	7,9	12,1	15,6	19,1	34,9	24,3
Cao su - <i>Rubbers</i>	"			1,4	1,4	1,3	0,9	2,5	1,4	3,2	2,0
Chè - <i>Tea</i>	"					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Dây, cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- Mil.USD										
Hàng dệt may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7,6		28,3		28,5		32,4		45,2
Gạo - <i>Rice</i>	1000T			0,5	0,1			2,9	0,6		
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- Mil.USD								0,1		
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		12,7		58,4		59,1		71,8		86,5
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2,1		0,9		1,5		1,9		1,9
Thảm - <i>Carpets</i>	"										
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		0,6		1,1		0,8		1,8		2,3
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		0,2		0,5						
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		2,0				0,4		1,3		0,3
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"				7,3		7,2		9,7		13,0
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"								0,3		

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>						4,5		7,1		7,1
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"						1,7		1,5		3,0
+ Hàng thuỷ sản khác <i>Other Fishery products</i>	"				7,3		1,0		0,9		2,9
Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T					0,0	0,1			0,1	0,7
Hạt tiêu - <i>Peppers</i>	"			0,0	0,0	0,1	0,3	0,1	0,6	0,2	0,8
Lông vịt - <i>Feathers of duck</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>	0,8	0,3	0,2	0,4						
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"								3,3		7,3
Thiếc - <i>Tin</i>	1000T			0,0	0,1			0,0	0,1		
19. Tây Ban Nha Spain	Tr- Mil.USD		27,6		66,4		85,6		108,0		137,3
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	3,6	5,4	3,0	3,8	6,5	10,3	9,2	11,2	28,3	17,7
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,0	0,0	0,8	0,7	1,3	0,9	2,3	1,3	2,0	1,3
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,7		4,9		4,7		4,8		
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		5,6		24,0		24,3		37,7		39,2
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2,3		2,3		1,8		2,7		3,6
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"				0,1				0,2		0,5

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		4,1		23,1		24,4		31,3		45,2
Hàng thuỷ sản <i>Fishery products</i>	"		0,4		1,0		2,2		2,9		2,3
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		0,2		0,3		1,0		0,3		
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"				0,6		1,2		2,0		1,4
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"										
+ Hàng thuỷ sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		0,2		0,1				0,5		0,9
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		0,0		0,1				0,1		0,2
Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T										
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"					0,1	0,5	0,1	0,3	0,2	0,8
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,0						0,1		
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts), computers and their parts	"				0,7		1,3		2,1		1,5
Chè - <i>Tea</i>	1000T					0,0	0,1	0,0	0,0		

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
20. Canada - Canada	Tr- Mil.USD		32,6		63,9		80,2		91,1		98,7
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"				5,3		1,5		3,7		
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	3,9	6,2	0,3	0,4	0,6	0,9	2,1	2,4	7,8	4,8
Cao su - <i>Rubber</i>	"					0,9	0,6	2,2	1,3	0,8	0,5
Chè - <i>Tea</i>	"			0,5	0,3	0,2	0,1	0,6	0,4	1,5	0,9
Gạo - <i>Rice</i>	"	0,2	0,1	0,2	0,1			0,1	0,0	0,9	0,2
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- Mil.USD				0,0				0,0		
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1,7		17,4		24,1		31,0		19,3
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8,4		24,7		24,6		25,5		25,0
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		0,3		1,2		1,4		1,6		2,5
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		0,0		0,0				0,1		0,5
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"				0,1		0,2		1,0		0,9
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		0,0		0,0				0,0		
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"				0,3				1,3		0,8
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1,7		4,5		5,8		7,9		19,3
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		0,2		0,4		0,2		0,2		1,3

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>							0,2		0,1	
+ Tôm đông <i>Shrimps, chilled and frozen</i>	"		1,5		3,8		5,1		6,1		16,1
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"				0,1		0,5		1,5		1,9
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	2,1	1,9	0,5	2,0	0,5	2,1	0,6	3,5	0,8	3,9
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	0,1	0,2							0,1	0,5
Lạc nhân <i>Ground-nuts, shelled</i>	"					0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Quế - <i>Cinamon</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>										
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"				0,2		0,8		0,7		1,2
Sản phẩm Plastic <i>Articles of plastic</i>	"				0,3						
Thảm - <i>Carpets</i>	"		0,0		0,0						
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"				0,6				0,1		0,4
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		0,8				4,6		4,6		

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Phi-lip-pin Philippines	Tr-Mil. USD		368,4		315,2		340,0		498,6		829,0
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts</i> <i>(including TV parts),</i> <i>computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		224,6		154,8		133,8		182,04		185,8
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	624,8	94,9	429,2	85,0	472,8	90,4	722,4	171,7	1631,3	462,3
Than - <i>Coal</i>	"	343,7	9,2	183,5	5,0	271,6	7,0	123,0	4,0	208,6	15,7
Lạc nhân - <i>Ground nuts,</i> <i>shelled</i>	"	7,0	3,2	9,7	4,7	6,0	3,5	8,3	5,4	11,1	6,9
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		1,2		3,4		3,2		3,1		3,5
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn <i>Tonne</i>	10,5	4,1	20,9	9,2	22,5	14,9	16,4	10,0	22,8	17,9
2. Xinhgapo Singapore	Tr-Mil. USD		1043,7		961,1		1024,7		1370,0		1808,5
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	3928,1	717,6	3549,4	677,8	3385,7	749,9	3498,5	996,7	3720,4	1488,4
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	12,3	19,8	8,2	10,9	5,7	8,0	5,0	6,8	2,8	3,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	33,9	14,3	16,5	7,0	14,7	9,7	13,5	8,6	9,6	7,5
Gạo - <i>Rice</i>	"	241,8	37,9	98,5	18,1	130,1	23,2	114,5	23,9	41,6	10,5
Hàng hải sản - <i>Fishery</i> <i>products</i>	Tr-Mil. USD		23,4		35,6		30,2		78,3		41,5
Hàng dệt, may - <i>Articles</i> <i>of apparel and clothing</i> <i>accessories</i>	"		16,4		17,5		11,6		10,4		5,0
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	42,6	19,3	63,5	36,6	27,6	24,9	6,3	7,3	2,7	3,8
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		8,4		8,1		6,5		9,2		9,2

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000T	12,2	5,9	11,4	5,6	7,1	4,5	3,3	2,1	2,4	1,6
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		28,7		21,8		29,5		29,8		61,8
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	"		2,3		2,7		2,7		1,8		2,2
Chè - <i>Tea</i>	Tấn Tonne	1336,0	1,4	972,0	1,2	1093,0	1,0	1028	1,1	0,8	0,9
Thiếc - <i>Tin</i>	"	763,0	3,2	263,0	0,9	20,0	0,1	80	0,5	400	0,3
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,1	0,2	0,3	1,2	0,8	3,1	0,3	1,7	0,5	2,1
3. Trung Quốc - <i>China</i>	Tr-Mil. USD		1417,4		1518,3		1883,1		2735,5		2961,0
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	2854,6	558,6	3548,4	686,8	3915,2	863,3	5322,4	1471,3	2952,5	1160,2
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		253,3		173,6		173,6		48,2		62,0
Rau quả tươi - <i>Vegetables and fruit</i>	"		144,6		59,8		49,4		25,0		34,9
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	94,7	51,6	162,9	89,8	196,2	160,1	303,5	357,9	369,8	519,2
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	9,4	30,3	13,1	38,3	17,6	53,5	17,8	70,2	23,3	97,4
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn Tonne	4334,0	6,6	2370,0	3,3	510,0	0,7	343	0,4	0,0	0,0
Than - <i>Coal</i>	1000T	923,6	17,3	2400,6	44,3	2703,7	51,2	5795,4	134,0	13522,2	370,2
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	0,5	0,3	1,7	0,8	0,0	0,0	0,5	0,3	0,0	0,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	6,5	2,6	8,7	3,9	10,0	6,9	9,4	5,9	9,5	7,6
Gạo - <i>Rice</i>	"	2,2	0,5	9,1	1,7	1,2	0,3	82,6	19,2	48,3	12,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Chè - <i>Tea</i>	Tấn <i>Tonne</i>	502,0	0,8	441,0	0,6	1228,0	0,8	3268	3268	5828	5828
Dầu dừa - <i>Coconut</i>	1000T			...	...		...		...		...
Sợi dệt - <i>Fibres</i>	Tấn <i>Tonne</i>			...	...		...		...		...
4. Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	Tr-Mil. USD		317,2		340,2		368,7		379,7		353,5
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		93,5		113,5		97,1		83,6		73,2
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	50,2	7,7	5,6	1,1	1,8	0,4	2,2	0,7	1,1	0,3
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		16,2		21,6		25,3		25,5		27,1
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10,9		12,8		33,4		22,2		12,5
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		8,6		11,4		13,1		18,3		23,5
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn <i>Tonne</i>	5,3	2,9	13,4	8,9	11,4	11,0	4,8	5,8	4,3	6,0
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr-Mil. USD		4,2		3,8		3,6		4,8		7,4
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		3,8		6,1		17,7		27,4		39,3
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	4,1	13,4	2,5	8,0	1,4	4,4	0,4	1,7	0,6	2,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	0,1	0,1	0,5	0,2	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Chè - <i>Tea</i>	1000T	0,4	0,7	0,3	0,2	0,2	0,5	0,1	0,1		...
Than - <i>Coal</i>	"	16,0	0,6	0,2	0,0	...	...		...		...
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"			...	...		...		...		...
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	Tr-Mil. USD		3,1		2,9		2,5		11,5		8,6
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparations</i>	Tấn Tonne		15,9		12,3		11,8		...		...
5. Nhật Bản - <i>Japan</i>	Tr-Mil. USD		2509,8		2437,0		2908,6		3502,4		4411,2
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD		591,1		484,9		475,0		531,1		603,9
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	1988,5	384,6	1390,5	274,4	1437,8	319,5	1108,3	321,2	1418,4	572,5
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD	479,8			557,1		652,9		769,5		820,0
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		97,4		152,3		256,7		212,7		253,0
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		63,4		53,2		64,3		70,6		93,7
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	"		51,3		52,1		52,3		48,9		60,6
Than - <i>Coal</i>	1000T	1109,1	35,3	1626,5	48,5	1934,7	58,6	2846,1	103,3	2402,0	169,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	40,5	17,9	34,8	15,6	24,8	18,3	29,0	20,6	29,4	25,9
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr-Mil. USD		13,7		16,0		15,5		22,1		29,0
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	8,4	5,2	15,4	10,5	11,3	11,9	13,3	15,1	11,5	16,4

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Chè - <i>Tea</i>	1000T	1,3	1,7	3,0	3,1	3,5	3,7	1,1	1,4	0,7	1,2
Gạo - <i>Rice</i>	"	26,0	4,1	5,1	1,0	46,6	8,1	75,4	16,1	196,8	53,4
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	840	0,4	858	0,4	1477	0,9	57	0,0	0,0	0,0
Gỗ các loại - <i>Wood</i>	Tr-Mil. USD		4,9		5,3		11,8		...		240,9
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		75,4		93,4		106,5		180,0		
6. Đài Loan - <i>Taiwan</i>	Tr-Mil. USD		806,0		817,7		749,2		905,9		936,2
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		262,9		208,8		171,4		195,5		183,2
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		85,2		118,8		92,6		105,4		124,0
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	22,3	3,3		0,0		0,0	59,9	16,1	0,0	0,0
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		29,7		23,9		36,0		55,0		49,9
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		20,3		21,1		21,4		19,6		26,9
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	"		23,4		17,3		15,8		15,3		60,2
Chè - <i>Tea</i>	1000T	13,5	16,5	13,4	15,9	14,9	17,2	15,9	17,8	15,3	16,9
Cao su - <i>Rubber</i>	"	17,7	10,3	23,9	15,9	21,0	21,2	18,8	23,4	22,5	32,5
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		11,3		13,2		17,1		20,3		19,3

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Than - <i>Coal</i>	1000T	69,7	2,1	...	...	45,1	1,9	156,2	9,0	42,0	3,8
Gạo - <i>Rice</i>	"	1,0	0,18	0,1	0,03	0,0	0,0	2,0	0,62	0,9	0,3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	Tr-Mil. USD		47,4		45,8		40,3		56,6		40,6
Gỗ các loại - <i>Wood</i>	"		5,8		5,6		9,4		0,0		0,0
Sợi dệt - <i>Textiles fibres</i>	1000T		...		...		20,4		0,0		0,0
7. Anh - <i>United Kingdom</i>	Tr-Mil. USD		511,6		571,6		754,8		1011,4		1015,8
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		255,6		317,8		389,7		494,2		472,8
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		89,9		83,6		85,0		97,8		153,4
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T		26,3	37,7	15,0	68,0	44,1	125,6	81,7	46,4	36,7
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		3,7		5,8		8,1		23,1		22,6
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	3,4	0,5	0,0	0,0	7,0	1,2	0,3	0,2	0,7	0,4
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		15,9		8,3		20,9		26,2		38,2
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn Tonne	1718,0	6,4	3361,0	12,5	4,3	15,3	5,3	23,4	5,5	27,5
Thiếc - <i>Tin</i>	"	711,0	3,2	265,0	0,9	0,4	1,5	0,2	1,3	0,1	0,9
Than - <i>Coal</i>	1000T	44,1	2,3	61,9	3,0	5,5	0,3	23,0	1,5		0,0
Chè - <i>Tea</i>	"	0,8	0,8	1,3	1,2	0,9	1,1	2,3	2,1	2,2	2,2
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	Tr-Mil. USD		34,0		51,0		62,2		107,3		114,9

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
8. Đức - Germany	Tr-Mil. USD		721,8		729,0		854,7		1066,2		1086,7
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		225,5		210,3		191,2		227,0		237,0
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		213,8		258,1		315,5		338,1		310,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	122,3	54,2	111,6	51,7	114,5	77,4	172,8	114,5	92,1	76,1
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		8,2		10,5		18,2		45,2		50,3
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		20,9		13,1		21,4		43,5		66,4
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	13,6	8,1	14,4	10,1	17,8	17,7	18,4	22,1	20,7	28,8
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		6,5		3,8		12,3		9,8		23,1
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn Tonne	1617,0	2,5	5041,0	7,3	4,8	7,0	10,8	14,8	7,4	10,2
Than - <i>Coal</i>	1000T	117,8	3,7	38,5	1,3		0,0		0,0		0,0
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn Tonne	222	0,8	417	1,4	0,4	1,4	1	4,4	2	8,9
Chè - <i>Tea</i>	1000T	2,0	2,2	2,9	2,9	3,1	3,1	3,2	3,4	3,5	4,0
9. Mỹ - United States	Tr-Mil. USD		1065,3		2452,8		3938,6		4992,3		5930,6
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		481,0		674,6		796,1		599,2		631,5
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	1328,7	234,2	777,4	147,1	909,5	201,1	1296,0	364,9	1194,6	471,7
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	Tr-Mil. USD		114,7		196,9		283,1		415,5		611,1

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	146,0	60,1	90,1	39,5	109,9	74,1	135,4	88,8	117,7	97,5
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	12,8	43,5	21,0	71,9	28,1	94,4	44,1	177,8	34,9	156,9
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		3,2		10,7		28,0		53,2		60,0
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	46,3	7,2	21,6	5,7	0,2	0,0	0,9	0,2	0,0	0,0
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn Tonne	3,2	5,4	11,2	16,9	10,5	16,0	18,8	27,3	19,8	29,0
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr-Mil. USD		2,6		6,5		6,0		14,9		13,2
Cao su - <i>Rubber</i>	1000T	3,9	2,1	16,5	10,1	12,2	10,8	16,1	16,9	19,2	24,8
Chè - <i>Tea</i>	"	1,0	0,8	2,2	1,7	1,3	1,0	2,5	1,6	1,3	1,0
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD		47,7		1034,5		1998,5		2474,4		2602,9
10. Ôxtrâyliá - <i>Australia</i>	Tr-Mil. USD		1041,8		1328,3		1420,9		1821,7		2570,2
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	4798,3	888,9	5757,1	1133,3	5236,3	1168,3	5087,1	1469,9	5525,6	2130,9
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr-Mil. USD		21,6		23,9		20,6		21,6		24,8
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	5,5	19,2	6,7	22,5	9,9	34,3	10,7	45,9	10,9	54,6
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	Tr-Mil. USD		25,6		32,1		54,7		80,9		96,2
Giày dép các loại <i>Footwear</i>	"		21,0		24,3		20,7		27,9		30,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	11,0	4,3	13,1	5,9	14,2	9,5	13,4	8,7	12,8	11,0
Hàng thủ công mỹ nghệ <i>Articles of art</i>	Tr-Mil. USD		3,5		5,5		8,5		24,2		27,6
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	2,8	0,5	11,2	2,0	1,6	0,3	4,0	0,8	1,5	0,5

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
11. Campuchia	Tr-										
Cambodia	Mil.USD		146,0		178,4		267,3		384,6		536,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T			0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1,3	0,6	0,8	0,4	0,8	0,6	1,7	2,1	1,2	1,5
Chè - <i>Tea</i>	"			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
Dây, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- Mil.USD		0,1		1,1		0,9		1,0		2,1
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	19,1	3,2	21,9	4,0	8,0	1,3	1,8	0,4		
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- Mil.USD		0,0		0,0		0,1				
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		0,2		0,3		0,8		1,2		1,2
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		0,4		0,0		0,0		0,1		0,5
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		0,6		1,7		5,2		16,9		0,3
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		2,8		5,5		5,3				2,1
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5,8		4,8		3,7		16,3		8,0
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		2,0		1,4		1,4	...	...	...	...
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"						0,1	...	...	...	...
+ Tôm đông - <i>Shrimps, chilled and frozen</i>	"		0,3		0,1		0,9	...	...	...	...
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		3,5		3,3			...	...	...	...
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,2		0,1	0,1	0,2

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000T							0,0	0,0		
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,1		0,2		1,5		0,3		0,5
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"		6,1		13,9	113,5	21,2	...	...	...	...
Sữa và sản phẩm từ sữa <i>Dairy produce</i>	"				0,1		0,2		0,4		1,9
Xăng dầu - <i>Petroleum oil, refined</i>	"		79,8		68,7	413,7	96,1	...	...	...	...
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"				19,5		37,7	...	...	...	...
12. Indônêxia <i>Indonesia</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		264,3		332,0		467,2		446,6		468,9
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		0,0		0,2		0,0				
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	4,4	1,8	3,6	1,3	0,5	0,4	0,4	0,3	0,5	0,3
Cao su - <i>Rubber</i>	"	2,0	0,8	1,9	1,0	3,4	2,2	4,6	3,9	4,7	4,6
Chè - <i>Tea</i>	"	1,3	0,9	1,2	0,9	0,6	0,2			1,0	0,6
Dây, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,2		1,1		0,4		0,4		0,4
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	778,1	150,2	619,7	117,7	904,3	214,8	1295,2	340,1	779,5	310,6
Gạo - <i>Rice</i>	"	418,0	70,2	744,5	151,6	871,8	157,3	81,4	18,8	98,3	27,3
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		2,0		0,0		0,1				
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		0,1		0,0		0,1		0,8		0,6
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		0,2		0,2		0,5		0,4		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		1,8		3,2		8,1				11,4
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		0,5		0,4		4,6		6,0		1,5
Hàng mây, tre, cói <i>Articles of rattan, bamboo or rush</i>	"				0,0		0,0				
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"										
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		2,3		1,4		2,9		2,8		4,5
Hàng thêu - <i>Embroidery</i>	"				0,0		0,0				
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		0,9		2,1		1,5		1,3		1,6
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		0,3		0,1		0,2				
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		0,2		0,3		0,3				
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"		0,1		0,4		0,9				
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		0,4		1,2		0,1				
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T			0,0	0,1						
Hạt tiêu - <i>Peppers</i>	"	1,7	2,6	1,0	1,5	0,6	0,8	0,7	0,9	0,5	0,7
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,8		0,2						

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Lạc nhân - <i>Ground-nuts, shelled</i>	1000T	16,1	7,3	38,2	18,4	31,0	19,0	8,1	5,0	14,6	8,5
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
Sắn lát - <i>Sliced manioc</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>										
Thảm - <i>Carpets</i>	"		0,0		0,0						
Than đá - <i>Coal</i>	1000T	11,1	0,4	51,9	1,3	46,8	1,5	50,6	3,1	47,8	4,6
13. Malaixia - <i>Malaysia</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		337,2		347,8		453,8		601,1		949,3
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	5,6	2,2	6,7	2,9	8,2	5,5	8,7	5,6	7,0	5,7
Cao su - <i>Rubber</i>	"	17,3	7,7	28,4	15,0	12,3	10,7	5,6	6,7	6,0	8,5
Chè - <i>Tea</i>	"	0,4	0,3	0,5	0,2	1,5	0,5	1,1	0,3	2,0	0,8
Dây, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,1		0,0		0,0		0,3		0,3
Dầu mỡ thực vật <i>Vegetable fats and oils</i>	"		0,6		0,3		1,4		0,3		2,0
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	669,6	119,4	783,2	147,9	708,1	157,2	828,5	244,9	1310,7	520,7
Gạo - <i>Rice</i>	"	245,8	40,6	186,0	36,7	623,8	114,4	479,5	103,1	452,2	116,4
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,1		1,9		1,2				
Sản phẩm bằng gỗ <i>Articles of wood</i>	"		4,3		12,2		5,9		14,9		11,3
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2,0		3,4		4,4		5,2		7,1
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		0,5		0,5		0,8				0,8
Thảm - <i>Carpets</i>	"		0,1		0,0		0,0				

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		25,0		26,6		25,7		25,7		24,4
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"										
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		1,5		1,7		2,5		3,2		4,2
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		0,6		0,4		0,2				
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		11,3		11,1		11,2		39,7		30,9
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		1,7		2,5		3,4				
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		0,9		0,8		2,8				
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"		1,0		0,4		0,5				
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		7,7		7,4		4,5				
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,0	0,1	0,1	0,4	0,4	1,3	0,5	1,8	0,3	1,7
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	0,2	0,3	0,4	0,5	0,4	0,7	1,1	1,7	1,9	2,9
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	Tr- Mil.USD		1,3		0,2						
Lạc nhân - <i>Ground-nuts, shelled</i>	1000T	8,4	4,0	13,1	6,5	14,0	8,9	6,9	4,4	7,3	4,5
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	Tr- Mil.USD		64,7		16,3		13,5		15,2		21,5

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Than đá - <i>Coal</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>	11,0	0,4	19,2	0,7	22,3	0,8	96,5	3,5	86,4	6,0
Thiếc - <i>Tin</i>	"	0,4	1,5	0,8	2,8	0,5	2,1	1,1	8,1	1,4	9,7
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1,7		1,6		2,3				
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		0,9		0,5		0,9				1,5
14. Thái Lan - <i>Thailand</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		322,8		227,3		335,4		491,0		779,7
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		2,2		3,0		0,4				1,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	0,2	0,1	0,1	0,0			0,2	0,1		
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1,5	0,8	2,4	1,5	0,4	0,4		0,6	0,4	0,5
Chè - <i>Tea</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2		
Dây, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,1		0,4		0,8		1,7		2,6
Da của loài trâu, bò, ngựa (tươi, muối, sấy khô, ngâm nước vôi...) <i>Raw hides and skins of bovine or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled)</i>	"		5,9		4,1						
Dầu mỡ động, thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>	"						0,1				0,3
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000T	221,3	38,7	157,4	26,1	312,5	71,3	240,9	83,4	532,2	219,0
Dược phẩm <i>Medicaments</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>						0,4				
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3,3		3,6		5,1		3,5		2,3

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	9,7	1,4								
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,3		2,2		0,3				
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		0,8		0,9		0,8		5,3		3,2
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1,9		1,1		1,2		2,8		3,4
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"		166,8		70,8		108,9		199,1		288,1
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		0,4		0,6		0,6				0,7
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		1,0		1,0		1,4				
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		0,4		0,6		0,9		0,6		3,2
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		0,1		0,3		0,1				
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		27,0		28,2		34,6		26,4		39,1
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		2,0		1,7		3,3				
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		3,3		2,4		6,4				
+ Tôm đông - <i>Shrimps, chilled and frozen</i>	"		7,9		8,4		6,5				
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		13,8		15,7		18,3				

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Than đá - <i>Coal</i>	1000T	688,1	16,9	579,4	15,1	802,4	19,9	826,3	25,5	480,6	22,0
Thiếc - <i>Tin</i>	"			0,0	0,1	0,1	0,4				
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	"	0,0	0,3		0,0						
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	0,2	0,3	0,0	0,1	0,0	0,1				
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"			0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	2,4	0,8	4,2
Kim cương - <i>Diamonds</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>				0,7						
Lạc nhân - <i>Ground-nuts, shelled</i>	1000T	26,2	13,4	20,5	9,5	21,1	10,2	17,3	9,5	18,4	11,0
Quặng kẽm - <i>Zinc ores</i>	"										
Quế - <i>Cinamon</i>	"	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1		
15. Hàn Quốc - Korea, Rep. of	Tr- Mil.USD		406,1		468,7		492,1		603,5		630,9
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"				41,9		38,8		48,0		37,6
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		9,7		6,4		9,0				14,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	16,3	6,5	25,6	11,7	34,3	23,2	25,2	16,2	23,0	18,2
Cao su - <i>Rubber</i>	"	20,1	10,1	24,0	14,1	25,9	21,3	27,8	27,2	29,1	32,1
Chè - <i>Tea</i>	"	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1		
Dây, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		4,0		2,4		3,4		3,4		2,1
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	61,4	12,5	57,3	11,6			139,9	32,2	78,3	32,9
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	13,0	2,0	5,0	0,9	0,4	0,1				

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,5		0,4		0,5				
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		8,9		13,5		20,6		21,0		28,7
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5,7		4,1		4,3				4,1
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		81,2		72,4		59,2		63,3		49,5
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		0,2		1,7		4,0				
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		21,8		11,3		17,1		4,4		6,1
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1,7		3,4		3,4				
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		111,2		124,5		128,8		142,1		162,1
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		21,3		19,6		24,1				
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		12,9		14,4		30,6				
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"		7,8		10,3		10,7				
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		69,2		80,3		63,3				
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T										
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	0,6	1,0	0,5	0,7	0,8	1,2	0,7	1,0	1,2	1,7
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,3		0,0						

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Lông vịt - <i>Feathers of duck</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>										
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000T	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0				
Quế - <i>Cinamon</i>	"	1,3	1,7	1,0	1,1	0,6	0,6	1,2	1,1	1,3	1,2
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		17,1		24,5		22,2		32,0		49,7
Sợi dệt - <i>Fibres</i>	"				12,4		28,0				
Thảm - <i>Carpets</i>	"		0,0		0,1		0,1				
Than đá - <i>Coal</i>	1000T	19,8	0,9	369,6	10,7	560,4	17,5	501,3	19,0	414,7	21,7
Thiếc - <i>Tin</i>	"										
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,1		0,1		0,1				
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"				20,7		3,5				
16. Bỉ - <i>Belgium</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		341,2		337,1		391,4		512,8		544,2
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		13,4		22,5		29,2				56,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	90,7	38,9	56,8	28,1	27,7	18,8	71,0	46,9	23,4	19,3
Cao su - <i>Rubber</i>	"	5,3	2,7	9,5	5,4	11,2	8,9	13,8	13,8	15,0	17,3
Chè - <i>Tea</i>	"			0,0	0,0	0,3	0,4	0,1	0,1		
Gạo - <i>Rice</i>	"	5,1	0,9					0,1	0,0		
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>				0,2		1,2				
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6,2		8,7		10,2		23,0		24,9
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		159,2		149,7		170,2		199,6		196,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		3,0		2,8		3,6		...		4,9
Thảm - <i>Carpets</i>	"		0,1		0,0		0,0				
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		28,2		29,9		37,6		39,1		52,1
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		0,4		0,6		0,4		0,9		1,4
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		0,5		0,5		1,2				
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		20,8		21,6		35,1		50,7		76,0
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		3,8		7,2		12,7				
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		0,3		0,2		0,8				
+ Tôm đông - <i>Shrimps, chilled and frozen</i>	"				6,2						
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		16,7		8,0		21,7				
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,4	1,5	1,1	4,2	0,7	2,5	0,2	0,8	0,3	1,5
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	0,2	0,4	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	0,7	0,9	1,3
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,8		5,0		1,1		1,5		1,8
Than đá - <i>Coal</i>	1000T			114,3	4,0	160,6	5,7	81,3	3,5	27,5	2,1

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
17. Pháp - France	Tr- Mil.USD		467,5		437,9		496,1		557,0		652,7
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	35,6	14,9	28,0	12,6	34,9	23,8	29,4	19,1	27,5	22,7
Cao su - <i>Rubber</i>	"	9,1	4,7	8,3	5,4	7,6	7,2	9,1	10,9	8,1	11,4
Chè - <i>Tea</i>	"	0,4	0,4	0,0	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2		
Dây, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- Mil.USD		0,2		0,0		0,0				
Dầu mỡ thực vật <i>Vegetable fats and oils</i>	"		0,3								
Dầu thô- <i>crude oil</i>	1000T										
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		104,8		75,1		72,6		91,0		103,4
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,5	0,2	1,0	0,4
Gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	Tr- Mil.USD		28,7		26,7		29,6				
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		167,6		181,9		193,8				180,4
Thảm - <i>Carpets</i>	"		0,7		0,1		0,1				
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		22,6		30,7		27,1		...		29,2
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		2,2		2,6		2,9		4,1		6,1
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1,8		0,9		1,0				
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		18,1		16,2		19,1		24,5		39,3
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"				3,5		4,9				

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	Tr- Mil.USD		3,8		0,3		1,4				
+ Tôm đông - <i>Shrimps, chilled and frozen</i>	"		1,0		0,5		0,8				
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		13,4		11,9		12,0				
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,4	1,5	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,5	0,4	2,0
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1,5	2,4	1,8	2,7	2,0	2,9	1,4	2,0	2,4	3,3
Hoa hồi - <i>Seeds of anise</i>	Tr- Mil.USD		0,8								
Than đá - <i>Coal</i>	1000T			112,2	2,9	116,4	3,1	67,1	2,1	99,7	6,2
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	Tr- Mil.USD		2,2				0,2				
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		19,9		19,7		20,3				28,4
Quế - <i>Cinamon</i>	1000T	0,0	0,0								
LK điện tử và tivi; Máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts); computer and their parts</i>	Tr- Mil.USD		7,7		5,6		9,8		2,6		23,9
18. Italia - Italy	Tr- Mil.USD		237,9		264,6		330,9		370,1		469,7
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	46,0	19,0	44,4	20,2	51,2	35,2	53,7	36,4	62,6	54,2
Cao su - <i>Rubbers</i>	"	2,3	1,3	9,4	5,6	6,2	5,4	8,6	10,2	7,2	9,2
Chè - <i>Tea</i>	"	0,0	0,0			0,0	0,0	0,1	0,1		
Dây, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	Tr- Mil.USD		0,1		0,0				0,2		0,2

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	Tr- Mil.USD		38,2		38,3		43,1		54,9		39,0
Gạo - <i>Rice</i>	1000T	0,0	0,0							1,6	0,5
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- Mil.USD		0,0		0,1						
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		102,3		120,2		145,9		133,3		162,1
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2,8		3,8		4,8		10,3	6,5	6,5
Thảm - <i>Carpets</i>	"		0,0		0,0						
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		2,4		1,9		3,5		3,2		4,1
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		0,0		0,3		0,3		10,3		
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1,7		1,6		1,2				
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		15,8		18,9		27,4		32,1		65,4
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		0,7		0,4		2,3				
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		6,4		5,1		14,2				
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"		2,7		0,8		1,5				
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		6,0		12,6		9,4				
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	0,1	0,4	0,3	1,0	0,4	1,4	0,9	3,7	1,3	5,1

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Peppers</i>	1000T	0,1	0,3	0,8	1,2	1,0	1,5	1,6	2,5	1,8	2,8
Lông vịt - <i>Feathers of duck</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>										
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"		5,2		3,9		5,9		10,1		17,0
Thiếc - <i>Tin</i>	1000T			0,1	0,4	0,1	0,7				
19. Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		158,5		179,0		234,2		312,5		410,4
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	55,5	22,7	49,4	22,3	57,8	38,6	67,8	44,4	63,9	53,8
Cao su - <i>Rubber</i>	"	4,7	2,6	8,8	5,6	7,8	7,4	7,6	9,3	7,0	9,4
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		4,7		6,8		7,8		...		12,7
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		45,0		54,1		73,4		77,9		89,3
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4,7		4,9		5,8		13,2		10,4
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"		0,3		0,2		0,2				6,6
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		51,1		48,9		44,3		67,2		84,1
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4,7		5,9		10,6		34,4		53,4
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		0,5		1,8		4,1				

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		1,2		1,0		2,3				
+ Tôm đông - <i>Shrimp, chilled and frozen</i>	"		1,7		0,2		1,4				
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		1,4		3,0		2,8				
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		0,3		0,4		0,6				
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T			0,0	0,1	0,0	0,1	0,3	1,4	0,9	4,6
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	0,9	1,4	0,9	1,3	1,3	2,0	1,8	2,7	2,9	4,3
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>		0,1		0,1		0,1		0,4		0,9
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"				2,6		2,7				2,4
Chè - <i>Tea</i>	1000T			0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1		
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>				0,0		0,0				
20. Canada - Canada	Tr- Mil.USD		107,3		138,1		171,3		270,7		356,0
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		4,9		6,6		5,9				14,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	8,9	3,5	4,2	1,6	3,0	2,1	15,1	9,7	14,0	11,6
Cao su - <i>Rubber</i>	"	0,5	0,3	2,9	1,9	3,5	3,4	3,2	4,1	3,0	4,4
Chè - <i>Tea</i>	"	0,8	0,5	0,4	0,3	0,6	0,3	0,7	0,4	0,4	0,2
Gạo - <i>Rice</i>	"	0,2	0,0					0,2	0,1		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Gỗ - <i>Wood</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>				0,2		0,0				
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		19,7		29,3		34,0		48,1		73,4
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		31,0		43,6		40,0		48,8		80,9
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2,8		2,9		3,6		6,2		3,9
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		0,8		2,0		1,7				1,8
Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>	"		1,4		2,4		2,7		1,6		2,3
Hàng sơn mài mỹ nghệ <i>Articles of pumice lacquer and art</i>	"				0,0		0,0				
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		0,8		0,4		0,4				
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		19,7		17,2		23,7		56,2		67,5
+ Cá đông - <i>Fish, chilled and frozen</i>	"		1,1		3,3		5,4				
+ Mực đông - <i>Cuttle fish, chilled and frozen</i>	"		0,2		0,0		0,2				
+ Tôm đông - <i>Shrimps, chilled and frozen</i>	"		15,1		9,2		11,3				
+ Hàng thủy sản khác <i>Other Fishery products</i>	"		3,3		4,7		6,8				
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000T	1,3	4,7	1,7	6,4	2,7	9,3	4,7	20,0	4,1	18,5
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	0,1	0,2	0,7	1,0	0,6	1,1			1,0	1,6

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 33. *Cont. Table 33*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Lạc nhân - <i>Ground-nuts, shelled</i>	1000T			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
Quế - <i>Cinamon</i>	Tr- <i>Mil.USD</i>			0,1	0,0	0,1	0,0				
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1,6		1,2		1,4				
Sản phẩm - <i>Plastic</i> <i>Articles of plastic</i>	"		0,9		1,5		1,1		1,5		3,8
Thảm - <i>Carpets</i>	"		0,1		0,0		0,0				
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		0,2		0,6		0,5				
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"										

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

34 20 thị trường chủ yếu đối với hàng nhập khẩu của Việt Nam

20 major consignment countries by major commodities

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Liên Xô (cũ) - USSR (former)	Tr- Mil.R		1436,9		1728,1		1801,2		1532,9		1210,6
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"				8,7		9,7		3,2		2,8
Đường - <i>Sugar</i>	1000T	30,9	9,1	19,4	5,7	10,0	3,0	10	3,0		
Máy kéo - <i>Tractors</i>	Chiếc Unit	452	3,8	598	5,0	403	3,0	755	7,2	323	2,9
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	3663	48,2	3711	59,1	3258	52,9	3171	47,8	951	12,4
Ô tô con - <i>Motor car</i>	"	717	2,7	763	1,5	612	2,2	698	2,6	436	1,8
Săm lốp - <i>Tyres and tubes</i>	1000 bộ-sets	124,0	11,0	114,7	12,1	139,8	16,0	135,7	14,1	111,4	10,8
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	308,4	84,9	390,1	105,3	442,0	120,7	354,2	96,6	298,2	78,0
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	2,9	3,4	2,1	2,8	2,5	3,4	3,4	4,4	3,2	3,3
Dầu mỡ nhờn <i>Lubbricating oils</i>	"	59,5	38,6	63,2	40,9	69,9	45,3	57,8	37,4	24,2	15,7
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	2057,4	431,8	2419,4	511,6	2450,9	530,9	2261,0	451,8	1425,2	296,1
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"	920,3	121,0	649,3	83,6	805,8	107,3	636,6	88,9	713,8	89,4
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr- Mil.R		2,6		1,8		0,6		0,2		0,1
Xút côttích - <i>Sodium hydroxide</i>	1000T	5,0	1,3	5,0	1,3	6,0	1,8	2,9	0,9	0,1	0,04
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	1,0	0,6	3,0	1,6	1,0	0,6	1,1	0,7	0,1	0,1
Xút can xi - <i>Disodium carbonate</i>	"	5,0	0,7	5,0	0,7	2,7	0,4	7,0	1,0	2,0	0,3
Gạo, tấm - <i>Rice and broken rice</i>	"	319,2	37,9	171,0	21,2						

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Pirit sắt - <i>Iron pyrites</i>	1000T	60,9	2,2	57,1	2,1	86,5	3,2	57,8	2,1	77,3	2,7
Bông - <i>Cotton</i>	"	52,0	72,4	63,4	91,2	62,3	89,6	48,6	70,4	56,8	81,7
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	Tr- Mil.R		1,2		1,1		1,0		1,6		0,01
2. Xinh-ga-po Singapore	Tr-Mil. USD		30,8		23,7		35,90		41,27		497,0
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	14,8	3,1							1426,1	312,4
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"	2,0	0,3	11,9	2,2	18,7	3,5	3,7	0,7	81,5	14,9
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"	1,4	0,3			22,0	4,3	37,8	7,0	32,5	5,8
Mỳ chính - <i>Monosodium glutamate</i>	"	2,9	4,3	3,2	4,6	5,4	9,3	3,8	5,5	2,2	3,4
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	1,3	1,1	1,4	1,3	1,3	1,9	2,4	2,7	1,8	1,8
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"			1,5	0,2	0,25	0,05			1,9	0,6
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD				0,01		0,5		1,3		0,5
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T	43,5	2,1	8	0,4	34,2	1,6	14,7	0,8	4,5	0,3
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD				0,1		0,20		0,004		0,1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	0,6	0,3	0,2	0,1	0,0	0,04				
3. Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	Tr-Mil. USD		38,6		34,6		31,1		102,6		196,9
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	95,2	11,4	35,1	4,9	18,5	3,2	17,5	2,4	43,4	8,0
Mỳ chính - <i>Monosodium glutamate</i>	"	1,3	2,0	2,8	4,1	3,9	6,9	3,0	4,9	3,1	4,8
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	"	0,1	0,6	0,6	1,3	1,5	4,1	1,0	2,8	0,3	1,1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD						0,1		0,2		0,9

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T	68,9	3,3	79,9	3,3	26,5	1,2	5,0	0,3	10,0	0,7
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	0,6	0,4	0,1	0,1	0,8	1,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	12	0,1	1	0,01			22	0,2	8	0,03
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	9,9	1,9								
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"							7,6	2,4		
4. Nhật Bản - Japan	Tr-Mil. USD		121,7		103,3		138,8		105,6		169,0
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	78,7	14,9	45,7	8,3	131,7	29,4	18,7	2,8	53,8	10,1
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		5,7		19,5				0,01		2,2
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T	0,9	1,9	0,9	2,2	6,9	2,8	1,4	5,9	0,9	2,1
Thuốc nhuộm - <i>dye</i>	Tr-Mil. USD		1,8		2,6		2,4		1,7		1,9
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	227	2,0	140	1,2	31	0,2	224	5,9	195	1,7
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	2,2	1,9	2,0	1,9	3,9	4,8	0,6	0,6	1,1	1,1
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	1,5	1,5	0,7	0,6	0,02	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	147	10,0	22	0,3	12	0,1	13	1,5		
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000T	0,01	0,03	7,3	4,4						
5. Pháp - France	Tr-Mil. USD		28,9		39,1		93,3		52,5		123,0
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD				2,0		0,8		0,3		6,8
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	67,3	9,7	115,0	16,6	168,5	27,2	108,2	22,3	25,4	6,6

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	15,0	3,0	22,0	3,9	93,2	24,1	2,0	0,6	3,7	1,4
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		0,03		0,4		0,2		1,0		0,02
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	10	0,1	12	0,1			9	0,4	1	0,02
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T					30,0	0,1				
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	0,4	0,4	0,1	0,1			0,3	0,2		
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	15	0,2								
6. Đức - Germany	Tr-Mil. RUSD		6,3		5,7		10,0		5,2		20,7
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	403	3,8	238	2,1	238	2,1	405	3,7	2687	20,9
Bông - <i>Cotton</i>	1000T	2,0	2,8	1,6	2,2	1,7	2,4	3,0	4,0	2,0	2,8
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	12,7	3,0	9,9	2,3	9,9	2,2	9,7	2,0	12,8	2,6
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. RUSD				1,8		0,9		1,8		2,2
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	"		1,9		1,7		1,1		1,9		2,1
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	0,3	0,2	0,1	0,5	0,6	0,8	0,6	0,4	0,9	0,6
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"	8,8	0,8	14,8	1,4	15,6	1,5	9,0	0,8	3,1	0,3
7. Séc - Slovakia Czech-Slovakia	Tr- Mil.R		61,0		56,8		65,1		43,9		28,8
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	140	1,6	40	0,5	40	0,5				
Ô tô con - <i>Motor car</i>	"	2	0,02					13	0,4		
Săm lốp - <i>Tyres and tubes</i>	1000 bộ-sets	9,3	0,7	4,5	0,3	5,7	0,5	0,5	0,1		

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	14,6	5,8	15,8	5,8	17,5	5,8	2,8	1,4	3,4	1,8
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	0,6	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3	0,2		
Malt - <i>Malt</i>	"	8,5	1,9	3,0	0,7	5,0	1,2	2,5	0,5		
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr- Mil.R				0,4		0,5		1,1		1,0
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		0,7		1,4		1,1		0,8		0,2
8. Hungari - <i>Hungary</i>	Tr- Mil.R		37,4		50,7		40,5		32,8		54,3
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	50	1,3	90	2,4	100	3,1	54	1,6	33	1,0
Ô tô con - <i>Motor car</i>	"	74	0,5	113	0,7			74	0,5	113	0,7
Săm lốp - <i>Tyres and tubes</i>	1000 bộ-sets	5,2	0,5	16,7	1,5	9,5	0,9	3,5	0,3	9,7	0,9
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	1,7	0,4	1,8	0,4	1,8	0,4				
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	2,4	3,4	1,1	1,6	1,5	2,0	1,5	2,0	0,5	0,7
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	Tấn Tonne	70,0	52,0	100,0	52,0	0,1	0,05				
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr- Mil.R		0,4		0,9		0,4		0,005		
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	0,7	0,5	0,7	1,0	0,9	0,7	1,3	1,0	0,02	0,04
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. RUSD				6,5		5,7		6,8		8,3
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	Tấn Tonne	51	0,4	42	0,3	90	0,9	9	0,1		
9. Hàn Quốc - <i>Korea. Rep of</i>	Tr-Mil. USD		6,2		6,8		4,5		15,6		53,1
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	20	4,7	21	3,8					36,5	6,4
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	Tấn Tonne							9	0,02	1624	2,1

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T			394	0,2					523	0,5
LK điện tử - <i>Electronic assemblies</i>	Tr-Mil. USD						4,3		5,6		1,0
TiVi - <i>Television receivers</i>	1000 chiếc Unit									34	2,7
Thiết bị dệt - <i>Machinery for textile industry</i>	Tr-Mil. USD								2,10		4,5
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	0,5	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2			0,4	0,3
10. Ba Lan - Poland	Tr-Mil.R		36,0		28,7		30,9		20,8		20,6
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	80	1,2	20	0,3						
Ô tô con - <i>Motor car</i>	"	6	0,1	100	1,1					0,1	1,1
Săm lốp - <i>Tyres and tubes</i>	1000 bộ-sets	2,0	0,2	1,0	0,1	1,0	0,1				
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	6,3	1,4	10,5	2,6	13,9	3,2	11,8	2,7	2,7	0,6
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil.R		0,2								
Xút côm-tích - <i>Sodium hydroxide</i>	1000T			2,7	0,6	1,3	0,3	1,5	0,3		
Vải - <i>Fabrics</i>	Tr-Mil.R	4,4	14,0	0,3	1,3	0,5	1,7	0,5	1,7	0,6	2,0
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil.R				2,2		2,6		2,1		3,3
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		1,9		1,2		1,7		2,1		0,9
11. Indônêxia Indonesia	Tr-Mil.R		16,7		23,3		10,7		0,5		9,8
Phân urê - <i>Urea</i>	1000T			22,0	1,4	22,0	1,6			5,0	0,8
Tân dược - <i>Medicament</i>	Tr-Mil.R				0,2		0,04		0,2		
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	Chiếc Unit	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T					6,0	0,3	5,3	0,3	12,0	0,8
Gạo, tấm - <i>Rice and broken rice</i>	"	107,6	16,7	144,5	21,7	38,9	8,8				
12. Bungari - <i>Bulgaria</i>	Tr- <i>Mil.R</i>		9,8		8,8		7,9		6,6		6,2
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T			11,0	0,01						
Phân Urê - <i>Urea</i>	"	6,1	0,8	7,0	0,9	8,1	1,0				
Săm lốp ô tô máy kéo <i>Tyres and tubes for motor vehicles and tractors</i>	Tr- <i>Mil.R</i>			2,0	0,2			...	0,2		
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	1,2	0,4	2,4	0,6	0,6	0,2				
Tân dược - <i>Medicament</i>	Tr- <i>Mil.R</i>				1,7		1,6		1,9		1,3
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	"		0,1		0,1		0,3		0,2		
Xút can xi - <i>Disodium carbonate</i>	1000T	4,0	0,3	5,0	1,3	3,1	0,3	2,9	0,3		
13. Campuchia <i>Cambodia</i>	Tr- <i>Mil.R</i>		3,4		3,3		3,6		4,6		7,7
Gỗ tròn - <i>Round wood</i>	1000m ³	13,1	1,1	15,1	1,4	20,0	1,7	25,3	2,1	35,9	2,5
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	Chiếc <i>Unit</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Phân Urê - <i>Urea</i>	1000T									3,8	0,6
Săm lốp ô tô máy kéo <i>Tyres and tubes for motor vehicles and tractors</i>	1000 bộ-sets	1,0	0,1	2,0	0,2	2,0	0,2	2,0	0,2	7,0	0,8
14. Lào - <i>Laos</i>	Tr- <i>Mil.R</i>		3,5		2,9		3,2		2,8		3,9
Ô tô con - <i>Motor car</i>	Chiếc <i>Unit</i>	105	0,6	50	0,3			105	0,6	50	0,3
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for the transport of goods</i>	"	4	0,1					4	0,1		

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000T	0,4	0,7	0,5	0,7	0,1	0,2	0,2	0,4	0,4	0,7
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	Chiếc Unit	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thạch cao - <i>Plastering material</i>	1000T	93,4	1,6	45,0	0,8	48,9	0,9	53,6	0,9	9,4	0,2
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"							1,3	0,2	3,1	0,6
15. Rumani - Romania	Tr- Mil.R		2,9		3,7		4,0		3,3		0,6
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T			0,4	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1		
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	"					2,0	1,4	1,0	0,7		
Săm lốp ô tô máy kéo <i>Tyres and tubes for motor vehicles and tractors</i>	1000 bộ-sets	4,0	0,5	5,8	0,7	2,1	0,3	1,0	0,1	1,0	0,1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T			0,1	0,1						
Tân dược - <i>Medicament</i>	Tr- Mil.R				0,4		0,5		0,4		
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		0,3		0,4		0,2		0,2		
Xút cồttích - <i>Sodium hydroxide</i>	1000T	2,0	0,4	4,4	0,9	2,0	0,4				
Xút can xi - <i>Disodium carbonate</i>	"	4,0	0,3	3,2	0,3	3,1	0,3	1,0	0,1	2,4	0,2
16. Thụy Điển - Sweden	Tr- Mil.R		16,21		10,62		17,52		11,27		13,33
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for the transport of goods</i>	Chiếc Unit					19	3,4				
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T			0,02	0,02						
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	0,6	1,4	0,1	0,2			0,4	0,6	...	0,01
Tân dược - <i>Medicament</i>	Tr- Mil.R				2,1		2,3		1,3		
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	Chiếc Unit	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1986		1987		1988		1989		1990	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
17. Cu Ba - Cuba	Tr- Mil.R		5,7		8,7		7,9		7,7		6,9
Tân dược - <i>Medicament</i>	"				0,1		0,7		1,2		0,8
18. Ấn Độ - India	Tr- Mil.R		5,8		8,3		11,8		10,0		4,3
Tân dược - <i>Medicament</i>	"										
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Textile fibres</i>	1000T			0,2	0,5	0,3	0,6				
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	0,4	0,3								
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr- Mil.R						2,0		0,5		
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	Chiếc Unit	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	Tr- Mil.R				0,3						0,2
Máy thu hình - <i>Television</i>	Chiếc Unit	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
19. Hà Lan Netherlands	Tr- Mil.R		2,2		1,2		1,3				2,7
Ô tô con - <i>Motor car</i>	Chiếc Unit	2	0,01								
Tân dược - <i>Medicament</i>	Tr- Mil.R										0,2
20. Italia - Italy	Tr- Mil.R		0,02		4,6		0,5		3,0		4,5
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000T							4,1	2,8	2,8	1,6
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	Chiếc Unit	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Xinh-ga-po Singapore	Tr-Mil. R-USD		722,2		821,6		1058,3		1145,8		1425,2
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	2480	464,7	2178	359,0	3815	639,4	4134	632,1	4248	678,2
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"	110,1	19,5	129,6	23,0	127,2	21,6	160,2	26,2	207,9	55,2
NPL thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	Tr-Mil. RUSD		31,5		36,9		33,8		24,7		50,0
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000T	23,5	13,3	81,7	0,6	6,3	4,6	32,9	17,5	66,7	34,0
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	2,0	2,2	14,4	12,4	19,2	15,3	43,2	34,4	29,2	31,3
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. R-USD				18,6		16,5		20,2		24,0
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 Chiếc Unit			8,0	5,0	79,3	50,2	16,5	15,9	42,9	17,8
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000T	22,3	4,1	32,0	5,6	49,6	8,1	60,8	9,8	100,8	17,1
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"	40,1	9,5	83,5	18,2	68,4	14,1	70,3	14,5	60,0	16,3
Máy thu hình - <i>Apparatus for television</i>	1000 chiếc Unit	0,5	0,2	35,0	6,5	45,9	12,5	66,9	12,8	57,5	12,2
Mỳ chính - <i>Monosodium glutamate</i>	1000T	3,1	4,6	20,8	28,7	28,9	35,7	19,8	21,8	8,6	10,8
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	17,4	5,7	28,8	8,3	8,3	23,1	31,5	10,2	26,6	10,4
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. R-USD										
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T			32,4	2,2	6,0	0,4	27,0	1,6	71,7	4,2
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"			0,3	0,4	3,3	4,3	0,9	2,8	1,5	3,3
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD		0,4		0,7		4,3		5,9		3,1

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Phụ liệu may, giày <i>Auxiliary materials for garment, footwear</i>	Tr-Mil. R-USD				0,02		3,3		0,3		1,6
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	10	0,1	439	4,6	1329	7,5	341	2,3	103	1,3
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"			9	0,1	114	0,9	87	1,0	236	1,0
LK điện tử, máy tính <i>Electronic, computer and their parts</i>	1000 chiếc Unit				1,3	6,0	4,8	11,0	11,5		
Dầu thực vật - <i>Vegetable oils</i>	1000T					28,9	8,4	7,4			
Thiết bị dầu khí <i>Petroleum equipment</i>	Tr-Mil. RUSD		26,6		12,1						
Điều hòa nhiệt độ <i>Air-condition</i>	1000 chiếc Unit					5,4	1,6	26,2	7,4		
2. Thái Lan - Thailand	Tr-Mil. R-USD		14,2		41,2		99,5		225,7		439,8
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	4,9	1,4	0,05	0,05			30,4	5,2	317,5	59,4
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit			0,5	0,8	33,5	42,9	55,0	82,3	67,6	90,4
Đường - <i>Sugar</i>	1000T	3,6	1,3	2,2	0,8	2,2	0,7	57,0	16,2	66,0	27,5
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	0,7	0,5	7,5	4,9	8,7	5,9	11,3	9,9	23,8	18,0
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	"			0,5	0,0	33,2	2,0	153,0	8,6	157,2	10,2
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. RUSD				0,2		1,4		2,7		5,1

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	29,3	6,1	30,3	5,1	94,4	13,2	73,1	11,6	12,8	3,4
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	0,4	0,4	9,2	3,1	9,8	4,0	7,5	2,5	7,2	2,9
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	"			0,1	0,1	1,5	3,5	1,2	1,6	0,6	1,8
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	1000m			2,0	0,01	28,0	0,04	310	0,3	839,8	1,4
3. Trung Quốc - China	Tr-Mil. R-USD		18,4		31,8		85,5		144,2		329,7
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T					7,6	0,7	5,7	0,5	383,7	16,3
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"			0,5	0,04			0,3	0,1	52,2	15,8
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. R-USD				0,003		4,4		7,8		12,1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	6,5	2,3	9,9	3,2	1,7	0,6	2,1	1,3	34,2	11,6
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"							37,9	7,7	25,7	6,1
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. R-USD				1,6		4,0		5,5		5,2
Xút canxi - <i>Disodium carbonate</i>	1000T	0,4	0,1	0,8	0,2	4,8	0,7	22,4	3,4	26,7	4,0
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	0,03	0,1			0,1	0,1	1,5	1,2	3,6	3,1
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	"			0,7	0,3	1,6	3,4	1,1	2,1	1,5	3,0
Xút cồttích - <i>Sodium hydroxide</i>	"	0,2	0,1	0,5	0,2	2	0,5	2	0,5	8	2,1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD		0,2						1,2		1,6
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit					45	0,2	440	1,9	171	1,3

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	2,7	0,4			22,7	3,3	3,6	0,4	6,8	1,1
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	1000m	270,0	0,3	15,0	0,01	102,0	0,9	81,0	0,1	936	1,0
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit					32	0,1	115	0,6	43	0,5
4. Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	Tr-Mil. RUSD		194,8		142,9		145,4		318,6		419,0
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	5,2	1,7	79,2	12,5	48,0	15,5	32,0	9,7	78,5	24,8
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"	107,0	22,5	3,5	0,7	33,0	5,0	105,3	19,9	76,2	20,1
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit			526	3,9	853	5,1	2689	38,5	1511	18,3
Máy thu hình - <i>Apparatus for television</i>	1000 chiếc Unit	110,9	5,9	70,0	3,4	98,2	4,1	95,6	5,6	157,9	13,0
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	TrM Mil.m	1,4	1,1	5,4	10,3	2,1	5,7	4,3	5,4	8,4	12,9
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	0,4	0,4	3,5	2,7	31,1	1,7	8,3	5,8	11,5	10,1
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"					0,1	0,1	0,3	0,8	4,1	7,0
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. RUSD		0,3		1,4		1,4		3,9		5,1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2,3				1,6		6,1		4,3
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit			2,0	0,01	77	0,3	238	0,6	387	4,0
Bông - <i>Cotton</i>	1000T					2,4	2,9	0,6	1,1	1,9	3,8
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit			7,1	5,9	11,9	6,8	15,0	17,7	4,4	4,0
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T					47,3	2,7	69,5	3,5	56,2	3,0
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	18,9	4,9	3,2	0,9			3,8	0,8	9,2	1,7

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	16,8	4,1	16,2	3,7	30,8	6,5	38,2	7,7	3,3	1,0
Mỳ chính - <i>Monosodium glutamate</i>	"	7,5	11,2	4,5	6,6	5,3	7,1	1,1	0,8	0,6	0,8
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	"	0,1	0,2	2,0	5,0	0,8	2,0	0,7	1,5	0,2	0,5
5. Nhật Bản - Japan	Tr-Mil. R-USD	157,7		239,4		452,3		585,7		915,7	
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit			19,8	18,0	118,2	78,6	64,1	72,9	114,6	103,5
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	0,9	1,2	8,2	7,1	24,5	18,5	50,1	40,4	44,9	49,3
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	4,4	0,8	48,1	10,9	95,5	17,6	222,1	34,9	235,6	40,2
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"	66,0	12,8	34,3	6,1	84,2	11,1	176,7	28,6	177,7	39,6
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1,5	0,8	8,0	7,2	39,1	21,0	31,7	16,7	68,9	34,5
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	46	0,6	1163	15,4	2205	25,8	1462	14,2	2053	33,3
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. R-USD		7,4		4,7		5,2		15,8		21,0
Bông - <i>Cotton</i>	1000T			0,1	0,2			1,7	2,7	5,2	10,0
Máy thu hình - <i>Apparatus for television</i>	1000 chiếc Unit	19,9	5,0	61,9	9,1	107,7	22,9	46,4	10,7	44,9	9,4
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T	0,2	0,8	0,3	0,9	2,5	8,8	3,1	6,4	3,1	6,6
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	TrM- Mil.m	1,1	6,2	10,0	2,7	1,4	10,0	5,1	9,9	2,9	6,5

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit			164	1,1	163	1,8	229	3,5	571	5,6
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000T	0,03	0,03				0,1			8,5	3,7
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"			1,0	0,2	25,7	5,1	11,1	2,3	12,5	3,3
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	Tr-Mil. R-USD		2,3		1,9		3,0		2,5		3,1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		0,5		1,8		3,7		0,7		1,8
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000T			0,6	0,8	0,6	0,8	0,8	1,9	0,6	1,2
6. Hàn Quốc - Korea. Rep of	Tr-Mil. R-USD		152,1		211,2		481,5		720,5		1253,6
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	345,5	70,4	181,2	31,0	453,4	69,2	635,6	100,3	712,3	168,5
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	11,9	5,4	15,8	7,4	198,6	71,7	128,9	50,6	245,4	80,2
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	1,1	1,1			33,7	24,7	75,1	54,6	78,0	79,2
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit					37,3	17,7	21,8	15,6	92,3	48,2
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m	0,5	0,4	0,9	2,0	8,8	11,8	17,0	19,6	21,9	36,0
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit			6,0	0,01	152	1,0	2595	10,9	7673	35,6
Máy thu hình - <i>Apparatus for television</i>	1000 chiếc Unit	5,5	0,5	46,0	5,2	97,3	12,3	134,3	21,0	156,7	28,0
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T	0,3	0,6	0,4	1,2	5,8	7,9	8,9	14,4	11,6	26,8
Bông - <i>Cotton</i>	"			1,0	1,4	3,0	4,1	3,0	5,3	42,3	25,5
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"			59,8	16,2	111,2	19,3	134,2	22,2	141,0	23,1

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T					0,3	0,1	94,9	4,9	329,2	19,3
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	1000 chiếc Unit			0,1	0,8	0,7	4,2	1,6	12,1	2,4	15,8
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD		0,2		0,2		1,9		3,5		8,7
Đường - <i>Sugar</i>	1000T					0,5	0,2	12,0	4,6	17,5	7,7
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"			0,1	0,2	0,2	0,2	2,9	4,9	3,0	6,8
Săm lốp ô tô máy kéo <i>Tyre and tube of motor vehicles, tractors</i>	1000 bộ-sets	5,8	0,6	8,9	1,4	25,9	4,0	58,8	6,8	85,9	5,6
7. Đài Loan - <i>Taiwan</i>	Tr-Mil. R-USD		59,3		72,7		217,9		396,1		901,3
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T	3,8	10,3	9,2	23,4	16,1	37,9	27,0	53,0	35,8	82,7
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 bộ-sets			1,4	0,5	15,1	4,8	32,5	30,6	66,6	61,3
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m	4,3	5,5	1,9	3,0	4,9	7,0	8,4	9,7	26,5	36,4
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	0,8	0,9	8,3	2,6	3,6	3,1	17,1	17,7	13,1	17,4
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"			0,6	0,3	16,8	10,8	9,9	4,1	23,3	10,0
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. R-USD				1,5		2,4		4,3		7,3
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000T						0,1	8,6	4,1	11,8	7,1
Bông - <i>Cotton</i>	"			0,2	0,3	1,5	1,8	1,5	2,8	1,4	2,6
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit			21	0,1	49	0,2	240	0,7	119	1,0

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit			19	0,1	334	1,7	65	0,4	23	0,3
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T			0,5	0,1			0,02	0,1	0,05	0,04
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD				0,7		9,6		1,0		0,0
8. Pháp - France	Tr-Mil. R-USD		147,9		159,9		267,4		239,6		276,6
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	"		0,1		0,5		0,9		2,9		11,6
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		9,4		31,0		38,5		66,9		8,4
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T			60,9	13,9	47,8	10,5	40,1	8,7	20,0	5,1
Bông - <i>Cotton</i>	"			0,6	0,8	1,5	2,0	3,0	5,0	0,9	2,1
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"					0,7	8,5	1,7	1,2	0,9	0,9
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit									9,0	0,5
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	"					11	0,1	7	0,1	4	0,1
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	140,5	27,9	27,4	5,5	23,1	4,4				
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"			20,5	12,3						
9. Đức - Germany	Tr-Mil. R-USD		101,2		40,6		72,0		149,1		175,5
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	11,9	2,4			2,0	0,3	139,4	23,7	87,7	19,8
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	631	6,2			2	0,01	3344	16,0	1602	7,2
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit					50	0,3	210	1,5	278	4,0
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. R-USD		1,6		0,9		2,7		4,4		6,7

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Bông - <i>Cotton</i>	1000T			1,8	3,2	0,3	0,4	0,1	0,2	2,9	6,4
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	13,3	2,3	11,5	3,5			30,0	9,9	10,5	3,6
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	0,3	0,2	0,1	0,1	0,3	0,4	2,2	2,5	3,0	3,4
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD		2,7		2,2		2,7		5,1		3,0
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m	3,9	8,7	0,03	0,2			0,4	0,5	0,05	0,1
10. Malaysia - <i>Malaysia</i>	Tr-Mil. R-USD		6,2		35,9		24,8		66,1		190,5
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T						0,1	0,3	0,3	10,4	3,0
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"					0,2	0,3	0,7	1,1	0,6	1,3
Phân Urê - <i>Urea</i>	"	5,5	1,0	110,0	19,2	16,6	2,5	89,1	13,9	0,0	0,0
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. R-USD								1,7		2,9
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T			0,2	0,1	1,2	0,6	1,8	2,4	6,0	6,3
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m							0,4	0,5	0,3	0,3
Máy thu hình - <i>Apparatus for television</i>	1000 chiếc Unit					2,4	0,8	0,1	0,0	1,9	0,4
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	"	...	...	0,1	0,1	0,6	0,6			0,3	0,3
Đường - <i>Sugar</i>	1000T	5,3	2,0								
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	"			2,7	6,7	3,2	6,8	8,9	19,2	15,0	38,4
Dầu thực vật - <i>Vegetable oils</i>	"	0,7	0,3	0,2	0,1	3,8	1,8	9,6	5,6		
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. R-USD					1,2		1,8		4,6	
Điều hòa nhiệt độ <i>Air-condition</i>	1000 chiếc Unit							7,2	1,9		

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
11. Thụy Điển - Sweden	Tr-Mil.										
	R-USD		14,2		12,8		18,5		18,6		22,6
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit					13	0,5	9	0,2	12	0,1
Bông - <i>Cotton</i>	Tấn Tonne									500	1,0
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	Tấn Tonne									210	0,3
Săm lốp ô tô máy kéo <i>Tyre and tube of motor vehicles, tractors</i>	1000bộ sets			9,1	1,3						
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn Tonne					3	0,02	105	0,1		
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD		1,0				0,02		0,2		0,05
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000m			2,0	0,04						
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	Chiếc Unit	...	...	75	0,1						
12. In-đô-nê-xi-a Indonesia	Tr-Mil. R-USD		49,4		39,8		84,5		116,3		190,0
Phân urê - <i>Urea</i>	1000T	133,5	27,5	39,3	7,0	205,0	29,0	380,1	61,9	396,9	97,1
Mỳ chính - <i>Monosodium glutamate</i>	"	1,1	1,5	1,0	1,4	2,9	3,6	6,6	6,4	5,0	7,0
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Fibres, not spun</i>	"	0,1	0,3	0,1	0,3	0,5	0,6	0,6	2,3	2,2	6,6
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD		0,2		0,1		0,2		0,4		6,6
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	...	...	5,5	6,3	16,7	18,8	4,8	4,6	11,3	11,4

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Săm lốp ô tô máy kéo <i>Tyre and tube of motor vehicles, tractors</i>	1000bộ sets							0,1	0,1	33	2,8
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T									9,7	2,7
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"			0,1	0,04	0,1	0,04	0,6	0,4	1,4	1,6
Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	"							1,0	0,2	5,0	1,4
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000m					136	0,3	280	0,3	988	1,3
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T			1,0	0,1	23,7	1,9	33,0	2,0	12,0	1,0
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	Tr-Mil. R-USD								0,1		0,2
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit					1		5		7	0,1
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn Tonne							12,0		29,0	0,1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T							0,8	0,5	0,02	0,04
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit					5	0,03	44	0,03		
NPL thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	Tr-Mil. R-USD		0,9		4,1		4,7		0,8		
13. Nga - <i>Russia</i>	Tr-Mil. R-USD				100,1		144,3		288,7		144,8
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T			8,4	2,9	143,7	40,8	423,7	96,5	370,3	109,9
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit			11	0,2	214	3,2	738	10,0	592	7,2
Bông - <i>Cotton</i>	Tấn Tonne			197	0,2	1502	1,6	2318	4,6	3071	7,0
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn Tonne			5	0,0	340	0,5	163	0,5	2298	4,6

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Phân urê - Urea	1000T			10,5	1,6	57,2	9,4	22,5	3,3	17,0	3,9
Xe máy - Motorcycles	Chiếc Unit					473	0,1	4723	1,1	14225	3,8
Ô tô con - Motor cars	Chiếc Unit	398	1,9	620	3,0	471	2,5	210	1,4	331	2,2
Kali - Potassium chloride and sulphate	1000T			3,0	0,4	5,7	0,8	...	0,1	15,8	1,6
Tơ, xơ, sợi dệt - Fibres, not spun	Tấn Tonne							96	0,5	166,0	1,0
Chất dẻo - Plastics	1000T			0,2	0,2	0,7	0,5	0,1	0,1	1,1	0,8
Săm lốp ô tô máy kéo Tyre and tube of motor vehicles, tractors	1000bộ sets			36,0	3,9	71,1	5,2	21,5	1,7	8,8	0,6
Xi măng đen - Black cement	1000T			3,0	0,2					4,0	0,3
Phân SA - Amonium sulphate (SA)	"			5,0	0,4	3,7	0,3	15,3	1,3	1,3	0,3
Dầu mỡ nhờn Lubricating oils	Tấn Tonne					44	1,8	24	0,04	120	0,1
Vải - Textile fabrics	1000m			34	0,1	100	0,1	166	0,2	69,1	0,1
14. Ôx-trây-li-a Australia	Tr-Mil. R-USD		9,6		15,8		30,3		63,9		100,6
Lúa mỳ - Wheat	1000T			29,8	5,3	14,5	2,2	49,6	7,7	88,9	18,8
Sắt thép - Iron and steel	"					5,4	1,6	9,8	2,9	26,8	8,6
Malt - Malt	"					0,6	0,1	1,8	0,6	11,5	4,8
Tân dược - Medicaments	Tr-Mil. R-USD		1,1		0,6		3,6		5,0		4,7
Chất dẻo - Plastics	1000T					0,4	0,2	0,6	0,4	0,8	1,1
Ô tô con - Motor cars	Chiếc Unit					36	0,1	15	0,2	29	0,7

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Bông - <i>Cotton</i>	1000T	0,1	0,2			0,3	0,4	0,3	0,4	0,1	0,3
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	Chiếc Unit	...	...			100	0,03			295	0,2
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"					12	0,1	4	0,0	36	0,2
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000m			12	0,01	45	0,1	32	0,1	43	0,1
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Fibres, not spun</i>	Tấn Tonne			139	0,5			50	0,1	50	0,1
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"			300	0,4			329	0,6	15	0,1
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T			1,9	0,4	1,6	0,3	12,0	2,1	0,05	0,01
15. Lào - Laos	Tr-Mil. R-USD		3,3		7,7		41,9		102,9		84,0
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	...	...	2,3	3,4	29,9	38,7	60,0	96,3	35,4	54,4
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn Tonne	8	0,001			120	0,04	75	0,01	122	0,1
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit					28	0,4	51	0,5		
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit			46	0,2			5	0,03		
Cà phê - <i>Coffe</i>	Tấn Tonne	682,0	0,5	300	0,2	200	0,1	818	1,3		
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical produces</i>	Tr-Mil. R-USD						1,1		0,1		
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		0,1		0,4		0,04				
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	1000T							1,6	0,02		
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000m			239	0,3	476	0,1	24	0,04		

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
16. Thụy Sĩ	Tr-Mil.										
Switzerland	R-USD		5,0		39,5		13,4		26,3		
Bông - <i>Cotton</i>	1000T					0,4	0,5	1,4	2,4	4,4	10,7
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	Tr-Mil. R-USD		0,7		5,3		1,0		2,9		9,5
Malt - <i>Malt</i>	Tấn Tonne					83	0,2	317	0,3	8055	4,3
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"							498	0,9	1641	3,5
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	Tr-Mil. R-USD		0,3		0,3		1,1		0,6		1,5
Phân urê - <i>Urea</i>	1000T							20,4	3,5	4,0	1,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD		1,1		1,2		1,6		0,4		0,8
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Fibres, not spun</i>	Tấn Tonne							2	0,03	164	0,4
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit					2	0,04	3	0,05	2	0,05
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"									2	0,01
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T					9,9	2,6	0,3	0,2		
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"			6,5	0,4						
17. Ấn Độ - India	Tr-Mil.										
	R-USD		24,0		9,0		8,1		28,2		61,5
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"				0,2		0,2		9,0		9,3
Săm lốp ô tô máy kéo <i>Tyre and tube of motor vehicles, tractors</i>	1000 bộ-sets			0,1	0,0	3	0,2	36	4,0	47	6,8

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Tơ, xơ, sợi dệt các loại <i>Fibres, not spun</i>	1000T			0,2	0,6	0,6	1,9	0,3	0,9	2	4,7
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"									8,6	2,3
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"			8,3	2,6	0,3	0,2	0,04	0,02	6,2	2,3
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	"	0,1	0,1					1,0	0,8	0,7	1,2
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	Tr-Mil. R-USD		0,1	55,0	0,1						0,8
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000m									162	0,4
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn Tonne							506	0,7	100	0,2
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	Chiếc Unit	...	...	55	0,1	355	0,1	72	0,03	295	0,2
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	Tr-Mil. R-USD		0,1		0,03		0,1		0,1		0,1
Máy thu hình - <i>TV</i>	1000 chiếc Unit	1,2	0,1	2,0	0,1	3,2	0,1			1,8	0,1
18. Italia - Italia	Tr-Mil. R-USD		1,2		6,0		34,8		34,2		53,6
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T							11,0	2,1	32,3	8,0
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	Chiếc Unit	...	...	120	0,1			108	0,1	2512	2,3
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000m							1274	1,3	407,0	1,4
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD				0,2		0,02		0,1		0,2
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Fibres, not spun</i>	Tấn Tonne									27	0,1
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn Tonne									32	0,0
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit					8	0,9	1	0,03		
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	Tấn Tonne			107	0,1	68	0,1				

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
19. Anh - United Kingdom	Tr-Mil. R-USD		9,0		3,7		11,4		19,3		50,7
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T					8,1	1,9	2,1	0,5	16,6	7,6
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	Tr-Mil. R-USD				0,03				1,5		3,9
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T							0,5	0,1	13,3	3,8
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Fibres, not spun</i>	Tấn Tonne					306	1,0			576	1,7
Phân urê - <i>Urea</i>	1000T	39	7,2							5,3	1,3
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	Tr-Mil. R-USD		0,02		0,03		0,02		0,4		0,8
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	Tấn Tonne							407	0,3	249	0,5
Bông - <i>Cotton</i>	"							403	0,7	199	0,3
Malt - <i>Malt</i>	"									600	0,3
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000m							170	0,2	94	0,1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. R-USD		0,1		0,2		0,01				0,1
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit					2	0,04	1	0,02		
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit							24	0,4		
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn Tonne			630	0,4	4097	0,7	6112	1,1		
Xe máy nguyên chiếc Assembled motorcycles	Chiếc Unit	...	...			12	0,01	32	0,01		

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1991		1992		1993		1994		1995	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
20. Phi-líp-pin	1000										
Philippines	USD		10,6		0,5		1,9		15,0		24,7
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and postassium</i>	1000T							53,6	10,4	69,7	15,0
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	5,5	1,5			5,5	1,2	5,1	1,2	5,5	1,7
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	Tấn Tonne					18	0,03	252	0,4	342	0,7
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	"							129	0,1	217	0,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		0,03		0,02		0,2		0,04		0,1
Nguyên liệu tân dược <i>Auxiliary materials for medicaments</i>	"				0,04		0,003				
Phân urê - <i>Urea</i>	1000T	33,5	7,3					10,0	1,7		
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn Tonne					394	0,1				

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Xingapo-Singapore	Tr-Mil. USD		2033		2128		1964		1878		2694,3
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn <i>Tonne</i>	4734	924,3	4821	907,6	5556	660,8	5874	794,0	6317,8	1446,5
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	Tr-Mil. USD		73,9		359,8		305,7		268,9		...
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		25,0		131,6		195,1		177,1		210,3
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	72,1	16,7	348,1	56,7	1039	134,0	710,2	84,6	458,9	53,8
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	102,2	35,0	63,8	31,7	72,3	27,3	54,4	21,8	131,9	45,0
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		9,5		16,5		34,7		27,8		38,7
NPL dệt, da, may <i>Materials for garment</i>	"		4,0		10,5		...		6,7		4,5
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc <i>Unit</i>	50	1,1	115	1,8	11	0,1	6	0,1	33	1,0
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	"	173	2,0	290	3,7	28	0,4	27	0,7		
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	34,7	34,5	54,6	51,7		59,1		56,8		75,9
Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable fats and oils</i>	"	0,01	19,4	43,7	25,4	31,2	23,1	78,4	35,7	106,6	37,3
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"	124,0	21,7	134,3	21,2		18,4				
Mỳ chính - <i>Monosodium glutamate</i>	"	30,8	8,7	92,7	17,7	20,3	11,3				
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	"	150,0	9,7	230,0	13,2						

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		9,8		12,4		10,4		10,5		16,1
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000T	11,4	7,8	19,0	9,3		10,9		9,4		7,7
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	30,2	24,5	12,2	11,5	3,5	3,9	2,6	3,0	1,5	1,2
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	42,5	10,6	26,2	7,5	31,4	8,0	7,8	1,6	1,9	0,3
Thiết bị dầu khí <i>Petroleum equipment</i>	Tr-Mil. USD		37,7								
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000T	3,1	7,3				13,7		18,1		21,9
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air-condition</i>	1000 chiếc Unit	12,4	6,8				16,0		4,8		3,0
NPL thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	Tr-Mil. USD		58,2				29,5		48,5		
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		36,7				23,3		40,0		39,2
2. Thái Lan - Thailand	Tr-Mil. USD		494,5		575,2		673,5		561,8		810,9
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		4,8		17,0		19,4		21,0		29,8
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	169,8	32,1	139,2	28,1	122,2	16,8	139,2	23,2	335,8	91,1
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"	10,6	3,1	0,3	0,4	39,3	5,2	0,2	0,2	0,6	0,3
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD				6,9		10,3		6,3		4,4
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for garment</i>	"		7,3		9,4				5,4		14,2

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nguyên liệu tân dược <i>Auxiliary materials for medicaments</i>	1000T		6,0				1,7		2,5		1,7
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	12,0	6,8	33,9	16,3	33,9	13,9	48,8	21,5	70,9	30,3
Xe máy (LKĐB) <i>Unassembled motorcycles</i>	1000 bộ-sets	40,6	51,4	38,9	47,7	177,4	149,7	132,1	95,7	257,1	173,1
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	50,4	68,1	30,5	41,5	0,4	0,6	0,03	0,04		
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	27,4	23,0	50,3	46,2		63,1		73,7		101,9
Bánh khô dầu - <i>Oil-cake</i>	"			72,3	23,6		...		...		...
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m	1,4	2,8		12,9		22,3		18,4		21,6
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T	254,0	17,4	181,0	11,7	44,0	1,8	10,6	0,6		...
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		5,7		6,7		3,8		2,1		9,3
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T	4,1	5,4	3,4	6,8		7,3		13,8		13,5
Gaz đốt - <i>Gas</i>	"	32,5	9,7				20,2				
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		14,1				8,5		12,9		13,6
3. Trung Quốc - China	Tr-Mil. USD		329,0		404,4		515,0		673,1		1401,1
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 bộ-sets	0,7	0,5	0,2	0,1	1,0	0,8	84,2	41,5	1233,6	419,6
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	Tr-Mil. USD		51,6		104,6		115,7		141,6		...
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	10,6	2,9	24,2	5,4	83,8	11,9	258,1	46,3	544,8	133,5

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	15,4	1,9	27,8	3,4	83,5	15,2	134,9	24,0	718,7	106,1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	173,3	51,0	181,6	48,7	227,3	54,3	200,6	41,6	363,2	75,1
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for garment</i>	Tr-Mil. USD				11,3		3,1		9,0		16,4
Phụ liệu giày dép <i>Materials for footwear</i>	"		3,5		6,3		13,1		17,5		19,5
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3,6		2,8		4,7		2,0		4,2
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T	2,9	6,3	20,1	14,4		15,4		16,1		17,5
Gạch các loại - <i>Blocks</i>	Tr-Mil. USD		11,0		11,5		9,6				
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr-Mil.m	1,0	2,0		11,0		18,2		24,4		35,1
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		12,9		10,4		18,3		20,3		22,5
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T	201,0	13,2	159,0	8,7						
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	Tr m ²	0,8	6,7	1,4	6,7		3,7		6,9		3,3
Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	265	4,1	112	1,6	99	1,3	55	0,8	147	1,6
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	"	38	0,3	3	0,0	10	0,2	3	0,05	3	0,03
Ô tô trên 12 chỗ ngồi và LK đồng bộ - <i>Motor car for the transport above 12 seats</i>	"					11	0,15			16	0,30
Ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"			132	1,9	83	1,9	15	2,8	35	0,8
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	1,1	1,1	1,4	1,5		3,6		3,0		4,1
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"	30,8	9,3			20,4	4,3	10,5	2,1		
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		7,4				22,1		52,3		48,5

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
4. Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	Tr-Mil. USD		795,4		598,9		557,3		504,7		598,1
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	Tr-Mil. USD		44,4		76,3		70,4		53,1		53,9
Phụ liệu giày dép <i>Materials for footwear</i>	"		5,9		17,3		26,5		41,0		51,4
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	32,9	6,3	119,5	25,4	466,3	66,7	303,0	54,7	375,8	103,4
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	Tr-Mil. USD		114,9		159,8		102,5		110,7		...
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	146,2	44,2	51,7	20,0	82,1	18,1	136,7	27,2	188,1	41,1
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD				17,8				22,9		23,5
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 Unit	4,1	4,3	1,7	2,1	2,7	3,4	10,8	6,8	17,7	7,8
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		10,5		5,6		11,3		8,0		4,7
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	15,3	4,4	60,4	13,0	41,0	5,2	49,1	6,1	26,1	3,4
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	816	10,8	1091	14,4	974	10,7	43	1,0	20	0,3
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr-Mil.m	9,7	28,3		29,9		34,8		32,1		58,0
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	21,0	20,6	26,0	20,0		14,4		12,6		15,1
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"				13,4		2,8		0,8		1,4
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000T	1,9	5,8		3,9		3,1		0,4		0,4

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		3,8		3,5		2,5		1,8		1,2
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T	2,2	5,8	2,3	5,4		6,2		3,9		5,5
Lông cừu - <i>Wool of sheep</i>	"	1,5	2,5	0,5	2,2						
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		10,7		1,1		6,9		8,7		10,8
Bông - <i>Cotton</i>	1000T	1,7	3,7			0,9	1,4		0,8		2,2
Cao su - <i>Rubber</i>	"	10,4	13,8								
Dầu cọ - <i>Palm oil</i>	"	19,2	12,6								
Phụ tùng ô tô - <i>Parts of for motor vehicles</i>	Tr-Mil. USD		15,3								
Thiết bị vệ sinh - <i>Sanitary ware</i>	"		8,4								
5. Nhật Bản - Japan	Tr-Mil. USD		1260,3		1509,3		1481,7		1618,3		2300,9
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	"		156,1		497,8		397,0		535,6		...
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		21,2		176,9		290,2		310,8		449,3
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for textile, garment, footwear</i>	"		88,9		137,2		38,1		83,7		155,7
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	99,5	43,3	116,5	61,7	379,6	117,8	286,4	89,7	486,4	158,7
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	1000 chiếc Unit	1,3	14,5	2,4	27,6	0,9	11,8	2,3	20,8	5,4	66,3

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	1000 chiếc Unit	2,2	18,5	1,3	13,3	0,1	1,8	0,3	3,8	1,2	7,7
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	Tấn Tonne	232,5	47,5	168,2	22,8	242,9	22,7	194,3	16,3	269,5	21,6
Xe máy (LKĐB) <i>Unassembled motorcycles</i>	1000 bộ-sets	3,8	5,4	8,9	11,7	19,3	26,1	9,6	10,7	32,3	22,5
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	144,4	115,9	47,6	36,1	0,5	0,7	0,5	0,8		
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	106,0	20,2	97,6	16,0	19,9	2,7	46,9	6,0	83,5	23,1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		2,8		8,0		3,6		3,4		6,2
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m	9,4	19,4		56,5		86,3		92,0		124,8
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	50,3	46,6	33,9	33,6		42,9		50,1		66,5
Xe đào đất, xe ủi, xe xúc <i>Shovel loaders</i>	Chiếc Unit			4987	30,6						
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		25,2		29,9		20,0		22,3		30,0
Tổ máy phát điện <i>Generating sets</i>	"	1,0	27,0		8,2						
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	37,8	7,5	26,2	7,4	29,3	7,3	41,7	9,0	31,6	6,1
Máy điều hòa nhiệt độ <i>Air-conditioners</i>	1000 chiếc Unit	19,0	12,5	7,6	4,9		6,3		2,2		3,2
Bông - <i>Cotton</i>	1000T	2,7	5,5	2,7	4,6	3,5	4,7		4,9		2,5
Tủ lạnh - <i>Refrigerators,</i>	1000 chiếc Unit	41,0	8,1	27,2	4,5						
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T	3,4	5,6	7,0	7,5		8,3		11,5		13,0
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	0,7	1,4	0,7	2,1		5,8		14,6		12,9

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000T	7,6	3,1	1,1	0,5	2,9	2,9		1,1		0,9
Giấy ảnh - <i>Photographic paper</i>	Tr-Mil. USD		15,7								
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		20,6				14,8		33,5		19,0
6. Hàn Quốc - Korea. Rep of	Tr-Mil. USD		1781,4		1564,5		1420,9		1485,8		1753,6
NPL dệt, da, may <i>Materials for textile, garment, leather</i>	"		255,3		334,1		174,5		299,7		301,0
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	"		28,5		174,1		134,2		208,2		...
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	1000 chiếc Unit	0,5	3,1	0,1	1,2	0,1	1,4	1,3	5,5	2,6	18,5
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	9,4	51,9	5,8	32,2	9,6	37,7	5,3	29,2	10,0	61,0
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	504,6	175,6	410,2	125,4	419,5	117,8	368,0	101,5	323,7	94,0
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		124,6		38,3		72,3		50,0		61,3
Xe máy (LKĐB) <i>Unassembled motorcycles</i>	1000 bộ-sets	0,7	0,8	4,2	4,3	16,7	13,3	50,0	33,3	91,9	56,1
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	110,2	62,3	41,5	25,0	0,1	0,1	2,0	0,002		
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	1293,7	294,6	1130,2	209,0	715,8	111,8	433,9	57,4	288,6	39,3
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	214,2	40,1	130,3	23,3	107,5	12,6	73,1	10,7	157,0	37,6

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		13,9		16,0		21,3		20,1		30,7
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m	42,2	78,2		148,1		144,7		212,7		206,4
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	86,3	75,7	113,6	96,8		89,9		87,2		127,3
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"	372,1	18,5	448,7	22,4	124,5	3,7				
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	"	16,7	36,8	18,9	27,7		34,2		49,9		59,6
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	4,0	10,8		12,1		9,1		17,8		19,3
Bông - <i>Cotton</i>	"	3,9	9,6	6,5	9,1	16,7	23,9		18,1		19,1
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	"	0,8	45,0	0,2	8,8						
Đường - <i>Sugar</i>	"	5,7	2,2	15,3	3,7	12,2	3,5				
Máy thu hình - <i>Apparatus for television</i>	1000 chiếc Unit	422,2	55,2								
Săm lốp ô tô máy kéo <i>Tyre and tube of motor vehicles, tractors</i>	1000 bộ-sets	56,5	6,5								3,2
7. Đài Loan - <i>Taiwan</i>	Tr-Mil. USD		1263		1485		1378		1566		1879,9
NPL dệt may, da, giấy <i>Materials for sewing, leather footwear</i>	"		323,8		458,2		304,0		372,6		356,7
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	"		51,8		253,9		202,5		284,1		
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	76,2	37,4	253,8	96,2	162,2	65,8	230,5	88,5	237,7	97,9
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD				30,4		24,4		22,5		38,4

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 bộ-sets	17,5	11,9	16,9	9,0	46,4	21,9	16,5	7,8	52,5	23,8
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	85,9	16,8	27,2	3,2	89,0	7,5	92,9	13,8	139,3	34,4
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	343	2,4	86	0,7	67	0,8	563	4,1	210	2,2
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	35	1,0	263	2,8	13	0,1	11	0,2		
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	40,4	9,7	1,1	0,2	1,2	0,3	7,9	1,2	19,4	1,5
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m	78,4	66,0		99,2		160,3		268,5		251,4
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	41,1	27,3	36,6	40,8				45,5		65,9
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	"	42,4	84,1	48,9	69,8		110,5		115,1		165,9
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		16,7		14,4		10,7		27,9		33,1
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		7,2		7,2		6,9		4,0		4,7
Bông - <i>Cotton</i>	1000T	2,1	4,1	1,2	1,8	3,3	4,3		1,7		6,6
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	"	16,8	9,0	0,8	0,4	0,9	0,9		0,8		0,5
8. Pháp - France	Tr-Mil. USD		416,8		550,8		379,8		309,3		334,2
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	Tr-Mil. USD		15,7		177,2		122,8		116,3		
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		91,0		135,4		83,4		62,7		74,2
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for textile, garment, footwear</i>	"		3,3		7,3		2,0		7,0		8,3

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu tân dược <i>Auxiliary materials for medicaments</i>	Tr-Mil. USD		18,2				11,5		4,1		6,4
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T			1,5	0,4	12,9	2,8	85,1	11,8	67,4	7,8
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	83	0,7	14	0,3						
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	20	0,1	9	1,1			24	0,7	44	1,9
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	1,2	0,7	21,9	9,5	7,8	4,4	1,7	1,1	0,04	0,6
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		15,4		13,3		11,3		7,2		10,0
Bông - <i>Cotton</i>	1000T	1,5	2,7	3,3	6,6	7,4	9,4		5,4		8,7
PT máy bay - <i>Parts of aircraft</i>	Tr-Mil. USD		4,6		3,6						
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	24,8	7,9			26,7	6,2	16,9	3,4	6,6	1,6
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	152,1	28,5							0,01	0,01
Thiết bị nhà máy XM <i>Building for factory</i>	Tr-Mil. USD		74,4								2,1
9. Đức - Germany	Tr-Mil. USD		288,2		280,8		359,9		268,7		295,2
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	"		80,6		138,7		193,3		139,5		
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13,3		16,4		4,6		8,6		12,5
Ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc Unit			112	3,9	169	3,8	43	0,3	114	0,9
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	"	151	2,0	9	0,1	52	1,0	348	3,4	120	1,9

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	784	5,0	412	3,4	522	3,1	824	3,1	2216	8,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		6,1		9,7		6,1		7,9		10,9
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	10,9	3,2	1,9	1,1	12,4	3,7	15,2	3,9	39,7	9,3
Nguyên liệu tân dược <i>Materials for medicaments</i>	Tr-Mil. USD		4,3				6,8		4,0		3,1
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	54,4	9,9	5,1	1,0	15,7	1,6	7,4	0,6	5,7	0,9
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	1000m	394,0	3,9		10,7		14,0		15,2		16,2
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		9,7		8,9		3,7		2,3		4,5
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	2,8	4,8	3,0	3,4		1,9		1,5		3,0
Bông - <i>Cotton</i>	"	0,4	0,7	0,8	1,4	0,7	1,0		0,8		1,2
10. Mỹ - <i>United States</i>	Tr-Mil. USD		245,8		251,5		324,9		322,7		363,4
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	"		62,9		105,5		127,5		94,3		
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for garment, footwear</i>	"		1,6		2,5		0,8		2,3		8,9
Phụ liệu giày dép <i>Materials for footwear</i>	"		3,9		11,2		25,9		27,1		14,2
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	196,4	51,4	31,5	5,9	98,5	22,4	195,6	39,3	151,2	26,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		2,1		7,0		10,9		9,7		16,4
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"				11,5		19,1		12,3		12,7

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	26,7	8,0	3,4	2,1	10,7	3,5	5,1	2,4	8,6	3,5
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	572	4,0	746	4,9	45	0,4				
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	336	3,1	301	4,1	45	0,7	50	0,3	71	0,5
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T	2,2	0,9	8,5	5,8		6,9		9,9		17,0
Bông - <i>Cotton</i>	"	3,7	7,8	3,5	5,1	2,7	3,8		1,3		11,8
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	"	3,8	2,2	0,8	0,2	0,5	0,5		0,5		0,2
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		2,2				5,2		7,3		12,1
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	14,3	2,9							0,1	0,1
11. In-đô-nê-xi-a Indonesia	Tr-Mil. USD		149,0		200,0		256,5		286,8		345,4
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	155	0,8	94	0,9	48	1,3	335	0,9	283	1,6
Đồng - <i>Copper</i>	Tr-Mil. USD				0,8		0,8		1,7		9,5
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn Tonne	190	0,4			88	0,1		0,2		1,2
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tr-Mil. USD		8,4		3,7		3,3		6,3		8,1
Clanke - <i>Clinkers</i>	Tấn Tonne					29,3	0,9	67,5	1,6		
Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"					408	0,2	992	0,5	2825	1,0
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000T	0,1	0,1	7,0	6,0		2,6		23,5	41	26,0

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		6,1				17,6		25,4		28,0
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"						6,9		2,4		0,3
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"						0,6		1,2		0,7
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"				0,3		2,8		1,7		1,5
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	401,0	1,1		3,0		1,6		2,5		1,4
Phân bón - <i>Chemical fertilizes</i>	1000T	351,6	81,7	403,4	67,4	524,9	68,1	626,8	65,9	504,6	63,3
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	Tr-Mil. USD				0,9		13,9		1,8		2,8
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"				8,8		2,4		3,8		4,3
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	3,0	0,9	4,0	2,3	19,1	5,2	44,4	19,5	15,3	7,6
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	Tr-Mil. USD		7,4		8,3		26,0		11,2		15,0
Tơ, xơ dệt (chưa xe) <i>Fibres, not spun</i>	Tr-Mil. USD						2,6		0,9		2,1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		0,4		1,2		1,1		1,5		1,7
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		0,04		0,3		1,4		2,5		2,8
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8,2		9,4		15,6		14,9		15,3

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 bộ-sets	2,8	3,1	2,4	2,8	4,7	4,6	5,6	3,2	9,6	5,3
12. Ma-lai-xi-a - Malaysia	Tr-Mil. USD	200,0		227,0		249,0		305,0		389,0	
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"				5,0		8,0		28,0		54,0
Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000T	24,0	16,0	39,0	23,0	23,0	17,0	93,0	48,0	110,0	39,0
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	3,5	0,7			4,1	0,5	69,3	10,5	111,6	30,7
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tr-Mil. USD		15,0		17,0		12,3		13,9		17,6
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"						13,0		12,0		15,0
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4,0				3,0		8,0		10,0
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		2,9		1,7		1,2		0,9		8,9
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1,3		4,4		5,4		6,5		8,0
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 bộ-sets	1,3	1,6	1,5	1,7	2,5	2,9	2,9	2,9	5,1	4,6
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		0,7		1,8		2,5		2,8		3,8

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	Tr-Mil. USD				5		1		3		4
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	10,3	3,4	9,7	4,3	32,0	8,1	18,5	6,4	5,3	2,7
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	"	5,5	1,3	10,7	1,9	19,8	2,5	20,1	2,1	21	3
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tr-Mil. USD		1		2		3		2		3
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"				2		2		2		2
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4		2,2		1		2		1
Đồng - <i>Copper</i>	"				2		3,1		2,5		0,9
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	11	1	3	0,03					22	0,3
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn Tonne			100	0,2	624	1		1		
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	"	42	0,03								
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	8	2	11	3	1	0,2				
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	Tr-Mil. USD		25		6		14		23		14
Tơ, xơ dệt (chưa xe) <i>Fibres, not spun</i>	"						1		1		1
13. Phi-líp-pin Philippines	Tr-Mil. USD		28,9		36,3		67,7		47,5		62,9
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	1000T	125,5	28,4	37	6,6	173	30,8	113	17,7	141	22,7

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		13,0		12,0		8,0		5,6		2,6
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T									5	1,6
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"			0,3	0,2	1,0	0,2	0,4	0,4	1,7	1,4
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tr-Mil. USD		0,4		0,3		0,3		2,2		1,2
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"				0,3				0,01		1,2
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"						1,1		0,8	262	1,0
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"				0,2				0,03	92	0,8
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"						0,5		1,0		0,6
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"				2,3		4,3		0,9		0,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"						0,2		1,0		0,3
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit					16	0,2	585	1,2	7	0,1
Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	Tấn Tonne					479	0,4	38	0,03		
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	Tr-Mil. USD		0,2				0,5		0,1		
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"				0,1		1		0,2		

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
14. Ấn Độ - India	Tr-Mil. USD		88,4		84,8		108,7		137,9		178,4
Nguyên phụ liệu tân dược <i>Auxiliary materials for medicaments</i>	"		14,7				7,0		8,4		9,5
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		0,5		0,9		2,9		6,5		8,1
Hoá chất - <i>Articles of chemicals</i>	"						0,8		4,1		3,9
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		0,6		0,5		2,1		1,3		3,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		9,8		23,9		19,1		20,4		22,8
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	0,1	0,1	1,1	0,5	0,5	0,2	64,7	15,4	33,1	11,8
Chất dẻo - <i>Plastics in primary forms</i>	Tr-Mil. USD		0,05		0,6				1,8		10,7
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"						1,1		1,8		1,7
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"						1,0		0,3		0,7
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	1000T							5,3	0,6	5,1	0,6
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	Tr-Mil. USD						0,6		0,3		0,3
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2,9		6,0		4,4		4,2		5,0
Tơ, xơ dệt (chưa xe) <i>Fibres, not spun</i>	"						0,2		0,1		

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
15. Nga - Russia	Tr-Mil. USD		187		158		216		246		240
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	570	7,8	724	12,0	809	8,0	1322	9,9	530	9,4
Đồng - <i>Copper</i>	Tr-Mil. USD				0,1		0,02		0,3		
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000T	0,9	1,5	0,7	1,3	1,6	2,1				
Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"					0,2	0,2	0,2	0,1		
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	Tr-Mil. USD		0,4				2,0		1,0		0,6
Giấy các loại - <i>Pape and paperboardr</i>	Tr-Mil. USD	4,4	4,0				0,3		1,7		4,2
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"						0,2		0,3		0,2
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1,0				0,5		0,8		0,9
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"				0,4		1,7		1,3		0,8
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"						6,1		3,3		3,0
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	"	74,0	12,6	81,8	10,5	148,2	16,7	464,6	54,5	344,0	39,7
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	153,5	53,0	41,9	23,8	206,3	56,4	520,7	112,1	497,4	122,5
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	Tr-Mil. USD		2,3		0,4		0,2		0,2		0,2
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr-Mil. USD				0,6		0,2		0,3		

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	129,3	25,5	69,2	13,3	49,5	9,5	19,0	4,0	5,1	1,4
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 bộ-sets	9,7	3,0	1,7	0,7	2,4	1,0	0,2	0,1	1,1	0,4
16. Anh - <i>United Kingdom</i>	Tr-Mil. USD		83,7		103,9		96,4		109,2		149,9
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		7,6				7,2		4,0		5,3
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		4,8		4,8		9,9		8,3		5,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		0,1		1,9		0,8		0,9		4,4
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"						0,4		2,0		3,4
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	7,6	2,4	2,9	1,4	13,1	3,9	1,7	1,3	117,1	26,3
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	Tr-Mil. USD		3,7		3,2		0,0		1,4		2,9
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"				1,1		3,5		2,3		2,5
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"						1,6		1,6		2,2
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"						4,5		3,0		12,7
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000T			0,2	0,4	1,1	1,2		2,1		1,7

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	Tr-Mil. USD				1,0		0,8		1,3		1,5
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		0,3		1,1		2,5		1,4		1,4
Tơ, xơ dệt (chưa xe) <i>Fibres, not spun</i>	"		0,6				0,9		0,9		1,3
Ô tô các loại - <i>Motor vehicales</i>	Chiếc Unit			205	2,4	286	3,1	161	1,8	360	3,9
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	1000T	22,3	5,1	20,1	3,2	0,1	0,1	0,04	0,02	11,7	1,8
Máy, phụ tùng máy CNTTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	Tr-Mil. USD		2,2				2,4		1,4		0,8
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		0,2		0,8		0,2		0,2		0,8
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"						0,6		0,3		0,7
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"						2,3		0,4		0,5
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		0,4		3,6		1,3		0,2		0,2
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3,3				0,5		0,6		0,2
Đồng - <i>Copper</i>	"				0,1		0,4		0,1		

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
17. I-ta-li-a - Italy	Tr-Mil. USD		111,3		102,2		87,9		95,7		170,3
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2,7				2,0		5,1		8,3
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"				1,5		5,2		3,6		5,3
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"						7,4		4,8		4,8
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2,0		7,6		2,1		1,1		3,8
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"				3,9		3,6		4,0		3,1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2,2		1,2		1,2		2,3		3,0
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"				0,1		1,4		0,8		1,4
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ-Set	730	0,91			60	0,1	141	0,3	985	1,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	Tr-Mil. USD						0,4		0,8		1,2
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"				0,1		0,4		0,6		1,0
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"						0,2		0,9		0,9

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	3	1,3	1,1	0,7	1,0	0,5	0,7	0,3	0,9	0,9
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tr-Mil. USD				0,3		0,5		0,5		0,6
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"				0,3		0,1		0,1		0,6
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"				0,1		0,7		0,6		0,4
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"				3,7		2,3		0,8		0,3
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	19	0,572	38	2,6	5	0,1	7	0,4	6	0,2
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	Tr-Mil. USD					0,1		0,1		0,2	
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"			0,03		0,1		0,2		0,2	
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T					2,0	0,5	1,7	0,5		
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"			5,2	0,7	0,1	0,04				
18. Hà Lan Netherlands	Tr-Mil. USD		51,4		51,5		54,0		48,5		84,6
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	6	0,1	42	1,0	15	0,2	1	0,1		
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	4,1	1,1	8,4	2,1	2,2	0,5	1,2	0,2		
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tr-Mil. USD		1,0		0,6		1,2		1,0		1,7
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	Tr-Mil. USD						0,01		0,4		0,2

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD						0,7		2,1		2,2
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"			0,6		0,3		0,05			
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"					1,0		0,7			0,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1,4			1,4		0,7			1,2
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"			1,3		0,6		0,1			0,3
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3,1	0,9		0,01		1,6			1,2
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		10,8	6,1		2,9		7,8			16,2
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	0,8	0,5	1,7	0,9	0,9	0,5	0,2	0,2	0,8	0,8
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	Tr-Mil. USD						0,3		0,1		
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2,8	1,5		5,6		4,4			5,8
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1,2			2,5		0,6			0,2
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		1,4	0,9		0,6		5,3			8,3
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		0,3	1,1		1,0		1,2			1,1

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
19. Thụy Sĩ	Tr-Mil.										
Switzerland	USD		141,3		144,6		93,7		101,8		103,9
Đường - <i>Sugar</i>	1000T					17,2	4,5	28,0	4,6		
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	9,8	18,5	7,0	12,8	13,5	18,1		21,0		14,1
Clanhke - <i>Clinker</i>	"	43,6	2,0	143,5	6,9	15,4	0,4				
Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	Tr-Mil. USD						0,2		0,1		
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"						0,6		1,3		0,7
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"				0,2				0,1		0,3
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for communication</i>	"						0,1		0,8		1,9
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1,6				2,0		2,1		0,3
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	4,9	1,3	105,0	23,0	27,1	3,3	79,0	8,1	90,0	10,8
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	Tr-Mil. USD				0,4				1,0		1,7
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1,3				0,7				0,1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	1,0	0,5	8,0	3,0	13,9	3,4	25,4	6,5	1,0	0,3
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		10,1		26,6		20,6		19,9		22,1

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	Tr-Mil. USD		3,9				3,8		1,0		3,1
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		18,8		18,2		12,5		1,2		1,7
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"				0,1				0,5		0,5
20. Ô-x-trây-li-a Australia	Tr-Mil. USD		132,8		192,6		253,9		215,7		293,5
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	262	1,7	76	1,0	80	1,0	411	4,5	760	7,9
Đồng - <i>Copper</i>	Tr-Mil. USD				0,5		0,4		2,9		17,4
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000T	0,7	1,4	1,3	1,4	0,5	0,7	...	0,3	...	1,4
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"			30,1	8,5	86,6	18,9	27,6	5,1	16,2	3,1
Chì - <i>Lead</i>	Tr-Mil. USD						3,1		2,1		3,4
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		3,0		3,1		2,9		3,0		1,3
Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000T					3,2	2,7	22,3	12,2	11,5	5,2
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	Tr-Mil. USD						0,2		0,2		4,8
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"						1,2		2,5		4,6
Kẽm - <i>Zinc</i>	"						2,1		1,2		1,8
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"				2,9		2,2		1,5		0,6

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	1996		1997		1998		1999		2000	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tr-Mil. USD		16,1		31,4		28,5		47,1		67,6
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for communication</i>	"		11,5				8,5		0,7		1,6
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"						0,8		0,2		0,7
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"						0,4		0,2		0,6
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		0,6				23,5		19,3		21,8
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1000T			6,4	1,1	0,1	0,0	0,2	0,1	40,8	7,3
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	Tr-Mil. USD				0,3		0,8		0,6		0,2
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"				3,8				2,2		2,0
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4,7				5,4		13,0		31,5
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	26,4	12,2	28,7	14,5	30,6	9,6	54,0	13,9	38,1	10,9
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		9,8		11,5		10,9		6,6		6,1
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"						0,7		0,1		1,1
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"				0,1		0,2		0,1		0,4
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1,1		1,1		1,2		1,7		1,9

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
1. Xingapo -Singapore	Tr-Mil. USD		2478,28		2533,5		2876		3618,46		4597,6
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	5979,5	1167,9	5358,4	1003,9	4625,2	1050,5	5143,9	1500,5	5392,8	2174,4
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	Tr-Mil. USD										434,0
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		153,1		154,2		236,1		280,0		431,3
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	353,7	46,8	361,1	48,4	322,3	48,6	319,1	62,6	136,4	27,8
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	112,1	41,0	86,7	42,8	127,8	61,3	166,8	87,8	173,5	91,3
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		45,7		42,3		20,6		19,2		18,4
NPL dệt, da, may <i>Materials for garment</i>	"		4,3		6,8		3,0		12,2		9,0
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	106	3,0	19	2,4	13	0,2	72	8,3	93	5,3
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	"	43	0,9	13	0,7	21	3,2				
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T		73,9		93,5		140,1		182,5		225,3
Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable fats and oils</i>	"		24,3		8,7		6,1		2,1		3,2
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"						30,0				
Mỳ chính - <i>Monosodium glutamate</i>	"										
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	"										

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		8,3		8,9		11,6		22,6		33,7
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000T		4,5		2,3		1,2				
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	1,4	0,7	0,1	0,1		1,0		0,6		2,4
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	3,0	0,5	4,5	0,7	2,0	0,3	2,1	0,5	1,0	0,2
Thiết bị dầu khí <i>Petroleum equipment</i>	Tr-Mil. USD										
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000T		28,2		27,0		49,8				
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air-condition</i>	1000 chiếc Unit		7,3		7,0		9,1				
NPL thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	Tr-Mil. USD		65,8		87,9		67,5		77,8		76,8
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		51,2		52,2		68,6		96,9		110,9
2. Thái Lan - <i>Thailand</i>	Tr-Mil. USD		792,3		955,2		1282,2		1858,1		2393,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		25,0		25,1		27,6		27,5		31,9
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	329,2	73,6	346,0	77,6	383,1	97,1	650,5	236,9	548,3	278,5
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	1,0	0,5	42,3	6,4	31,6	5,0	51,5	11,2	38,0	8,9
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		10,8		17,4		48,2		45,5		29,7
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for garment</i>	"		5,6		9,9		2,4		...		

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nguyên liệu tân dược <i>Auxiliary materials for medicaments</i>	1000T		2,4		1,8		1,3		1,7		
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	93,7	38,6	63,9	27,1	150,5	63,7	139,3	76,5	199,8	102,9
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	202,6	115,2	462,1	100,3		56,6		152,5		207,8
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T		101,1		109,7		125,0		178,0		230,8
Bánh khô dầu - <i>Oil-cake</i>	"										
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m		25,4		27,8		31,2		36,5		43,4
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T										
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		4,8		6,9		5,6		4,4		6,0
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T		8,7				14,6		...		17,3
Gaz đốt - <i>Gas</i>	"										
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		28,4				26,0		33,6		27,8
3. Trung Quốc - <i>China</i>	Tr-Mil. USD		1606,2		2158,8		3138,6		4456,5		5778,9
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	1910,4	401,9	586,3	95,5		47,7		...		
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	Tr-Mil. USD		...								

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	1034,9	231,7	2003,9	473,5	2572,7	720,6	1920,1	739,8	1808,65	884,3
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	"	439,0	62,6	374,3	58,0	1407,3	243,2	1747,1	392,0	1054,82	264,3
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	255,6	54,7	272,9	69,6	285,7	109,4	902,7	409,6	1537	718,1
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for garment</i>	Tr-Mil. USD		14,5		31,8		39,0		290,3		323,6
Phụ liệu giày dép <i>Materials for footwear</i>	"		43,8		78,0		105,1				
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		6,8		7,2		7,9		6,2		6,3
Xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T		18,8		28,4		43,3				
Gạch các loại - <i>Blocks</i>	Tr-Mil. USD										
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr-Mil.m		48,9		183,3		324,0		447,3		661,2
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		19,3		26,8		26,0		62,4		76,1
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	1000T										
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	Tr m ²		5,4		7,2		3,6		2,6		4,9
Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	Chiếc Unit	259	3,2	356	2,8	1172	6,0	6151	51,2	13315	99,9
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	"			20	0,2	52	0,4				
Ô tô trên 12 chỗ ngồi và LK đồng bộ - <i>Motor car for the transport above 12 seats</i>	"	41	0,6	22	0,5	63	1,9				
Ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	46	1,2	31	0,7	1518	16,9				
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T		6,8		10,5		14,8		22,4		35,2

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	0,3	0,1	0,6	0,1	1,9	0,3	0,7	0,2	1,7	0,4
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		51,5		95,5		108,1		123,8		169,9
4. Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	Tr-Mil. USD		537,6		804,8		990,9		1074,7		1235,8
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		37,7		105,6		76,5		274,0		293,7
Phụ liệu giày dép <i>Materials for footwear</i>	"		54,8		93,8		110,1				
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	101,2	26,3	3,9	0,8	41,9	12,9	15,8	5,8	86,6	34,2
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	Tr-Mil. USD		...								
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	190,0	37,9	158,6	34,8	50,9	15,4	43,5	21,1	29,5	14,3
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		30,0		26,9		67,7		78,4		126,3
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	2,2	2,3	9,6	10,5		14,2				
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		7,0		7,9		10,0		11,3		12,9
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	110,9	16,1	42,9	6,3	35,5	4,7	22,3	4,1		
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	4	0,1	37	0,8	324	7,6	...	...		
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr-Mil.m		59,2		194,0		241,8		223,5		237,9
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T		19,5		16,2		20,2		29,3		48,7

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000T		2,3		4,8		4,5		1,6		2,5
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2,5		6,2		1,5				
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		1,3		2,7		3,0		1,4		0,9
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T		9,0		13,1		28,4				
Lông cừu - <i>Wool of sheep</i>	"										
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		11,7		15,6		7,9		6,8		6,7
Bông - <i>Cotton</i>	1000T		1,6	2,0	2,2	0,4	0,5	0,8	1,3		
Cao su - <i>Rubber</i>	"							0,9	1,1	0,4	0,9
Dầu cọ - <i>Palm oil</i>	"										
Phụ tùng ô tô - <i>Parts of for motor vehicles</i>	Tr-Mil. USD										
Thiết bị vệ sinh - <i>Sanitary ware</i>	"										
5. Nhật Bản - Japan	Tr-Mil. USD		2183,1		2504,7		2982,1		3552,6		4093
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	"										
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		301,7		243,3		292,5		428,1		484,9
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for textile, garment, footwear</i>	"		117,0		123,7		75,7		...		
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	679,5	172,7	1050,7	288,7	810,0	330,9	816,0	437,2	784,7	480,2

(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	1000 chiếc Unit	4,9	67,7	9,8	128,3	13,0	167,5	...	...		
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	3,3	18,1	3,1	29,9	3,7	32,7	...	...		
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	221,2	16,4	287,9	24,9	244,8	20,3	265,0	34,5	259,1	31,9
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	38,8	23,8	44,6	31,9		46,0		...		...
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	5,9	1,4	19,9	3,3			33,0	10,1	55,0	23,7
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		16,7		9,1		6,2		3,7		5,7
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m		140,4		159,1		137,6		164,1		216,9
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T		54,7		45,8		67,3		89,3		107,7
Xe đào đất, xe ủi, xe xúc Shovel loaders	Chiếc Unit										
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		20,9		17,1		12,7		21,4		23,4
Tổ máy phát điện <i>Generating sets</i>	"										
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	42,7	7,5	44,4	7,8	43,6	8,1	43,3	8,8	34,1	7,5
Máy điều hòa nhiệt độ <i>Air-conditioners</i>	1000 chiếc Unit		3,8		3,7		3,0				
Bông - <i>Cotton</i>	1000T	2,2	2,9	0,6	6,2	1,9	2,2	0,3	0,3		
Tủ lạnh - <i>Refrigerators,</i>	1000 chiếc Unit										
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	1000T		23,0		11,3		19,7				

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000T		8,3		8,4		14,7				
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	"		1,0		0,9		2,3				
Giấy ảnh - <i>Photographic paper</i>	Tr-Mil. USD										
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		23,1		37,3		44,6		47,6		61,9
6. Hàn Quốc - Korea. Rep of	Tr-Mil. USD		1886,8		2279,6		2625,4		3328,4		3600,5
NPL dệt, da, may <i>Materials for textile, garment, leather</i>	"		276,4		333,1		279,2		514,4		445,6
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	"										
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	1000 chiếc Unit	4,2	26,1	5,6	41,8	7,3	45,6				
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	17,9	89,1	20,3	101,3	19,3	146,5				
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	429,0	115,9	372,4	126,0	299,6	139,1	348,3	209,4	373,6	231,0
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		59,5		65,8		87,0		108,7		113,2
Xe máy - <i>Motorcycles</i>	1000 chiếc Unit	87,9	32,0	107,4	28,9	...	2,2				
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	217,7	33,5	99,8	15,4	103,2	11,5	232,3	41,9	161,6	26,6
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	474,5	99,6	547,5	116,4	306,1	80,5	812,6	300,2	990,1	443,3

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		39,0		43,9		48,9		50,2		58,2
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m		246,9		398,4		477,0		464,5		521,0
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T		93,9		97,0		124,3		197,9		213,6
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"	24,0	0,6	47,5	1,1	26,2	0,7	100,2	2,0	32,5	0,8
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	"		63,0		68,8		96,9				
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		19,0		24,9		41,5				
Bông - <i>Cotton</i>	"	15,2	18,5	8,1	13,5	4,5	5,6	4,9	4,9	3,1	4,1
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	"										
Đường - <i>Sugar</i>	"										
Máy thu hình - <i>Apparatus for television</i>	1000 chiếc Unit										
Săm lốp ô tô máy kéo <i>Tyre and tube of motor vehicles, tractors</i>	1000 bộ-sets										
7. Đài Loan - Taiwan	Tr-Mil. USD		2008,7		2525,3		2915,5		3698,0		4329
NPL dệt may, da, giấy <i>Materials for sewing, leather footwear</i>	Tr-Mil. USD		353,4		425,8		313,5		636,8		603,5
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	"				395,1						
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	255,0	97,7	352,3	137,4	269,4	132,3	372,9	250,0	386,2	286,7
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	Tr-Mil. USD		31,3		22,4		36,1		57,8		76,5

^(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Xe máy (LKĐB) <i>Unassembled motorcycles</i>	1000 bộ-sets	67,4	20,1	165,1	45,2		42,7				
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	320,2	70,5	430,4	93,7	573,0	147,1	784,6	269,4	1136,4	521,9
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	585	17,4	1667	42,3	3480	85,9				
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	47	0,5	494	5,1	647	7,7				
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	6,0	1,4	14,5	2,3	47,1	4,8	59,3	8,2	89,3	12,5
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	Tr- Mil.m		282,8		445,3		458,6		453,7		534,1
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T		94,2		94,8		129,6		195,0		232,7
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, flax tow, fibres</i>	"		141,7		168,2		180,4				
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		38,3		50,0		74,0		103,6		215,7
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		4,1		1,9		1,6		2,5		2,7
Bông - <i>Cotton</i>	1000T		3,0	1,2	1,3	2,7	2,5	1,9	2,1	3,5	3,5
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	"		1,7		1,9		2,1				
8. Pháp - France	Tr-Mil. USD		300,4		299,2		411,0		617,0		447,8
Máy móc, TBPT khác <i>Other machinery and parts</i>	Tr-Mil. USD										
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		55,4		61,6		68,1		70,0		81,7
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for textile, garment, footwear</i>	"		13,5		5,3		0,5				

(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu tân dược											
<i>Auxiliary materials for medicaments</i>	Tr-Mil. USD		3,1		2,5		3,9		3,7		4,6
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	7,3	0,5	2,7	0,6	0,02	0,01				
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	3	0,04			4	0,1				
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	1	0,05	17	1,9	24	2,3				
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	0,8	1,0	1,6	0,8	5,3	2,2	4,1	3,4	5,2	6,7
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		6,9		4,1		4,9		4,7		3,9
Bông - <i>Cotton</i>	1000T	3,9	5,0	8,6	8,2	7,9	8,7	1,1	1,7	6,3	7,1
PT máy bay - <i>Parts of aircraft</i>	Tr-Mil. USD										
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000T	1,6	0,4	5,3	1,3						
9. Đức - Germany	Tr-Mil. USD		396,7		558,1		614,6		694,3		662,5
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		9,5		9,2		6,0				
Ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc Unit	328	2,8	373	6,3	204	5,6	2012	42,7	1290	19,6
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	"	472	7,5	784	16,1	1112	27,0				
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	2604	8,9	2121	8,4	388	3,8				
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		9,8		12,1		15,9		16,4		19,5
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	29,0	6,5	10,3	3,6	15,5	6,9	14,4	7,7	18,7	16,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nguyên liệu tân dược <i>Materials for medicaments</i>	Tr-Mil. USD		4,4		3,3		5,5		4,4		2,5
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T			52,3	4,4	22,2	3,2	18,1	4,4		
Vải may mặc - <i>Fabrics</i>	1000m		11,3		18,1		15,7		20,2		27,9
Thuốc trừ sâu <i>Insecticides</i>	Tr-Mil. USD		2,4		2,1		4,1		12,3		17,1
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T		4,0		7,4		11,9		15,8		20,1
Bông - <i>Cotton</i>	"	0,2	0,3		2,0	0,3	0,2	4,3	4,8	1,4	1,3
10. Mỹ - <i>United States</i>	Tr-Mil. USD		410,8		458,3		1143,3		1127,4		864,42
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for garment, footwear</i>	"		3,6		8,5		3,2		49,2		57,5
Phụ liệu giày dép <i>Materials for footwear</i>	"		29,7		19,5		25,0				
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	97,6	17,2	111,0	19,6	79,3	16,8	25,9	7,8	29,197	9,057
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		14,0		11,3		15,8		11,6		22,811
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		14,7		26,4		33,5		51,0		59,638
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	9,2	4,0	16,7	6,4	20,9	7,8	21,7	11,4	22,843	18,924
Ô tô con - <i>Motor cars</i>	Chiếc Unit	19	0,1	40	0,5	70	0,9				
Ô tô vận tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	210	1,8	187	3,1	345	16,2				
Chất dẻo - <i>Plastics</i>	1000T		16,3		18,9		29,0		47,8		60,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Bông - <i>Cotton</i>	1000T	21,6	23,9	33,9	33,2	28,6	32,3	46,7	66,3	45,8	49,5
Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	"		0,4		0,6		0,5				
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		12,8		15,4		17,7		15,2		17,3
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T									16,51	5,3
11. In-đô-nê-xi-a Indonesia			288,9		362,6		551,5		662,7		702,4
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	Tr-Mil. USD		20,7		29,1		39,9		59,3		61,1
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		19,0		20,4		34,1		58,8		47,5
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	15,9	5,1	5,7	2,7	24,8	13,1	54,5	37,2	43,8	33,2
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr-Mil. USD		14,2		19,4		21,9		26,6		26,8
Bột giấy - <i>Paper pulp</i>	"						7,7		22,2		15,7
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		18,4		18,5		20,2		20,1		23,8
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	1000 chiếc Unit	1,1	4,2	1,8	4,1	4,0	12,0	5,1	18,5	8	30,4
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	Tr-Mil. USD		1,8		4,0		15,0		17,8		37,4
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T	...	7,5	13,2	8,7	13,7	11,0	17,0	17,6	20	23,2
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	65,4	16,2	65,0	12,6	8,1	1,5	84,8	16,6	23,0	9,0

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	Tr-Mil. USD		0,8		2,1		2,2		7,5		9,8
Phân bón - <i>Chemical fertilizes</i>	1000T	318,2	40,7	308,1	40,2	213,1	34,9	32,3	6,8	78,5	20,9
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	Tr-Mil. USD		3,0		3,5		4,3		4,5		5,7
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000T	1,9	2,5	0,6	0,4	2,5	2,1	2,4	2,6	3	2,6
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		1,2		1,3		2,2		2,0		2,5
Clanke - <i>Clinkers</i>	1000T	80,8	1,9	90,7	1,7	152,5	3,4	46,7	1,5	27	1,2
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	Tr-Mil. USD		3,9		6,7		13,3		19,6		22,0
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	Tr-Mil. USD		4,2		2,0		4,6				
12. Ma-lai-xi-a - Malaysia			464,4		683,3		925,0		1214,7		1258,6
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	4,4	2,0	30,2	10,5	358,1	107,8	457,4	185,7	225,2	98,9
Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	Tr-Mil. USD		45		72		92		136		112,3
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		47		86		80		116		123,1
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		23		38	866	46		65		70,0

^(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T		25,2	48	34	66	52	62	63	67,7	79,2
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	402	61	380	66	344	65	205	40	338,7	132,8
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	Tr-Mil. USD		11		17		23		37		12,3
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		32		44		40		30		31,3
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8		12		15		12		16,3
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	1000T	55	7	63	8	53	9	42	10	26,3	7,3
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	Tr-Mil. USD		5		6		6		7		12,3
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		3,8		2,5		1,5		4,7		4,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		5,4		5,1		4,8		4,6		7,6
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000T	1	1	2	2	1	1	3	3	0,4	0,3
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	5	0,05	21	1	43	2	77	2	19	0,5
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	Tr-Mil. USD		1		1		1		1		0,7
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		1,9		0,8		1,5				4,5
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3		6		1		14,2		16,8
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2		1		1				

(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
13. Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>			53,5		100,6		140,9		188,5		209,9
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	1000T	74,3	11,5	160,8	23,5	171,0	30,7	184,6	41,2	156,9	41,9
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"			78,0	11,9	67,1	17,4	96,8	32,7	...	...
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1,8	1,8	4,7	2,6	3,9	2,5	9,7	7,1	30,2	19,0
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	Tr-Mil. USD		0,6		1,2		3,3		5,0		3,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1,9		2,2		3,2		3,4		3,4
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1,1		1,4		1,9		3,3		1,5
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2,3		1,9		1,3		2,1		5,4
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		0,6		0,6		1,4		2,1		1,9
Clanke - <i>Clinkers</i>	1000T			129,9	2,4	215,7	4,3	46,1	1,5	97,8	2,7
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr-Mil. USD		0,4		2,1		2,8		1,1		2,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		0,7		0,6		0,7		0,6		0,8
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		0,7		0,1		0,6		0,6		0,6
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		0,05		0,1		0,2		0,1		...
Đồng - <i>Copper</i>	"		4,9		1,6		0,2		...		...

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	Tr-Mil. USD		0,1		0,03		0,01		1,5		0,5
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		0,2		0,6		2,5				
14. Ấn Độ - India			228,0		324,7		457,1		593,5		598,8
Đồng - Copper	Tr-Mil. USD		0,3		2,1		8,8		...		...
Bánh khô dầu - Oil-cake	"		36,4		54,2		64,9		...		...
Bông xơ - Cotton	1000T	0,2	0,2			0,2	0,4	3,2	4,5	8,6	9,4
Bột mỳ - Wheat flour	"			1,4	0,2			0,2	0,03	...	...
Chất dẻo - Plastics in primary forms	"	...	16,3	66,5	36,8	81,8	52,9	69,5	63,9	45,6	46,2
Giấy các loại - Paper and paperboard	Tr-Mil. USD		2,1		1,3		3,5		1,8		7,5
Hoá chất - Articles of chemicals	"		5,4		6,8		11,6		15,3		19,4
Lốp ô tô các loại <i>Pneumatic tyres of rubber used on motor</i>	"		11,1		9,9		6,3		...		...
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		0,3		0,6		0,1		0,3		1,8
Lúa mỳ - Wheat	1000T	...	19,8	...	31,8	212,8	28,4	86,7	15,8	...	...
Nguyên phụ liệu tân dược <i>Auxiliary materials for medicaments</i>	Tr-Mil. USD		10,9		16,6		19,4		25,2		29,1
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for tobacco</i>	"				0,1		0,1		0,9		14,6

^(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tr-Mil. USD		4,0		4,5		9,4		...		...
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	1000T	0,02	0,01	0,1	0,0	15,7	2,5	0,1	0,01	...	...
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	Tr-Mil. USD		2,1		7,3		21,8		24,1		23,6
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		0,2		0,01		0,1				
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	15,8	10,2	48,8	21,6	62,8	36,9	67,5	59,4	74,2	62,4
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	Tr-Mil. USD		3,7		3,1		2,9		10,2		5,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		32,1		35,7		42,3		40,9		51,6
TBPT ngành Dệt may <i>Machinery of Textile industry</i>	"		6,4		1,1		1,8		...		...
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		0,8		1,0		1,4		...		...
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		5,8		11,9		13,6		19,8		21,5
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1,2		3,2		4,9		5,9		5,9
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T	21,8	5,3			51,0	13,0	42,0	12,7	...	...
15. Nga - <i>Russia</i>			376,4		500,6		491,8		671,2		768,0
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	1063,3	218,1	1339,6	293,3	918,7	275,4	773,3	329,8	943,8	405,8
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	71,0	19,1	113,3	27,3	239,5	61,3	381,9	115,0	280,4	130,0
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	"	279,0	31,3	446,2	44,7	253,7	27,5	425,6	69,5	257,5	42,8

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	1000 chiếc Unit					2,2	26,4	1,8	29,6	1,8	26,4
Giấy các loại - <i>Pape and paperboardr</i>	Tr-Mil. USD		3,4		5,7		5,7		2,9		3,9
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2,3		3,3		1,8		2,3		0,4
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		0,5		0,2		0,7		0,7		0,6
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"				0,1		0,003		0,6		1,3
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		0,1		0,1		0,1		0,1		...
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"				0,02		0,3		1,2		1,1
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		0,2				0,001				
16. Anh - United Kingdom	Tr-Mil. USD		171,6		166,5		219,8		219,3		185,1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	191,8	36,9	104,6	23,0	102,4	32,6	40,6	17,3	10,0	6,3
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		0,6		7,2		14,5		14,6		14,2
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. "		3,6		3,4		5,6		9,0		8,2
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		7,3		5,8		5,0		4,7		2,6
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000T	3,6	3,4	3,1	3,1	1,2	1,6	3,1	4,7	2,2	2,6
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr-Mil. USD		3,5		7,9		8,2		3,9		6,0

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	Tr-Mil. USD		1,8		2,4		3,6		3,1		1,8
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T	...	1,5	1,2	1,5	0,8	1,0	0,7	1,2	1,9	2,4
Phân bón - <i>Chemical fertilisers</i>	"	0,2	0,2	0,1	0,2	11,0	2,0	0,3	0,5	5,2	1,7
Ô tô các loại - <i>Motor vehicales</i>	Chiếc Unit	145	2,2	11	0,3	23	1,3	5	0,5	88	3,9
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	Tr-Mil. USD		0,1		0,4		0,5		0,5		1,5
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		9,1		0,7		1,5		0,3		2,4
Gỗ - <i>Wood</i>	"						0,4		0,2		0,3
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"				0,2		0,03		0,2		1,5
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1,2		0,7		0,9		0,2		...
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		10,7		11,5		17,5		28,3		25,4
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1,7		0,04		0,4				
17. I-ta-li-a - Italy	Tr-Mil. USD		196,8		276,8		373,9		309,6		288,1
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3,4		8,4		13,1		14,2		17,1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2,3		3,3		5,8		7,4		9,6

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*Tr.USD - *Mil. USD*

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	Tr-Mil. USD		1,6		2,1		2,1		3,1		2,9
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	2,3	2,1	3,3	2,0	3,4	1,4	3,5	2,3	4,3	2,7
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	Tr-Mil. USD		2,9		1,2		1,0		2,2		3,4
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1,1		1,8		1,7		2,2		2,2
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc Unit	406	1,8	526	5,6	818	4,4	148	1,8	148	1,8
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T	...	3,4	1,4	3,7	0,5	1,1	0,7	1,6	1,4	3,1
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	Tr-Mil. USD		0,6		0,7		0,7		0,9		1,0
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		0,3		0,1		0,3		0,5		1,9
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1,2		1,4		0,9		0,2		...
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		0,2		0,3		0,4		0,2		0,3
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn Tonne	127	0,1	20	0,02	20	0,02	115	0,04	...	...
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 chiếc Unit	1,1	1,7	3,3	4,6	...	3,5	...	...	10,0	21,7

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	Tr-Mil. USD		8,4		10,4		18,0		22,9		46,4
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3,7		2,0		2,7				
18. Hà Lan Netherlands	Tr-Mil. USD		114,6		114,3		324,9		177,2		313,3
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		30,5		16,7		35,9		38,7		78,0
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3,4		5,5		8,4		7,4		11,0
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	2,4	1,8	7,6	3,1	3,9	2,8	5,8	4,2	5,2	4,9
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	...	2,1	1,1	1,4	1,2	2,6	1,2	2,2	2,8	5,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	Tr-Mil. USD		2,0		2,2		2,7		2,0		1,4
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		0,7		1,1		1,2		1,2		0,7
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		8,3		2,0		0,2		1,1		1,2
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1,1		1,4		0,9		1,0		1,1
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		0,1		0,1		0,3		0,4		0,4
Linh kiện điện tử và tivi, máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts), computers and their parts</i>	"		0,1		0,3		0,3		0,3		1,3
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn Tonne	80	0,1	19	0,03	24	0,04	960	0,2	...	...

(*) Số sơ bộ (*prel*)

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. USD		2,8		4,1		3,6		5,7		6,4
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		0,2		0,4		1,1		2,7		2,1
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		0,7		0,1		0,9				
19. Thụy Sĩ - Switzerland			94,7		129,9		292,3		661,9		893,4
Tân dược - <i>Medicaments</i>	Tr-Mil. USD		23,1		29,9		40,5		48,6		60,2
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	6,0	1,2	44,3	9,4	52,7	16,9	71,4	30,5	68,6	31,9
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	11,9	15,0	10,9	11,0	10,8	13,8	16,9	25,5	22,4	25,3
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	Tr-Mil. USD		3,0		11,5		10,0		17,0		16,1
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1000T	150,1	17,1	29,0	3,5	46,0	7,6	30,7	7,3	24,9	5,9
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr-Mil. USD		1,4		1,2		1,6		1,3		2,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		0,3		0,4		0,7		0,7		0,8
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		0,1		0,3		0,8		0,7		1,8
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		0,7		1,2		1,1		0,7		0,5
Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		0,8		1,0		0,5		0,2		...
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		0,03		0,02		0,1		0,1		0,2

(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 34. Cont. Table 34

Tr.USD - Mil. USD

	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn <i>Tonne</i>	...	0,6	3,8	2,0	0,1	0,5	0,02	0,04	...	...
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	Tr-Mil. <i>USD</i>		4,5		6,7		7,3		...		...
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		0,02		0,1				1,6		1,1
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1,1		0,1		0,6				
20. Ô-x-trây-li-a - Australia			266,4		286,3		278,0		458,1		498,6
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tr-Mil. <i>USD</i>		61,0		48,0		32,7		110,3		94,8
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		22,9		18,8		19,9		21,3		15,2
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3,8		4,3		7,7		11,2		15,3
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1,5		1,1		2,5		5,4		2,7
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000T	33,5	8,5	20,0	5,1	10,8	4,3	9,9	5,3	35,7	17,8
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	Tr-Mil. <i>USD</i>		5,7		6,2		4,8		5,2		5,5
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000T	...	2,6	3,6	2,7	2,7	2,5	4,0	3,8	4,5	5,0
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	8,3	10,2	2,2	2,2	1,0	1,0	1,3	1,8	2,0	2,4
Vải - <i>Textile fabrics</i>	Tr-Mil. <i>USD</i>		3,2		3,9		2,0		1,7		2,4
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		3,8		2,9		0,9		1,2		2,3

(*) Số sơ bộ (prel)

Tiếp biểu 34. *Cont. Table 34*

Tr.USD - Mil. USD											
	ĐV tính Unit	2001		2002		2003		2004 ^(*)		2005 ^(*)	
		Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value	Lượng Q.	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	Tr-Mil. USD		0,1		0,4		0,3		0,5		0,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		0,8		1,2		0,8		0,4		...
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1000T	16,8	3,1	59,9	11,2	22,6	4,7	1,4	0,3	1,5	0,5
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"	9,9	2,0	1,7	0,4	0,6	0,2	0,4	0,1	...	...
Đồng - <i>Copper</i>	Tr-Mil. USD		11,0		11,5		20,6		...		...
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2,3		2,2		2,3		...		...
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		29,2		37,5		32,6		...		...
Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		0,3		3,1		4,8		8,5		9,8
Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>	Tr-Mil. USD		1,7		1,2		0,6				

^(*) Số sơ bộ (*prel*)

GIẢI THÍCH SỐ LIỆU
THỐNG KÊ XUẤT NHẬP KHẨU
EXPLANATORY NOTES

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan thống kê Liên Hợp quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới đã được ban hành theo Quyết định số 244/1998/QĐ-TCTK ngày 5 tháng 5 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là văn bản pháp qui về thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá được áp dụng thống nhất trong cả nước.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng (Relaxed Special Trade System). Cụ thể:

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 244/1998/QĐ-TCTK dated 5/5/1998 by the Director General of the General Statistics Office. This becomes one of the main legal documents applicable in both customs-based data source system and non-customs data source system with respect to IMTS.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The special system of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- **Hàng xuất khẩu:** gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào kho ngoại quan cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.
- **Hàng nhập khẩu:** gồm toàn bộ hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài hoặc từ kho ngoại quan để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, tiêu dùng trong nước và để tái xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu vào các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất

- ♦ *Exports: Consist of domestic goods-originally produced in Vietnam, re-exports of foreign goods- in the same state as previously imported, exported from the circulation area or Export Processing Zones, directly to the rest of the world or deposited into bonded warehouses for subsequent export.*
- *Imports: Consist of foreign goods, re-imports of domestic goods-in the same state as previously exported, imported into the free circulation area, export processing zones, or premises for inward processing, directly from the rest of the world or bonded warehouses.*

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;
2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;
3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.
2. Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;
3. *Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;*

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;	4. <i>Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;</i>
5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)	5. <i>Goods under lease for one year or more (financial lease)</i>
6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;	6. <i>Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;</i>
7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;	7. <i>Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses... ;</i>
8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do Cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;	8. <i>Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.</i>
9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);	9. <i>Postal goods (but not included yet);</i>
10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;	10. <i>Electricity gases and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;</i>
11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền, hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.	11. <i>Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.</i>

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hoá mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

B. Goods to be excluded.

1. Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;

2. Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;

3. Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses... ;

4. Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;

5. Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan)

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export.)

Nhập khẩu: là nước gửi hàng đầu tiên, không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made.)

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC...

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành năm 1995. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List, applied in customs declarations, has been adopted by the General Statistics Office since December 1995, for

của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

- Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

- Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hóa gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

both customs and statistical purposes. This nomenclature uses an 8-digit classification system with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation and the seventh and eighth digits representing a further broken-down to meet the needs of Vietnam. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods*

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

- *The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.*

- *The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

PHỤ LỤC A - APPENDIX A
CÁC NHÓM NƯỚC CHỦ YẾU - MAJOR COUNTRY GROUPS

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Bru-nây
 Cam-pu-chia
 Lào
 In-đô-nê-xi-a
 Ma-lai-xi-a
 Mi-an-ma
 Phi-líp-pin
 Sing-ga-po
 Thái Lan

***Association of South-East Asian Nations
 (ASEAN)***

Brunei
Cambodia
Laos
Indonesia
Malaysia
Myanmar
Philippines
Singapore
Thailand

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

Ô-x-trây-li-a
 Bru-nây
 Ca-na-đa
 Chi Lê
 Trung Quốc
 Hồng Kông
 In-đô-nê-xi-a
 Nhật Bản
 Hàn Quốc
 Ma-lai-xi-a
 Mê-hi-cô
 Niu Di Lân
 Pa-pua Niu-ghi-nê
 Phi-líp-pin
 Sing-ga-po
 Đài Loan
 Thái Lan
 Mỹ

***Asia Pacific Economic Co-Operation
 (APEC)***

Australia
Brunei
Canada
Chile
China
Hong Kong
Indonesia
Japan
Korea, Republic of
Malaysia
Mexico
New Zealand
Papua New Guinea
Philippines
Singapore
Taiwan
Thailand
United States

Liên minh Châu Âu

Ái Len
 Anh
 Áo
 Bồ Đào Nha
 Bỉ
 Đan Mạch
 Đức

European Union

Ireland
United Kingdom
Austria
Portugal
Belgium
Denmark
Germany

Hà Lan
Hy Lạp
I-ta-li-a
Lúc-xăm-bua
Pháp
Phần Lan
Tây Ban Nha
Thụy Điển

Netherlands
Greece
Italy
Luxembourg
France
Finland
Spain
Sweden

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

Organization of petroleum exporting countries (OPEC)

An-giê-ri
Ả-rập Xê-ut
Các TVQ Ả Rập thống nhất
Cô-oét
Ga-bông
Iran
Irắc
In-đô-nê-xi-a
Li-bi
Ni-giê-ri-a
Qua-ta
Ve-nê-zuê-la

Algeria
Saudi Arabia
United Arab Emirates
Kuwait
Gabon
Iran
Iraq
Indonesia
Libya
Nigeria
Qatar
Venezuela

PHỤ LỤC B - APPENDIX B

KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT - ABBREVIATIONS AND SYMBOLS

equip.
exl.
incl.
n.e.s
prod.

equipment
excluding
including
not elsesewhere specified
products

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VIỆT NAM 20 NĂM ĐỔI MỚI
THE VIETNAMESE INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE
FOR TWENTY YEARS RENOVATION
(1986 - 2005)

Chịu trách nhiệm xuất bản
CÁT VĂN THÀNH

Biên tập
VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

Chế bản tại
PHÒNG SẢN XUẤT KINH DOANH

In 400 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Giấy phép xuất bản số: 18 - 2006/CXB/18 - 59/TK của Cục Xuất bản
cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2006.